

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

LÊ MẠNH THẮT

TOÀN TẬP
TRẦN NHÂN TÔNG



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Toàn Tập Trần Nhân Tông

Lê Mạnh Thát

Chia sẻ ebook: <https://downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://facebook.com/caphebuoitoi>

Table of Contents

[Lời Tựa](#)

[Chương I: Vấn đề sử liệu](#)

[Chương II: Tuổi trẻ vua Trần Nhân Tông](#)

[Chương III: Vua Trần Nhân Tông và cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1285](#)

[Chương IV: Vua Trần Nhân Tông và cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1288](#)

[Chương V: Vua Trần Nhân Tông và sự nghiệp xây dựng hòa bình thời hậu chiến](#)

[Chương VI: Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia](#)

[Chương VII: Một số vấn đề tư tưởng vua Trần Nhân Tông](#)

[Chương VIII: Vị trí văn học của vua Trần Nhân Tông](#)

[Chương IX: Vua Trần Nhân Tông với thiền phái Trúc Lâm](#)

[Lời dẫn](#)

[Thơ Trần Nhân Tông](#)

[Phú Trần Nhân Tông](#)

[Bài giảng Trần Nhân Tông](#)

[Ngũ lục](#)

[Văn xuôi Trần Nhân Tông](#)

[Văn thư ngoại giao](#)

Lời Tựa

Vua Trần Nhân Tông là một vị anh hùng dân tộc, có những đóng góp to lớn, nhiều mặt cho đất nước, cho lịch sử. Vua đã trực tiếp lãnh đạo quân và dân nước ta, tập hợp được những nhà quân sự tài giỏi, huy động được tiềm lực của toàn dân, đánh thắng đội quân hung hãn, thiện chiến nhất thời bấy giờ, làm nên những chiến công oanh liệt Hàm Tử, Chương Dương, Bạch Đằng, Tây Kết lấy lòng, đưa dân tộc ta lên đỉnh cao của thời đại. Không những thế, vua đã mở rộng biên cương của tổ quốc, đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp nam tiến hoành tráng của dân tộc, mà con cháu hôm nay và mai sau mãi mãi ghi nhớ và biết ơn.

Thêm vào đó, nền văn hóa Việt Nam thời đại vua Trần Nhân Tông đã xuất hiện hai sự kiện có ý nghĩa hết sức trọng đại. Thứ nhất là việc dùng tiếng Việt như một ngôn ngữ hành chánh chính thức của triều đình cùng với tiếng Hán.

Đây là lần đầu tiên việc sử dụng tiếng Việt đã được ghi lại bằng minh văn. Các triều đại trước chắc chắn đã ít nhiều dùng tiếng Việt, nhưng cho đến nay ta không có bất cứ một xác minh nào. Chính dưới thời vua Nhân Tông, mà một sự kiện như thế đã chính thức được chép lại. Phải nói rằng, tiếng Việt sử dụng chính thức này đã tạo điều kiện cho sự ra đời một loạt các tác phẩm văn học tiếng Việt từ Tiều Ẩn quốc ngữ thi tập của Chu Văn An, cho đến bản dịch Kinh Thi của Hồ Quý Ly, cùng các bài thơ của Nguyễn Biểu, Trần Trùng Quang, nhà sư chùa An Quốc. Đặc biệt là Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi và bản dịch kinh Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng và Phật thuyết báo phụ mẫu ân trọng tiếng Việt xưa nhất hiện còn, có thể là của thiền sư Viên Thái.

Sự kiện thứ hai là việc vua Trần Nhân Tông đã thành lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử thuần túy Việt Nam với chủ trương Cư trần lạc đạo. Triều vua Trần Nhân Tông có những biến động chính trị, quân sự to lớn qua việc hai lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông và việc sát nhập hai châu Ô, Lý vào bản đồ Đại Việt, cùng những biện động học thuật với việc sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ chính thức cùng với tiếng Hán, thì tất nhiên phải có những biến động về tư tưởng. Giữa những biến động này chúng ta có quan hệ biện chứng. Không thể có biến động này xảy ra mà không kéo theo một biến động khác xuất hiện.

Chính từ những biến động đó, mà dòng thiền Trúc Lâm ra đời, không những làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam mấy trăm năm tiếp theo, mà còn tạo tiền đề cho sự nghiệp nam tiến của dân tộc trong mấy trăm năm ấy.

Không phải ngẫu nhiên vị sáng tổ của phái Thảo Đường là vua Lý Thánh Tông mở đầu cho sự nghiệp Nam tiến vào năm 1069. Rồi vua Trần Nhân Tông đặt nền móng cho sự nghiệp đó với việc thành lập hai châu Thuận và Hóa. Và gần đúng 400 năm sau, Bồ tát giới Hưng Long Nguyễn Phúc Chu đã chính thức sai tướng Nguyễn Hữu Cảnh đi thiết lập thành phố Sài Gòn và gầy dựng Nam Bộ thành một bộ phận không thể phân ly của tổ quốc Việt Nam. Phải có một lý luận đằng sau những người con ưu tú này của dân tộc. Vì Cư trần lạc đạo phú của vua Trần Nhân Tông được bảo tồn qua các truyền bản lưu giữ trong các tự viện của dòng thiền Trúc Lâm, lần đầu tiên ta có một văn bản để nghiên cứu cơ sở lý luận vừa nói.

Sự nghiệp văn trị và võ công của vua Trần Nhân Tông vĩ đại như thế. Trải qua 700 năm lịch sử, sự nghiệp này đã được nhiều lần đánh giá và ca ngợi, từ những người đồng thời như Trương Hán Siêu, Trần Minh Tông, Phạm Sư Mạnh cho đến những người về sau như Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhiệm v.v Và sự nghiệp văn học và tác phẩm của vua Trần Nhân Tông cũng đã từng bước được sưu tập như Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục, Tam tổ thực lục,... Nhưng cho đến nay, trong công tác sưu tập này vẫn còn có những thiếu sót. Chẳng hạn toàn bộ các văn thư ngoại giao do vua Trần Nhân Tông viết cho vua quan nhà Nguyên vẫn chưa được thu thập và công bố đầy đủ, tối thiểu là trong giới hạn của những nguồn tư liệu hiện tại bảo lưu và cho phép.

Chúng tôi, do thế, đề nghị giới thiệu lại sự nghiệp võ công và văn trị cùng những tác phẩm văn học, mà vua Trần Nhân Tông đã để lại cho chúng ta đến ngày hôm nay. Toàn tập Trần Nhân Tông ra đời là một thể hiện nỗ lực ấy.

Toàn tập này được chia làm hai phần. Phần đầu giới thiệu tổng quát sự nghiệp võ công và văn trị qua 9 chương nghiên cứu từng vấn đề, từ tuổi trẻ cho đến vai trò nhà vua trong hai cuộc chiến tranh 1285 và 1288, cũng như trong việc mở mang bờ cõi, sử dụng tiếng Việt và thành lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Phần hai công bố các tác phẩm văn học từ thơ phú, văn xuôi, bài giảng, ngữ lục cho đến các văn thư ngoại giao, nhằm cung cấp tư liệu cho những ai quan tâm nghiên cứu nhiều mặt về lịch sử Việt Nam nói chung và bản thân vua Trần Nhân Tông nói riêng.

Cuối cùng, để cung cấp tài liệu tham khảo và kiểm soát, chúng tôi cho in lại toàn bộ các văn bản chữ Hán và Quốc âm, mà chúng tôi sử dụng để phiên âm hay dịch nghĩa. Trong trường hợp có nhiều bản khác nhau, chúng tôi chọn những bản xưa nhất hiện có làm bản đáy và cho in, còn các bản khác thì được dùng làm khảo dị.

Toàn tập này về cơ bản hoàn thành vào năm 1977, nhưng đến nay mới được công bố trọn vẹn. Tuy vậy, chỉ có một điều đáng tiếc là trong số các tác phẩm của vua Trần Nhân Tông do chúng tôi sưu tầm được trong những năm 1974-1975 và trước đó, thì trong lần công bố này thiếu mất bản dịch chú Lăng Nghiêm do Bồ Đề Thất Lữ (Bodhiri) truyền đạt, Báo Sát bút thọ và vua Trần Nhân Tông nhuận sắc. Đây có thể nói là một trong những bản dịch cuối cùng từ tiếng Phạn ra tiếng Hán tại nước ta và của Viễn Đông và có sự tham gia của nhà vua.

Bản chúng tôi tìm thấy tại chùa Từ Quang tỉnh Phú Yên là một bản in thời Cảnh Hưng không còn nguyên vẹn lắm.

Những trang đầu có lời tựa đã bị mất, chỉ còn tờ cuối. Còn năm đệ chú Lăng Nghiêm thì bốn đệ đầu còn nguyên, đệ cuối cùng bị rách và chỉ còn đoạn phiến. Về phần Thập chú cũng bị mất. Sau mỗi cụm từ Phạn in cỡ chữ lớn có hai hàng chữ Hán dịch nghĩa in cỡ chữ nhỏ. Rất tiếc bản này đã bị thất lạc trong năm 1984. Chúng tôi hy vọng những ai đang giữ bản in ấy, vì lợi ích chung của nền học thuật nước nhà, xin công bố, để làm tư liệu nghiên cứu cho việc tìm hiểu không những chính các đóng góp của vua Trần Nhân Tông đối với dân tộc và Phật giáo, mà còn lịch sử văn hóa và tư tưởng Việt Nam nói chung.

Vạn Hạnh
Tiết trùng dương năm Kỷ Mão
Lê Mạnh Thát

PHẦN I

NGHIÊN CỨU VỀ TRẦN NHÂN TÔNG

--o0o--

CHƯƠNG I

VẤN ĐỀ SỬ LIỆU

Vua Trần Nhân Tông đã được sử sách qua hàng trăm năm đánh giá là một hoàng đế anh minh, một lãnh tụ thiên tài, một vị anh hùng dân tộc. Do thế, cuộc đời vua được ghi chép tương đối tỉ mỉ, khi so với cuộc đời của một số danh nhân khác của dân tộc. Dầu vậy, vẫn có những chi tiết không rõ ràng, đặc biệt liên hệ với các tác phẩm của nhà vua. Cho nên, để dựng lại những nét chính của cuộc đời vua Trần Nhân Tông, nhằm làm cơ sở cho việc nghiên cứu những đóng góp to lớn, mà nhà vua đã cống hiến cho đất nước về các mặt võ công và văn trị, ta phải huy động tới những nguồn tư liệu khác nhau, hiện được bảo lưu tại nước ta cũng như tại Trung Quốc.

Trước hết, về phía các nguồn tư liệu Việt Nam thì tư liệu cơ bản nhất, ta phải quan tâm, dĩ nhiên là bộ ĐVSKTT, phần Bản kỷ của vua Trần Nhân Tông, do Ngô Sĩ Liên lấy lại từ Đại Việt sử ký của Phan Phu Tiên. Đây là bộ sử đầu nguồn, mà các bộ sử sau như Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), và Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn đã sử dụng để viết về vị vua anh minh này. Dù có tham khảo thêm các sử liệu khác, chủ yếu xuất phát từ Trung Quốc, chúng cũng không có đóng góp gì mới. Thậm chí có điểm còn sai lạc thêm.

Vì vậy, khi nghiên cứu vua Trần Nhân Tông, ĐVSKTT vẫn là nguồn tư liệu cấp một.

Tuy nhiên, có những khía cạnh và sự việc của cuộc đời vua Trần Nhân Tông, mà ĐVSKTT đã không ghi lại hoặc ghi lại một cách sơ sài thiếu sót. Ví dụ những ngày cuối đời của nhà vua, ĐVSKTT chép không rõ ràng lắm, khi so với những gì do Thánh đăng ngữ lục chép lại.

Do vậy, ngoài ĐVSKTT, chúng ta may mắn còn được một số các tài liệu đời Trần hoặc do người viết về sau, mà chúng ta phải tham khảo. Cụ thể là Thánh đăng ngữ lục, Thiền tông bản hạnh, Thượng sĩ ngữ lục, Việt điện u linh tập, Nam ông mộng lục và Việt âm thi tập.

Thánh đăng ngữ lục là một tác phẩm ghi chép lại các thiền ngữ và thơ văn của các vị vua đồng thời là thiền sư của đời Trần, tức các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông. Có thể nói đây là bộ sử Phật giáo Việt Nam từ năm 1226 khi vua Trần Thái Tông lên ngôi cho đến năm 1357 lúc vua Trần Minh Tông mất. Người viết bộ Ngữ lục này, ngày nay không thấy ghi chép. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung tác phẩm, ta biết tác giả phải là một người rất gần gũi với vua Trần Minh Tông, và khi viết, phải được sự đồng ý của vị vua kế nghiệp là Trần Dụ Tông và triều đình.

Lý do nằm ở chỗ, thứ nhất, nếu không gần gũi với các vị vua Trần, đặc biệt là vua Trần Minh Tông, thì người viết không có được những tư liệu đầu tay để viết nên bộ Ngữ lục ấy, như ta có hôm nay. Thứ hai, nếu không được phép của vua và triều đình, bộ Ngữ lục ấy sẽ không bao giờ được viết, và nếu có viết lén thì không bao giờ được công bố, vì nội dung nó có nhiều điều, thậm chí nhiều văn kiện, liên hệ với các vua. Từ đó, trong số những tác gia Việt Nam được biết tên sống sau năm 1357 và có những điều kiện như vừa nói, ta thấy có thiền sư Kim Sơn, người có quan hệ chặt chẽ với vua Minh Tông và được chứng kiến những giây phút cuối đời của vị vua này. Nói cách khác, ngoài khả năng là tác giả của Thiền uyển tập anh và Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục, thiền sư Kim Sơn cũng có thể là người biên soạn Thánh đăng ngữ lục.

Thực tế, Thánh đăng ngữ lục được viết theo phương pháp thực lục, nghĩa là phương pháp dùng để ghi chép sự việc hàng ngày, chủ yếu của các vị vua, mà sử gia Trung Quốc thường dùng. Cho nên, đến thế kỷ thứ 18, nhằm dựng lại thiền phả của dòng thiền Trúc Lâm, thiền sư Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm (1746 - 1803) đã trích phần Trần Nhân Tông của Thánh đăng ngữ lục, ghép với bản Niên phổ của Pháp Loa khắc trên bia tại chùa Thanh Mai và tiểu sử của Huyền Quang chép trong Tổ gia thực lục, để soạn nên tác phẩm Tam tổ thực lục. Điều đáng chú ý là dù viết theo phương pháp thực lục, Thánh đăng ngữ lục chỉ cơ bản ghi lại các sự việc liên quan tới hoạt động Phật giáo của các vị vua thiền sư, mà tuyệt đối không có bất cứ ghi chép nào quan hệ tới hoạt động chính trị và quân sự của họ. Dẫu thế, Thánh đăng ngữ lục vẫn là một tư liệu đáng quý, đặc biệt khi ta nghiên cứu các hoạt động Phật giáo của vua Trần Nhân Tông.

Hơn thế nữa, Thánh đăng ngữ lục đã là nguồn tài liệu để cho thiền sư Chân Nguyên (1647-1726) sử dụng và viết nên tác phẩm Thiền tông bản hạnh. Điểm đặc biệt của bản Thiền tông bản hạnh này là khi in vào năm 1745, người đứng in đã cho in kèm vào 3 tác phẩm tiếng Việt và Ngô đạo nhân duyên của chính Chân Nguyên. Trong 3 tác phẩm tiếng Việt ấy, thì 2 là của vua Trần Nhân Tông. Đó là Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca. Hai bài phú này, dù đến năm 1745 mới được khắc bản, nhưng chắc chắn đã tồn tại trong thế kỷ thứ 17, bởi vì Chân Nguyên đã trích dẫn Cư trần lạc đạo phú trong tác phẩm Kiến tánh thành Phật do ông viết vào khoảng những năm 1684.

Ngoài Thánh đăng ngữ lục, ta còn có Thượng sĩ ngữ lục của Tuệ Trung Trần Quốc Tung, một danh tướng giải phóng Thăng Long của cuộc chiến tranh 1285, đã được in dưới thời

Trần Anh Tông, vào khoảng những năm 1308-1311. Bộ Ngũ lục nay có chứa đựng tiểu sử của Tuệ Trung Trần Quốc Tung (1230 -1290) do chính vua Trần Nhân Tông viết.

Bản tiểu sử ấy cho thấy một phần nào quá trình tiếp cận và học tập Phật giáo cùng văn tài của nhà vua. Không những thế, nó còn ghi lại thêm cho ta một bài thơ, mà vua đã làm để ca ngợi đại sĩ Tuệ Trung.

Bên cạnh đó, Việt điện u linh tập do Lý Tế Xuyên viết vào khoảng những năm 1329, tuy chủ yếu ghi lại các anh hùng, liệt nữ và hào khí anh linh của đất nước ta, cũng đã lần đầu tiên ghi chép việc Trần Nhân Tông phong tặng gia hiệu cho các anh hùng, liệt nữ và hào khí anh linh ấy vào những năm Trưng Hưng thứ nhất (1285) và thứ tư (1288). Sự kiện này không thấy ĐVSKTT ghi lại, nhưng về mặt văn hóa có một ý nghĩa hết sức thú vị. Đó là lần đầu tiên một thần điện Việt Nam ra đời được nhà nước chính thức công khai thừa nhận. Việt điện u linh tập do thế có một vị trí khá lôi cuốn trong việc soi sáng cho ta một số quan điểm của vua Trần Nhân Tông về quá khứ thần thánh của dân tộc.

Nam ông mộng lục do Hồ Nguyên Trừng viết vào năm 1438 ở Trung Quốc. Trong 31 thiên truyện do ông ghi lại, ta thấy Hồ Nguyên Trừng đã dành 4 thiên để ghi về vua Trần Nhân Tông. Đó là các thiên về Trúc Lâm thị tịch (số 2), Tổ linh định mệnh (số 3), Cảm kích đồ hành (số 17) và Thi ý thanh tân (số 19), nghĩa là chiếm 15% nội dung tác phẩm. Qua những ghi chép này, ta không những được cung cấp thêm một số sự kiện và văn bản liên hệ tới vua Trần Nhân Tông, mà còn thấy được một phần nào những tác động và ảnh hưởng, mà vua Trần Nhân Tông đã có đối với hậu thế.

Cuối cùng là Việt âm thi tập. Tác phẩm này là một thành quả của cuộc vận động chấn hưng văn hoá dân tộc sau khi đánh đuổi quân Minh và phục hồi nền độc lập dân tộc của vị anh hùng Lê Lợi. Nó được biên soạn trong giai đoạn Phan Phu Tiên đang còn làm ở Quốc sử quán vào năm 1334 và sau đó được Chu Xa hoàn thành vào năm Diên Ninh thứ sáu (1443). Về phần Trần Nhân Tông, Phan Phu Tiên và Chu Xa đã thu thập được 26 bài thơ. Nguồn tư liệu sử dụng chắc hẳn xuất phát từ những tác phẩm, mà Quốc sử quán đã tập hợp được và Phan Phu Tiên dùng để viết nên bộ Đại Việt sử ký tục biên.

Điểm đáng chú ý là có bài thơ Hạnh Thiên Trường phủ, Việt âm thi tập bảo là của Trần Nhân Tông và chép xuất xứ là từ Quốc sử. Quốc sử đây tức chắc chắn là Đại Việt sử ký tục biên của chính Phan Phu Tiên. Thế nhưng bản ĐVSKTT ngày nay, xuất phát từ Nội các quan bản, lại chép là của Trần Thánh Tông. Khảo Nam ông mộng lục, thì bài thơ đó cũng được ghi là của Trần Thánh Tông. Vậy bản Việt âm thi tập in năm Bảo Thái thứ 7 (1727) có sự sai sót nào chăng?

Bản Việt âm thi tập này sau đó đã được dùng làm nguồn tư liệu cho các tác phẩm có ghi chép về thơ văn của các vua quan đời Trần. Điển hình là bộ sách đồ sộ Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn và Trần triều thế phả hành trạng của một tác giả vô danh đời Nguyễn. Về phần Trần Nhân Tông, Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn, sau khi loại bài thơ Hạnh Thiên Trường phủ, cũng chỉ giới hạn trong số 26 bài thơ, mà Việt âm thi tập đã có, chứ không bổ sung thêm được bài nào. Thánh đăng ngữ lục được thiền sư Chân Nguyên in vào năm 1705 và bản in do Tính Quảng đề tựa vào năm 1750 đã không đến tay Lê Quý Đôn. Vì vậy, ông đã không thể khai thác số thơ văn có ghi chép trong tác phẩm đó. Trần triều thế phả hành trạng càng giới hạn hơn, chỉ ghi lại được hơn 18 bài.

Còn về nguồn tư liệu Trung Quốc, thì Nguyên sử, đặc biệt là phần viết về đất nước ta biết dưới mục An Nam truyện, cung cấp một phần lớn các thông tin liên hệ đến hai cuộc chiến tranh Mông - Việt vào những năm 1285 và 1288 và những quan hệ ngoại giao trước và sau hai cuộc chiến tranh này. Để bổ sung, ta có An Nam chí lược của Lê Thục, Thiên nam hành ký của Từ Minh Thiện và Trần Cương Trung thi tập của Trần Phu. Các tác giả của ba tác phẩm này đều là những người cùng thời với vua Trần Nhân Tông, đã đứng về phía kẻ thù của dân tộc và tham gia trực tiếp vào các hoạt động chính trị, quân sự liên hệ với nước ta dưới dạng này hay dạng khác. Cho nên, dù nhìn những hoạt động ấy dưới lăng kính đối lập với quyền lợi của dân tộc, họ vẫn cho ta một số thông tin chính trị và quân sự có quan hệ với vua Trần Nhân Tông.

Đặc biệt, họ đã giữ lại cho ta 22 văn kiện ngoại giao, mà vua Trần Nhân Tông đã gửi cho vua quan nhà Nguyên. Đây là một mảng tư liệu, phía nước ta trong bảy trăm năm qua tuy có biết đến, nhưng chưa bao giờ khai thác có hệ thống và công bố đầy đủ, nhằm làm cơ sở cho sự nhận thức về cuộc đấu tranh ngoại giao đầy cam go trước và sau hai cuộc chiến tranh vừa nói. Chẳng hạn, Lê Quý Đôn có nhắc tới Thiên nam hành ký và Sứ Giao tập của Trần Cương Trung thi tập, song chỉ nhật được một bài thơ của Trần Phu trong Kiến văn tiểu lục.

Ngoài ra, một bức họa do Trần Giám Như vẽ mang tên Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ vào năm Chí Chính thứ 23 (1363) đã được Trần Quang Chỉ đề từ vào năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420) ghi lại tóm tắt cuộc đời Trần Nhân Tông tương đối tổng quát, có một số chi tiết khá lôi cuốn.

Tuy nhiên, khi sử dụng các nguồn tư liệu Trung Quốc, ta gặp một số vấn đề cần phải giải quyết dứt điểm. Thứ nhất, về vấn đề lịch pháp thì những người nghiên cứu cho đến ngày nay đã thống nhất là hệ thống lịch pháp nước ta thời bấy giờ hoàn toàn phù hợp với hệ thống lịch pháp của Trung Quốc đời Nguyên. Cho nên những năm tháng ghi ra các sử kiện giữa những sử liệu Việt Nam và Trung Quốc không có sai lệch gì nhiều. Nếu về cùng một sự kiện mà có những sai lệch thì, hoặc do những thông tin khác nhau, hoặc do những truyền bản ghi chép bị nhầm lẫn. Trong Toàn tập này, chúng tôi chủ yếu sử dụng hệ thống ngày tháng của lịch pháp ta, và chỉ đổi ra ngày tháng dương lịch ở những nơi cần thiết để tránh sự rối rắm không đáng có. Chỉ riêng đối với những năm Giáp Tý thì chúng tôi có chừa ở trong ngoặc đơn năm dương lịch để cho tiện bề theo dõi.

Thứ hai, vấn đề tên tuổi của các nhân vật lịch sử thời đó. Đối với tên các nhân vật lịch sử Trung Quốc, nhất là tên những người thuộc tộc Mông Cổ, chúng tôi cơ bản vẫn chấp nhận cách phiên âm của Nguyên sử, trừ những trường hợp bị chép sai khi so với một số sử liệu khác. Trường hợp này chúng tôi cho đính chính lại và có ghi chú rõ ràng. Nói thế có nghĩa chúng tôi cũng tái dựng lại tên của những nhân vật này trong tiếng Mông Cổ và để trong ngoặc đơn, chứ không thay thế tên đã được lưu hành trong sử sách Trung Quốc như một số nhà nghiên cứu đã làm trước đây.

Trong liên hệ này cần nói một chút về chữ Thục của tên Việt gian Lê Thục. Trong tiếng Hán tên này được viết () và các sử sách viết bằng tiếng quốc ngữ trước nay thường phiên âm là Tắc hoặc Trắc. Tuy nhiên, ĐVSKTT 5 tờ 46b5-6, dưới chữ () ấy được chừa là “thổ lược thiết”. Điều này có nghĩa, ta phải đọc chữ () là Thục thay vì Trắc hoặc Tắc. Thứ ba, về tên các nhà lãnh đạo Việt Nam, cụ thể là các vị vua nhà Trần, do sử liệu Trung Quốc ghi lại. Đây

là một vấn đề khó khăn. Khi nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông của nhà Trần trong Annam shi kenkyu, Yamamoto đã dành hẳn một chương để nghiên cứu vấn đề này, tức Chinchō no omei ni kansuru kenkyu.¹ Dẫu thế, những kết luận của Yamamoto theo chúng tôi vẫn chưa thỏa đáng lắm. Vì vậy, cần phải làm những nghiên cứu mới. Đây là một yêu cầu, mà ta phải thỏa mãn để việc trình bày các sự kiện cũng như các tác phẩm liên hệ đến vua Trần Nhân Tông mới rõ ràng và có tính thuyết phục cao.

Theo các sử liệu Trung Quốc, cụ thể là An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 1a8 và 1b4, thì vị vua đầu tiên của nhà Trần là Trần Nhật Cảnh, “đến tháng hai năm Mậu Ngọ thì Nhật Cảnh truyền nước cho con trưởng là Quang Bính, cải nguyên là Thiệu Long...”. Điều này hoàn toàn phù hợp với những gì do Ngô Sĩ Liên chép lại trong ĐVSKTT.

ĐVSKTT quyển 5 tờ 24a4-6 viết: “Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ, vua nhường ngôi cho Hoàng Thái tử, rút lui về ở Bắc cung. Thái tử lên ngôi Hoàng đế cải nguyên là Thiệu Long”. Vậy rõ ràng Quang Bính của Nguyên sử là một tên khác của vua Trần Thánh Tông trong ĐVSKTT.

Tiếp đến, An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 3b13 viết: “Năm (Chí Nguyên) 14, Quang Bính chết, người trong nước lập thế tử Nhật Huyền, sai trung thị đại phu Châu Trọng Ngạn, trung lượng đại phu Ngô Đức Thiệu đến chầu”. Năm Chí Nguyên thứ 14 tức năm 1277. Đây đúng là năm vua Trần Thái Tông Nhật Cảnh mất, như ĐVSKTT 5 tờ 59a6-7 đã ghi. Chính dựa vào năm mất này của Quang Bính, mà Yamamoto đã đi đến kết luận Quang Bính chính là một tên khác của vua Trần Thái Tông và Trần Nhật Huyền là tên của vua Trần Thánh Tông.

Tuy nhiên, Bản kỷ của Nguyên sử 10 tờ 4a12 lại chép: “Năm (Chí Nguyên) 15, tháng sáu ngày Tân Tở, vua nước An Nam là Trần Quang Bính sai sứ dâng biểu đến cống”. Rõ ràng nếu Quang Bính chết vào năm Chí Nguyên thứ 14 (1277) thì tất nhiên đến năm Chí Nguyên thứ 15 không thể nào gửi sứ đến cống được. Yamamoto cho là An Nam truyện chép nhầm 14 thành 15. Song một đề xuất như thế tỏ ra không thuyết phục lắm, vì nếu Quang Bính là một tên khác của vua Trần Thánh Tông, thì năm Chí Nguyên 15 vẫn còn gửi sứ qua Nguyên. Dù với trường hợp nào đi nữa, trong Nguyên sử ta có hai thông tin khác nhau về Quang Bính. Một nói Quang Bính chết năm 1277, và một nói Quang Bính năm 1278 còn gửi sứ qua cống. Vậy không thể đơn giản chỉ dựa vào năm mất của Quang Bính ở An Nam truyện của Nguyên sử để kết luận Quang Bính là tên vua Trần Thánh Tông, như Yamamoto đã làm.

Ngoài ra, Bản kỷ của Nguyên sử 10 tờ 13b3-4 chép: “Ngày Nhâm Tý tháng 11 năm Chí Nguyên 16 (1279) sai Lễ bộ thượng thư Sài Thung cùng đi với sứ nước An Nam là Đỗ trung tán đem chiếu đến dụ thế tử An Nam là Trần Nhật Huyền vào chầu”. Điều này xác định tên Nhật Huyền chỉ xuất hiện trong sử sách Trung Quốc vào thời điểm, khi vua Trần Nhân Tông đã lên ngôi, tức tháng 10 năm Mậu Dần (1278), như ĐVSKTT 5 tờ 37b9 - 38a1 đã ghi cùng với việc vua Trần Nhân Tông sau đó đã tiếp phái bộ của Sài Thung.

Thêm vào đó, tên Trần Nhật Huyền còn xuất hiện một năm sau khi vua Trần Thánh Tông đã mất, tức năm Chí Nguyên thứ 28 (1291). Bản kỷ của Nguyên sử 16 tờ 11b8-9 chép: “Năm (Chí Nguyên) thứ 28 tháng 9 ngày Tân Hợi, vua An Nam là Trần Nhật Huyền sai sứ dâng biểu cống phương vật, vừa để tạ tội không đến chầu”.

Sự kiện này, Yamamoto có đề cập tới, nhưng cho đây là một chép sai. Tuy nhiên, căn cứ vào những sự kiện, như ta vừa thấy trên và theo cách đồng nhất của chúng tôi, thì Trần Nhật Huyền ở đây chính là vua Trần Nhân Tông, chứ không phải vua Trần Thánh Tông. Cần nhớ là Bản kỷ của Nguyên sử chép Quang Bính còn sai sứ qua Nguyên sau khi vua Trần Thái Tông đã chết được một năm. Một lần nữa, vua Thánh Tông đã mất một năm, mà Nhật Huyền còn gửi sứ. Việc đồng nhất Quang Bính với vua Trần Thánh Tông và Nhật Huyền với vua Trần Nhân Tông cho phép ta không cần phải nại đến những giả thiết của sự chép sai. Thực tế, Bản kỷ ít chép sai hơn phần Liệt truyện nhiều, bởi vì Bản kỷ chỉ ghi chép dựa vào Khởi cư chú, tức nhật ký những việc làm của vua hằng ngày như tiếp sứ, nhận biểu tấu, ra chiếu chỉ v.v^Ơ, trong khi Liệt truyện phải tổng hợp nhiều nguồn tư liệu khác nhau, do đó dễ đưa đến sai sót.

Hơn nữa, Kinh thế đại điển tự lục do Triệu Thế Diên và Ngu Tập soạn vào những năm 1330-1331, về mục Chỉnh phạt, mà sau này được sao lại vào Nguyên văn loại 41 từ 26b1 đến 27b6, chép ở từ 27a8 việc “Đường Ngột Đãi đuổi Nhật Huyền và Thượng hoàng đến cửa biển An bang”. Một lần nữa, Nhật Huyền lại có Thượng hoàng. Nếu Nhật Huyền là vua Trần Thánh Tông, và vua Trần Thái Tông đã mất vào năm 1277, thì làm gì vào năm 1285, khi cuộc chiến tranh lần thứ hai nổ ra, lại có mặt Thượng hoàng Trần Thái Tông.

Chỉ dựa trên bốn chứng cứ này thôi thì Nhật Cảnh không còn nghi ngờ gì nữa phải là vua Trần Thái Tông, Quang Bính phải là vua Trần Thánh Tông và Nhật Huyền là vua Trần Nhân Tông. Tuy nhiên, cũng có hai chi tiết để Yamamoto nghĩ rằng Trần Nhật Huyền chính là vua Trần Thánh Tông.

Thứ nhất là việc An Nam truyện của Nguyên sử 209 từ 10a9 ghi: “Năm (Chí Nguyên) 27, Nhật Huyền chết, con là Nhật Tôn sai sứ đến cống”. Năm Chí Nguyên 27 (1290) là năm vua Trần Thánh Tông mất, như ĐVSKTT 5 từ 59a6-7 đã ghi.

Chi tiết thứ hai là việc An Nam truyện của Nguyên sử 209 từ 7a10-12 ghi lại báo cáo mô tả những gì, mà quân Nguyên khi chiếm Thăng Long đã thấy được trong cuộc chiến tranh năm 1285. Theo đó thì “Nhật Huyền tiếm xưng Đại Việt quốc chúa, Hiến Thiên Thế Đạo Đại Minh Quang Hiếu hoàng đế Trần Uy Hoảng, nhường ngôi cho Hoàng thái tử, lập Hoàng thái tử phi làm hoàng hậu. (...) Nhật Huyền liền ở ngôi Thái Thượng hoàng, thấy lập vua nước An Nam thuộc hệ con của Nhật Huyền, lưu hành niên hiệu Thiệu Bảo”. Hiến Thiên Thế Đạo Đại Minh Quang Hiếu hoàng đế đúng là tôn hiệu của vua Trần Thánh Tông như ĐVSKTT 5 từ 24b8 đã ghi. Và niên hiệu Thiệu Bảo đúng là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, mà ở đây được xác định là niên hiệu thuộc con của Nhật Huyền.

Căn cứ vào hai chi tiết này, Nhật Huyền quả là tên chỉ vua Trần Thánh Tông, và Nhật Tôn quả chỉ vua Trần Nhân Tông. Tuy vậy, không thể hoàn toàn dựa vào hai chi tiết này để xác định Quang Bính là tên vua Trần Thái Tông, Nhật Huyền là tên vua Trần Thánh Tông và Nhật Tôn là tên vua Trần Nhân Tông, như Yamamoto đã làm. Lý do nằm ở chỗ nếu đem hai chứng cứ này so với bốn chứng cứ trên thì chỉ số lượng thôi cũng không cho phép ta đi đến một kết luận kiểu ấy.

Sự thật, tất cả rối rắm đấy có nguyên do của nó. Nguyên do thứ nhất là sự lên ngôi và thoái vị của các vua Việt Nam cho đến thời đại vua Trần Nhân Tông và trở về sau thường không được báo cáo hoàn toàn chính xác trong các văn thư gửi cho các vua Trung Quốc.

Chẳng hạn, ngay từ thời Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn đã viết thư cho vua Tống như là lãnh tụ tối cao của nước Đại Cồ Việt, chứ không phải là Đinh Tiên Hoàng, như Tống sử ghi. Gần hơn, sau thời vua Trần Nhân Tông, ta thấy An Nam truyện của Nguyên sử ghi rời rạc tên của những người kế nghiệp như Nhật Sủy vào năm Chí Đại thứ 5 (1311), Nhật Khoáng năm Thái Định thứ nhất (1324), mà trong sử liệu Việt Nam, cụ thể là ĐVSKTT, ta không bao giờ tìm thấy những tên người như thế.

Xuất phát từ những văn thư qua lại không chính xác này giữa Việt Nam và Trung Quốc, sự rối rắm càng gia tăng vào thời điểm vua Trần Nhân Tông lãnh đạo kháng chiến trong cuộc chiến tranh năm 1285, do sự có mặt của một số tên Việt gian đầu hàng giặc như Trần Ích Tắc, Trần Văn Lộ, Lê Thực trong hàng ngũ đối phương. Chính bọn này đã cung cấp những báo cáo nhiều mặt về đất nước ta, trong đó chắc chắn có cả việc lên ngôi và thoái vị của các vua chúa Việt Nam và quan hệ giữa họ với nhau. Chính từ những báo cáo của chúng và từ những văn thư vừa nói đã tạo nên mớ hỗn độn mâu thuẫn, như vừa thấy ở trên. Và đây là nguyên do thứ hai. Do thế, ta không thể dựa vào các sử liệu Trung Quốc để đồng nhất các tên do chúng ghi lại với tên các vị vua có trong sử liệu Việt Nam. Phải hoàn toàn dựa vào sử liệu Việt Nam, lấy chúng làm cơ sở để xác định tên các vị vua xuất hiện trong sử liệu Trung Quốc là ai. Sử liệu Trung Quốc trong trường hợp này chỉ dùng để tham khảo.

Quan điểm chúng tôi, vì vậy, không chấp nhận cách giải quyết của Yamamoto bằng việc đồng nhất Quang Bính với vua Trần Thái Tông, Nhật Huyền với vua Trần Thánh Tông và Nhật Tôn với vua Trần Nhân Tông, do việc những sử liệu không cho phép đồng nhất một cách dễ dàng như thế, ngay cả về phía Trung Quốc, mà ta đã thấy trên. Chúng có quá nhiều mâu thuẫn. Cho nên, cách giải quyết của chúng tôi là lấy chính sử Việt Nam làm sử liệu cơ bản. Căn cứ trên các cơ sở sử liệu này, chúng tôi coi Quang Bính chính là vua Trần Thánh Tông, Nhật Huyền và Nhật Tôn chính là những tên gọi khác nhau của vua Trần Nhân Tông, còn Nhật Sủy và Nhật Khoáng là chỉ vua Trần Anh Tông và vua Trần Minh Tông. Đặc biệt, việc đồng nhất Nhật Huyền và Nhật Tôn với vua Trần Nhân Tông, vì vua Trần Nhân Tông là đối tượng nghiên cứu của chúng ta.

Sự đồng nhất các tên gọi kể trên xuất phát từ hai nguồn sử liệu khác nhau. Thứ nhất, về phía Trung Quốc, cụ thể là Nguyên sử Bản kỷ và Kinh thế đại điển tự lục, đều xác nhận Quang Bính sống cho đến năm Chí Nguyên 15 (1278) trong khi vua Trần Thái Tông mất trước đó một năm (1277), và Nhật Huyền năm 1279 mới sai sứ qua cống cho đến năm 1291, nghĩa là sau khi Trần Thánh Tông mất một năm và có Thượng hoàng của mình trong cuộc chiến năm 1285.

Và thứ hai, về phía sử liệu Việt Nam, Hồ Nguyên Trừng và Ngô Sĩ Liên cho rằng “Gia pháp của họ Trần... thì khi con đã lớn liền cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ xưng là Thượng hoàng, cùng trông coi chính sự, kỳ thực chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thăng thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do ở Thượng hoàng quyết định cả” (Nam ông mộng lục, tờ 3a7-9 và ĐVSKTT 5 tờ 24a9-b3). Song trong trường hợp vua Trần Nhân Tông, dù Thượng hoàng Thánh Tông đang còn, nhưng tất cả mọi việc đều chính do vua Trần Nhân Tông quyết định. Thí dụ điển hình là sự kiện “Đỗ Hành chỉ được phong quan nội hầu, vì khi bắt được Ô Mã Nhi không dâng lên vua mà lại dâng lên Thượng hoàng”, như ĐVSKTT 5 tờ 56b9 - 57a1 đã ghi. Việc Đỗ Hành không được phong tước cao này rõ ràng xác định vai trò của vua Trần Nhân Tông trong sự lãnh đạo và quyết định công việc của đất nước. Thực tế,

ĐVSKTT đã ghi chính vua Trần Nhân Tông đã tiếp các phái bộ của Trung Quốc từ cuối năm 1278 cho đến khi mất.

Sự thật, việc nghiên cứu vua Trần Nhân Tông cũng như bất cứ nhân vật lịch sử nào của Việt Nam, tất nhiên phải lấy các sử liệu Việt Nam làm chính. Song vào thời vua Trần Nhân Tông, nước ta có những quan hệ ngoại giao và quân sự với Trung Quốc. Quan hệ ấy đặc biệt đã để lại cho ta một số sự kiện và tác phẩm mang tên những người lãnh đạo đất nước ta, nhưng lại không có trong chính sử của Việt Nam. Vì vậy, nó đòi hỏi ta phải xác định các tên vừa nêu liên hệ với những nhân vật nào có mặt trong chính sử ấy. Ngay một sự kiện vua nhà Trần đã đổi tên mình trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc đã cho thấy ít nhiều ý đồ các hoàng đế Đại Việt không muốn cho phía Trung Quốc biết rõ nhân thân của các nhà lãnh đạo Việt Nam. Việc dài dòng bàn cãi để đồng nhất các tên ấy với nhau trở thành tất yếu.

Một lý do nữa là vì vấn đề này đã được một số nhà nghiên cứu nước ta đề cập tới, nhưng đã dễ dàng chấp nhận cách giải quyết của Yamamoto. Thực tế, cách giải quyết của Yamamoto, như chúng tôi đã chứng tỏ, có quá nhiều sơ hở, đặc biệt ông đã không coi trọng chính sử Việt Nam làm cơ sở. Vì thế, khi bàn cãi, chúng tôi không chỉ nhắm đến những sơ hở của chính Yamamoto, mà còn nhắm đến việc sửa sai những tác động nhận thức của Yamamoto đối với giới nghiên cứu sử học của nước ta.

Từ đây, trong tác phẩm này, chúng tôi tập trung tất cả các sự kiện và tác phẩm mang tên Trần Nhật Huyền và Trần Nhật Tôn về cho chính vua Trần Nhân Tông. Chỉ trừ hai chi tiết là tôn hiệu Hiến Thiên Thế Đạo Đại Minh Quang Hiếu hoàng đế và việc Nhật Huyền mất vào năm Chí Nguyên 27, còn tất cả sự kiện khác do phía Trung Quốc ghi lại dứt khoát là thuộc về vua Trần Nhân Tông và chúng tôi sẽ không bàn cãi gì thêm nữa.

CHƯƠNG II

TUỔI TRẺ VUA TRẦN NHÂN TÔNG

Nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của vua Trần Nhân Tông cơ bản như đã trình bày trên. Từ các nguồn tư liệu này, ta biết vua Trần Nhân Tông sinh vào ngày 11 tháng 11 năm Nguyên Phong thứ 8 (1258). Khi mới sinh, ĐVSKTT 5 tờ 38a8-b1 đã mô tả như “được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử, vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn”.

Thánh đấng ngữ lục tờ 14b1-7, đối với thời gian trước khi sinh vua Trần Nhân Tông, còn nói tới giấc mộng mà Nguyên Thánh Hoàng thái hậu mơ thấy: “Xưa hoàng thái hậu Nguyên Thánh thường mơ thấy người thần trao cho hai cây gươm bảo: ‘Thượng đế có lệnh, cho người tự chọn’. Thái hậu bắt chợt rất vui, bỗng lấy được cây gươm ngắn, do thế mà có

mang”.1 Những tình tiết này sau đó Chân Nguyên đã viết lại thành thơ trong Thiên tông bản hạnh: 1

Thánh mẫu là mẹ lòng hòa có nhân,
Giấc hòe thoát nhập đêm xuân,
Chiêm bao xấy thấy thần nhân một người.
Cao cả tượng sứ nhà trời,
Trao cho lưỡng kiếm có lời bảo vầy.
Hoàng hậu sức thức đêm chầy,
Thấy điềm sự lạ tau bày Thánh Tông.
Lòng vua thấy vầy cực mừng,
Bàn mộng thốt rằng ấy trời tộ ta

Sau khi có thai, Thánh đấng ngữ lục lại chép tiếp cuộc sống của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh vẫn diễn ra bình thường, không có những quan tâm gì đặc biệt đến việc nuôi dưỡng và bảo vệ thai, mà vào thời bấy giờ tại nước ta, đặc biệt trong giới thượng lưu, đã trở thành một tập quán quen thuộc và phổ biến: “Trong những tháng dưỡng thai, bà không lựa chọn các món kỡ thai. Nhà bếp dâng gì liền ăn, mà thai vẫn không bị hư tổn. Thái hậu biết là mình có nơi giúp đỡ”. Tình tiết này Thiên tông bản hạnh không diễn tả lại, chỉ viết: Từ ngày chiêm bao đã qua Hoàng hậu thọ thai càng hòa tốt tươi.

Rồi sau đó khi vua Trần Nhân Tông sinh ra, Thánh đấng ngữ lục, giống như ĐVSKTT đã ghi nhận một hiện tượng là cậu bé Trần Nhân Tông đã có màu vàng lúc mới sinh, và trên vai phải có nốt ruồi đen: “Đến khi vua ra đời, màu da như vàng ròng. Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Bên vai phải vua còn nốt ruồi đen như hạt đậu lớn. Kẻ thức giả bảo: ‘Ngày khác chắc chắn có thể gánh vác việc lớn’”. Chi tiết này Thiên tông bản hạnh đã mô tả lại khá dài dòng qua những câu thơ:

Mãn nguyệt no tháng thoát thai
Mình vàng kim sắc tướng ngài lạ thay
Vua cha thốt bảo rằng bay
Hai ta có đức sinh nay Bụt vàng.
Hữu kiên nốt ruồi bên nương
Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bầy:
Thái tử trí cả bằng nay
Gánh việc đại khí làm thầy mười phương.

Khi lớn, vua Trần Nhân Tông được vua cha đặt tên là Khâm và chăm lo giáo dục kỹ càng, để chuẩn bị cho việc kế tục sự nghiệp lãnh đạo quốc gia sau này. Các tư liệu Việt Nam không cho biết rõ. Thánh đấng ngữ lục từ 15b8 chỉ bằng lòng viết: “Điều Ngự tính vua thông minh, đa năng hiếu học, xem trải mọi sách, thông nội ngoại điển”. Còn Thiên tông bản hạnh thì viết hai câu:

Cha mẹ dưỡng dục yêu thương
Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương

Nhưng Trần Quang Chỉ, khi đề từ cho bức tranh Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ, đã cho ta biết khá rõ những gì mà Trần Nhân Tông đã được nuôi dạy, lúc còn trẻ: “Khi lớn, ngài học

thông tam giáo và hiểu sâu Phật điển. Ngay cả thiên văn, lịch số, binh pháp, y thuật, âm luật, không thứ gì là không mau chóng nắm được sâu sắc”. Như thế, vua Trần Nhân Tông đã thừa hưởng một nền giáo dục hết sức rộng rãi, với một tinh thần cởi mở, kết hợp kiến thức khoa học với văn chương, quân sự với âm nhạc. Đây là truyền thống giáo dục Việt Nam và Phật giáo Việt Nam, mà ta đã thấy xuất hiện từ thời Mậu Tử và Khương Tăng Hội.

Đến năm 16 tuổi, tức năm Giáp Tuất (1274), ĐVSKTT 5 tờ 34a4-5 cho biết: “Tháng 12 sắc phong hoàng trưởng tử Khâm làm Hoàng thái tử, lấy con gái trưởng của Hưng Đạo Vương làm phi cho Thái tử”. Về sự kiện này, theo Thánh đăng ngữ lục tờ 16b7 - 18a1 thì vua cha tính chuyện truyền ngôi cho, song vua Trần Nhân Tông từ chối, muốn nhường lại cho em mình là Đức Việt. Sau khi không được phép nhường ngôi Hoàng thái tử cho em, Thánh đăng ngữ lục còn cho ta biết việc vua Trần Nhân Tông lấy vợ và những cảm nghĩ của ông: “Năm vừa 16, được lập làm Hoàng thái tử, Điều Ngự cố từ ba lần, xin cho em thay mình, nhưng đều không được. Đem trưởng nữ của Nguyên Từ quốc mẫu cho làm vợ, tức là Thái hậu Khâm Từ. Duyên cảm sắc tuy hài hòa, nhưng lòng vua thì rất nhạt nhẽo”.

Chi tiết này Thiền tông bản hạnh chỉ ghi lại sơ sài qua mấy câu, mà không đề cập đến việc lấy vợ:

Tuổi mới mười sáu niên phương
Vua cha định liệu cho thặng trị vì
Điều Ngự hai phen tâm quì
Khiến nhường cho em trị vì thay anh.
Thái tử lòng muốn tu hành
Nhìn xem phú quý tâm tình nhưng nhưng
Tuy ở điện bệ Đông cung
Lòng hằng giữ nhớ tôn phong nhà thiền

Vì đối với người vợ mới, vua Trần Nhân Tông “tâm tình nhưng nhưng”, nên Thánh đăng ngữ lục còn đưa thêm chi tiết về việc vua Trần Nhân Tông bỏ nhà đi lên núi Yên Tử: “Một đêm vào giờ Tý, vua bèn vượt thành mà đi, tìm vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp núi Đông Cứu thì trời đã sáng mà mình lại rất mệt, bèn vào nghỉ ở trong tháp. Vị sư chùa thấy diện mạo vua khác thường, bèn đem thức ăn dâng vua”. Thiền tông bản hạnh đã diễn đạt đoạn này như sau:

Đêm ấy thái tử thoát ra du hành
Tìm lên Yên Tử một mình
Đến non Đông Cứu thiên minh sáng ngày
Giả tướng lệ người thế hay
Vào nằm trong tháp một giây đỡ dưng
Tặng tự thấy tướng lạ lòng
Làm bữa cơm thức cúng dường cho ăn.

Tất nhiên, Thái tử bỏ nhà ra đi thì hoàng gia, mà đặc biệt là Hoàng hậu, phải tìm kiếm. Thánh đăng ngữ lục viết về sự việc ấy thế này: “Hoàng hậu đem râu hết cho Thánh Tông nghe. Vua ra lệnh cho quần thần tung ra bốn phương tìm kiếm. Thái tử bắt đắc dĩ tự trở về và lên ngôi. Tuy ở nơi cử trùng sang trọng mà vẫn tự mình giữ thanh tịnh”.

Thiền tông bản hạnh đã diễn tả lại:
Hoàng hậu lên tấu minh quân
Rao bảo thiên hạ quần thần đông tây
Tìm đòi thái tử chớ chầy
Bắt em thay trị liền tay tức thì
Thuở ấy thái tử lại về
Vua cha nhường vì cho trị vạn dân

Chi tiết này không thấy ĐVSKTT ghi lại. Dẫn sao đi nữa, sau khi trở về hoàng cung, trong khi ở chơi tại ngôi chùa Tư Phúc của hoàng gia, Thánh đăng ngữ lục còn ghi thêm một chi tiết: “Thường ở chùa Tư Phúc trong đại nội, ban ngày Thái tử ngủ, nằm mơ thấy lỗ rốn mình mọc lên một hoa sen vàng, lớn như bánh xe. Trên hoa có đức Phật vàng. Bên cạnh có người chỉ Điều Ngự nói: ‘Biết đức Phật này không? Ấy là đức Biến Chiếu Tôn’. Bèn giật mình thức dậy, đem giấc mơ kể lại cho vua Thánh Tông. Thánh Tông càng thêm lấy làm lạ”. Tình tiết này Thiền tông bản hạnh diễn tả lại:

Tuy ở điện bề đông cung
Lòng hằng giữ nhớ tôn phong nhà thiền
Đêm khuya bóng nguyệt kề hiên
Chiêm bao xảy thấy hoa sen mọc bầy.
Có người chỉ bảo rằng bậy
Ngẫm thấy phen này Thái tử có duyên.
Ấy là Phật bảo hoa sen.

Sau giấc mơ này, theo Thánh đăng ngữ lục, vua Trần Nhân Tông đã ăn chay đến nỗi gầy guộc, vua cha phải yêu cầu thay đổi: “Từ đó thường chịu ăn chay, không dùng đồ mặn, mặt rờng gầy guộc. Thánh Tông thấy lạ mới hỏi: Điều Ngự nói hết lý do. Thánh Tông khóc bảo: ‘Cha nay già rồi, trông nhờ một người ở con. Con mà như thế, thì thành nghiệp của tổ tông sẽ thế nào’. Điều Ngự cũng khóc”. Thiền tông bản hạnh viết về sự việc này:

Thái tử từ ấy những nguyên ăn chay
Mặt mũi mình vóc đã gầy
Vua cha xem thấy ngày rày hỏi con.
Thái tử quì lạy tâu van
Thánh Tông nước mắt hòa chan rờng rờng.
Ai hầu nối nghiệp tổ tông
Tuổi cha già cả trong lòng khá thương.
Thái tử nước mắt đượm nương
Phụ tử tình thâm cảm thương thay là.

Dù giấc mơ xảy ra, trước khi lên ngôi hay sau khi được phong làm Hoàng thái tử, sự thật rõ ràng là Thái tử Trần Khâm đã chấp nhận lên ngôi vua vào ngày 22 tháng 10 năm Mậu Dần, Bảo Phù thứ 6 (1278). Vừa lên ngôi, vua Trần Nhân Tông đã đứng trước một tình thế hết sức hiểm nghèo, mà đất nước đang lâm vào. Đó là việc Hốt Tất Liệt ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta trong khi đang thanh toán nốt những cứ điểm cuối cùng của nhà Tống tại nam Trung Quốc, kết thúc với việc thừa tướng Lục Tú Phu công vua Tống nhảy xuống biển chết vào mùa xuân năm sau (1279).

Tháng 10, vua Trần Nhân Tông lên ngôi, thì tháng 11 nhuận, sứ bộ của Hốt Tất Liệt là Sài Thung đã đến Ung Châu thông qua con đường Giang Lăng, nhằm vào nước ta mà đi tới. Về sự kiện này, ĐVSKTT 5 tờ 38a3-7 chỉ viết: “Vua Nguyên nghe Thái Tông mất, có ý mưu tính nước ta, sai thượng thư bộ Lễ là Sài Thung (tức Sài Trang Khanh) đến.

Bấy giờ, sứ nước ta Lê Khắc Phục đang trở về gặp quân Nguyên đánh nhà Tống, bèn theo đường Hồ Quảng về nước.

Thung cùng đi theo tới, mượn cớ vua không xin mệnh mà tự lập, dựng lời bảo vua khiến vào châu. Vua không nghe, sai Trịnh Đình Toản, Đỗ Quốc Kế đến Nguyên. Nhà Nguyên giữ Đình Toản không cho về”.

Các sử liệu Trung Quốc, đặc biệt là Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyên sử 10, tờ 5a3-4 và 209 tờ 4a1-b13 ghi rất rõ về hoạt động của phái bộ này tại nước ta cùng những đối phó mà vua Trần Nhân Tông thực hiện. Thứ nhất, tuy được cử đi từ tháng 8 và được Hốt Tất Liệt chỉ đạo sử dụng con đường Giang Lăng, Quảng Tây thay vì con đường Vân Nam, Sài Thung đã tới Ung Châu vào tháng 11 nhuận. Khi nghe tin này, vua Trần Nhân Tông đã gửi thư phản đối, yêu cầu Sài Thung phải trở về con đường Thiệu Xiển, Vân Nam mà chúng thường sử dụng trước đó. Đây có thể là bức thư ngoại giao đầu tiên hiện được bảo tồn một phần trong An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4a4-5: “Nay nghe Quốc công khó nhọc đến tể quốc, dân biên giới không ai là không kinh hãi, không biết sứ người nước nào mà đến ở đây. Xin đem quân về đường cũ để mà đến”.

Sài Thung đã không đáp ứng yêu cầu, mà còn gửi thư đòi phải đón hẳn: “Thượng thư bộ Lễ và các quan vâng lệnh trên cùng bọn Lê Khắc Phục của bản quốc do Giang Lăng đến Ung Châu để vào An Nam. Nếu có quân binh dẫn đường hộ tống thì nên theo ngựa trạm đến đầu biên giới xa đón”.

Cũng theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4a6 -10, vua Trần Nhân Tông đã sai Ngự sử trung tán kiêm tri thẩm hình viện sự Đỗ Quốc Kế đến trước. Rồi sau đó sai thái úy, tức thượng tướng Trần Quang Khải đem trăm quan đón chúng từ bờ sông Hồng đưa vào sứ quán. Ngày mùng 2 tháng 12 năm Mậu Dần (1278), vua Trần Nhân Tông đã đến sứ quán để thăm bọn này. Ngày mùng 4, vua nhận chiếu và Sài Thung đã đọc lời của Hốt Tất Liệt:

“Nước người nội phụ đã hơn 20 năm. Sáu việc vừa rồi còn chưa thấy theo. Người nếu không châu thì hãy sửa thành trì của người, chỉnh đốn quân đội người để đợi quân ta (...) Cha người đã nhận lệnh ta làm vua. Người không xin lệnh mà tự lập, nay lại không châu. Ngày sau triều đình gia tội thì lấy gì mà trốn ?”

Trước những lời xấc xược đó, mà sau này, trong lời hịch động viên chiến sỹ của mình, Trần Hưng Đạo đã mô tả “thấy sứ giả qua lại dọc ngang ngoài đường, khua tấc lưỡi cú vọ mà khinh rẻ triều đình, đem cái thân dê chó mà ngạo mạn tể phụ”, vua Trần Nhân Tông đâu có dễ dàng khuất phục. Và để thử nắn gân, vua đã theo lệ cũ đãi yến Sài Thung ở dưới hành lang. Thung không chịu vào yến, mà trở về sứ quán. Vua sai Phạm Minh Tự đem thư mời dự yến tại điện Tập Hiền thì hẳn mới đến.

Tại yến tiệc này, An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4a12 -b3 đã ghi lại khá kỹ cuộc nói chuyện đã diễn ra giữa vua ta và Sài Thung. Trước hết, vua Trần Nhân Tông có lời phát biểu như thế này: “Tiên quân vừa rời bỏ cuộc đời, tôi vừa nối ngôi, mà thiên sứ đến đem

chiếu thư, mở lời dỗ dành, khiến tôi vừa vui lẫn sợ trong lòng. Trộm nghe, ấu chúa nhà Tống nhỏ dại, thiên tử còn thương xót mà phong cho tước công thì chắc tiểu quốc đây cũng được gia ân thương xót. Trước đây đã được tha miễn 6 việc. Còn lễ tự thân vào châu, thì tôi sinh trưởng ở thâm cung, không tập cưỡi ngựa, không quen thủy thổ, sợ chết dọc đường. Em tôi là Thái úy trở xuống cũng đều như vậy. Khi thiên sứ trở về châu vua, xin dâng biểu tâu rõ lòng thành, cùng cho biểu của lạ”.

Khi nghe lời này, Thung liền nói ngay: “Chúa Tống chưa tới 10 tuổi, cũng sinh trưởng ở thâm cung. Như thế mà sao vẫn đến được kinh sư. (Ta đây) ngoài việc chiếu chỉ ra, không dám nghe một lệnh nào khác. Vả lại b ốn người ta đây thật đến để mời người, chứ không phải để lấy của người”.

Thế rõ ràng, chưa đầy hai tháng từ khi mới lên ngôi, vua Trần Nhân Tông đã phải tiếp ngay Sài Thung cùng phái bộ của hắn, đem lời đe dọa tiến công nước ta. Trước những hành động và dã tâm đó, vua Trần Nhân Tông vẫn khôn khéo thực hiện một chính sách ngoại giao mềm dẻo nhằm tạo cơ hội cho quân dân Đại Việt có thời gian phát huy và củng cố tiềm lực của mình. Khi Sài Thung trở về, theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4b3 -6, vua Trần Nhân Tông đã sai Phạm Minh Tự, Trịnh Quốc Toản và Đỗ Quốc Kế đem biểu gửi cho vua Nguyên, từ chối việc vào châu:

“Cô thần bẩm khí yếu đuối. Vả lại đường xá khó khăn, chỉ luống phơi xương trắng làm cho Bệ hạ phải xót thương mà không ích lợi gì cho triều đình trong muôn một. Cúi mong bệ hạ xót thương tiểu quốc xa xôi, khiến cho thần cùng những quan kẻ quan quả cô độc giữ được tính mạng, để suốt đời phụng sự bệ hạ. Đó là điều may lớn cho cô thần và cũng là phúc lớn cho sinh linh”.

Tháng 3 năm sau (1279), khi bọn Sài Thung về đến Đại Đô trước và báo cáo việc vua Trần Nhân Tông từ chối vào châu mà chỉ gửi sứ, thì khu mật viện nhà Nguyên đã đề nghị với Hốt Tất Liệt cho tiến quân đánh nước ta. Hốt Tất Liệt chưa nghe và cho sứ ta vào châu. Tháng 11, giữ sứ ta là Trịnh Quốc Toản ở lại Đại Đô, rồi sai bọn Sài Thung 4 người đi cùng Đỗ Quốc Kế trở lại nước ta, đưa điều kiện và đe dọa, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4b9 - 12 đã ghi: “Nếu quả không thể đến châu được thì hãy dõn vàng thay cho thân mình, dùng hai ngọc trai thay cho mắt mình cùng với hiền sĩ, phương kỹ tử đệ hai người và hai loại thợ mỗi thứ 2 người để thay cho thổ dân.

Nếu không thế, thì hãy sửa sang thành trì của người, để đợi sự phán xét”.

Đứng trước những lời đe dọa và nguy cơ chiến tranh ngày càng tiến đến gần, vua Trần Nhân Tông khẩn trương tiến hành một loạt biện pháp, nhằm nâng cao tiềm lực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao của dân tộc, chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược sắp tới, mà bản thân vua và triều đình thấy không thể nào tránh được.

Đầu tiên, về chính trị, vua thực hiện một chính sách an dân và ổn định xã hội bằng việc “đại xá cho thiên hạ” nhân dịp tết Nguyên đán sau khi vua mới lên ngôi, tức vào Tết năm Kỷ Mão Thiệu Bảo thứ nhất (1279), như ĐVSKTT 5 tờ 38b4-5 đã ghi. Tiếp đến, vua cho giải quyết những oan ức, bất công tồn tại trong quần chúng. ĐVSKTT 5 tờ 39b4-8 kể chuyện, 20 tháng sau khi lên ngôi, dân đã đón xe vua, để khiếu nại về kết quả một vụ án. Vua “ngay trên đường, sai chánh trưởng nội thư hóa là Trần Hùng Thao” giải quyết. Cũng trong giai đoạn

đó, Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang làm phản. Vua sai Trần Nhật Duật đi dụ hàng. Trần Nhật Duật đã thành công và “đem Mật cùng vợ con vào ra mắt vua”, mà “không mất một mũi tên”.

Về kinh tế, do khuyến khích và huy động lực lượng nông dân, một năm sau khi lên ngôi, vào tháng 10 thì “được mùa to, lúa ruộng ở hương Trà Kiều thuộc Khoái Lộ một giờ hai bông”, như ĐVSKTT 5 tờ 39b3-4 đã ghi. Và để tạo điều kiện cho sự phát triển một nền thương mại quốc dân, ĐVSKTT 5 tờ 39b2 cho biết tháng giêng năm Thiệu Bảo thứ hai (1280) vua Trần Nhân Tông đã “ban thước đo gỗ, đo lụa cùng một kiểu”, nhằm thống nhất hệ thống đo lường trong cả nước cho tiện việc buôn bán. Tháng 2 cùng năm, “xét duyệt sổ đinh và các sắc dịch trong nước”, để nắm dân số, tạo thuận lợi cho công ăn việc làm của dân, đồng thời không gây trở ngại đến thời gian làm nghề, tác động không tốt đến sản xuất và đời sống.

Về ngoại giao, ngoài việc đối phó với nhà Nguyên, chỉ mấy tháng sau khi lên ngôi, vua Trần Nhân Tông còn giải quyết vấn đề Chiêm Thành, nỗ lực xây dựng một quan hệ hữu nghị thân thiết với quốc gia láng giềng nằm ở biên giới phía nam của tổ quốc. Ngay trong tháng giêng năm Thiệu Bảo thứ nhất (1279), bọn Chế Năng và Chế Diệp, khi được vua Chiêm cử cầm đầu phái bộ đến nước ta, đã xin ở lại và làm bề tôi. Vua đã khéo léo từ chối, thuyết phục bọn họ trở về. Không những thế, khi Chiêm Thành bị quân Nguyên xâm lược vào tháng 12 năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), vua Trần Nhân Tông đã ra lệnh gửi 2 vạn quân và 500 chiến thuyền chi viện cho Chiêm Thành. Sự kiện này, sử ta không nói tới, nhưng An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 5b3-8 nói rất rõ, và trở thành một trong những nguyên do khiến quân Nguyên tiến công xâm lược nước ta.

An Nam truyện viết: “An phủ sứ Quỳnh Châu Trần Trọng Đạt nghe Trịnh Thiên Hựu nói Giao Chỉ thông mưu với Chiêm Thành, sai quân 2 vạn và thuyền 500 chiếc để làm ứng viện”. Vua Trần Nhân Tông phải viết thư trả lời:

“Chiêm Thành là một nội thuộc của tiểu quốc, thì khi đại quân đến đánh, đúng ra đại quốc phải tỏ thương xót, nhưng chưa từng dám nói ra một lời, bởi vì tiểu quốc biết thời trời việc người vậy. Nay, Chiêm Thành lại làm phản nghịch, chấp mê không chịu quay lại thì đúng là đứa không biết trời biết người. Người biết trời biết người mà trở lại cùng mưu với đứa không biết trời biết người thì dù là trẻ con bé tí cũng biết là việc không thể xảy ra. Huống nữa là tiểu quốc ư? Xin quý hành tĩnh biết cho”.

Dù có lời biện bạch này, nhưng rõ ràng việc vua Nhân Tông gửi viện binh cho Chiêm Thành để chống lại quân Nguyên chắc chắn đã xảy ra. Đây có thể là lần thứ 2 dân tộc ta gửi viện binh ra nước ngoài sau gần 14 thế kỷ khi vua Hùng đã gửi viện binh giúp cho Đông Việt và Mân Việt chống lại quân Hán của Vũ Đế. Chiêm Thành có một vị trí sống chết đối với an ninh của Đại Việt. Khi cử bọn Toa Đô xuống xâm lược Chiêm Thành, Hốt Tất Liệt không chỉ nghĩ tới chiếm Chiêm Thành như một đầu cầu để tiến xuống các nước Đông Nam Á khác, như một số người đã đề xuất, mà trước mắt là dùng Chiêm Thành như một bàn đạp để tiến công Đại Việt từ phía nam. Thực tế, sự việc diễn ra sau đó đã chứng minh điều này.

Quả vậy, rút kinh nghiệm của cuộc chiến tranh năm 1258, Hốt Tất Liệt chú ý tới vị trí của Chiêm Thành trong chiến lược bao vây và tiêu diệt nước ta. Cho nên, theo Chiêm Thành truyện của Nguyên sử 210 tờ 4a3-6a7 ngay trong tháng 12 năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), Hốt Tất Liệt đã cử Toa Đô cùng binh bộ thị lang Giáo Hóa Đích, tổng quản Mạnh Khánh

Nguyên và vạn hộ Tôn Thắng Phu đến Chiêm Thành, dụ vua Chiêm vào châu. Năm sau lại gửi tiếp hai phái đoàn nữa, một vào tháng 6 và một vào tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 17 (1280). Qua năm 1281, Hốt Tất Liệt chính thức thành lập cơ quan đầu não tiến hành xâm lược nước Chiêm, biết dưới tên Chiêm Thành hành trung thư tỉnh, do chính Toa Đô đứng đầu. Đến tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 19 (1282) Toa Đô cầm quân từ Quảng Châu tiến xuống Chiêm Thành. Đó là cơ bản viết theo Chiêm Thành truyện của Nguyên sử 210 tờ 4a3-13.

Do thế, Chiêm Thành có một vị thế hết sức xung yếu trong chiến lược phòng thủ quốc gia Đại Việt. Và vua Trần Nhân Tông kiên quyết bằng mọi giá phải giữ cho được một biên giới phía nam hòa bình và ổn định, không để cho kẻ địch có cơ hội khoét sâu, gây chia rẽ tình đoàn kết Việt - Chiêm trong việc đối phó với kẻ thù chung. Thực tế, trước khi gửi 2 vạn quân và 500 chiến thuyền chi viện, có thể vào cuối năm 1282, tức năm Toa Đô xuất quân từ Quảng Châu, thì đầu năm 1282 này, tức tháng 2 năm Nhâm Ngọ Thiệu Bảo thứ 4, ĐVSKTT 5 tờ 41b1-2 đã ghi việc Chiêm Thành gửi một phái bộ hơn 100 người do Bồ Bà Ma dẫn đầu đến Đại Việt dâng voi trắng. Phải nói đây là một phái bộ ngoại giao hùng hậu và chắc chắn vấn đề chi viện đã được đặt ra. Gần 30 năm sau, khi vua Chiêm vui vẻ dâng hai châu Ô, Lý để sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, cội nguồn của việc này đã bắt đầu từ đây.

Về quân sự, ngay vào năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), khi quân Nguyên đã tiêu diệt nhà Tống, chiếm cứ toàn bộ Trung Quốc, thì tháng 7 năm ấy, Hốt Tất Liệt tức khắc ra lệnh đóng chiến thuyền để đánh Đại Việt, như Bản kỷ của Nguyên sử 10 tờ 11b14 đã ghi. Tháng 11 cùng năm, tuy ra lệnh giữ phái bộ Trịnh Đình Toán của ta ở lại Đại Đô và sai lễ bộ thượng thư Sài Thung và binh bộ thượng thư Lương Tăng đi cùng với Đỗ Quốc Kế sang Thăng Long, đe dọa vua Trần Nhân Tông: “Hãy sửa sang thành trì mà đợi xét xử”. Tháng 10 năm sau (1280) Lương Tăng và Sài Thung lại được sai đến nước ta một lần nữa. Cho nên, tháng giêng năm Thiệu Bảo thứ 3 (1281) vua Nhân Tông đã sai chú họ mình là Trần Di Ái cùng Lê Tuấn và Lê Mục đi sứ sang Nguyên.

Chớp lấy thời cơ này, Hốt Tất Liệt thực hiện dã tâm xâm lược của hãn bằng cách thiết lập một chính phủ bù nhìn lưu vong với Trần Di Ái đứng đầu với tư cách là An Nam quốc vương, Lê Mục làm hàn lâm học sĩ và Lê Tuấn làm thượng thư, như Bản kỷ của Nguyên sử tờ 9a4-5 đã ghi. Theo tờ chiếu năm Chí Nguyên 18 (1281) chép trong An Nam chí lược 2 tờ 35, y nại lý do “cho sứ sang vời thì người (tức vua Trần Nhân Tông, LMT) kiếm có không đi, nay lại cố ý trái mệnh, chỉ sai chú là Di Ái vào châu (...). Người đã cáo bệnh không vào châu thì nay cho người được nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, ta đã lập chú người là Di Ái thay người làm vua nước An Nam”.

Sau khi thiết lập xong chính quyền bù nhìn Trần Di Ái, cùng tháng đó Hốt Tất Liệt cho thành lập An Nam tuyên úy ty, đặt Bột Nhan Thiết Mộc Nhi (Buyan Tamur) làm An Nam tuyên úy sứ đô nguyên soái cùng Sài Thung và Hốt Kha Nhi (Qugar) làm phó, như Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyên sử 11 tờ 9a8-9 và 209 tờ 4b12-5a1 đã chép. Rồi y cho một ngàn quân, ra lệnh Sài Thung đưa Di Ái và đồng bọn về nước. Theo An Nam chí lược 3 tờ 44 thì “về đến địa giới Vĩnh Bình, người nước không nhận. Di Ái sợ, đang đêm trốn về trước. Thế tử sai bồi thần đón Sài công vào nước tuyên chỉ dụ”. ĐVSKTT 5 tờ 40b8-41a2, sau khi viết “Sài Thung đem 5000 quân hộ tống về nước”, đã viết tiếp:

“Thung kiêu ngạo vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân Thiên trường chặn lại. Thung lấy roi ngựa đánh bị thương vào đầu. Khi đến viện Tập Hiền thấy bày màn trướng, Thung mới xuống ngựa”. Và không cho ta biết Trần Di Ái đi đâu. Chỉ đến tháng 4 năm sau (1282) ta mới thấy ĐVSKTT 5 tờ 41b2 ghi: “Bọn Trần Di Ái đi sứ về nước”. Hai tháng sau, tức tháng 6, sách viết tiếp: “Trị tội bọn phản thủ Trần Di Ái. Ái phải đày làm binh khao giáp ở Thiên trường và Tuân làm tổng binh”.

Thế là, ý đồ thành lập chính phủ bù nhìn Trần Di Ái ở nước ta hoàn toàn thất bại do việc vua Trần Nhân Tông đã cương quyết đánh tan đội quân hộ tống do Sài Thung cầm đầu. Mười năm sau, trong tờ chiếu năm 1291, Hốt Tất Liệt còn nhớ việc này và đã trách vua ta là “giết chú đuổi sứ”. Và trong lá thư gửi cho Hốt Tất Liệt, vua Trần Nhân Tông còn bác bỏ: “Trước đây, quốc thúc Di Ái rõ ràng là trốn đi ở cõi ngoài, mà bị vu là đã giết can”. Do thất bại này, Sài Thung rất hậm hực. Cho nên, như ĐVSKTT 5 tờ 41a2-9 đã ghi lại, khi vua Trần Nhân Tông sai thái sư Trần Quang Khải sang sứ quán tiếp hần, hần đã nằm khểnh không chịu ra tiếp. Trần Quang Khải đi thẳng vào trong phòng, hần cũng không dậy chào hỏi. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nghe thế, xin đến sứ quán. Thấy Trần Quốc Tuấn tới, hần đứng dậy chào hỏi mời ngồi. Mọi người lấy làm lạ. Nhưng đấy là do vì Trần Hưng Đạo cạo đầu và ăn mặc như một vị hoà thượng phương Bắc.

Từ thất bại ấy, việc tiến quân xâm lược nước ta, do đó, chỉ là vấn đề thời gian. Và trên thực tế, triều đình nhà Nguyên đã ráo riết chuẩn bị phương lược, nhân sự và khí tài, để tiến đánh Đại Việt. Tất cả hoạt động này của quân Nguyên, triều đình Đại Việt, dưới sự lãnh đạo của vua Trần Nhân Tông, đã bám sát chặt chẽ. Tháng 8, ĐVSKTT 5 tờ 41b4-5 ghi sự kiện các nhà hữu trách Việt Nam đã được vị tướng biên phòng châu Lạng là Lương Uất báo cáo về việc “Hữu thừa tướng nước Nguyên là Toa Đô đem 50 vạn quân tinh nhuệ, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực ra là để xâm lấn nước ta”.

Hai tháng sau, vua Trần Nhân Tông cho tổ chức hội nghị quân sự Bình Than để bàn kế hoạch chống quân xâm lược. Bên lề hội nghị quân sự này, có hai sự việc đáng chú ý, mà ĐVSKTT 5 tờ 41b8-43a6 đã ghi lại. Thứ nhất, ừ việc phục chức phó tướng quân cho Trần Khánh Dư. Và thứ hai là việc Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản bóp nát quả cam vì không được dự hội nghị. Điều này chứng tỏ ngay trước khi quân xâm lược tiến vào biên giới nước ta, vua Trần Nhân Tông đã phát động phong trào cương quyết diệt giặc trong giới chỉ huy quân sự. Cùng tháng 10 năm đó, vua đã phong thái úy Trần Quang Khải làm thượng tướng thái sư.

Tháng 7 mùa thu năm sau, vua gửi phái bộ Hoàng Tư Lệnh và Nguyễn Chương đi sứ qua nhà Nguyên. Phái bộ trở về, báo cáo đã gặp thái tử A Thai và bình chương A Lạt đương hợp 50 vạn binh của các xứ Hồ Quảng, có ý định xâm lược nước ta. Khi nghe tin này, theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 5a1-b3, vua Trần Nhân Tông đã gửi thư cho A Lý Hải Nha đòi trả lại các sứ đã bị giữ. A Lý Hải Nha đã được vua Nguyên cho phép trực tiếp viết thư trả lời. Từ Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh ở Ngạc Châu, A Lý Hải Nha sai tên đặt lỗ hoa xích của châu này là Triệu Chủ cầm thư đến nước ta. Tháng 11 năm đó Triệu Chủ tới. Vua Nhân Tông đã sai trung lượng đại phu Đinh Khắc Thiệu, trung đại phu Nguyễn Đạo Học, v.v. đem phương vật theo Triệu Chủ sang Nguyên gặp Hốt Tất Liệt. Đồng thời, vua tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao bằng cách sai trung phụng đại phu Phạm Chí Thanh cùng triều thỉnh lang Đỗ Bào Trực đem thư đến gặp A Lý Hải Nha trả lời về việc tại sao không thể giúp

quân và giúp lương trong việc đánh Chiêm Thành cũng như việc mình không thể vào châu vua Nguyên.

Trong khi cho phép A Lý Hải Nha cử Triệu Chủ vào tháng 7 thì tháng 10 năm đó, Hốt Tất Liệt sai Đào Bình Trục đem chính thư của hắn qua cho vua Trần Nhân Tông. Lá thư tuy không còn, nhưng nội dung chắc chắn là những lời đe dọa. Để đối phó, trong tháng ấy, theo ĐVSKTT 5 tờ 43b6-8, vua Trần Nhân Tông điều động các vương hầu đem toàn bộ quân đội thủy bộ tập trận, phong cho Trần Hưng Đạo làm Quốc công tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự và giao quân cho những tướng tài, chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược sắp tới.

Tháng 5 năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), ngày Canh Ngọ, Hốt Tất Liệt, khi nghe “Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh đem quân tiến chiếm vùng đất Ô Mã gần An Nam và xin thêm quân, bèn sai đặt lỗ hoa xích của Ngạc Châu là bọn Triệu Chủ đem thư vua đến bảo An Nam”, như Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 3a5-6 đã ghi. Để đáp lại, ngày Giáp Thìn cuối tháng 5 nhuận vua Trần Nhân Tông cử phái bộ Trần Khiêm Phủ đem cống chén ngọc, bình vàng, chuỗi châu, lĩnh vàng, vượn trắng, chim cưu xanh và vải vóc. Theo An Nam chí lược 14 tờ 139 thì phái bộ này qua Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh để xin hoãn binh.

ĐVSKTT 5 tờ 44a4-5 cũng chép vậy, nhưng lại ghi vào tháng 11. Đây chắc là chép sai, vì sau đó lại chép tiếp:

“Tháng 12 Trần Phủ từ nước Nguyên về nói vua Nguyên sai thái tử là Trấn Nam Vương Thoát Hoan, Bình chương A Lạt và bọn A Lý Hải Nha đem quân, thác có mượn đường đi đánh Chiêm Thành, chia đường xâm lấn”. Trong vòng hai tháng, Trần Khiêm Phủ không đủ thời gian để đi về. Hơn nữa, tiếp theo Trần Khiêm Phủ còn có phái bộ Đoàn Ân và Lê Quý. Rồi đến tháng 7 còn có phái bộ Nguyễn Đạo Học như Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 4a8-9 đã ghi. Một mặt trận ngoại giao được dàn ra, để vận động và tranh thủ lấy thời cơ, nhằm củng cố và phát triển lực lượng vật chất cũng như tinh thần với mục đích nâng cao sức chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của quân và dân Đại Việt.

Quả thật, tháng 8 năm đó (1284), sau khi được phong Quốc công tiết chế, Trần Hưng Đạo đề nghị tập hợp toàn bộ quân đội ở Đông bộ đầu tại thủ đô Thăng Long, để làm một cuộc duyệt binh lớn. Sau đó, quân đội được bố trí đến đóng các nơi xung yếu như Vĩnh Bình, Đông Bàn, Nội Bàn, Vạn Kiếp, Bình Than, Vân Đồn để đối phó với cánh quân Đông - Bắc của địch. Chỉ huy mặt trận Đông Bắc này là Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo. Còn để đối phó với cánh quân Vân Nam ở phía Tây Bắc thì giao cho Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chỉ huy. Còn về phía nam kinh thành, ta xây dựng một số cứ điểm phòng ngự như Đà Mạc, A Lỗ và Đại Hoàng, giao cho các tướng như Bảo Nghĩa Hầu Trần Bình Trọng điều khiển. Cuộc chiến tranh Mông - Việt sắp bắt đầu.

Trong khi tiến hành khẩn trương các hoạt động quân sự, thì công tác vận động toàn dân tham gia kháng chiến đã được thực hiện song song. Tháng 12, Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các bô lão trong cả nước về đãi tiệc tại thềm điện Diên Hồng, hỏi kế đánh giặc. Để trả lời câu hỏi của vua về việc có nên đánh hay không, các vị bô lão đã “muôn người như cùng một lời”, đáp lại “nên đánh”. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên bình luận về hành động này, đã nói: “Thánh Tông muốn làm thế để xem sự ái hộ thành thật của hạ dân và muốn cho họ nghe dụ hỏi mà cảm kích hăng hái lên”. Đúng thế, hội nghị Diên Hồng là một

cuộc vận động tư tưởng lớn, nhằm phổ biến rộng rãi chủ trương nhất định kháng chiến của vua Trần Nhân Tông và triều đình cùng quân đội tới toàn dân.

Như vậy, quân dân Đại Việt, dưới sự lãnh đạo của vua Trần Nhân Tông, đã chuẩn bị mọi mặt tinh thần và vật chất, để chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, chống lại một cuộc chiến tranh do kẻ thù áp đặt, và cương quyết chiến đấu thắng lợi khi cuộc chiến tranh xảy ra.

CHƯƠNG III

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VÀ CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC NĂM 1285

Ta đã thấy ngay vào năm 1279, khi Trần Nhân Tông lên ngôi ở Đại Việt và khi nhà Tống bị tiêu diệt ở Trung Quốc, Hốt Tất Liệt liền ra lệnh đóng chiến thuyền tiến đánh Đại Việt, ý chừng muốn thừa thắng xông lên, sử dụng đội quân bách chiến bách thắng, đè bẹp sức chiến đấu của dân tộc ta. Tuy nhiên, do rút kinh nghiệm trong cuộc chiến 1258, lần này Hốt Tất Liệt chuẩn bị phương hướng và sách lược kỹ càng hơn với việc cho Toa Đô tiến đánh Chiêm Thành vào năm 1282 để làm gọng kìm phía nam cùng với hai gọng kìm đông bắc và tây bắc, nhằm bóp nát Đại Việt.

Thực tế ta sẽ thấy cuộc chiến sẽ xảy ra theo hướng đúng như thế, nhưng kết quả hoàn toàn khác.

Hốt Tất Liệt chuẩn bị cuộc chiến năm 1285

Sau thất bại của việc áp đặt chính quyền bù nhìn Trần Di Ái lên nước ta vào cùng năm 1282, Hốt Tất Liệt vẫn kiên trì chờ đợi thắng lợi từ chiến trường Chiêm Thành. Nhưng chiến thắng đã không bao giờ xảy ra, như Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 2b2-3 và 2b9-11 đã ghi nhận về sự tan rã của đội quân Toa Đô từ Chiêm Thành chạy về Trung Quốc và “binh chương của Hồ Quảng hành tĩnh là A Lý Hải Nha xin tự thân mình đến bờ biển thu thập đám quân tan rã từ Chiêm Thành”. Quân dân Chiêm Thành đã tiến hành một cuộc kháng chiến trường kỳ, vừa đánh vừa đàm, dìm đội quân Toa Đô trong vũng lầy của chiến tranh du kích tại một đất nước nhiệt đới.

Chờ mãi không thấy chiến thắng, mà chỉ thấy thư yêu cầu viện binh, Hốt Tất Liệt ngày Đinh Sửu 28 tháng 5 năm Chí Nguyên 21 (1284) đã tước hổ phù của Ô Mã Nhi do thất bại trong khi đem quân đi tiếp viện cho Toa Đô. Rồi đến ngày Mậu Tý 12 tháng 7 năm đó ra lệnh cho con là Thoát Hoan chính thức cầm quân đánh Chiêm Thành như Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 4a8 đã chép. Song đây là một quyết định giả vờ, vì đối tượng xâm lược chủ yếu của Thoát Hoan không phải là Chiêm Thành, mà chính là Đại Việt. Cũng chính trong ngày Mậu Tý ấy, phái bộ của trung lượng đại phu Nguyễn Đạo Học do vua Trần Nhân Tông cử đi đem phương vật biểu vua Nguyên, đồng thời để dò xét tình hình. Đó cũng là ngày vua Nguyên cho phái bộ Lê Anh của ta về nước.

Hốt Tất Liệt cho tổ chức bộ máy chỉ huy quân sự khổng lồ, mà ngoài Thoát Hoan ra thì gồm hầu hết các tướng tài của đội quân Mông Cổ từng có chiến công trong việc tiêu diệt nhà Tống. Đó là A Lý Hải Nha, người chiến thắng của các thành Tương Dương, Ngạc Châu, Phàn Thành, Tĩnh Giang, Giang Lăng và nhiều chiến trường khác nữa của Trung Quốc. Rồi Lý Hằng, kẻ chiến thắng trong chiến dịch Nhai Sơn, hoàn thành việc tiêu diệt vương triều Tống. Và một loạt các tướng tá đã từng cộng tác với A Lý Hải Nha và do chính A Lý Hải Nha cất nhắc bồi dưỡng như Áo Lỗ Xích, Trình Bằng Phi, Ô Mã Nhi, Toa Đô, Phàn Tiếp, v. v. Nói cách khác, Hốt Tất Liệt đã tập hợp một bộ sậu tác chiến đầy kinh nghiệm và có bản lĩnh.

Khi Thoát Hoan còn ở Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh vào tháng 7 năm Chí Nguyên 21 (1284), vua Trần Nhân Tông đã sai phái bộ Nguyễn Đạo Học sang gặp Thoát Hoan. Và theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 5b12-6a6, Thoát Hoan đã sai lý vấn quan Khúc Liệt (Kỳ lô) và tuyên sứ Tháp Hải Tản Lý (Taqai Saroq) cùng với Nguyễn Đạo Học đem thư của A Lý Hải Nha trách vua ta và đòi vua phải cung cấp lương thực cho quân Nguyên và lên biên giới đón Thoát Hoan vào đất nước mình trên đường chúng đi đánh Chiêm Thành. Khi Thoát Hoan tiến quân đến huyện Hành Sơn của Hồ Nam thì Khúc Liệt và Tháp Hải Tản Lý đã trở về từ Đại Việt cùng với phái bộ Trần Đức Quân và Trần Tự Tông do vua Trần Nhân Tông gửi lên cùng bức thư của vua, từ chối việc mượn đường của Thoát Hoan: “Từ nước tôi đến Chiêm Thành, thủy bộ đều không tiện”. Khi nhận được thư này, Thoát Hoan lại cho Triệu Tu Kỳ gửi thư lại cho vua Trần Nhân Tông yêu cầu mở đường và cấp lương. Cùng lúc lại được tin Trần Hưng Đạo đem quân lên án ngữ biên giới.

Tất cả chi tiết này An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 5b11 chép vào tháng 2 của năm Chí Nguyên thứ 22 (1285).

Lý do nằm ở chỗ Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 6a5 đã ghi tháng 12 năm Chí Nguyên 21, quân của Thoát Hoan đã tới nước ta. An Nam chí lược 4 tờ 53 ghi càng rõ hơn: “Tháng 12 ngày 21 Giáp Tý, quân đã đến đón ở biên giới An Nam”. Điều này hoàn toàn phù hợp với những ghi chép của Kinh thế đại điển tự lục trong Nguyên văn loại 41 tờ 27a2-3: “Năm 21 tháng 10, quân đến Vĩnh Châu. An Nam sai Hưng Đạo Vương đem quân 2 vạn đóng những nơi xung yếu để chặn quân vua. Tháng 12, đánh bại chúng ở ải Khả Ly”.

Như vậy, đúng ra phải tới tháng 10 năm Chí Nguyên 21 (1284), Thoát Hoan mới tiến quân đến huyện Vĩnh Châu của Hồ Nam. Tại đây, A Lý Hải Nha lại sai vạ hộ Triệu Tu Kỳ viết thư đòi vua ta phải “mở đường, sửa soạn lương thực đến đón Trấn Nam Vương”, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6a5-6 đã ghi. Cũng theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6a6-7, tới Ung Châu của Quảng Tây, Thoát Hoan được tin tướng điện tiền Phạm Hải Nhai của Đại Việt đem quân đến đóng các xứ Khả Lan, Vi Đại Trợ. Thoát Hoan cho tiến quân tiếp đến Tư Minh của Quảng Tây, viết thư cho vua Trần Nhân Tông, để lập lại các đòi hỏi mà A Lý Hải Nha đã nói tới. Rồi tiếp tục dẫn quân vào đất nước ta ở Lộc Châu, tức huyện Lộc Bình của Lạng Sơn ngày nay.

Tại đây, khi nghe tin vua Trần Nhân Tông đã điều quân đóng các ải Khâu Ôn và Khâu Cấp Lãnh, Thoát Hoan và A Lý Hải Nha đã chia quân làm hai ngả để tiến. Việc chia quân này theo An Nam chí lược 4 tờ 53 là vào ngày 21 Giáp Tý tháng 12 năm Giáp Thân, tức ngày 27 tháng giêng năm 1285, và nó cũng cho biết cánh quân phía Tây do Vạ Hộ Bột (An Nam chí lược viết Lý, LMT) La Hợp Đáp Nhi (Bolqadar) và chiêu thảo A Thâm (Atsin) chỉ huy do

đường huyện Khâu Ôn tiến xuống. Còn cánh phía Đông thì có khiếp tiết Tản Đáp Nhi Đãi (Tatarai) và vạn hộ Lý Bằng Hiến tiến xuống bằng đường Cấp Lãn.

Ngay thời điểm này vua Trần Nhân Tông vẫn sai thiện trung đại phu Nguyễn Đức Dư và triều thỉnh lang Nguyễn Văn Hàn đưa thư tới Thoát Hoan yêu cầu lui quân, nhắc tới tờ chiếu Hốt Tất Liệt năm 1261 về việc “sắc riêng cho quân ta không vào bờ cõi nhà ngươi”, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6a9-10. A Lý Hải Nha đã giữ Nguyễn Văn Hàn lại và cho Nguyễn Đức Dư cùng đi với tổng bản A Lý đem thư hẩn trả lời việc xin lui quân của phía ta bằng cách nói rằng: “Sở dĩ dấy quân là vì Chiêm Thành chứ không phải vì An Nam”. Nhưng A Lý đến vùng đất huyện Cấp Bảo thì gặp quân Đại Việt do quản quân Nguyễn Lộc chỉ huy, rồi các nơi thôn Lý, huyện Đoản, Vạn Kiếp đều có quân của Hưng Đạo Vương, nên A Lý không tiến lên được. A Lý Hải Nha bèn sai Nghê Nhuận đi do thám hư thực để tính việc tiến quân. Chẳng bao lâu, Tản Đáp Nhi Đãi, Lưu Bang Hiến và Tôn Hựu báo cáo là đến ải Khả Ly gặp quân Giao đánh trả. Đó là viết theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6a3-b2.

Trận Nội Bàng

Trong trận đánh tại ải này, Tôn Hựu đã bắt được 2 tướng của ta là quản quân phụng ngự Đỗ Vĩ và Đỗ Hựu và sau đó giết 2 tướng này. Rồi tiến đến Động Bàng, đại quân của Thoát Hoan đã giao chiến với quân ta và tướng Tần Sâm trúng thương, đã hy sinh. Tiếp theo, chúng tiến quân đến đóng ở thôn Biển Trú.

Ngày 26 tháng 12 ĐVSKTT viết: “Giặc đánh vào các ải Vĩnh Châu, Nội Bàng, Thiết Lược và Chi Lăng”. Thế là sau 5 ngày tiến quân từ Lộc Châu xuống, cánh quân phía tây của Bột La Đáp Nhĩ cũng như đại quân của Thoát Hoan đã thành công khi phá vỡ tuyến phòng ngự chủ yếu để bảo vệ kinh thành Thăng Long bằng cách vượt qua các cửa ải chính của nước ta ở phía bắc và bắt đầu tiến xuống đồng bằng phía nam. Đặc biệt khi đánh vào ải Nội Bàng, theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6b5, đại quân của Thoát Hoan đã chia làm 6 mũi để bao vây và tiến chiếm.

Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 6a5-6 viết: “Tháng đó, quân Trấn Nam Vương đến An Nam, giết những lính thú, chia quân sáu đạo để tiến. Hưng Đạo Vương của An Nam đem quân cự lại”.

Như vậy, đây có thể nói là một trận đánh lớn, nếu không phải là trận đánh quyết chiến chiến lược, bởi vì chỉ huy trận đánh này về phía ta là do chính Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo thực hiện và chắc chắn quân ta đã tổn thất nặng với Đại liêu ban Đoàn Thai bị giặc bắt sống. Sau này, như sẽ thấy dưới đây, vua Trần Nhân Tông đã ra lệnh cho Trần Hưng Đạo điều động quân ở các lộ về, mà riêng quân của các vương, con của Trần Hưng Đạo, đã lên tới gần 20 vạn. Hơn nữa, Trần Hưng Đạo đã rút khỏi Nội Bàng trong một tình thế hết sức bức bách và vội vã, có vẻ như mặt trận Nội Bàng tan vỡ đột ngột, nằm bên ngoài dự kiến của chính bản thân Trần Hưng Đạo.

ĐVSKTT 5 tờ 45a4 -b1 viết về việc rút quân khỏi trận đánh này một cách khá hình ảnh bằng cách kể lại chuyện Tỳ tướng Yết Kiêu chờ đợi ông tại Bãi Tân: “Trước đây Hưng Đạo Vương có gia nô tên là Dã Tượng và Yết Kiêu. Ông đối đãi họ rất hậu. Khi quân Nguyên đến, Yết Kiêu giữ thuyền ở Bãi Tân. Dã Tượng thì đi theo Hưng Đạo. Lúc quan quân thua trận, quân thuyền đều giải tán. Vương muốn theo lối chân núi mà đi. Dã Tượng nói: ‘Yết Kiêu

chưa thấy đại vương, tất không dòm thuyền chỗ khác'. Vương đi ngay đến Bãi Tân, chỉ có thuyền của Yết Kiêu còn đấy. Vương mừng lắm, nói rằng: 'Chim hồng học có thể bay cao được là nhờ vào sáu trụ xương cánh. Nếu không có thì cũng như chim thường thôi'. Vương nói xong thì thuyền chèo đi, quân kờ của giặc đuổi theo không kịp. Vương đến Vạn Kiếp, chia quân đóng giữ Bắc Giang". Thế đủ biết mặt trận Nội Bàng tan vỡ trong tình huống hoàn toàn bất lợi, thậm chí có vẻ bất ngờ, không những đối với vị chỉ huy trực tiếp là Trần Hưng Đạo, mà còn đối với vua Trần Nhân Tông, vị lãnh tụ đồng thời là chỉ đạo tối cao của cuộc kháng chiến thời bấy giờ.

Sự tình này ta có thể thấy qua việc vua Trần Nhân Tông, khi được cấp báo về tình hình chiến sự Nội Bàng, đã bỏ ăn sáng, dong thuyền đi suốt ngày ra Hải Đông, để gặp Trần Hưng Đạo, như ĐVSKTT đã mô tả: "Lúc ấy vua ngự chiếc thuyền nhẹ, sang lộ Hải Đông. Ngày đã gần chiều, vua chưa ăn cơm sáng, có tiểu tốt là Trần Lai đem dâng cơm gạo xấu. Vua khen là trung, ban cho tước thượng phẩm, kiêm chức tiểu tư xã xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng". Rõ ràng việc vua Trần Nhân Tông bỏ ăn sáng và lập tức cho thuyền ra Hải Đông để gặp Trần Hưng Đạo, chứng tỏ mặt trận này đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược quốc phòng của nhà Trần lúc đó.

Có thể nói, nó cho ta thấy chủ trương tác chiến ban đầu của vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo hình như là đưa quân lên chặn giặc ngay tại những vùng địa đầu biên giới của tổ quốc theo chiến lược Lý Thường Kiệt đã làm hơn 200 năm trước. Việc mặt trận Nội Bàng tan vỡ, do thế, đòi hỏi phải có những quyết định chiến lược mới, thay đổi chiến lược cũ trong việc đối phó với kẻ thù, phải có một phương án tác chiến mới mà có thể vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo đã dự phòng. Vì vậy, vua Trần Nhân Tông phải trực tiếp đi gặp Trần Hưng Đạo.

Trần Hưng Đạo và vua Trần Nhân Tông đã bàn gì trong cuộc hội kiến chớp nhoáng ở Hải Đông, ngày nay ta không được biết. Nhưng sau cuộc gặp đó ĐVSKTT 5 tờ 44b7 -45a4 đã ghi: "Hưng Đạo Vương vâng lệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Bà Điểm, chọn người mạnh khỏe làm quân tiên phong vượt biển vào nam. Thế quân đã hơi nổi. Các quân nghe thế, không quân nào là không đến tụ họp. Vua làm thơ đề ở cuối thuyền rằng:

Cối Kê việc cũ ông nên nhớ
Hoan Ái vẫn còn mười vạn quân

Hung Vũ Vương Nghiễn, Minh Hiến Vương Uất, Hưng Nhượng Vương Tảng, Hưng Trí Vương Hiện đốc xuất quân các sứ Bằng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhã, cộng 20 vạn quân đến họp ở Vạn Kiếp theo sự điều khiển của Hưng Đạo Vương để chống quân Nguyên".

Sự thay đổi phương án tác chiến chiến lược thực tế đã xảy ra, mà rồi đây ta lần lượt sẽ thấy nó thể hiện trong phương pháp chỉ đạo chiến tranh của vua Trần Nhân Tông. Phương án mới này thường được các nhà quân sự hiện nay gọi là phương án "rút lui chiến lược và phản công chiến lược". Cuộc hội nghị chớp nhoáng giữa Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo sau khi mặt trận Nội Bàng tan vỡ, thể hiện tư duy quân sự sắc sảo không chỉ của Trần Hưng Đạo, mà của chính Trần Nhân Tông với tư cách là vị tổng tư lệnh quân đội của nước ta thời bấy giờ. Chỉ một việc Trần Nhân Tông bỏ ăn cả ngày để đi gặp Trần Hưng Đạo đủ chứng tỏ tình hình nguy ngập như thế nào. Không những thế, nó còn cho ta thấy, Trần Nhân Tông đã

bám sát tình hình tác chiến của quân đội ta thời bấy giờ chặt chẽ và sát sao tới mức nào, để khi tình hình diễn biến phức tạp bất lợi và có nhiều nguy cơ, thì vua Trần Nhân Tông đã chủ động đi tới hiện trường giải quyết dứt điểm các vấn đề vừa mới nảy sinh. Việc điều động quân từ các lộ và vương hầu tập kết ở Vạn Kiếp là một thí dụ điển hình. Hai câu thơ cho thấy rõ ràng vua Trần Nhân Tông viết để nhắn gửi cho Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh thời bấy giờ. Về “việc cũ Cối Kê”, tức việc Câu Tiễn nước Việt xưa bị Phù Sai nước Ngô đánh bại, nhưng cuối cùng qua gian khổ, nhịn nhục, đã vùng lên tiêu diệt Phù Sai để chiến thắng. Điều này hàm ý sự kiện mặt trận Nội Bàng tan vỡ là một tổn thất vô cùng to lớn đối với quân đội Đại Việt. Chính vào thời điểm này, Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã hỏi thủ vị tướng trực tiếp chỉ huy mặt trận là Trần Quốc Tuấn xem nên có đầu hàng không. Nhà chiến lược thiên tài đã trả lời: “Bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng” như ĐVSKTT 6 tờ 11B đã ghi. Tuy thế, khi đã tập kết quân các lộ về, riêng quân của các vương hầu, như Hưng Vũ Vương Nghiễn, Minh Hiến Vương Uất, Hưng Nhượng Vương Tảng và Hưng Trí Vương Hiện đã lên tới con số hai chục vạn, chứng tỏ thực lực quân đội ta lúc ấy đang được bảo toàn. Đứng trước một tập đoàn quân hùng mạnh như thế, ngoài việc phát động tinh thần quyết chiến quyết thắng của “việc cũ Cối Kê”, vua Trần Nhân Tông còn động viên và làm phấn khởi các tướng lĩnh và quân nhân hiện diện bằng cách báo cho họ biết một tin vui là lực lượng ta vẫn còn 10 vạn quân tại Hoan Ái sẵn sàng bổ sung vào chiến đấu. Hơn nữa, sau trận Nội Bàng, phía địch vẫn thừa nhận “Hưng Đạo Vương vẫn còn binh thuyền hơn 1000 chiếc, đóng cách Vạn Kiếp 10 dặm”, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6b6 đã ghi.

Trận Vạn Kiếp

Cuộc tấn công Nội Bàng vào ngày 26 Tết năm Giáp Thân của Thoát Hoan, mà An Nam chỉ lược ghi là ngày 27, chắc chắn đã kéo dài mấy hôm. Thế mà năm Giáp Thân sắp hết, Tết năm Ất Dậu đã gần kề, quân dân Đại Việt đang rộn ràng ăn Tết bằng chiến đấu và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Trận Nội Bàng đã kết thúc. Trần Hưng Đạo đã rút về Vạn Kiếp và tập kết quân từ các lộ để sửa soạn cho cuộc chiến sắp tới. ĐVSKTT 5 tờ 45b2-3 cho ta biết: “Ngày mồng 6 tháng giêng mùa xuân năm Ất Dậu Thiệu Bảo thứ 7 (1285) Ô Mã Nhi nhà Nguyên đánh vào các xứ Vạn Kiếp và núi Phả Lại, quan quân vỡ chạy”. Tuy nhiên, Nguyên sử 13 tờ 6a6 lại ghi: “Tháng đó (tức tháng 12 năm Chí Nguyên thứ 21), Hưng Đạo Vương của An Nam đem quân chống lại ở Vạn Kiếp, bèn tiến quân đánh bại nó.

Vạn hộ Nghệ Nhuận đánh, chết ở Lưu Thôn”.

Thế là từ chiến thắng Nội Bàng, Thoát Hoan đã triển khai ngay kế hoạch tấn công Vạn Kiếp, chứ không chờ gần 10 ngày mới cho lệnh tấn công, như ĐVSKTT đã có. Dầu sao đi nữa, trong trận chiến Nội Bàng và những trận trước như Động Bàng, Khâu Ôn, nếu quân ta có tổn thất, thì nhất định quân địch cũng tổn thất không kém do tinh thần chiến đấu ngoan cường của quân đội ta. Vì vậy, cả hai bên đều cần thời gian, gấp rút tổ chức lại quân đội và sửa chữa khí tài phục vụ cho cuộc chiến sắp tới.

Theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6b6-7, Thoát Hoan cho dựng công trường đóng chiến thuyền và thành lập các cánh quân thủy giao Ô Mã Nhi chỉ huy, tiến xuống Vạn Kiếp. Trên đường tiến, chúng đã lượm được hai lá thư vua Trần Nhân Tông gửi cho Thoát Hoan và A Lý Hải Nha về việc yêu cầu chúng chấp hành lệnh năm Trung Thống thứ 2 (1261) của Hốt Tất Liệt và đòi chúng rút quân về. Đồng thời, A Lý Hải Nha gửi thư cho vua Trần

Nhân Tông yêu cầu mở đường “cho triều đình đem quân đánh Chiêm Thành”, rồi giao cho sứ ta bị chúng giữ lại là Nguyễn Văn Hàn đem tới Vạn Kiếp.

Đến giờ phút đó, A Lý Hải Nha vẫn còn dở giọng như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6b11-7a3 đã ghi: “Triều đình đem quân đánh Chiêm Thành, nhiều lần đưa thư cho thế tử, bảo mở đường, chuẩn bị lương, không ngờ đã trái mệnh triều đình, để bọn Hưng Đạo Vương đem quân chống lại, đánh bị thương quân ta. Để cho sinh linh An Nam chịu tai họa, chính là do nước người làm ra. Nay đại quân qua nước người, để đánh Chiêm Thành, hoàng đế truyền lệnh cho thế tử hãy nghĩ kỹ đi. Nước người quy phụ đã lâu, nên nghĩ đến đức thương yêu to lớn của hoàng đế, mà lập tức ra lệnh rút quân mở đường, khuyên bảo trăm họ ai nấy cứ làm ăn sinh sống. Quân ta đi qua, không máy may xâm phạm. Thế tử hãy ra đón Trấn Nam Vương, cùng bàn việc quân. Nếu không, đại quân sẽ đóng lại ở An Nam, mở phủ”.

Về phía Đại Việt, thì như đã thấy, vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo đã điều động quân các lộ vùng đông bắc như Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm và các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh và Long Nhãn về đóng ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Núi Phả Lại, theo An Nam Chí Nguyên 1 tờ 42 mục Sơn xuyên thì “ở huyện Từ Sơn, mặt kề Bình Than, sông Như Nguyệt quanh bên trái, sông Ô Cách bọc bên phải, cảnh vật mỹ lệ, là cảnh đẹp một phương”. Bản thân Trần Nhân Tông theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7a3-4 thì đem “các quân Thánh Dực hơn một nghìn thuyền giúp Hưng Đạo Vương cự chiến”.

Vậy là, khi Tết Ất Dậu chưa tới, theo Bản kỷ của Nguyên sử, Ô Mã Nhi đã ra lệnh tấn công căn cứ Vạn Kiếp. Một trận đánh ác liệt đã nổ ra. Tướng Nguyên là vạn hộ Nghê Nhuận đã tử trận tại Lưu Thôn. Điều này phù hợp với mô tả trong An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 6b5-6. Theo đó, sau trận Nội Bàng, “Hưng Đạo Vương trốn đi, quan quân đuổi đến Vạn Kiếp, đánh các ải, đều phá được”. Trận Vạn Kiếp đã xảy ra như vậy trước Tết Ất Dậu.

Trận Bình Than

Đến ngày mồng 9 Nhâm Ngọ tháng giêng, theo An Nam chí lược 4 tờ 54 vua, Trần Nhân Tông “đem 10 vạn quân, đại chiến ở Bài Than. Nguyên soái Ô Mã Nhi, chiêu thảo Nạp Hải (Naqai), và trấn phủ Tôn Lâm Đức đem những thuyền bắt được từ trước đến đánh tan”. Cũng ngày này, Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 7a8-9 ghi nhận:

“Ô Mã Nhi dẫn quân gặp Hưng Đạo Vương của An Nam bèn đánh bại”, tuy không nói ở đâu. Thế thì, trận Bài Than với 10 vạn quân do vua Trần Nhân Tông chỉ huy chắc chắn phải gồm cả nghìn chiến thuyền do Trần Hưng Đạo bố trí cách Vạn Kiếp chừng 10 dặm, mà Nguyên sử nói tới ở trên.

Bài Than ở đây tức chính là Bình Than, bởi vì An Nam Chí Nguyên 1 tờ 46-47 khi viết về sông Bình Than, đã nói: “Một tên là Bàn Than, lại có tên Bài Than ở tại huyện Chí Linh, phát nguyên từ Xương Giang đến sông Thị Cầu, thì hai nhánh hợp lưu chảy qua hai núi Chí Linh và Phả Lại, quanh co mênh mông không rõ đâu là bờ bến, đến cửa sông Đồ Mộ thì rẽ thành hai nhánh và chảy vào biển”. Bài Than trong trích dẫn này là đọc theo thủ bản B do Gaspardone đã ghi lại ở phần khảo dị trang 47.1

Vậy, Bình Than “mặt kề” với núi Phả Lại, nơi ba năm trước đã chứng kiến hội nghị quân sự đánh Nguyên do vua Trần Nhân Tông chủ trì, thì bây giờ đang là địa điểm diễn ra trận thủy chiến dữ dội nhất của lịch sử quân sự dân tộc do chính vua Trần Nhân Tông trực tiếp

chỉ huy với cả 10 vạn quân tham dự. Có thể nói đây là một trong những trận thủy chiến lớn nhất, để tiêu hao sinh lực địch, đồng thời thể hiện chủ trương rút lui chiến lược của bộ chỉ huy tối cao.

Trận Thăng Long

Sau các trận Vạn Kiếp, Phả Lại và Bình Than, quân địch tiến đánh Vũ Ninh và Đông Ngạn, rồi tiến xuống Gia Lâm. Trong khi đó, quân ta rút về Thăng Long theo đường sông Thiên Đức và có những trận đánh lẻ tẻ với quân Nguyên trên đường sông này. ĐVSKTT 5 tờ 45b3-5 ghi: “Ngày 12 giặc đánh Gia Lâm, Vũ Ninh, Đông Ngạn, bắt được quân ta, đều có thích vào cánh tay hai chữ sát thát bằng mực, chúng rất giận, đem giết rất nhiều, rồi tiến đến Đông Bộ Đầu, dựng cờ lớn. Vua muốn sai người xem rõ hư thực của giặc mà chưa được người. Chi hầu cận thủ Đỗ Khắc Chung tiến lên tâu rằng: ‘Thần hèn mọn bất tài, nhưng xin được đi’. Vua mừng nói: ‘Đâu biết trong đám ngựa kéo xe muối, lại có ngựa ký ngựa kỷ’. Rồi Chung nhận thư xin đi”.

Nhưng thực tế, theo Nguyên sử 13 tờ 7a9 thì đó là ngày “Ất Dậu thế tử An Nam là Trần Nhật Huyền đem hơn nghìn chiến thuyền chống cự. Ngày Bính Tuất, đánh nhau, đại phá. Nhật Huyền trốn đi, bèn vào thành y, rồi trở ra đóng ở bắc sông Phú Lương”. An Nam chí lược 4 tờ 54 viết: “Ngày 13 Bính Tuất, thế tử giữ Lô Giang, lại bị vỡ, bỏ chạy. Trấn Nam Vương vượt sông, vào yến tiệc ở cung đình”. Kinh tế đại điển tự lục trong Nguyên văn loại 41 tờ 27a4-56 cũng ghi tương tự: “Quan quân đến sông Phú Lương, Nhật Huyền chính mình cự chiến, bị thua, bỏ thành chạy về phủ Thiên Trường, quan quân vào quốc đô”.

An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7a4 viết về trận đánh này càng rõ hơn: “Trấn Nam Vương liền cùng quan hành tỉnh tự mình đến Đông Ngạn, sai quân đánh, giết được rất nhiều, bắt được 20 thuyền. Hưng Đạo Vương thua chạy.

Quan quân buộc bè làm cầu, sang bờ bắc sông Phú Lương. Nhật Huyền bố trí binh thuyền, dựng rào gỗ dọc theo sông. Thấy quan quân đến bờ, lập tức nổ pháo, hô lớn, thách đánh. Đến chiều lại sai Nguyễn Phụng Ngự mang thư đến Trấn Nam Vương và quan hành tỉnh, xin rút đại quân. Hành tỉnh lại đưa thư trách, rồi lại tiến quân. Nhật Huyền liền bỏ thành chạy, đồng thời sai Nguyễn Hiệu Nhuệ đem thư xin lỗi và biểu phượng vật, cùng xin rút quân. Hành tỉnh lại đưa thư chiêu dụ, rồi điều quân sang sông, đóng ở dưới thành An Nam. Hôm sau, Trấn Nam Vương vào quốc đô nước đó. Cung thất đều trống trơn, chỉ lưu lại mấy tờ chiếu sắc và mấy lá thư của hành tỉnh, tất cả đều bị xé nát”.

Qua báo cáo này ta rút được ba nhận xét. Thứ nhất, trận Bình Than, tuy là một trận thủy chiến lớn với sự tham dự của cả một tập đoàn quân trên 10 vạn người, vẫn là một trận vận động chiến, đánh để rút và chủ động nhử địch vào nơi mình muốn. Cho nên, khi Thoát Hoan cho quân buộc bè làm cầu để vượt sông Thiên Đức, tức sông Đuống ngày nay, để lên bờ sông Phú Lương, tức sông Hồng, vua Trần Nhân Tông, một lần nữa, lại “nổ pháo, hô to, đòi đánh”, trực tiếp chỉ huy trận thành Thăng Long.

Thứ hai, tuy thách đánh quân thù, nhưng vua Trần Nhân Tông vẫn duy trì hành lang quan hệ nào đó với quân thù, để phục vụ cho ý đồ chiến thuật và tình báo của ta. Nguyên sử ghi việc Nguyễn Phụng Ngự và Nguyễn Hiệu Nhuệ được vua Trần Nhân Tông sai mang thư

cho Thoát Hoan. Những tên này không thấy sử ta nói tới. thay vào đó, ĐVSKTT 5 thì ghi tên Đỗ Khắc Chung.

Thứ ba, vua Trần Nhân Tông có thể chủ động quan hệ với giặc như thế là nhờ bảo toàn lực lượng từ trận Bình Than, cùng kéo về Thăng Long để làm cuộc triệt thoái chiến lược về Thiên Trường, rút toàn quân và dân thủ đô, nhằm tránh ba mũi gọng kìm, tức mũi gọng kìm cánh quân phía đông bắc của chính Thoát Hoan và A Lý Hải Nha, cánh quân phía tây bắc do Nạp Tốc Lạt Đinh (Nasir ud Din), và đặc biệt là gọng kìm phía nam do Toa Đô chỉ huy.

Chính trong ngày 14 tháng giêng năm Ất Dậu ấy (1285), khi Thoát Hoan vào kinh thành yến tiệc với thuộc hạ, xong rồi rút ra đóng ở phía bắc sông Hồng, Bản kỷ của Nguyên sử 13 tờ 7a10-11 báo cho ta biết “bọn Toa Đô, Đường Cổ Đãi (Tangutai) đem quân hội với Trấn Nam Vương”. Đường Cổ Đãi là tên tướng, mà khi xuất quân, Thoát Hoan đã sai đến Chiêm Thành gọi Toa Đô đem quân về cùng hợp đồng chiến đấu, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 5b12-13 đã ghi: “Sai Tả thừa Đường Ngột Đãi chạy dịch đến Chiêm Thành, hẹn với Tả thừa Toa Đô đem quân cùng đến hội”. Tuy nhiên, Toa Đô mới đem quân đi, chứ chưa đến hội kịp, như sẽ thấy. Vậy là, tất cả những cánh quân chủ yếu do Thoát Hoan chỉ huy, đã tập hợp về Thăng Long, để rồi chúng sẽ nhận những đòn phản công giáng trả sấm sét của quân dân Đại Việt với những chiến thắng Chương Dương, Tây Kết, Hàm Tử lẫy lừng.

Nhưng trước khi có những chiến thắng này, thì từ trung tâm ở Thăng Long, Thoát Hoan một mặt “sai Vạn hộ Lý Bang Hiến và Lưu Thế Anh đem quân mở đường từ Vĩnh Bình vào An Nam, mỗi 30 dặm lập một trại, 60 dặm đặt một trạm, mỗi một trại, một trạm đóng quân 300 tên để trấn giữ và tuần tra, lại sai Thế Anh dựng đồn, chuyên đôn đốc công việc của trại trạm”, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b7-9 đã ghi. Đây là biện pháp củng cố hậu phương của chúng đối với những vùng chúng đã chiếm được, nhưng luôn luôn bị quân ta quấy nhiễu.

Mặt khác, cũng theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b-9-10, Thoát Hoan đã ra lệnh cho “Hữu thừa Khoan Triệt (Kojnaik) dẫn Vạn hộ Mang Cổ Đãi (Manqudai) và Bột La Hợp Đạt Nhi (Bolqadar) bằng đường bộ và Lý tả thừa dẫn Ô Mã Nhi Bạt Đô (Omar ba'atur) bằng đường thủy”, truy đuổi và tiến đánh các cánh quân của ta đang rút lui cùng những cứ điểm đóng quân dọc theo sông Hồng cùng các chi lưu của nó, để phòng vệ cho Thiên Trường ở phía nam Thăng Long. Và trận đầu tiên đã diễn ra ở bãi Thiên Mạc.

Trận Đà Mạc

Đà Mạc hay cũng gọi Thiên Mạc, mà sau này có tên bãi Mạn Trù là một bãi đất nằm ven sông Hồng thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay, như Khâm định Việt sử thông giám cương mục 6 tờ 42a3-4 viết: “Sông Thiên Mạc tức hạ lưu sông Phú Lương ở tại bãi Mạn Trù của huyện Đông Yên vùng tỉnh Hưng Yên”. Ở đây, quân ta có một cứ điểm do tướng Trần Bình Trọng chỉ huy. Theo An Nam chí lược 4 tờ 54 thì “ngày 21 Nhâm Thìn đánh vỡ ải Thiên Hán, chém được tướng Bảo Nghĩa Hầu”. Ngày Nhâm Thìn tháng giêng năm Ất Dậu ấy phải là ngày 19, chứ không phải 21.

Chắc chắn 21 viết sai của 19, vì đây là những chữ số rất dễ viết lộn. Còn Thiên Hán thì rõ ràng chữ Hán viết sai của chữ Mạc vì dạng chữ chúng giống nhau.

An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b10 không ghi rõ ngày tháng, nhưng có chép trận Thiên Mạc và việc quân Nguyên bắt được Kiến Đức Hầu Trần Trọng. Kinh thế đại điển tự lục trong Nguyên văn loại 41 tờ 27a6-7 cũng chép việc bắt được Kiến đức Hầu Trần Trọng, nhưng ghi việc này sau trận A Lỗ và Thiên Trường và trước khi vua Trần Nhân Tông rút ra cửa Giao thủy. Trong số những thông tin này, thông tin của An Nam chí lược tương đối chính xác, vì Lê Thực đã ghi lại những điều ít nhiều mình có biết tới và có tham gia.

Trần Trọng đây chắc chắn là vị anh hùng Trần Bình Trọng của ĐVSKTT. Chỉ có điểm khác là, thay vì Bảo Nghĩa Hầu, phía Trung Quốc lại có Kiến Đức Hầu. Tước Kiến Đức Hầu có thể là tước được phong khi Trần Bình Trọng còn sống. Còn tước Bảo Nghĩa Hầu là tước được phong khi Trần Bình Trọng đã mất, để nêu cao khí phách oanh liệt của vị dũng tướng lúc đối diện với những cám dỗ của kẻ thù, mà tình tiết sẽ được ghi rõ trong ĐVSKTT dưới đây. Việc An Nam chí lược 4 tờ 54 ghi khác với Nguyên sử, bởi vì Lê Thực đang còn ở tại Việt Nam và làm việc với Chương Hiến Hầu Trần Kiện, lúc vị anh hùng hy sinh và triều đình phong tước, nên biết rõ sự thay đổi tước hầu của chính Trần Bình Trọng.

Phía Trung Quốc không ghi rõ ai trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Nhưng phía Việt Nam, qua trận đánh này lại thêm một vị anh hùng. Đó là Trần Bình Trọng. ĐVSKTT viết: “Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng (vương là dòng dõi Lê Đại Hành, chồng sau của công chúa Thụy Bảo, ông cha làm quan đời Thái Tông, được ban quốc tính họ Trần) đánh nhau với giặc ở bãi Đà Mạc (tức Thiên Mạc, nay là bãi Mạn Trù) bị chết. Khi bị bắt, không chịu ăn. Giặc hỏi việc nước, không trả lời. Hỏi: ‘Có muốn làm vương đất Bắc không?’. Vương thét lớn: ‘Thà làm quỷ nước Nam, chứ không làm vương đất Bắc’. Rồi bị giết”.

Điểm khác biệt cơ bản là ĐVSKTT đã ghi trận Đà Mạc và cái chết oanh liệt của Trần Bình Trọng vào tháng 2 năm Ất Dậu, sau sự kiện đầu hàng của Chương Hiến Hầu Trần Kiện và bọn thuộc hạ Lê Thực. Trong khi đó chính bản thân Lê Thực lại được ghi vào ngày Nhâm Thìn tháng giêng năm Ất Dậu. Trong trường hợp này, Lê Thực tỏ ra đúng hơn, khi ta căn cứ trên diễn tiến của tình hình chiến sự thời bấy giờ. Hơn nữa, Thực lại là người sống đồng thời với Trần Bình Trọng và trực tiếp tham gia nghe ngóng một số những tình hình đó. Và thứ ba nữa, Thực không có lý do gì cần phải thay đổi ngày tháng của cuộc tấn công vào cứ điểm Đà Mạc của quân Nguyên.

Cuối cùng, như đã thấy, Bảo Nghĩa Hầu Trần Bình Trọng hy sinh chỉ cách việc đầu hàng của chính Thực trong một khoảng thời gian rất ngắn, trên dưới một tháng, nên chắc chắn có tác dụng to lớn đối với bản thân Thực. Thực tế, Khâm định Việt sử thông giám cương mục 7 tờ 36b2 đã chép là vua Trần Nhân Tông, khi nghe báo tin Trần Bình Trọng hy sinh, đã vật vã kêu khóc, chứng tỏ sự hy sinh ấy đã có một tác động to lớn trong giới lãnh đạo đất nước thời bấy giờ. Tước Bảo Nghĩa Hầu có lẽ được vua Trần Nhân Tông đổi phong cho Trần Bình Trọng nhằm nhấn mạnh nghĩa khí không đầu hàng giặc của vị anh hùng vào một thời điểm, mà chắc chắn nhà vua thấy xung quanh mình đã xuất hiện những kẻ không còn giữ được nghĩa vua tôi, tinh thần trung quân ái quốc và muốn đi đầu hàng giặc.

Thêm vào đó, ĐVSKTT chủ yếu chép lại Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên. Mà Phan Phu Tiên khi viết bộ sử của chính mình, lại không có được những thuận lợi của những nhà viết sử khác. Đất nước ta đã bị quân Minh xâm lược gần 20 năm và trải qua những cuộc chiến tranh giải phóng dữ dội do những người yêu nước như Trần Trùng Quang, Nguyễn

Biểu, Phạm Ngọc, Lê Lợi lãnh đạo. Do thế, những sử liệu chắc chắn bị quân thù tịch thu, phá hủy. Đặc biệt, các sử liệu do quốc sử quán nhà Trần ghi chép, ta hiện không biết chúng có được Hồ Quý Ly có kế hoạch đem cất giấu hay không. Chỉ một sự kiện hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại năm 1285 và 1288 đã được ĐVSKTT chép rất sơ sài, thậm chí có những điểm hoàn toàn sai lạc, là một thí dụ điển hình. Cho nên, người ta không ngạc nhiên trước những sai khác vừa nêu trên.

Nói tóm lại, trận Đà Mạc không phải một trận lớn. Nhưng qua trận Đà Mạc, ta không chỉ thấy khí phách anh hùng, liều mình vì nước, không chịu đầu hàng giặc của người tướng chỉ huy là Trần Bình Trọng, mà còn thấy được ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù của quân dân Đại Việt trong những thời điểm khó khăn nhất của tổ quốc. Chính những con người như thế đã làm nên những chiến thắng vang dội về sau như trận chiến Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết v. v.

Trận A Lỗ

Sau trận Đà Mạc bắt được Kiến Đức Hầu Trần Trọng, An Nam chí lược 4 tờ 54 đã viết tiếp: “Thế tử lui giữ ải Hải Thị, đóng cọc đắp bờ ngăn sông phía tây để đánh. Quan quân trên dưới bắn chéo. Bọn chúng vỡ lớn”. Kinh thế đại điển tự lục trong Nguyên văn loại 41 tờ 27a6 viết: “Đại quân đuổi Nhật Huyền ở sông A Lỗ và sông Đức Cương”.

Căn cứ vào hai báo cáo này, rõ ràng Hải Thị và sông A Lỗ chỉ cùng một nơi. Đặc biệt, An Nam Chí Nguyên 1 tờ 47 có chép: “Sông Hải Triều ở tại Khoái Châu phân lưu từ sông Hà Lỗ, trên thông với sông Ngọc Châu”. Hà Lỗ đây chắc chắn là sông A Lỗ, mà Kinh thế đại điển tự lục vừa nói tới. Còn Khoái Châu thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên bây giờ. Mà Đà Mạc, tức Thiên Mạc theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục 6 tờ 42a3-4 lại ghi ở vào địa phận tỉnh Hưng Yên, và nằm trên hạ lưu sông Hồng. Vậy hai căn cứ Đà Mạc và A Lỗ nằm rất gần nhau. Đây có lẽ là cụm cứ điểm nhằm phòng vệ cho Thiên Trường.

Với chi tiết “trên dưới bắn chéo”, ta thấy đây rõ ràng là hai cánh quân thủy bộ địch do Khoan Triệt và Lý Hằng chỉ huy, đã đuổi theo đại quân của vua Trần Nhân Tông và tiến đánh căn cứ A Lỗ, sau khi đã chiếm được căn cứ Đà Mạc. Đây một lần nữa là một trận đánh tiêu hao lớn, chủ động nhử quân địch theo hướng quân ta muốn.

Trận Đại Hoàng

Sau chiến thắng A Lỗ, theo An Nam chí lược 4 tờ 54, “ngày mùng 3 Đinh Tở tháng hai, Trấn Nam Vương phá quân Thế tử ở sông Đại Hoàng”. Đây là lần đầu tiên ta thấy sự xuất hiện của Thoát Hoan trên vùng đất gần Thiên Trường. Sông Đại Hoàng, theo An Nam Chí Nguyên 1 tờ 42 “là hợp tại phủ Lý Nhân, trên tiếp sông Lô, dưới thông với sông Giao Thủy phủ Phụng Hóa”. Còn Khâm định Việt sử thông giám cương mục 6 tờ 44a5-6, khi chú thích về Hoàng Giang, đã viết: “Hoàng Giang ở tại vùng huyện Nam Xương phủ Lý Nhân, trên tiếp với sông Thiên Mạc, dưới thông với sông Giao Thủy”. Vậy, Đại Hoàng hay Hoàng Giang do tiếp giáp với Thiên Mạc, là một căn cứ khác trong cụm căn cứ phía nam Thăng Long, nhằm bảo vệ Thiên Trường.

Đây chắc chắn là một trận đánh lớn, vì Thoát Hoan đã dẫn đại quân mình từ Thăng Long truy kích xuống, trong khi quân ta cũng hội về Đại Hoàng, mà ngoài vua Trần Nhân Tông trực tiếp chỉ huy, còn có các tướng Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải. Tuy nhiên, một lần

nữa, nó chỉ là một trận đánh chặn, tiêu hao sinh lực địch, để cho quân ta rút lui an toàn, chứ chưa phải là những trận phản công.

Tình hình quân sự sau khi ta rút khỏi Thăng Long

ĐVSKTT không ghi trận A Lỗ và Đại Hoàng này. Nhưng sau trận Đà Mạc, ĐVSKTT 5 tờ 47a5-6 đã viết: “Thế giặc bức bách, hai vua ngầm đi chiếc thuyền nhỏ đến Tam Trĩ Nguyên, sai người lái thuyền ngụy ra Ngọc Sơn để đánh lừa quân giặc”. Thực tế, quân nhà Trần thời điểm này chưa đến nỗi bức bách xiêu dạt và hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông không đến nỗi cô lập phải hoạt động một cách lén lút như thế. Nguyên sử 13 tờ 8b8-10 viết:

“Tháng 3 ngày Bính Tý Kinh Hồ Chiêm Thành hành tể xin thêm quân. Lúc bấy giờ Trần Nhật Hyên trốn về hai xứ Thiên Trường và Trường Yên, binh lực lại tập hợp. Hưng Đạo Vương đem hơn ngàn chiến thuyền về nhóm ở Vạn Kiếp, còn Nguyễn Lộc thì ở Vĩnh Bình, mà quan quân thì đi xa lại đánh lâu, treo lơ lửng ở giữa. Quân của Toa Đô và Đường Cổ Đãi lại đến không đúng lúc, nên xin thêm quân. Vua cho đi đường thủy là nguy hiểm, ra lệnh cho quân tăng viện đi theo đường bộ”.

Thế là cuộc chiến tranh, sau khi vua Trần Nhân Tông rút khỏi Thăng Long và đưa quân về đóng ở vùng Thiên Trường và Trường Yên, thì quân địch ở vào một tình thế hết sức khó khăn. Chúng tự nhận xét là chúng đã bị treo lơ lửng ở giữa một mẻ lưới thiên la địa võng của quân dân Đại Việt đang sẵn sàng chụp lên đầu chúng.

Thực tế quân ại Việt đang triển khai chiến lược bao vây và tiêu diệt đám quân viễn chinh này bằng ba mũi. Mũi phía bắc do tướng Nguyễn Lộc chỉ huy và sẽ có những đóng góp to lớn với những trận đánh làm thất kinh táng đởm bọn cướp nước và bán nước, như sẽ thấy sau. Mũi phía đông thì do chính Trần Hưng Đạo đưa chiến thuyền trở lại Vạn Kiếp trấn giữ để chặn đường rút về ngả phía đông của bọn giặc. Còn lại là toàn bộ đại quân thì tập trung tại vùng Thiên Trường và Trường Yên, thuộc hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình ngày nay, do vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông trực tiếp chỉ huy cùng với hai danh tướng Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật. Đây là mặt trận chủ yếu, có những diễn biến phức tạp về phía địch cũng như ta.

Trần Kiện, Tú Viên, Văn Lộng đầu hàng

Về phía địch, bọn Toa Đô đang ráo riết kéo quân ra phía bắc theo lệnh của Thoát Hoan do Đường Ngột Đãi đem tới và sẽ có những đụng độ lớn với quân ta, như sẽ thấy dưới đây. Còn về phía ta, sau các trận đánh và việc rút khỏi Thăng Long cùng các cứ điểm Đà Mạc, A Lỗ và Đại Hoàng, một bộ phận trong giới lãnh đạo chính trị và quân sự của Đại Việt lúc bấy giờ tỏ ra hết sức hoang mang, mất hết niềm tin vào tiềm lực dân tộc và sự lãnh đạo sáng suốt của vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng Trần Thánh Tông, quốc công Trần Hưng Đạo và thái sư Trần Quang Khải. Chúng kéo nhau liên hệ với giặc để xin đầu hàng, mà tên đầu tiên là Trần Kiện cùng thuộc hạ của y vào ngày mồng 1 tháng 2 năm Ất Dậu. ĐVSKTT 5 tờ 46b5-7, viết: “Ngày Giáp Thìn mồng 1 tháng 2, con thứ của Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang là thượng vị Chương Hiến Hầu tên Kiện và liêu thuộc là bọn Lê Thực đem cả nhà đầu hàng quân Nguyên. Toa Đô sai đưa bọn Kiện về Yên Kinh. Thổ hào ở Lạng Giang là bọn Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh đánh chặn ở trại Ma Lục. Gia nô của Hưng Đạo Vương là

Nguyễn Địa Lô bắn chết Kiện. Thực đem xác Kiện để lên mình ngựa trốn đi trong đêm, chạy được mấy mươi dặm đường, đến Khâu Ôn chôn tại đấy”.

Sự kiện này An Nam chí lược 4 tờ 54 viết càng rõ: “Thế tử sai em là Chiêu Văn Vương Trần Duật, hầu Trịnh Đình Toán đem quân đánh ở Nghệ An, thua chạy. Thế tử ở trong thế gấp, sai con anh mình là Chương Hiến Hầu Trần Kiện đón đánh ở Thanh Hóa, giăng co hồi lâu, sức yếu, không có viện binh, Chương Hiến bèn cùng bọn Thực đem quân ra hàng”. An Nam chí lược 13 tờ 131-32 viết càng chi tiết hơn: “Mùa đông năm ấy (1284) đại quân của Trần Nam Vương tiến vào nước. Thế tử đánh thua. Hữu thừa Toa Đô lại từ Chiêm Thành tiến mặt hậu. Thế tử hoảng hốt không có sách lược bèn gọi Kiện lên, giao đem quân đánh Toa Đô. Sức yếu không viện, vào lúc đó Thế tử còn mất chưa thể biết. Kiện gọi bọn Thực vào: “Thế tử bị gọi mà không vào châu đến nỗi có chiến tranh. Nguy hiểm ở trong sớm chiều, mà vẫn chấp mê không tỉnh, nỡ để cho nước mất nhà tan ư?”. Tháng giêng năm sau (1285), Kiện đem bọn Thực vài vạn người, dâng vũ khí đầu hàng Trần nam vương”.

Như thế, việc Trần Kiện đầu hàng là một diễn biến phức tạp, vì đây là lần đầu tiên một tôn thất của hoàng gia, đồng thời nắm trong tay một đạo quân lớn đóng tại một mặt trận xung yếu là Thanh Hoá đã đầu hàng giặc. Nếu không ngăn chặn kịp thời, tác động của việc đầu hàng ấy sẽ rất lớn. Nó sẽ lan ra và có nguy cơ đe dọa làm sụp đổ mặt trận phía nam. Tính chất quan trọng của mặt trận này, ngay khi rút khỏi Thăng Long, vua Trần Nhân Tông đã nhìn thấy, và sau ngày rằm tháng giêng năm Ất Dậu (1285) đã cử Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật vào trấn nhậm.

Cuối tháng giêng, An Nam chí lược 4 tờ 54 và Kinh thế đại điển tự lục trong Nguyên văn loại 41 tờ 27a5-6 chép:

“Đại vương Giáo Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Ngột Đãi, tham chính Hắc Địch từ Chiêm Thành đánh vào phủ Bố Chính”. Rồi từ đó, Toa Đô tiến ra Nghệ An. Trần Nhật Duật không cản được, phải rút lui.

Cho nên, ĐVSKTT 5 tờ 46b4-5 viết tiếp: “Ngày 28 Hưng Đạo Vương bàn xin thượng tướng thái sư Quang Khải ngăn quân của nguyên soái Toa Đô ở Nghệ An”. Nghĩa là sau khi Trần Nhật Duật không ngăn nổi, cấp báo về cho bộ chỉ huy tối cao thì vua Trần Nhân Tông đã cử Trần Quang Khải vào chi viện. Chính trong thời gian này, Trần Kiện được giao việc nắm quân ở Thanh Hoá. Tại đây, An Nam chí lược 13 tờ 132 ghi: “Tháng giêng, Kiện đem bọn Thực cùng vạn quân, dâng vũ khí, hàng Trần Nam Vương”.

Trận Phú Tân

Ngày hôm sau, tức ngày Ất Tở mồng hai tháng hai năm Ất Dậu (1285), An Nam chí lược 4 tờ 54 ghi tiếp: “Giáo Kỳ đem kỗ binh vượt cửa kinh Vệ Bố, phá quân nhà Trần, giết tướng chúng là Đinh Xa và Nguyễn Tất Thống”. Rồi ngày mồng ba, khi Thoát Hoan tấn công cứ điểm Đại Hoàng và vua Trần Nhân Tông rút lui về Thiên Trường, theo An Nam chí lược 3 tờ 54, đám Trần Tú Viên và Trần Văn Lộng đã ra đầu hàng. Bốn ngày sau, tức ngày mồng sáu tháng hai, An Nam chí lược 4 tờ 54 chép: “Ngày Kỷ Dậu mồng sáu, Giáo Kỳ đem bọn Chương Hiến đánh phá quân của người em Thế tử là Thái sư Trần Khải ở bến Phú Tân, chém đầu ngàn cái, Thanh Hóa, Nghệ An đều hàng”. Đây chính là lúc Toa Đô đã hội quân được với bọn Thoát Hoan, đúng như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b4-7 đã viết: “Đường Ngột

Đãi cùng quân của bọn Toa Đô đến từ Chiêm Thành hợp với đại quân (của Thoát Hoan), từ khi vào nước Đại Việt, bảy lần lớn nhỏ đánh nhau, lấy đất hơn hai ngàn dặm, bốn sở cung vua, trước đánh bại quân của Chiêu Minh Vương. Chiêu Hiếu Vương và đại liêu Hộ đều chết. Chiêu Minh Vương trốn xa, không dám ra mặt trở lại. Còn ở Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, Trường Yên thì bắt được bọn Trần thượng thư, rể của Lương phụng ngự của Giao Chỉ và Triệu Mạnh Tín, Diệp lang tướng hơn 400 người của nhà vong Tống”.

Trần Kiện đã dắt bọn Giáo Kỳ tấn công cứ điểm Phú Tân do chính Thượng tướng Trần Quang Khải chỉ huy cùng con mình là Văn Túc Vương Đạo Tải, cháu là Tả Thiên Vương Đức Việp. Trước khi Trần Quang Khải rút quân khỏi cứ điểm thì Chiêu Hiếu Vương và đại liêu Hộ đã hy sinh.

Việc đầu hàng của Trần Kiện từ đó có một tác động rất to lớn. Mặt trận phía nam với nhiều tướng giỏi như Thượng tướng Trần Quang Khải, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đã lần lượt rút khỏi vùng Thanh-Nghệ và tập trung vào vùng Thiên Trường, để sau trận Đại Hoàng ngày mồng ba tháng hai năm Ất Dậu (1285) và trận Phú Tân ngày mồng sáu, vua Trần Nhân Tông cùng với Trần Hưng Đạo và Trần Quang Khải thực hiện một cuộc rút lui chiến lược. Trước khi rút lui để thực hiện kế hoãn binh, vua Trần Nhân Tông đã sai Trung Hiến Hầu Trần Dương và Nguyễn Nhuệ đến hòa đàm với Thoát Hoan. Đồng thời lại sai người hầu cận là Đào Kiên đem công chúa An Tư đến cho Trấn nam vương để làm “thư bót nạn nước”. Thoát Hoan bèn cho Thiên Hộ Ngãi đến dụ vua Trần Nhân Tông đến hội đàm.

Vua không nghe, như An Nam chí lược 4 tờ 54 đã ghi. ĐVSKTT 5 tờ 47a1 có ghi sự kiện dâng công chúa An Tư nhưng lại chép vào trước trận Đà Mạc.

Chiến lược rút về Thanh Hóa

Vậy là sau các trận Đại Hoàng và Phú Tân, toàn bộ quân chủ lực nhà Trần ngoài những đơn vị được bố trí ở các địa phương, đã tập trung về Thiên Trường, rồi thực hiện một cuộc rút lui chiến lược tại cửa biển Giao Thủy, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b10-11 đã ghi. Nguyên sử cũng ghi tiếp là phía quân Nguyên không biết quân ta rút đi đâu. Rồi ở tờ 7b11-12 nó chép: “Tông tộc là Văn Nghĩa Hầu, cha là Vũ Đạo Hầu và con là Minh Trí Hầu, rể là Chương Hoài Hầu cùng Chương Hiến Hầu, và quan của nhà vong Tống là Tăng tham chính, con của Tô thiếu bảo là Tô Bảo Chương, con Trần thượng thư là Trần Đình Tôn liên tiếp đem nhau đến hàng”. Việc đầu hàng của Văn Nghĩa Hầu tức Trần Tú Viên, ta đã thấy xảy ra vào ngày mồng ba tháng ba năm Ất Dậu (1285), như An Nam chí lược 4 tờ 54 có ghi ở trên.

Chính bọn đầu hàng này đã cung cấp thông tin cho Thoát Hoan, nên sau đó Nguyên sử 209 tờ 7b13-8a3 đã cho biết:

“Nhật Huyền đến cửa biển An Bang, bỏ thuyền chèo giáp trượng, chạy trốn trong núi rừng. Quan quân bắt được thuyền một vạn chiếc, chọn cái tốt để đi, còn thừa đều đốt bỏ. Rồi lại đuổi ba ngày đêm trên bộ, bắt sống được mấy tên lính khai rằng Thượng hoàng và Thế tử chỉ có thuyền bốn chiếc, Hưng Đạo Vương và con ba chiếc, Thái sư 80 chiếc, chạy vào phủ Thanh Hóa. Toa Đô cũng báo Nhật Huyền và Thái sư chạy vào Thanh Hóa. Ô Mã Nhi bạt đô đem quân 1300 người và chiến thuyền 60 chiếc giúp Toa Đô tập kích quân của Thái sư”. Vậy

rõ ràng đây là một cuộc rút lui lớn, cuộc rút lui chiến lược do chính vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng, Trần Hưng Đạo và Trần Quang Khải thực hiện.

Cuộc rút lui này đã xảy ra vào lúc nào ? An Nam chí lược 4 tờ 54 viết: “Ngày Nhâm Ngọ mồng chín tháng ba, Giáo Kỳ với Đường Cổ Đái đem quân thủy ra biển vây Thế tử ở Tam Trĩ, suýt bắt được Thế tử”. Tuy nhiên, theo ĐVSKTT 5 tờ 47a5-6 thì sự kiện rút về Tam Trĩ này (tức vùng núi Ba Chẽ ở Quảng Ninh) từ cuối tháng giêng. Đến ngày Giáp Tuất mồng một tháng ba, ĐVSKTT 5 tờ 47b4-5 lại viết: “Hai vua bỏ thuyền mà đi bộ đến Thủy Chú, lấy thuyền ra sông Nam Triệu (tức huyện Thủy Đường), vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hóa”. Thế rõ ràng cuộc rút lui đã xảy ra chắc chắn trước ngày mồng chín tháng ba (chính xác là ngày Nhâm Ngọ mồng mười) và sau trận đánh Phú Tân vào ngày mồng sáu cùng tháng.

Thực hiện cuộc rút lui chiến lược vào Thanh Hóa này hiển nhiên là để tránh hai gọng kìm của các cánh quân Thoát Hoan ở phía bắc tiến xuống, và cánh quân phía nam do Toa Đô chỉ huy đánh lên vùng Thiên Trường và Trường Yên.

Đại quân của Thoát Hoan và Toa Đô như vậy đã nằm tại vùng đồng bằng Bắc Bộ, còn quân chủ lực ta đóng tại phía nam ở Thanh Hóa. Từ đây, vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng và các tướng Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... đã chia quân tiến hành một cuộc phản công lớn, giải phóng thủ đô Thăng Long, giải phóng đất nước thoát khỏi sự chiếm đóng của quân thù.

Trần Ích Tắc đầu hàng

Vào thượng tuần tháng ba năm Ất Dậu này, khi vua Trần Nhân Tông cùng bộ chỉ huy tối cao của cuộc kháng chiến vệ quốc đang thực hiện cuộc rút lui chiến lược, thì theo An Nam chí lược 4 tờ 54 “ngày 15 Mậu Tý, em vua là Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc đem đồ dâng đến nội phủ”. ĐVSKTT 5 tờ 47b5-7 chép sự kiện này sau ngày mồng một tháng ba: “Chiêu Quốc Vương Ích Tắc và bọn Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long đều đem gia thuộc đến hàng Nguyên”. Số phận Ích Tắc sau này là số phận của kẻ đầu hàng, sống lây lất và chết ở quê người, muôn đời chịu tiếng ô nhục. Cuộc chiến tranh vệ quốc đang đi đến những giờ phút quyết định và kết thúc vinh quang đang chờ đón những anh hùng có tên và không tên đã và đang hy sinh cho Tổ quốc muôn vàn mền yêu của họ.

Cuộc phản công: Chiến thắng A Lỗ

Sau cuộc rút lui chiến lược về Thanh Hóa cùng bộ chỉ huy chiến lược của mình vào thượng tuần tháng ba, vua Trần Nhân Tông tại đây chắc chắn đã tập hợp quân đội và phân chia công tác, chuẩn bị cho cuộc phản công lớn. Trong 20 ngày còn lại của tháng ba này, các sử liệu Trung Quốc không thấy nói gì, chỉ thấy chép việc quân Nguyên đưa bọn đầu hàng như Chương Hiến Hầu, Minh Thành Hầu, Nghĩa Quốc Hầu v. v. lên Trung Quốc. Còn phía nước ta, ĐVSKTT 5 tờ 48a7-8 nhắc đến một nhận xét của vua Trần Nhân Tông đối với đạo quân Toa Đô:

“Bọn giặc nhiều năm đi xa, vạn dặm lương thảo, thế tất mệt mỏi. Lấy nhàn đơi mệt, trước phải cướp chí khí của chúng, thì ắt phá được chúng”. Nhận xét này có thể vua Trần Nhân Tông đã phát biểu trong cuộc hội nghị quân sự cao cấp tại Thanh Hóa lúc ấy. Dẫu sao, thời gian này là thời gian quý báu để cho quân ta ráo riết chuẩn bị phản công.

Đến tháng tư, An Nam chí lược 4 tờ 54, khi nói về cuộc phản công này, chỉ chép được một câu: “Mùa hè tháng tư, An Nam nhân lúc sơ hở, đánh lấy lại La thành”. Còn An Nam truyện của Nguyễn sử 209 tờ 8a7-9 chỉ chép một cách tổng quát: “Quan quân nhóm

CHƯƠNG IV

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VÀ CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC NĂM 1288

Ngày mùng 6 tháng 6 năm Ất Dậu (1285), vua Trần Nhân Tông khởi hoàn về thủ đô Thăng Long. Chưa đầy hai tháng sau tức ngày 20 tháng 7, khi tập hợp được tất cả các báo cáo về cuộc chiến tranh vừa qua, Hốt Tất Liệt thông qua Khu mật viện ra lệnh bổ sung quân cho Thoát Hoan và A Lý Hải Nha tiến hành cuộc chiến tranh thứ hai. Bản kỷ của Nguyễn sử 10a13-b4 viết: “(Chí Nguyên năm 22 tháng 7) ngày Canh Dần, khu mật viện nói quân do Trấn Nam Vương Thoát Hoan tổng chỉ huy để đi đánh Giao Chỉ, do đánh lâu sức mệt, xin chia lấy 1.000 quân Mông Cổ trong 3 vạn hộ của bọn Áo Lỗ Xích (Agurug?i) và phân lấy 4.000 người quân Hán và tân phụ từ ba hành viện Giang Hoài, Giang Tây và Kinh Hồ, chọn tướng giỏi chỉ huy, lấy Trấn Nam Vương Thoát Hoan và A Lý Hải Nha làm tiếp chế. Vua nghe theo. Lại lấy Đường Ngột Đãi làm tả thừa kinh hồ hành tỉnh. Đường Ngột Đãi xin thả quân đi đánh Giao Chỉ về nhà nghỉ ngơi. Vua xuống chiếu đồng ý, cho Thoát Hoan và A Lý Hải Nha xử lý”.

Tháng 9 ngày Canh Dần, Hốt Tất Liệt cho tiến hành một đợt tuyển quân nữa. Kết quả, như Bản kỷ của Nguyễn sử 13 tờ 11a8-10, là “các quân đánh Giao Chỉ, trừ 100 quân Mông Cổ và 400 quân Hán lưu lại làm túc vệ cho Trấn nam vương Thoát Hoan, còn lại bao nhiêu đều cho về nhà, riêng lấy Giang Hoài hành khu mật viện tổng chỉ huy quân Mông Cổ đóng ở Giang Tây”. Rồi tới tháng 10, Hốt Tất Liệt gửi Hợp Tản Nhi Hải Nha (Qasar Qaya), tên đã từng làm chánh và phó đạt lỗ hoa xích (daruga?i) tại nước ta vào những năm 1273-1275, đến Đại Việt để thăm dò tình hình (Nguyễn sử, Bản kỷ 13 tờ 11a12-13). Cũng trong tháng này, An Nam truyện của Nguyễn sử 209 tờ 8a12-13 cho biết khu mật viện xin điều quân tập trung đến Đàm Châu giao cho Trấn Nam Vương và A Lý Hải Nha chọn tướng chỉ huy.

Tháng giêng năm sau (1286) cũng theo An Nam truyện của Nguyễn sử 209 tờ 8a13-b3, Hốt Tất Liệt ra lệnh cho các đại thần cùng bàn việc đánh Đại Việt, mà Bản kỷ của Nguyễn sử 14 tờ 1b1-2 chép rõ là “sai bọn A Lý Hải Nha bàn việc đánh An Nam”. Việc bàn này, Bản kỷ cũng ghi rõ là xảy ra vào ngày Tân Mão, tức ngày 24 tháng giêng năm Bính Tuất (1286).

Tháng 2 ngày Giáp Thìn, tức ngày mùng 7, Hốt Tất Liệt lại cử “A Lý Hải Nha giữ nguyên chức Tả thừa tướng của An Nam hành trung thư tỉnh, Áo Lỗ Xích làm bình chương chính sự đô nguyên soái, Ô Mã Nhi, Diệt Lý (đúng ra phải là Hắc, LMT) Mê Thất (Yigmi), A Lý Quỹ Thuần (Ariq Qusun), Phàn Tiếp đều làm tham tri chính sự, rồi gửi sứ đến báo Hoàng tử Giả Tiên Thiết Mộc Nhi (ấsôn Tômyr) điều quân Hợp lạt chương một hoặc hai, ba nghìn người,

giao cho A Lý Hải Nha theo đánh Giao Chỉ, đồng thời ghi đủ tên họ của tướng sĩ để tâu lên”, như Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 1b8-10 đã ghi. Qua ngày Đinh Tở (20 tháng 2) Hốt Tất Liệt lại ra lệnh “cho Hồ Quảng hành tỉnh đóng 300 hải thuyền để đi đánh Giao Chỉ, kỳ hạn sẽ tập hợp tại châu Khâm và châu Liêm vào tháng 8. Ngày hôm sau sai Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh đem 6 vạn quân của ba hành tỉnh Giang Triết, Hồ Quảng và Giang Tây đi đánh Giao Chỉ. Bình chương của Kinh Hồ hành tỉnh là Áo Lỗ Xích đem việc đánh Giao Chỉ xin vào gặp vua. Vua ra lệnh cho theo ngựa trạm xuống kinh đô”.

Cũng trong ngày 21 tháng 2 ấy, Hốt Tất liệt chính thức phong cho Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương, ban cho ấn và phù, Trần Tú Viên làm phụ nghĩa công, như Nguyên sử 14 tờ 2a11 và 209 tờ 8b2 -3 đã ghi. An Nam chỉ lược 13 tờ 132 còn chép thêm việc Hốt Tất Liệt phong cho một loạt các tên Việt gian khác như con trưởng của Ích Tắc là Bá Ý làm an phủ sứ lộ Đà Giang, Lại Ích Khuy làm An Phủ sứ lộ Nam Sách Giang, Trần Văn Lộng làm Tuyên Phủ sứ lộ Quy Hoá Giang v.vỢ Thực tế, Hốt Tất Liệt muốn dựng lên một chính phủ bù nhìn nhằm áp đặt lên đất nước ta, khi bọn Thoát Hoan đánh chiếm Đại Việt thành công.

Đồng thời cũng trong tháng 2, Hốt Tất Liệt gửi thư cho quan dân nước ta kể tội vua ta là Trần Nhân Tông về việc dám giết Trần Di Ái và không nhận đật lễ hoa xích Bất Nhan Thiết Mộc Nhi (Buyan Tômyr), và kêu gọi dân ta bình tĩnh làm ăn, trong khi chúng tiến quân đến hỏi tội vua ta, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 8a13-b2 đã ghi.

Như thế trong hai tháng đầu năm Bính Tuất (1286) Hốt Tất Liệt và triều đình nhà Nguyên ráo riết chuẩn bị mọi phương lược, nhân lực cũng như khí tài để tiến đánh nước ta. Đến tháng tư ngày Canh Tý, tức ngày mồng 4, để tăng cường tiềm lực và khích lệ đám quân Mông Cổ đang lao động sản xuất tại các đồn điền, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh miễn thuế cho các đồn điền có quân Mông Cổ đi đánh Giao Chỉ, như Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 3a1-2 đã ghi. 12 ngày sau, vào ngày Nhâm Tý, tức ngày 16 tháng tư, Nạp Tốc Lạt Đinh lại “được lệnh đem quân Mông Cổ và Hợp lạt chương 1000 người cùng những tướng giỏi đến Giao Chỉ để giúp Hoàng tử Thoát Hoan”.

Cũng trong tháng 4 này, khi Áo Lỗ Xích về đến Đại Đô ra mắt Hốt Tất Liệt để bàn việc xâm lược Đại Việt, Hốt Tất Liệt đã động viên Áo Lỗ Xích với những lời: “Ngày trước bọn Mộc Hoa Lê (Muqali) tận lực với vương thất, tiếng thơm đến nay bất hủ. Khanh cố gắng lên, há lại không vẻ vang như người xưa hay sao!”, như Áo Lỗ Xích truyện của Nguyên sử 131 tờ 17a2 đã ghi. Đồng thời, để tỏ sự ưu ái, Hốt Tất Liệt còn phong cho con của Áo Lỗ Xích là Thoát Hoàn Bất Hoa (Togan Buqa) chức vạn hộ. Áo Lỗ Xích được chú ý như thế, bởi vì sức khỏe của A Lý Hải Nha, sau đợt viễn chinh Đại Việt, đã tỏ ra sút kém. Đến ngày 25 tháng 5 năm Bính Tuất (1286) A Lý Hải Nha đã chết, như Hồ Quảng hành tỉnh tả thừa tướng thần đạo bi trong Nguyên văn loại 82 tờ 24b2 đã cho biết.

Đến tháng 6 ngày Tân Hợi, tức ngày 16, Hốt Tất Liệt còn gửi Diệp Mã Lạt (đúng ra là Lạt Ma, LMTur) Đan (Iramadan) đi sứ nước ta. Nhưng chỉ 2 ngày sau, tức ngày Quý Sửu, Tuyển Ca (Sôngô) của Hồ Quảng hành tỉnh đã phản nản về việc hành tỉnh phải giao nộp 2 vạn 8 ngàn 700 quân tập hợp tại Tỉnh Giang của Quảng Tây ngày nay để đi đánh Giao Chỉ, số tinh nhuệ đã đưa đi hết, số còn lại 1 vạn 7 ngàn 800 quân thì đều ốm bệnh không thể dùng được, như Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 4a6-8 đã ghi. An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 8b10 - 12 còn chép rõ quan điểm của Tuyển Ca hơn nữa.

Thứ nhất, Tuyến Ca đồng ý với báo cáo của Hồ Nam tuyên úy ty về tình cảnh khốn khổ của quân đội và dân chúng sau những năm liên tiếp đi chinh phạt Nhật Bản và Chiêm Thành. Thứ hai, việc tiến đánh Giao Chỉ chưa cần thiết, vì nó không đáng giá và vì Giao Chỉ xưa nay vẫn triều cống bình thường. Nếu muốn đánh thì đợi một dịp khác thuận lợi hơn. Chính đây là quan điểm của Tuyến Ca. Khu mật viện đem tâu lên. Thêm vào đó, tại chính quyền trung ương, Thượng thư bộ Lễ là Lưu Tuyên lại cũng nêu những lý do tương tự, để đề nghị hoãn việc tiến đánh Đại Việt, như Lưu Tuyên truyện của Nguyên sử 168 tờ 8a1-10 đã chép.

Dưới áp lực của những lời đề nghị này, Hốt Tất Liệt bắt đắ dĩ đồng ý, ra lệnh cho tạm thời hoãn cuộc tiến quân.

Trần Ích Tắc lại lui thủi trở về lại Ngạc Châu, nơi đóng đại bản doanh của Thoát Hoan, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9a1 đã ghi. Tuy nhiên, Hốt Tất Liệt không bao giờ rời bỏ dã tâm xâm lược Đại Việt. Cho nên, chỉ 5 tháng sau, vào ngày Ất Mão tháng 10, Hốt Tất Liệt đã cấp cho Thoát Hoan 4.000 con ngựa. Rồi tháng 11 ngày Kỷ Tõ thành lập Chinh Giao Chỉ hành tỉnh, tức cơ quan chuyên trách về việc xâm lược Đại Việt, và giao cho A Bát Xích (Aba?) làm hữu thừa, như Bản ký của Nguyên sử 14 tờ 5b 12 -13 và 6a 6 -7 đã chép. Cùng với việc thành lập Chinh Giao Chỉ hành tỉnh vừa nói, Hốt Tất Liệt lại lôi con bài Trần Ích Tắc ra. Ngày Bính Thìn tháng 12, Hốt Tất Liệt đã ban tiền cho Trần Ích Tắc.

Qua tháng giêng năm Đinh Hợi (1287), Hốt Tất Liệt càng ráo riết tổ chức các hoạt động chuẩn bị xâm lược. Trước hết ngày Đinh Hợi, lấy quân Tân phụ 1 ngàn người cho theo A Bát Xích đến An Nam. Qua ngày Tân Mão, đưa quân Mông Cổ và Hán khoản thuộc 3 hành tỉnh Giang Hoài, Giang Tây và Hồ Quảng 7 vạn người với 5 trăm chiếc thuyền cùng với 6 ngàn quân Vân Nam cùng 1 vạn 5 trăm ngàn quân Lê của 4 châu ở ngoài biển. Về vận chuyển lương đường biển thì giao cho Trương Văn Hồ, Phí Cung Thìn và Đào Đại Minh phụ trách vận chuyển 17 vạn thạch lương chia đường mà tiến. Và để danh chánh ngôn thuận cùng tăng thêm tính chất quan trọng cho cơ quan đầu não tiến hành xâm lược Đại Việt, Chinh Giao Chỉ hành tỉnh đã được đổi thành Chinh Giao Chỉ hành thượng thư tỉnh, giao Áo Lỗ Xích làm bình chương chính sự, Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp làm tham tri chính sự, nắm hết mọi quyền. Đồng thời giao cho Trấn Nam Vương Thoát Hoan làm tiết chế.

Thế là bộ máy xâm lược đã bắt đầu hoạt động do Thoát Hoan và Áo Lỗ Xích đứng đầu với trong tay hơn 90 nghìn quân. An Nam chỉ lược 4 tờ 55 còn nói đến sự hiện diện của các binh sĩ thuộc dân tộc thiểu số Quảng Tây, mà nó gọi là Quảng Tây động binh. Tích Đô Nhi truyện của Nguyên sử 133 tờ 9b có ghi việc Tích Đô Nhi (O'iktur) chỉ huy động quân theo Thoát Hoan đánh Giao Chỉ vào tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 24 (1287). Thế là trong đợt xâm lược này, bọn Thoát Hoan có trong tay trên 100 ngàn quân và được tổ chức khá kỹ càng cả thủy lẫn bộ cùng việc vận chuyển lương thực.

Đó là những chuẩn bị cho cuộc chiến tranh năm 1288 về phía địch. Còn về phía ta, vua Trần Nhân Tông và bộ chỉ huy tối cao của dân tộc thời bấy giờ đã làm gì?

Những chuẩn bị về phía Đại Việt

Ngày mồng 6 tháng 6 năm Ất Dậu (1285) khi vua Trần Nhân Tông vừa khải hoàn trở về Thăng Long, thì một trong những công việc đầu tiên mà nhà vua làm và ĐVSKTT 5 tờ 50b1-

2 ghi lại, là “sai trung phẩm phụng ngự Đặng Du Chi đưa bọn tế thần của Chiêm Thành là Bà Lưu Kê Na Liên cộng 30 người về nước, vì đi theo Toa Đô mà bị bắt”.

Đó rõ ràng thể hiện một bước đi ngoại giao, nhằm ổn định và thiết lập quan hệ hữu nghị tốt lành với nước láng giềng phía Nam, mà trong gần 10 năm kể từ khi lên ngôi vua Trần Nhân Tông đã ra sức vun đắp và bồi dưỡng. Đây là một chiến lược ngoại giao lâu dài và nhất quán, đã đem đến hoa tươi trái ngọt cho quốc gia Đại Việt, mà đỉnh cao là việc mở rộng biên cương lên tới trên 200 cây số, khi hai châu Ô Mã và Việt Lý đã trở thành một bộ phận không thể phân ly của tổ quốc vào năm 1306 sau này.

Tiếp theo là công tác phong thưởng cho người có công với nước và trừng trị những kẻ có tội đầu hàng giặc. Việc này, ĐVSKTT 5 tờ 50b3-4 chép: “Mùa thu tháng 8, sai tả bộc xạ Khương Cương Giới tuyên phong các công thần theo thứ bậc khác nhau và trị tội những kẻ đầu hàng giặc”. Như thế ngay việc phong thưởng để khích lệ công thần và quân sĩ cũng như việc trừng phạt những kẻ có tội đầu hàng giặc để làm gương răn đe vẫn được đặt lui vào một thời gian sau.

Sự chậm chạp này có thể xuất phát từ yêu cầu thiết lập hồ sơ đòi hỏi phải có chứng cứ, đặc biệt đối với những người có công cũng như kẻ có tội.

Đối với những người có công lớn như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung, Điện Tiền Phạm Ngũ Lão v. v. tất nhiên việc thưởng công tỏ ra dễ dàng. Nhưng còn đối với những người ở những địa phương khác nhau và ở cấp thấp hơn thì vấn đề không phải dễ dàng. Văn bia chùa Hưng Phúc tìm được ở Thanh Hóa cho ta một ví dụ điển hình. Nó kể việc Lê Công Mạnh cùng anh em bà con và người trong hương An Duyên đã chặn đánh quân Toa Đô ở tại bến Cổ Bút. Bia viết: “Khoảng năm Thiệu Bảo, giặc Hồ trở xuống phương Nam. Hữu tướng giặc là Toa Đô tiến quân theo đường biển, đi tắt qua ngõ Cổ Khê bằng con đường của hương An Duyên này. Ông đem người trong hương chặn ở bến Cổ Bút, cùng đánh nhau với giặc. Giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian trong hương hàng giặc chỉ đường, nên nhà cửa ông bị đốt phá, công việc xây chùa không thành. Đến khi giặc lui, nhà vua trở lại kinh đô, ông đem việc tâu lên. Vua xuống chiếu tra xét, rồi lấy sản vật trong hương bồi thường cho ông, để khuyến khích người trung cần, nêu rõ công sức của ông vậy”.

Đây chỉ là một thí dụ của những người có công đánh giặc, và sử sách không chép tới. Nhưng nhờ công đức làm chùa, mà bia chùa ghi lại, ta ngày nay mới biết chút ít về những hình thức phong thưởng công trạng đối với những vị có cống hiến, dù lớn hay nhỏ, trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1285. Đó là đối với những người còn sống.

Còn đối với những người đã chết và gia đình họ, ngày nay ta chỉ có một số thông tin giới hạn, chủ yếu thuộc về các thành phần ưu tú nổi bật. Chẳng hạn, khi anh hùng Trần Bình Trọng hy sinh, vua Trần Nhân Tông đã vật vã thương khóc, như Khâm định Việt sử thông giám cương mục 7 tờ 37a2 đã ghi lại. Còn lúc anh hùng Trần Quốc Toản hy sinh tại chiến trường Như Nguyệt, vua Trần Nhân Tông đã làm bài văn tế, tỏ lòng vô cùng thương tiếc người bề tôi anh dũng kiên cường của mình.

Về phía những kẻ có tội đầu hàng giặc thì chắc chắn họ đã bị kết tội cũng với đầy đủ chứng cứ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đối với những kẻ có tội này, chỉ gần một tháng sau,

vào tháng 9, khi đổi niên hiệu thành Trùng Hưng, vua Trần Nhân Tông đã ra lệnh đại xá cho cả thiên hạ. Đợt đại xá này, dù không tha hết những kẻ vừa kết tội trong tháng 8, song có phần chắc là một số lớn họ đã hưởng được ân xá. Đây là hai bước đi nhằm ổn định lòng dân, làm phấn khởi những người đã hy sinh trong cuộc chiến vừa qua cho tổ quốc, đồng thời cũng xóa đi những mặc cảm tội lỗi của những kẻ phản bội đầu hàng. Ranh giới phân cách trong dân tộc và sự chia rẽ tâm lý giữa những người cùng chung huyết thống được xóa nhòa.

Thứ ba, vua cho tiến hành một cuộc điều tra, để nắm được tiềm lực của dân tộc, nhằm đối phó với nguy cơ chiến tranh mà kẻ thù đang cố tình thực hiện. ĐVSKTT 5 tờ 48b cho biết: “Mùa đông tháng 10 xuống chiếu bình hộ khẩu trong nước. Triều thần can là dân đang lao khổ, việc sửa định hộ khẩu không phải là việc cần làm ngay. Vua nói:

‘Chỉ có lúc này mới nên sửa định hộ khẩu. Đừng để cho kẻ địch dòm thấy dân ta điêu hao’. Bầy tôi đều khen phục”.

Như vậy, cuộc điều tra khi mới được vua Trần Nhân Tông đề ra đã gặp sự không đồng tình của triều thần. Nhưng sau đó, do được giải thích về ý đồ và ý nghĩa cũng như mục đích cuộc điều tra, họ đã tán đồng và tiến hành nhanh chóng. Mục đích và ý nghĩa cuộc điều tra rõ ràng là nhằm nắm vững tiềm lực như đã nói. Yêu cầu là phải nhanh chóng thực hiện trong một thời gian nhất định, để đáp ứng đòi hỏi chuẩn bị chiến tranh.

Thế là 6 tháng sau khi quét sạch quân thù ra khỏi đất nước, vua Trần Nhân Tông đã thực hiện một số biện pháp nội trị và ngoại giao nhằm ổn định và nâng cao tiềm lực chiến đấu của dân tộc. Bước qua năm sau, trong khi quân dân Đại Việt tung bừng tổ chức lễ tết năm Bính Tuất, mà tết năm Ất Dậu họ đã không có dịp ăn mừng vì phải dồn sức chiến đấu với đội quân xâm lược Thoát Hoan, thì việc đầu tiên vua Trần Nhân Tông làm mà ĐVSKTT 5 tờ 50b9 đã ghi lại là “Mùa xuân tháng giêng, thả quân Nguyên về nước”. Số quân Nguyên này là do quân ta bắt được trong các chiến dịch khác nhau, đặc biệt là chiến dịch Tây Kết do chính vua Trần Nhân Tông chỉ huy và bắt được trên 5 vạn quân giặc. Đây rõ ràng thể hiện chính sách nhân đạo và tấm lòng hiếu sinh từ bi của một chính quyền từ vua cho tới quan và các tướng lĩnh cao cấp nhất đều là những Phật tử.

Song mặt khác, hành động ấy cũng biểu lộ một chính sách ngoại giao mềm dẻo, cố gắng tránh mọi nguy cơ đưa đến chiến tranh và phát huy hết sức mọi vận hội cho việc củng cố một nền hòa bình lâu dài. Trước mắt, việc thả những tù binh này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ ngoại giao của nước ta và nhà Nguyên. Sự thật, sau khi thả tù binh Nguyên về vào tháng giêng, theo ĐVSKTT, 5 tờ 51a1, thì “tháng 2 nhà Nguyên sai Hợ Tản Nhi Hải Nha đến nước ta”. Dù nội dung của sứ bộ Hợ Tản Nhi Hải Nha (Qasar Qaya) là đến thăm dò tình hình đất nước ta, và được cử đi từ tháng 10 năm trước, nhưng khi đến nước ta chắc chắn chúng có nêu lên vấn đề trả lại tù binh Nguyên cho chúng, ngay cả khi chúng ta đã thả đám tù này từ tháng giêng. Dẫu trước hay sau, việc thả tù binh Nguyên nhất định có một tác động chính trị trong một chừng mực nào đó.

Tuy vậy, do việc nhà Nguyên ráo riết tiến hành tổ chức chiến tranh, thì tin tức về các hoạt động này thế nào cũng đến tai người lãnh đạo Đại Việt, nên tháng 3 năm Bính Tuất đã được ĐVSKTT 5 tờ 51a1-5 ghi lại như sau: “Tháng 3 vua Nguyên sắc cho thượng thư sảnh Áo Lỗ Xích, bình chương sự Ô Mã Nhi, đại tướng Trương Văn Hồ điều động 50 vạn quân, sai

Hồ Quảng làm 300 chiếc thuyền đi biển, hẹn đến tháng 8, họp cả ở châu Khâm và châu Liêm, sai đem quân ba hành tỉnh Giang Chiết, Hồ Quảng và Giang Tây xâm lấn phương Nam, mượn cờ đưa kẻ đầu hàng Trần Ích Tắc về nước. lập làm An Nam quốc vương”. Thông tin về các hoạt động tổ chức chiến tranh của Hốt Tất Liệt, như vậy, đã được vua Trần Nhân Tông và triều đình Đại Việt nắm vững.

Đứng trước những nguy cơ chiến tranh tới gần, tất nhiên Đại Việt không thể ngồi yên hay đứng nhìn. Việc đầu tiên vua Trần Nhân Tông làm là “vào tháng 6 sai các vương hầu tôn thất mộ binh và nắm vững quân thuộc hạ của mình”, như ĐVSKTT 5 tờ 51a5-6 đã ghi. Tiếp đến, cũng theo ĐVSKTT 5 tờ 51a6-b2, trong một cuộc hội nghị cao cấp nhất, vua đã hỏi Trần Hưng Đạo: “Thế giặc năm nay thế nào?”. Trần Hưng Đạo trả lời: “Nước ta thái bình lâu ngày, dân không biết việc binh, nên năm trước quân Nguyên xâm lấn, hoặc có người đầu hàng trốn tránh. Nhờ uy binh của tổ tông và thần vũ của bộ hạ, mà đã quét sạch được rợ Hồ. Nay nếu nó lại sang thì quân ta đã quen việc đánh dẹp, mà quân nó thì ngại việc đi xa. Vả lại, nó đã cạch về sự thất bại của Hằng và Quán, nên quân Nguyên không có lòng chiến đấu nữa. Cứ ý thần xem, thì tất đánh tan được chúng”.

Qua phân tích của chính Hưng Đạo Vương về sự thất bại của quân đội ta trong cuộc chiến tranh sắp tới, ta thấy toát lên một niềm tin mạnh mẽ vào khả năng chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của quân dân Đại Việt và sự lãnh đạo sáng suốt của các vị vua Trần trong đó có vua Trần Nhân Tông. Một lần nữa, vua Trần Nhân Tông “sai Hưng Đạo Vương tổng đốc các vương hầu quân tôn thất điều động quân đội và chế tạo khí giới thuyền bè. Đến tháng 10 cho kiểm điểm và luyện tập các quân đã điều động”, như ĐVSKTT 5 tờ 51b1-3 đã ghi lại. Thế là về phía Đại Việt, ta cũng đã ráo riết chuẩn bị phương tiện, nhân lực và khí tài để đối phó với bóng ma chiến tranh đang đe dọa phủ lấy đất nước mình với niềm tự tin mạnh mẽ vào chiến thắng cuối cùng.

Bước qua năm Đinh Hợi (1287) niềm tin ấy càng được củng cố bền vững hơn. Theo ĐVSKTT 5 tờ 52a2-3, “tháng 2,(..) có quan chấp chính xin tuyển người mạnh khỏe làm lính để tăng số quân. Hưng Đạo Vương đã bác đi, nói:

‘Quân cần tinh, không cần nhiều. Dù nhiều đến như Bồ Kiên có 100 vạn quân, có làm gì được đâu?’”. Song song với việc không đôn quân bắt lính ấy, vua Trần Nhân Tông còn “đại xá cho thiên hạ”, thể hiện chính sách ổn định lòng dân. Đợt đại xá này chỉ cách đợt trước chưa đầy nửa năm, chắc chắn được khẩn trương thực hiện, nhằm biểu thị không chỉ tính nhân đạo của chế độ mình, mà còn ít nhiều bộc lộ cảm thức trách nhiệm của người lãnh đạo đối với muôn dân. Nếu người dân phạm tội thì không chỉ người dân chịu trách nhiệm trước tội lỗi của mình, mà chính quyền, cụ thể là người lãnh đạo tối cao, cũng phải có trách nhiệm trước những vi phạm và tội lỗi ấy của người dân.

Người dân Đại Việt vào thời Trần Nhân Tông, trước khi xảy ra cuộc chiến tranh 1285, đã được răn dạy: “Phàm các quận huyện trong nước, nếu như có giặc ngoài đến, thì phải tử chiến. Hoặc nếu sức địch không lại thì cho phép trốn vào trong núi đầm. Không được đầu hàng”. An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 7b 1-2 đã ghi lại như thế. Vậy mà cũng có người đầu hàng. Trách nhiệm đầu hàng trước nhất vẫn thuộc về kẻ đầu hàng. Tuy nhiên, giống như cách xử sự của ông nội mình là Trần Thái Tông đối với Hoàng Cự Đà trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1258, vua Trần Nhân Tông vẫn cảm thấy trách nhiệm của mình

đối với sự đầu hàng của một số tôn thất và dân chúng, khi quân Nguyên xâm lược nước ta vào năm 1285. Chắc chắn vì cảm thức này, mà vua đã cho tiến hành 2 cuộc đại xá chỉ cách nhau có mấy tháng.

Đến tháng 4, vua Trần Nhân Tông đã cho em mình là Tá Thiên Đại Vương Đức Việp giữ quyền tướng quốc và duyệt binh một lần chót. Đồng thời vua cho giải quyết những vụ kiện tụng chưa xử lý xong và quy định các sắc dịch. Đây là những việc làm chạy đua với thời gian trong một đất nước đang có những giây phút hòa bình cuối cùng của mình, để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh đang từng bước từ bên kia biên giới tiến vào quê hương Đại Việt.

Cuộc chiến tranh bắt đầu: Trận Mộc Hoàn

Theo ĐVSKTT 5 tờ 52a6-8: “Ngày 14 (tháng 11 năm Đinh Hợi, 1287) Trịnh Xiển tâu về việc thái tử nhà Nguyên là A Thai đánh vào cửa Phú Lương”. Thực tế thì đây là trận đánh vào cửa Mộc Hoàn do Ái Lỗ chỉ huy, mà Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11a3-5 đã mô tả: “Tháng 11 ngày Nhâm Thìn (...) hữu thừa của Vân Nam tỉnh là Ái Lỗ đem quân đóng ở cửa Mộc Ngột của Giao Chỉ. Tướng Giao Chỉ là Chiêu Văn Vương đem 4 vạn quân trấn giữ. Ái Lỗ đánh phá, bắt được tướng nó là Lê Thạch và Hà Anh”.

Đây là trận mở đầu và do cánh quân Tây Bắc từ Vân Nam xuống của Ái Lỗ tiến hành. Ái Lỗ (Aruq) là một danh tướng của nhà Nguyên. Ái Lỗ truyện của Nguyên sử 122 tờ 8b3-5 chép: “(Năm Chí Nguyên thứ 24) Trấn Nam Vương đánh Giao Chỉ, ra lệnh cho Ái Lỗ đem 6 nghìn quân đi theo, từ La La đến đất Giao Chỉ. Tướng Giao Chỉ là Chiêu Văn Vương đem quân bốn vạn giữ cửa Mộc Ngột. Ái Lỗ đánh phá được, bắt tướng nó Lê Thạch và Hà Anh. Trái ba tháng, đánh nhau mười tám trận lớn nhỏ, bèn đến thành vua nó, cùng hội với các quân, lại đánh hơn hai mươi hiệp, công là nhiều”.

Năm sau, vào ngày Quý Mùi tháng 4 năm Chí Nguyên 25 (1288) khi báo cáo trận đánh này lại cho Hốt Tất Liệt ở Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 3a5, Ái Lỗ còn viết: “Hữu thừa tỉnh An Nam là Ái Lỗ dâng lời nói rằng từ lúc xuất phát ở Trung Khánh qua La La, Bạch Y vào Giao Chỉ, đi về đánh 38 trận, chém đầu không thể kể xiết, tướng sĩ từ Đô nguyên soái trở xuống, những kẻ có công là 474 người”.

Vậy trận mở đầu này là một trận đánh lớn, dù quân số ít, chỉ 6 nghìn người, nhưng chắc chắn có sự tham gia của nhiều viên chỉ huy giỏi, mà một trong số đó là Mang Cổ Đái. Viên tướng này có một bề dày chiến trận với nhiều thành tích, và Nguyên sử đã dành hẳn một truyện để viết về y ở Nguyên sử 149 tờ 13a6-7. Truyện này không chỉ chép công trạng của Mang Cổ Đái, mà còn ghi lại tên một số viên tướng khác như thái tử A Đài, mà ĐVSKTT đã nhắc tới ở trên. Truyện chép Mang Cổ Đái (Mangqudai) “theo chur vương A Đài (Atai) đánh Giao Chỉ, đến sông Bạch Hạc, đánh nhau với ngụy Chiêu Văn Vương của Giao Chỉ, cướp được 87 chiến thuyền”.

An Nam chí lược 4 tờ 54 cũng ghi lại trận này: “Hữu thừa Ái Lỗ cũng từ Vân Nam tiến quân đến Tam Đại Giang, đánh nhau với em vua là Trần Duật, bắt được tướng Hà Anh, Lê Thạch”. Tam Đại Giang nghĩa đen là ba sông lớn.

Thế rõ ràng nó chỉ vùng ba sông Đà, Lô và Hồng gặp nhau ở tại Việt Trì. Chính tại Việt Trì này mà hơn 100 năm sau ĐVSKTT 8 tờ 53b2 -7 đã ghi việc “quân Minh chiếm bờ sông Mộc Hoàn ở Việt Trì” và “tập kích quân Hồ ở châu Mộc Hoàn”, trước khi tiến đánh thành Đa

Bang. Vậy cứ điểm Mộc Ngột mà các sử liệu Trung Quốc nói tới, chắc chắn là cứ điểm Mộc Hoàn của ĐVSKTT. Tên Mộc Hoàn này đến cuối thế kỷ thứ 19 vẫn tồn tại, như Đồng Khánh địa dư chí đã ghi. Vậy Mộc Ngột cũng chính là Mộc Hoàn, vì chữ hoàn có dạng như chữ ngột.

Trận Mộc Hoàn đây cho thấy, trong đợt xâm lược lần này, Hốt Tất Liệt đã quan tâm đến cánh quân Vân Nam, tăng cường quân số cho nó lên tới 6 nghìn người, bố trí thêm một số tướng giỏi, và chắc chắn phải giao cho chúng một số nhiệm vụ. Sự quan tâm này phản ánh nỗi lo lắng của Hốt Tất Liệt về việc thiếu vắng cánh quân phía Nam. Để bù đắp cho sự thiếu vắng này, cánh quân Vân Nam đã được tăng cường tiềm lực chiến đấu. Và tên tướng đầu sỏ Ái Lỗ đã hăng hái gánh vác nhiệm vụ của cánh quân phía Nam mà ngày trước Toa Đô đã cố sống cố chết thực hiện. Việc tiến đánh cứ điểm Mộc Hoàn trong cụm phòng ngự Phú Lương, mà ĐVSKTT nói đến, đã thể hiện một phần nào chủ trương chiến tranh của Hốt Tất Liệt.

Đối với cuộc chiến tranh đang nổ ra, chủ trương chiến lược của quân dân nhà Trần lần này khác với lần trước. Ngay từ những trận đánh đầu tiên này, khi vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Hưng Đạo, thì được trả lời “năm nay giặc dễ”, như ĐVSKTT 5 tờ 52a6-8 đã ghi. Quân đội nhà Trần ở các mặt trận khác nhau thực hiện các trận đánh rút lui vừa để tiêu hao sinh lực địch vừa để bảo toàn lực lượng ta, vừa chủ động nhử địch đến những nơi ta muốn, để cuối cùng phản công và tiêu diệt chúng. Cho nên, trận Phú Lương, tuy ta có bị tiêu hao với việc hai tướng Lê Thạch và Hà Anh bị bắt cùng một số chiến thuyền bị cướp, nhưng danh tướng Trần Nhật Duật đã hoàn thành xuất sắc và trung thành chủ trương và nhiệm vụ được giao, rút về và bảo toàn lực lượng.

Thoát Hoan tiến quân

Trong khi Ái Lỗ rầm rộ tiến quân xuống cửa ải Phú Lương ở phía Tây Bắc, thì cánh quân ở phía Đông Bắc do Thoát Hoan và Ái Lỗ Xích chỉ huy đã từ đại bản doanh của mình ở Ngạc Châu kéo nhau xuất phát vào ngày mùng 3 tháng 9 năm Đinh Hợi (1287). Đến ngày 28 Ất Dậu tháng 10 chúng tới huyện Lai Tân của Quảng Tây. Tại đây, Thoát Hoan cho tách quân thủy bộ. Thoát Hoan cùng Ái Lỗ Xích và Ái Bát Xích đem quân bộ cùng bọn Việt gian Trần Ích Tắc nhằm hướng Tư Minh. Ngày Kỷ Hợi 13 tháng 11 Thoát Hoan và đồng bọn đến Tư Minh. Còn Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp sau khi tách khỏi Thoát Hoan ở Lai Tân đã tiếp tục đi về Khâm Châu.

Tất cả những ghi nhận về ngày tháng vừa nêu chủ yếu lấy từ An Nam chí lược 4 tờ 55. Khi tham khảo thêm Lai Ái Bát Xích truyện và An Nam truyện của Nguyên sử 129 tờ 2a2-4 và 209 tờ 9a8, ta thấy hoàn toàn phù hợp. Phàn Tiếp truyện của Nguyên sử 166 tờ 10a10-11 cũng ghi tương tự: “Năm 24 (1287) lại đánh Giao Chỉ, tiến lên làm hành trung thư tỉnh tham tri chính sự. Bấy giờ ba đạo tiến quân. Hoàng tử Trấn Nam Vương cùng hữu thừa Trình Bằng Phi chia làm hai đạo. Một vào Vĩnh Bình, một vào ải Nữ Nhi. Tiếp cùng tham chính Ô Mã Nhi đem quân thủy vào biển”.

Điều này chứng tỏ Lê Thực đã ghi nhật ký của cuộc tiến quân, mà bản thân hẳn có tham gia. Và sau này khi bị thua trở về Trung Quốc, hẳn đã dùng bản nhật ký ấy để một phần nào viết nên An Nam chí lược. Độ chính xác của tư liệu, do thế, tương đối cao trong liên hệ với các cuộc hành quân của giặc.

Các trận thủy chiến với địch

Thế là để xâm lược nước ta trong đợt này, tuy thiếu cánh quân phía Nam, Hốt Tất Liệt đã bổ sung bằng cách tăng cường cánh quân phía Tây Bắc do Ái Lỗ chỉ huy và tạo mới cánh quân thủy giao cho hai tên phó của Ái Lỗ Xích là Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp trực tiếp điều động. Theo An Nam chí lược 4 tờ 55 thì việc chia quân xảy ra ngày At Dậu 28 tháng 10 năm Đinh Hợi (1285), mà ngoài Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy 18 ngàn quân còn có Ô Vị, Trương Ngọc và Lưu Khuê chỉ huy thêm mấy vạn quân và 500 chiến thuyền cùng 70 chiếc thuyền vận tải.

Ngày Mậu Tuất (đúng ra là ngày 12, LMT) 11 tháng 11, cánh quân thủy này đã tiến trước, vượt qua cửa biển Vạn Ninh, tức Móng Cái ngày nay và chúng bị tướng Nhân Đức Hầu Trần Lang phục kích ở Lãng Sơn, mà theo An Nam chí lược 4 tờ 55 của Lê Thực là có ý cắt đứt với hậu quân của địch. Địch biết, liền đem đó cho vây núi, mờ sáng thì đánh nhau với ta. Theo chúng, số quân ta bị chết đuối lên đến vài trăm người và mất vài chục chiếc thuyền. Ô Mã Nhi thừa thắng tiến lên, không quan tâm đến thuyền chở lương đằng sau. Mất quân hộ tống, thuyền lương bị hãm.

An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9a11-12, kể lại trận đánh này như sau: “Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem quân đi bằng đường biển qua cửa đôi núi Ngọc (nguyên bản có vương chắc là sai, LMT) rồi đến cửa An Bang, gặp thuyền của Giao Chỉ hơn 400 chiếc, đánh chúng, chém đầu hơn 4.000 cái, bắt sống hơn trăm tên, cướp thuyền trăm chiếc, bèn đuổi dài Giao Chỉ”. Phàn Tiếp truyện của Nguyên sử 166 tờ 19a11-13 cũng viết tương tự: “Tiếp cùng tham chính Ô Mã Nhi đem quân thủy vào biển, gặp thuyền giặc ở cửa An Bang, Tiếp đánh, chém đầu hơn 4 ngàn cái, bắt sống hơn trăm người, cướp được hơn trăm chiếc thuyền và vô số khí giới”. Văn bia của Lý Thiên Hựu do Tô Thiên Tước viết trong Từ khê văn cáo 18 cũng ghi tương tự: “Đến An Bang, gặp người Giao chém đầu hơn 2 nghìn, bắt được thuyền hơn 60 chiếc”. Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11b1-2 chép trận này sớm lắm là vào ngày Tân Sửu của tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), nghĩa là sau An Nam chí lược đến 4 ngày: “Ngày Tân Sửu Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và bọn Trình Bằng Phi đến Giao Chỉ. Đến đâu cũng đều thắng cả”.

ĐVSKTT 5 tờ 52b1-3 viết về trận này: “Ngày 28 phán thủ thượng vị Nhân Đức Hầu Toàn đem quân thủy đánh ở vùng Đa Mỗ. Giặc chết đuối rất nhiều, bắt được 40 tên, thuyền, ngựa và khí giới đem dâng”. Thế rõ ràng trận thủy chiến Đa Mỗ do Nhân Đức Hầu Toàn chỉ huy cũng là trận Lãng Sơn của An Nam chí lược và trận cửa An Bang cũng chỉ là một mà thôi. Tuy nhiên thời điểm xảy ra đã được ghi khác nhau. An Nam chí lược ghi ngày 11, Nguyên sử ghi ngày 15, còn ĐVSKTT thì ghi ngày 28. Những khác nhau này là do truyền tải tư liệu có sai sót, hoặc thông tin không chính xác. Điểm đáng chú ý hơn nữa là bên nào cũng cho mình thắng trong trận này cả.

Sau những trận đụng độ với cánh quân Tây Bắc do Áo Lỗ chỉ huy và cánh quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp điều khiển, thì cánh quân Thoát Hoan từ Lai Tân đến Tư Minh. Thoát Hoan đã cử A Bát Xích nắm một nghìn quân đi tiên phong, như Lai A Bát Xích truyện của Nguyên sử 129 tờ 2a đã ghi nhận. Tại đây, vào ngày Kỷ Hợi 13 tháng 11 theo Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11a 12-13, Thoát Hoan đã chia đạo quân của mình thành 2 cánh. Một cánh do Trình Bằng Phi chỉ huy, và một do Áo Lỗ Xích điều khiển để tiến vào nước ta, và tăng cường đội quân của A Bát Xích lên một vạn người, giao A Bát Xích đi tiên phong.

Sự kiện này An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9a8-11 viết rõ hơn: “Tháng 11, Trấn Nam Vương đến Tư Minh, để lại 2.500 quân, sai Vạn hộ Hạ Chỉ điều khiển để giữ xe lương, còn Trình Bằng Phi và Bột La Hợp Đáp Nhi (Bolqadar) đem khoảng một vạn quân Hán đi đường phía Tây qua ngã Vĩnh Bình, còn Áo Lỗ Xích thì đem một vạn quân theo Trấn Nam Vương do đường ải Nữ Nhi phía đông, để cùng tiến, và A Bát Xích đem một vạn quân đi làm tiên phong”. Ba ngày sau, tức ngày Tân Sửu, theo Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11b1, cánh quân Trình Bằng Phi đã có báo cáo chiến thắng, trong khi An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9a12-13 nói thêm: “Trình Bằng Phi và Bột La Hợp Đáp Nhi trải qua 3 cửa ải Lão Thử, Hãm Nê và Tư Trúc đánh nhau 17 trận, đều thắng”

Thoát Hoan tiến vào Đại Việt

Còn đại quân của Thoát Hoan, theo Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11b2-3, 5 ngày sau, vào ngày Bính Ngọ, tức ngày 20 tháng 11, mới đến Giới Hà và bị quân ta chống cự. Đến ngày Canh Tuất 24 tháng 11, quân của Thoát Hoan đến Lộc Châu. Chính tại đây, theo An Nam chí lược 4 tờ 55, Thoát Hoan mới chia quân, “hữu thừa Trình Bằng (Phi), tham chính Bột La Đáp Nhi do ải Chi Lăng, còn đại quân thì do ải Khả Lỗ, hữu thừa A Bát Xích làm tiên phong cùng tiến”. ĐVSKTT 5 tờ 52a8-b1 có chép một trận đánh vào ngày 24 này: “Ngày 24, vua sai cấm quân giữ ải Lãnh Kinh. Hưng Đức Hầu Quán đem quân đón đánh, lấy tên độc bắn giặc, chết và bị thương rất nhiều. Giặc lui về đóng ở ải Vũ Cao”.

Vậy là khi tiến vào nước ta, Thoát Hoan đã chia quân theo đường tiến cũ của cuộc xâm lược trước, tức con đường phía Đông và con đường phía Tây. Cánh quân phía Tây qua các ải Lão Thử (Chi Lăng), Hãm Nê và Tư Trúc, tức đi trên con đường quốc lộ 1 ngày nay, để nhắm hướng Thăng Long. Còn cánh quân phía Đông từ Lộc Châu, tức Ô Bình ngày nay, qua các ải Khả Lỗ và Nữ Nhi để nhắm hướng Vạn Kiếp mà tiến xuống. Đây là con đường vòng qua huyện Sơn Động ngày nay. Và trận đầu tiên, mà chúng gặp là trận Lãnh Kinh do Hưng Đức Hầu Quán chỉ huy. Đây là trận mà Bản kỷ của Nguyên sử gọi là “Giao Chỉ đưa quân chống giữ”.

Trận Vạn Kiếp

Sau trận Lãnh Kinh, về phía sử ta cũng như Trung Quốc không thấy có ghi một trận nào đáng kể nữa. Ngay cả cánh quân phía tây có nói đến 17 trận đánh, nhưng cũng không thấy đâu ghi lại. Còn cánh quân phía Đông do Thoát Hoan và Áo Lỗ Xích chỉ huy thì cứ lặng lẽ mà tiến, dám chùng không gặp một trận đánh nhỏ nào cả. Chỉ thấy đến khi tới Vạn Kiếp, mà theo Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 11b8 là vào ngày Giáp Dần của tháng 11 thì mới có một trận đánh xảy ra, và cũng là lúc quân Ô Mã Nhi đã tới gặp được quân của Thoát Hoan.

Lưu Uyên truyện của Nguyên sử 152 tờ 4b10-11 đã ghi thế này: “Năm (Chí Nguyên) 24, Uyên theo đi đánh Giao Chỉ. Trấn Nam Vương Thoát Hoan sai đem 2 vạn quân thủy bộ, đánh sông Vạn Kiếp, bắt được 16 người. Rồi tiếp đánh thành Linh Sơn, bọn giặc đón cự, thua lớn”. Còn Tích Đô Nhi truyện của Nguyên sử 133 tờ 9b6 chép việc Tích Đô Nhi được lệnh của A Bát Xích đánh chiếm thành Nhất Tự và bắt được 7 chiến thuyền.

Qua tháng 12, cụ thể là ngày mồng 3 Kỷ Mùi, theo An Nam chí lược 4 tờ 55 thì Thoát Hoan đã đến Tứ Thập Nguyên. Tại đây Thoát Hoan được tin thuyền lương của Trương Văn Hồ đã bị đánh chìm, “bèn sai Ô Mã Nhi đốc quân đi cướp lương hướng của An Nam, tả thừa

A Lý, Lưu Giang dựng thành gỗ ở hai núi Phổ Lại và Chí Linh để chứa lương nuôi quân “. Nhưng sự việc này theo Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyên sử 14 tờ 12a1-2 và 209 tờ 9a13-b1 thì chép vào ngày Quý Dậu, tức ngày 15 tháng 12. Một mặt, nó viết: “Ngày Quý Dậu, Trấn Nam Vương đóng ở cảng Mao

La, đánh trại Phù Sơn, phá được”. Mặt khác, An Nam truyện lại có: ừ “Tháng 12, Trấn Nam Vương đóng ở cảng Mao La. Hưng Đạo Vương của Giao Chỉ trốn đi, nhân đó, bèn đánh trại Phù Sơn, phá được, lại sai Trình Bằng Phi và A Lý đem 2 vạn quân giữ Vạn Kiếp, vừa sửa sang rào gỗ ở núi Phổ Lại và Chí Linh”

Thế rõ ràng đại quân của Thoát Hoan đến Vạn Kiếp một cách khá dễ dàng. Chủ trương chiến lược của ta lần này là càng nhử địch vào sâu nội địa, càng dễ dàng phản công và tiêu diệt chúng. Cho nên, ngay tại Vạn Kiếp, với một trận càn có quân số lên tới 2 vạn mà chỉ bắt được quân ta 16 người. Tuy nhiên, cũng rõ ràng không kém là khi tới Vạn Kiếp và có quân Trình Bằng Phi và Ô Mã Nhi cùng hội về, Thoát Hoan đã biết thuyền lương của Trương Văn Hồ không tới. Cũng trong thời gian này, ngày 16 tháng 12, vua Trần Nhân Tông đã sai minh tự Nguyễn Thúc đem quân Thánh dực dũng nghĩa đến chỗ Hưng Đạo Vương để giữ cửa sông Đại Than, như ĐVSKTT 5 tờ 52b3-4 đã ghi..

Địch chiếm Thăng Long

Đến ngày Kỷ Mão 23 tháng 12, theo An Nam chí lược 4 tờ 55, Thoát Hoan cho quân tiến về Thăng Long với Ô Mã Nhi chỉ huy quân thủy và A Bát Xích điều khiển quân bộ. Khi Phàn Tiếp đem quân thủy đến Bắc Giang thì bị quân ta chặn lại. ĐVSKTT 5 tờ 52b3-4 chép việc tướng Nguyễn Thúc ở Đại Than đã đánh với giặc thắng lớn: “Tháng 12 ngày 16 vua xuống chiếu minh tự Nguyễn Thúc đem quân Thánh dực dũng nghĩa đến Hưng Đạo Vương giữ cửa Đại Than.

Ngày 26 gặp giặc, đánh bại chúng”. Dù có thắng, quân ta vẫn chấp hành chủ trương rút lui. Thế là ngày Ất Dậu tức ngày 29 tết tháng chạp năm Đinh Hợi, theo Bản kỷ của Nguyên sử 14 tờ 12 a4, “Trấn Nam Vương đem các quân vượt sông Phú Lương, đóng dưới thành Giao Chỉ, đánh bại lính giữ thành. Nhật Huyền và con bỏ thành chạy xuống đồn Cẩm Nam “.

Khi quân Thoát Hoan đã tiến đến được Thăng Long, bọn Việt gian như Lê Thục, Nguyễn Lĩnh, Lê Ân.v.vỢ, mà Thoát Hoan đã để lại ở Tư Minh, tướng có thể về Thăng long một cách an toàn cùng đoàn quân hộ vệ chúng gồm 5 ngàn tên do các tên Tỉnh đô sứ hầu Sư Đạt, Vạn hộ hầu không rõ tên và Thiên hộ Tiêu chỉ huy. Không ngờ vào ngày Giáp Thân 28 tết, khi mới vào cửa ải Nội Bàng, chúng đã bị quân ta đánh tan tác. Năm ngàn quân chỉ còn 60 tên cưỡi ngựa chạy thoát. Sau này khi viết An Nam chí lược 19 tờ 181 Lê Thục đã diễn tả lại tâm trạng mình lúc ấy như sau:

“Chật vật hiểm nghèo, muôn phần chắc chết, ngày chạy mấy trăm dặm, từ nửa đêm tới tảng sáng thì đến châu, vọng bái cửa khuyết, mừng tết năm Mậu Tý”.

Địch truy đuổi quân ta

Giống như lần trước, khi tiến được vào Thăng Long, bọn Thoát Hoan bàn cách truy đuổi vua Trần Nhân Tông và quân ta. Tên tướng tiên phong A Bát Xích bàn thế này, như Lai A Bát Xích truyện của Nguyên sử 129 tờ 2a5- 7 đã ghi lại: “Giặc bỏ sào huyệt trốn vào núi, biển là có ý đợi chúng ta mệt mỏi, rồi thừa cơ đánh lại. Tướng sĩ ta phần nhiều là người

phương Bắc. Lúc xuân hạ giao nhau, chướng khí tật bệnh hoành hành. Chưa bắt được giặc ta không thể giữ lâu được. Nay chia quân bình định các nơi, chiêu hàng những người quy phục, ngăn cấm quân lính không được cướp bóc, mau bắt ngay Nhật Huyền. Đó là kế hay”

Để thực hiện kế hay này, Thoát Hoan lại sai A Bát Xích tiến công cứ điểm Hàm Tử vào ngày 29 Tết, tức ngày Kỷ Dậu năm Đinh Hợi, như An Nam chí lược 4 tờ 56 đã ghi: “Ngày 29 Kỷ Dậu (Trần Nam) Vương vượt sông Lô về phía tây, còn A Bát Xích men theo bờ đông, phá ải Hàm Tử. Thế tử rút về giữ ải Hải Thị. Đại binh đánh phá được”. Mặt khác, Thoát Hoan cùng Ô Mã Nhi tiến công cứ điểm Cẩm Nam, mà An Nam truyện của Nguyễn sử 209 tờ 9b3, đã chép. Rồi từ đó, sau khi ta rút, theo An Nam chí lược 4 tờ 56 chúng lại tiến công cứ điểm Hải Thị. Hải Thị chắc chắn là chỉ cứ điểm A Lỗ, một nhánh của sông Hải Triều, cách đó 3 năm Trần Hưng Đạo đã lần đầu tiên đánh thắng quân đồn trú của Lưu Thế Anh. Sau trận đánh Cẩm Nam và Hải Thị ấy, bọn chúng đuổi tới Thiên Trường và áp đến cửa biển Thiên Trường, nhưng không biết vua và quân ta đi đâu.

Chính trong khi đuổi theo quân Đại Việt trong những ngày đầu xuân của năm Mậu Tý, Ô Mã Nhi, dù đã nếm thất bại trong cuộc xâm lược lần trước, vẫn tưởng mình có thể khuất phục Đại Việt trong lần này. Hẳn tuyên bố, nếu vua Trần Nhân Tông “lên trời, ta theo lên trời, chạy xuống đất, ta theo xuống đất, trốn lên núi ta theo lên núi, lặn xuống biển ta theo xuống biển”, như lá thư tháng tư năm Chí Nguyên 25 (1288) của vua Trần Nhân Tông do Từ Minh Thiện chép lại trong Thiên nam hành ký của Thuyết phu 51 tờ 19a1-3 ghi nhận. Tuy tức giận thề thốt, Ô Mã Nhi và ngay cả Thoát Hoan vẫn không biết vua Trần Nhân Tông và đại quân của Đại Việt rút đi đâu, như Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyễn sử 15 tờ 1a5 và 209 tờ 9b4 đã ghi.

Căm tức trước việc không đuổi kịp vua Trần Nhân Tông và đại quân của Đại Việt, bọn Thoát Hoan và Ô Mã Nhi quay trở lại càn quét vùng dân ở Thiên Trường, tức vùng Nam Định ngày nay. Tại vùng này, chính vua Trần Nhân Tông đã tố cáo tội ác của bọn chúng trong lá thư gửi cho Hốt Tất Liệt tháng tư năm Chí Nguyên 25 (1288), do Từ Minh Thiện chép trong Thiên nam hành ký của Thuyết phu 51 tờ 18b12-19a1: “Chúng đốt phá hết chùa chiền khắp nước, đào bới mồ mả tổ tiên, bắt giết người dân già trẻ, đập phá sản nghiệp của trăm họ. Các hành động tàn nhẫn phá phách, không gì là không làm”. Và chính Trương Lập Đạo, khi đi sứ qua nước ta vào năm 1291, đã ghi lại lúc trở về trong bản hành lục của y về lời tố cáo tương tự của vua Trần Nhân Tông trong một bữa tiệc khoản đãi hẳn ở Thăng Long, như An Nam chí lược 3 tờ 46 đã ghi: “Năm ngoài đại quân đến đây, đốt phá nhà cửa, khai quật mồ mả tiên nhân, xương cốt ngổn ngang.. Lời nói chưa dứt thì những người bề dưới đều khóc”.

Ngày mồng 4 Kỷ Sửu tháng giêng năm Mậu Tý (1288), sau khi không đuổi kịp vua Trần Nhân Tông và đại quân của Đại Việt, theo An Nam chí lược 4 tờ 56 Thoát Hoan đã dẫn quân trở về Thăng Long. Tại đây, hẳn một mặt sai Áo Lỗ Xích và A Bát Xích dẫn quân đi kiểm lương thực. Mặt khác ra lệnh cho Ô Mã Nhi đem quân thủy đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ qua cửa biển Đại Bàng, như Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyễn sử 15 tờ 1a6-7 và 209 tờ 9b4-6 đã ghi. Đội thuyền vận tải lương của Trương Văn Hổ, sau trận đánh thủy chậm lằm vào ngày 28 tháng 11 tại vũng Đa Mỗ do tướng Nhân Đức hầu Trần Lang chỉ huy, đến

ngày 30 tháng 11 đã bị quân của tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đánh tan tại Vân Đồn và sau đó tại Lục Thủy, tức cửa Lục của Hòn Gai ngày nay.

Chiến thắng Vân Đồn

Trận Vân Đồn, An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b13-10a3 đã mô tả như sau: “Thuyền lương của Trương Văn Hổ vào tháng 12 năm ngoái (1287) tới đóng Đồn Sơn thì gặp 30 chiếc thuyền của Giao Chỉ. Văn Hổ đánh. Số giết và bắt được tương đương. Đến biển Lục Thủy, thuyền giặc càng đông, Văn Hổ liệu không thể địch nổi, mà thuyền lại nặng không thể đi được, bèn nhận chìm gạo xuống biển, rồi đi Quỳnh Châu. Thuyền lương của Phí Cung Thìn vào tháng 11 đóng ở Huệ Châu, gió không tiến lên được, trôi dạt đến Quỳnh Châu, cùng họp với Trương Văn Hổ. Thuyền lương của Từ Khánh cũng trôi dạt tới Chiêm Thành, cũng đến Quỳnh Châu. Phàm số lính tráng bị mất 220 người, thuyền 11 chiếc và lương một vạn bốn ngàn ba trăm thạch có lẽ”. Theo An Nam chí lược 4 tờ 56 thì Trương Văn Hổ sau khi thuyền lương bị hãm, đã cưỡi thuyền nhỏ chạy về Khâm Châu. Nhưng đây chắc là chép lầm.

ĐVSKTT 5 tờ 52b6-53a7 đã kể lại chiến thắng Vân Đồn: “Bấy giờ, quân thủy của nhà Nguyên đánh Vân Đồn. Hưng Đạo Vương đem hết công việc biên giới giao cho phó tướng của Vân Đồn là Nhân Huệ Vương Khánh Dư. Khánh Dư đánh thất lợi. Thượng hoàng nghe tin, sai trung sứ đến xiềng Khánh Dư đem về kinh. Khánh Dư bảo với trung sứ rằng: ‘Lấy quân luật mà xử, tôi đành chịu tội, nhưng xin hoãn cho vài ba ngày để tôi lập công chuộc tội, rồi sau về chịu búa rìu cũng chưa muộn’. Trung sứ nghe theo lời xin. Khánh Dư liệu biết quân giặc qua rồi, thì thuyền lương tất phải theo sau, bèn thu nhặt quân còn lại để đợi. Chốc lát sau, thuyền chở lương quả đến. Bèn đánh bại, bắt được quân lương khí giới của giặc không thể kể xiết, bắt được giặc cũng rất nhiều. Liền chạy thư về báo. Thượng hoàng nghe, tha hết tội trước, nói rằng: ‘Quân Nguyên chỉ nhờ lương, khí giới. Nay ta đã bắt được, sợ nó không biết còn có khi hung hăng’. Bèn thả số người bị bắt, tung đến doanh trại quân Nguyên báo cáo cho chúng nó đầy đủ”.

Chiến thắng Vân Đồn là một chiến thắng vang dội và quyết định. Phía địch cũng thừa nhận chiến thắng này là một tổn thất to lớn của chúng, đúng như ĐVSKTT 5 tờ 53a6-7 đã nhận định: “Năm nay trăm họ không bị thảm khốc như năm trước, Khánh Dư có dự công vào”. Và trước khi có chiến thắng Vân Đồn này, thủy quân Đại Việt đã liên tục chiến đấu từ ngày 12 tháng 11 năm Đinh Hợi cho đến hết tháng 12 năm đó, như ta đã thấy ở trên. Các tướng Nhân Đức Hầu Trần Toàn và Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư chắc chắn có lần đã thất bại trong gần 2 tháng liên tục chiến đấu ấy. Bản thân Trần Khánh Dư, như ĐVSKTT cho biết, suýt đã bị Thượng hoàng Trần Thánh Tông cho xiềng đưa về Thăng Long vì không hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng vị tướng tài ba và kiên trì này đã thành công nhận chìm đoàn thuyền tải lương của Trương Văn Hổ chỉ trong vài ba ngày. Đây thể hiện rõ ràng quyết tâm đánh và thắng giặc của quân dân Đại Việt thời đó. Đồng thời nó cũng cho thấy bộ chỉ huy chiến tranh tối cao của Đại Việt đã bám sát tình hình chiến sự từ nhiều mặt trận khác nhau, để có những quyết sách đúng đắn vào những thời điểm cần thiết xung yếu.

Trận Đại Bàng

Thuyền lương của Trương Văn Hổ đã bị tướng Trần Khánh Dư tiêu diệt hoàn toàn như vậy và Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã tung quân bắt được vào trại giặc để báo cho bọn chúng biết. Thế mà, Thoát Hoan vẫn ngoan cố không tin, hy vọng hão huyền vào đoàn

thuyền lương ấy. Y sai Ô Mã Nhi đi đón chúng qua cửa Đại Bàng. Đến cửa Đại Bàng, Ô Mã Nhi không thấy Trương Văn Hổ ở đâu, mà chỉ thấy quân ta chờ đợi ở đó. ĐVSKTT 5 tờ 51a1-3 chép:

“Ngày mồng 8 (tháng giêng năm Mậu Tý, 1288) quan quân gặp giặc đánh ở ngoài biển Đại Bàng, bắt thuyền do thám của giặc 300 chiếc và 10 cái thủ cấp. Người Nguyên phần lớn chết đuối”. Cửa biển Đại Bàng theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục 7 tờ 38a4-5 “là ở tại xã Đại Bàng huyện Nghi Dương tỉnh Hải Phòng ngày nay”. Vậy cửa Đại Bàng chính là cửa sông Văn Úc thuộc thành phố Hải Phòng hiện tại.

Sau trận Đại Bàng, Ô Mã Nhi đã dẫn quân đi ngược lên phía Bắc vùng Thập Sơn, tức Đồ Sơn ngày nay. Một lần nữa, hấn lại gặp thủy quân ta với hơn một ngàn chiến thuyền đang chờ đợi hấn, như theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b8-9 đã ghi: “Ô Mã Nhi do cửa Đại Bàng đến Thập Sơn, gặp thuyền giặc hơn nghìn chiếc, đánh phá được”.

Theo văn bia của Lý Thiên Hựu do Tô Thiên Tước viết trong Từ khê văn cáo 18 thì trận Thập Sơn này do vua Trần Nhân Tông chỉ huy: “Mùa xuân năm sau, quân đến biển Thập Sơn, đánh bại Thế tử”. Có lẽ đây cũng là một trận đánh tiêu hao sinh lực địch.

Trận Thập Sơn này, Tích Đô Nhi truyện của Nguyên sử 133 tờ 9b6-8 có nhắc đến chuyện Tích Đô Nhi có chiến đấu với quân của Hưng Đạo Vương: “Năm sau (1288) mùa xuân tháng giêng, đại quân đến bức chỗ ở của ngụ Hưng Đạo Vương, cùng đánh với người Giao ở Thập Sơn, cướp bóc quơ đánh. Cánh tay phải trúng tên độc, máu chảy cả bụm, lau máu đánh hăng, bắn chết hơn hai mươi người Giao, đồng thời thúc các quân thừa thắng tiến tiếp đại bại chúng”.

Như vậy, Thập Sơn là một cứ điểm quân thủy quan trọng của Đại Việt, tập trung nhiều quân, thuyền và bộ chỉ huy tối cao, trong đó có mặt vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo vào thời điểm đầu mùa xuân năm Mậu Tý (1288). Sau đó, Ô Mã Nhi và Tích Đô Nhi đều có dịp giao chiến và chắc chắn ít nhiều nếm mùi thất bại, nhất là Tích Đô Nhi trúng tên “máu chảy cả bụm”.

Thoát Hoan rút về Vạn Kiếp

Rời từ Thập Sơn, theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b8-9, Ô Mã Nhi đến cửa An Bang, tức cửa Nam Triệu ngày nay, mà vẫn không gặp thuyền Trương Văn Hổ, thế là chúng kéo nhau trở về Vạn Kiếp. Trên đường về, chúng đi vào sông Bạch Đằng. Tại đây, nhiều căn cứ quân sự ta thiết lập, mà một trong đó là căn cứ Yên Hưng.

ĐVSKTT 5 tờ 54a3 viết: “Ngày 19 tháng 2 năm (Mậu Tý, 1288) Ô Mã Nhi đánh vào trại Yên Hưng”. Đây chắc chắn là một trận tiêu hao sinh lực địch về phía ta. Còn phía Ô Mã Nhi thì đang trên đường rút về Vạn Kiếp, nên hấn không tha thiết truy đuổi, ngay khi có điều kiện. Và thực tế, đoàn quân thủy do hấn chỉ huy, dù muốn, cũng không thể có những trận đánh lớn được.

Riêng cánh quân của A Bát Xích và Ao Lỗ Xích khi được phân công “vào núi tìm lương thực”, thì nghe quân ta đóng ở Kê Trầm, Kê Lê, Ma Sơn và Ngụ Trại. Chúng đã ra quân tiến đánh mà theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b5-6 thì chém được hơn cả vạn thủ cấp. Còn Tích Đô Nhi thì tiến ra Thập Sơn rồi cùng theo A Bát Xích kéo về Thăng Long. Tại

đây theo Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 2a1-2 vào ngày Đinh Tở tháng 12 “Trấn Nam Vương dẫn quân trở về Vạn Kiếp”. Việc này An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b6-8 chép vào tháng 3 và kể rõ thêm là “A Bát Xích đã đem quân tiên phong, cướp cửa ải, bắc cầu nổi, phá cửa Tam Giang, đánh hạ được 32 đồn, chém hơn mấy vạn thủ cấp, thu được thuyền 200 chiếc và gạo hơn 11 vạn 3 ngàn thạch”.

Thế là một cuộc rút quân về Vạn Kiếp đầy khó khăn gian khổ và nhiều mất mát thương vong của quân địch, một điều tương phản với cuộc tiến quân nhẹ nhàng ít trở ngại của mấy tháng trước đó về Thăng Long. Ô Mã Nhi từ cửa An Bang cũng kéo quân về Vạn Kiếp hội quân, như đã thấy. Tại đây, khi hàng rào gỗ đã được làm xong xung quanh núi Phả Lại và Chí Linh, Thoát Hoan ra lệnh cho các quân đồn trú cùng chứa hơn 4 vạn thạch lương, mà bọn Ô Mã Nhi và A Bát Xích đã đem về, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b9-10 đã ghi. Trong khi đồn trú ở đây, An Nam chí lược 4 tờ 56 cho biết: “Tháng 2, Thế tử sai người anh họ là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần đến ước hàng, để cố tình làm mệt quân ta, rồi ban đêm sai quân cầm tử đến cướp doanh trại. Trấn Nam Vương nổi giận, sai Vạn hộ Giải Chấn đốt thành, tả hữu can mãi mới ngưng”.

Lại A Bát Xích truyện của Nguyên sử 129 tờ 2a7-10 viết tương tự, nhưng không ghi rõ người đến ước hàng là ai: “Bấy giờ, Nhật Huyền nhiều lần sai sứ đến ước hàng, muốn lấy của cải, để hoãn quân ta. Các tướng đều tin lời nó, lại sửa thành để ở, mà đợi nó đến. Quá lâu, quân thiếu ăn, Nhật Huyền không hàng, giữ quân, đóng Trục Động và cửa biển An Bang”.

Từ khi quân địch rút về Vạn Kiếp, bọn chúng đã ở trong một tâm trạng hoang mang khiếp sợ tột độ. Khoét sâu vào tâm lý hoang mang này của giặc, người anh hùng giải phóng Thăng Long lần trước là Tuệ Trung Trần Quốc Tung lãnh nhiệm vụ đi điều đình với giặc để làm cho chúng càng hoang mang thêm. Có lúc Thoát Hoan đã muốn đốt cả ngôi thành bảo vệ cho chính sự sống còn của chính y. Trong một tâm trạng hoang mang cùng cực như vậy mà một hội nghị quân sự chớp nhoáng của đám bại quân đã diễn ra.

Theo An Nam chí lược 4 tờ 56 thì thần nỏ tổng quản Giã Nhược Ngu dâng lời nói rằng: “Quân có thể về, không có thể giữ”. Lại A Bát Xích truyện của Nguyên sử ghi: “Gặp lúc tướng sĩ phần nhiều dịch bệnh, không thể tiến, mà các mọi lại phản, các cửa ải chiếm được đều thất thủ, bèn bàn rút quân”. Và chính bản thân Thoát Hoan cũng bảo:

“Đất nóng, ẩm thấp, lương thiếu, quân mệt”. Cuối cùng, chúng đã đi đến quyết định rút quân, mà An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b10-11 đã viết: “Các tướng nhân thế nói rằng Giao Chỉ không có thành trì có thể giữ được, kho lẫm có thể ăn được, thuyền lương của bọn Trương Văn Hồ không đến. Mà tiết trời đã nóng, sợ lương hết quân mệt, không lấy gì để kéo dài lâu, làm nhục triều đình. Nên bảo toàn quân để mà trở về. Trấn Nam Vương làm theo”.

Chiến thắng Bạch Đằng

Đã quyết định rút lui, nhưng rút lui bằng cách nào? Theo An Nam chí lược 4 tờ 56 thì cũng trong hội nghị ấy, bọn tướng tá quân thủy của giặc đều đồng thanh nói: “Thuyền lương hai lần vào đều bị hãm, không bằng bỏ thuyền theo đường bộ. Đó là kế sách hay nhất”. Thoát Hoan muốn nghe theo, nhưng đám tả hữu đều ngăn lại. Cho nên, cuối cùng, theo An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 9b11-12 chúng chia quân làm hai cánh. Một cánh quân

thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy đi về trước cùng với Trình Bằng Phi và Tháp Xuất (Ta?u) đem quân bộ đi hộ tống.

Bản kỷ của Nguyên sử 5 tờ 2b-4 ghi sự kiện ấỷ vào ngày Nhâm Ngọ, tức 27 tháng 2 năm Mậu Tý.

Đám quân đi hộ tống này tự bản thân nó gặp quá nhiều khó khăn. An Nam chí lược 4 tờ 56 chép:

“Ngày mồng 3 tháng 3, Đinh Hợi, hữu thừa Trình Bằng (Phi), thiêm tỉnh Đạt Mộc (đúng ra phải đọc là Truật, LMT) đem kỡ binh, đưa quân thủy, qua chợ Đông Hồ (Hồ đúng ra phải đọc là Triều, LMT) mắc sông bèn trở về, vì cầu cống đều bị quân kia cắt đứt, đợi ta mà đánh. Trình hữu thừa liền hỏi những hương lão đã bắt được, đang đêm dẫn chạy qua đường khác thì bắt kịp đại quân”. Thế rõ ràng nhiệm vụ hộ tống do Thoát Hoan giao cho Trình Bằng Phi và Tháp Xuất đã không được hoàn thành, vì cầu cống đã bị quân ta phá. Chúng cố gắng trở về gặp Thoát Hoan để rút lui bằng đường bộ với hy vọng số phận sẽ khá hơn.

Còn quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy thì cứ chậm chạp tiến ra biển với những trận tập kích của quân ta, mà chúng phải đánh trả hằng ngày. Trương Ngọc truyện của Nguyên sử 166 tờ 9a3-4 đã mô tả:

“Năm 25 (1288) quân về. An Nam đem quân nghênh chiến, đánh lớn suốt ngày”. Đến ngày mồng 7 Tân Mão, An Nam chí lược 4 tờ 56 cho biết quân thủy của Ô Mã Nhi đã đến Trúc Động. Quân ta tiến đánh thì bị tướng địch Lưu Khuê đánh lui và bắt được của ta 20 chiến thuyền. Trúc Động là một căn cứ lớn của quân ta, nơi trước đó một tháng A Bát Xích và đặc biệt là Ô Mã Nhi đã từng chiến đấu, như Lai A Bát Xích truyện của Nguyên sử 129 tờ 2a9 và Cố thừa sự lang Tượng sơn huyện doãn Lý hầu mộ bi trong Từ khê văn cáo 18 đã ghi.

Có thể vì đã từng chiến đấu ở Trúc Động, nên dù Lưu Khuê đánh lui được quân ta lần này, Ô Mã Nhi vẫn không dám dẫn quân thủy của mình đi vào sông Bạch Đằng qua ngã sông Giá, nơi có căn cứ Trúc Động. Ô Mã Nhi đã chọn tiến xuống sông Bạch Đằng bằng con đường sông Đá Bạc. Sông Bạch Đằng là nơi ta có nhiều cứ điểm chiến đấu. Ngày 19 tháng 2 năm Mậu Tý (1288)ừ, ĐVSKTT 5 tờ 54a3 chép Ô Mã Nhi đã tấn công vào trại Yên Hưng trước khi trở về Vạn Kiếp. Trại Yên Hưng nằm ở tả ngạn sông Bạch Đằng. Cho nên, đến ngày 8 tháng 3, cũng theo ĐVSKTT 5 tờ 54a4-b4, “quân Nguyên hội tại sông Bạch Đằng để đón thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ nhưng mà không gặp.

Hưng Đạo Vương đem quân đánh, giặc bị thua. Trước đó Vương đã trồng cọc ở sông Bạch Đằng phủ cỏ lên trên.

Hôm ấy nhân lúc nước triều lên, Vương cho quân khiêu chiến, rồi giả thua chạy về Bắc. Bọn giặc đuổi theo, quân ta cố sức đánh lại. Nước triều rút, thuyền giặc bị vướng cọc. Nguyễn Khoái đem quân Thánh dực dũng nghĩa cùng đánh với giặc, bắt được bình chương Áo Lỗ Xích. Hai vua đem quân tiếp đến, tung quân đánh lớn. Quân Nguyên chết đuối không thể kể xiết, nước sông vì thế đỏ ngầu. Rồi Văn Hổ đến phục binh hai bờ đổ ra đánh. Giặc lại thua. nước triều rút rất nhanh. Thuyền lương của Văn Hổ gác lên trên cọc, nghiêng đắm gần hết. Quân Nguyên chết đuối rất đông, bắt được hơn 400 thuyền tuần tiễu. Nội minh tự Đổ

Hành bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Vương, dâng lên Thượng hoàng. Thượng hoàng sai dẫn lên thuyền ngự cùng ngồi và nói chuyện vui vẻ uống rượu”.

Đoạn mô tả về trận Bạch Đằng của ĐVSKTT cơ bản là chính xác, trừ một số tình tiết tỏ ra không đúng. Thí dụ Văn Hổ không có tham gia trận đánh này và việc Ao Lỗ Xích không bị bắt ở sông Bạch Đằng. Ngoài ra, có nhiều chi tiết khác, ĐVSKTT đã không ghi lại, mà sử liệu Trung Quốc đã chép. Chẳng hạn Trương Ngọc truyện của Nguyên sử 166 tờ 9a3-4 chép việc Trương Ngọc “năm Chí Nguyên 24 (1287) theo tham tri chính sự Ô Mã Nhi đánh Giao Chỉ, nhiều lần đánh có công. Năm 25 (1288) quân về, An Nam đem quân đón đánh. Đánh lớn suốt ngày. Nước cạn, thuyền không đi được, Ngọc chết”.

Còn về vai trò của Phàn Tiếp, An Nam chí lược 4 tờ 56, sau khi kể việc “Ô Mã Nhi không do đường biển trở về, mà do sông Bạch Đằng”, viết tiếp: “Khi gặp địch, Ô Mã Nhi tự mình dẫn quân lương đón đánh. Phàn tham chính chiếm lấy núi cao để tiếp ứng, nước triều rút nhanh, quân hãm”. Phàn Tiếp truyện của Nguyên sử 166 tờ 10b2-3 chép trận đánh càng rõ hơn nữa: “Tiếp cùng Ô Mã Nhi đem quân thủy trở về, bị giặc đón chặn. Triều sông Bạch Đằng xuống.

Thuyền Tiếp mắc cạn. Thuyền giặc dồn về nhiều, tên bắn như mưa. Tiếp hết sức đánh từ giờ Mão đến giờ Dậu. Tiếp bị súng bắn, rớt xuống nước. Giặc móc lên bắt, dùng thuốc độc giết”.

Phàn Tiếp truyện, như vậy, ghi nhận trận đánh xảy ra từ giờ Mão đến giờ Dậu, tức từ sáng tới chiều thì chấm dứt.

Thuyền của Đại Việt tập trung rất đông, “tên bắn như mưa”. Và việc Phàn Tiếp, khi bị thương nhảy xuống nước, quân ta đã dùng câu liêm móc lên, bắt được, rồi sau đó hơn 10 ngày mới giết đi, vì ngày 17 khi vua Trần Nhân Tông hiển tiếp ở Long Hưng, thì Phàn Tiếp còn có mặt cùng với đám Tích Lệ Cơ (Ơirôgi), Ô Mã Nhi, Đường Ngột Đãi, Sầm Đoạn, Mai Thế Anh, Điền nguyên soái.v.v.

Bãi cọc đã treo thuyền cả đám tướng tá giặc vào ngày mùng 8 tháng 3 năm Mậu Tý (1288) ấy, ngày nay chưa xác định được rõ ràng. Tuy nhiên, ta biết việc đóng cọc trên sông Bạch Đằng phải xảy ra trong thời gian chưa đầy 3 tuần kể từ khi Ô Mã Nhi tấn công trại Yên Hưng vào ngày 19 tháng 2 và đến ngày mùng 8 tháng 3 quân Ô Mã Nhi đã có mặt ở sông Bạch Đằng. Trong tình hình chiến tranh thời bấy giờ, việc đưa một đoàn thủy quân địch vào đúng ổ phục kích do ta thiết kế quả là một thành công rực rỡ của khoa học và nghệ thuật chỉ đạo quân sự của bộ chỉ huy tối cao của đất nước lúc ấy, mà đứng đầu là vua Trần Nhân Tông.

Sự có mặt của vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng cũng như Trần Hưng Đạo và Nguyễn Khoái chứng tỏ trận đánh này trên hết nếu không do chính vua Trần Nhân Tông chỉ đạo và vạch kế hoạch, thì cũng phải do chính nhà vua phê chuẩn và đồng ý thực hiện. Thực tế, chỉ việc vua Trần Nhân Tông hiện diện tại mặt trận này biểu thị một quyết tâm cao của người lãnh đạo đất nước phải thực hiện cho được chủ trương và kế hoạch đã đề ra, coi đây là một nhiệm vụ xung yếu phải hoàn thành để đạt mục đích của cuộc chiến tranh. Sự kiện tiêu diệt toàn bộ đội thủy quân do Ô Mã Nhi chỉ huy ngày nay thường được nhiều người nghiên cứu gắn vào cho tên tuổi Trần Hưng Đạo, mà quên đi sự hiện diện của vua Trần Nhân Tông tại trận đánh quyết chiến tiêu diệt này. Trong mọi cuộc chiến tranh, lãnh đạo

chính trị bao giờ cũng là thống soái. Chỉ có sự lãnh đạo chính trị mới tập hợp hết được mọi lực lượng của dân tộc cho cuộc chiến tranh. Không có cuộc tập hợp này thì dù có tướng tài tới bao nhiêu, dù có kế hoạch tác chiến tốt tới đâu, và dù nhân dân yêu nước và quyết tâm chiến đấu cao tới mức nào đi nữa, thì cuộc chiến tranh vẫn thất bại.

Thoát Hoan tháo chạy

Trước một ngày khi đoàn thủy quân của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt toàn bộ trên sông Bạch Đằng, tức ngày Tân Mão mùng 7 tháng 3, theo Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 2b13, Thoát Hoan đã đem đại quân rút về nước. A Bát Xích lần này lại cũng được chọn làm tướng tiên phong đi mở đường, như truyện của y trong Nguyên sử 129 tờ 2a10-11 đã ghi:

“(A Bát Xích) chọn các quân bộ kỡ, sai đi trước mở đường, vừa đánh vừa đi, ngày mấy chục hiệp. Giặc chiếm các điểm cao hiểm trở, bắn tên độc xuống. Tướng sĩ cột vết thương để đánh. Các quân hộ vệ Hoàng tử ra khỏi nước giặc”.

Thế A Bát Xích mở con đường nào? An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 10a3-6 trả lời: “Trấn

Nam Vương đóng ải Nội Bàng. Quân giặc dồn về nhiều. Vương đánh phá được, sai vạn hộ Trương Quân đem quân tinh nhuệ ba ngàn người chặn hậu, hết sức đánh, mới ra khỏi ải. Điệp báo Nhật Huyền và bọn Thế tử cùng Hưng Đạo Vương chia quân hơn ba nơi vạn giữ ải Nữ Nhi và núi Khâu Cấp, liền hơn trăm dặm, để chặn quân rút về. Trấn Nam Vương bèn do huyện Đơn Kỳ đến Lộc Châu, đi tắt để về đóng châu Tư Minh”.ý

Đây là con đường phía Đông từ Sơn Động đi lên Lộc Bình của Lạng Sơn ngày nay. Còn Tích Đô Nhi thì được cử đi theo con đường phía Tây, tức quốc lộ một hiện tại từ Chi Lăng lên Vĩnh Bình. Tích Đô Nhi truyện trong Nguyên sử 133 tờ 9b10-13 chép: “Trấn Nam Vương dẫn quân về, Tích Đô Nhi làm tiền quân, đi đến cửa quan Hãm Nê, đánh vài chục hiệp, người Giao rút lui, bèn trở về đón Trấn Nam Vương ở cửa Nữ Nhi. Người Giao hơn bốn vạn chặn đường chính. Bấy giờ, quân ta thiếu ăn, vừa mệt đánh trận. Tướng tá nhìn nhau thất sắc. Tích Đô Nhi đem dũng sĩ hăng hái cầm giáo mác xông đánh. Người Giao rút lui hơn hai mươi dặm, bèn được toàn quân, mà trở về”.

Vậy chỉ 2 ngày sau khi xuất phát, tức ngày Giáp Ngọ mùng 10 tháng 3 khi Thoát Hoan đến cửa Nội Bàng thì bị quân ta tập trung đánh lớn, mà như Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 3a-4 cho là để chặn đường về của quân Thoát Hoan.

Thoát Hoan bèn đi đường huyện Đơn Kỳ, tắt qua Lộc Châu, để ra khỏi nước ta, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 10a3-6 đã viết. An Nam chí lược 4 tờ 56 còn cung cấp cho ta thêm một số chi tiết. Theo đó, khi Thoát Hoan rút khỏi Vạn Kiếp để về cửa Nội Bàng, thì lọt ngay vào một ổ phục kích của ta. Vạn hộ Đáp Lạt Xích (Dara?) và Lưu Thế Anh cố sức đánh, bắt được 2 tướng ta là Phạm Trù và Nguyễn Kỡ. Chúng liền chém cho hả giận.

Trận đánh này chắc là trận xóm Hàn, mà Tích Đô Nhi truyện của Nguyên sử 133b8-10 nói tới:

“Tháng tư đánh ở đồn xóm Hàn, bắt được tướng nó là Hoàng Trạch. Trống canh hai đêm đó, người Giao đột xuất đến, có ý cướp doanh trại. Quan quân giữ vững lũy để đợi địch mất kế. Đến sáng đánh trống ra khỏi doanh. Người Giao rút lui. Ta đuổi theo, giết rất nhiều, rồi trở về doanh trại, dựng rào gỗ, tăng cường lính tuần. Người Giao không dám đánh nữa”.

Khi đến Nội Bàng, nghe tin quân ta đào hầm để bẫy ngựa nhằm giữ ải Nữ Nhi, Thoát Hoan đã sai châu mục Tư Minh là Hoàng Kiên đem y bằng đường khác đi tắt đến Lộc Châu, để bảo toàn quân mà trở về.

Qua những ghi chép này của tư liệu Trung Quốc, ta thấy cuộc rút quân của Thoát Hoan quả thật là một cuộc tháo chạy hết sức gian khổ, tìm mọi cách để tránh các cuộc đụng độ với quân ta. Ấn tượng này càng trở nên mạnh mẽ hơn nữa, khi ta đọc chính ngay truyện của những tên tướng đã tham gia cuộc chiến này trong Nguyên sử. Thí dụ nếu ta đọc truyện Lai A Bát Xích của Nguyên sử 129 tờ 2a10-12 dẫn trên, ta thấy quân ta liên tục tấn công quân địch, từ trên núi cao bắn tên độc xuống, bọn địch trúng thương, chúng đã phải “buộc vết thương lại mà đánh”. Tấm gương điển hình là chính A Bát Xích. Hắn bị 3 mũi tên độc bắn vào đầu, cổ và đùi, mà vẫn cố gắng chỉ huy. Khi vết thương sưng lên, A Bát Xích đã đền mạng.

Còn ta đọc truyện của Tích Đô Nhi ở Nguyên sử 133 tờ 9b10-13 thì thấy lúc đó quân Nguyên “đã thiếu ăn, lại mệt vì chiến đấu. tướng tá nhìn nhau thất sắc”. Nhưng vì bị quân ta đuổi quá rát, bọn chúng phải “cố xông lên mà đánh” nhằm thoát khỏi sự vây bọc và tiêu diệt của quân ta. Hình ảnh những tên tướng tá và binh sĩ mỗi mệt thiếu ăn, cố gắng bằng mọi cách chạy về bên kia biên giới, thật là tương phản với sự hung hăng, tàn ác, khi chúng mới chiếm được nước ta.

Trong trận tháo chạy này, đám quân Vân Nam do Ái Lỗ chỉ huy dường như cũng sát nhập với đạo quân của Thoát Hoan chạy về Tư Minh. Lý do nằm ở chỗ khi về tới Tư Minh vào ngày Kỷ Hợi 15 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), Thoát Hoan đã sai Ái Lỗ dẫn quân mình trở về Vân Nam, còn Áo Lỗ Xích thì đem đại quân về Bắc, như Bản kỷ và An Nam truyện của Nguyên sử 15 tờ 3a8 và 209 tờ 10a6 đã ghi.

Về phía sử ta, ĐVSKTT 5 tờ 54b4-5 chép: “Thoát Hoan và A Thai đem quân trốn về Tư Minh, thổ quan Hoàng Nghệ bắt được đem dâng”. Rõ ràng Thoát Hoan không thể bị quân ta bắt trong lần tháo chạy này, vì sau đó tại Trung Quốc, tên tuổi Thoát Hoan vẫn còn được ghi chép trong các sử liệu Trung Quốc, như vừa thấy. Còn A Thai, có khả năng đã bị quân ta bắt vì sau đó không thấy tên tuổi của viên thân vương này xuất hiện ở đâu nữa.

Khải hoàn về Thăng Long

Quân địch một lần nữa bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Nỗi kinh hoàng của chúng mấy năm sau tên phó sứ Trần Phu vẫn còn cảm thấy trong bài thơ Sứ hoàn cảm sử của Trần Cương Trung thi tập, đặc biệt là hai câu:

Kim khoa ảnh lý đan tâm khổ
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh
(Giáo sắt sáng ngời lòng thắm khổ
Trống đồng vang dội bạc đầu phơ)

Ngày 17 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng đã về phủ Long Hưng, đem theo bọn tướng tá giặc đã bắt được như Tích Lệ Cơ, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Đường Ngột Đãi, Mai Thế Anh, Sầm Đoạn, A Thai, Điền nguyên soái v.v.. để hiến tiếp trước bàn thờ của vua Trần Thái Tông, người anh hùng của cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1258. Đứng trước tòa lăng của người ông anh hùng, mà quân giặc đã đào bới, đến nỗi mấy con

ngựa đá phải lấm bùn, vị Hoàng đế anh hùng, nhà quân sự thiên tài Trần Nhân Tông không ngần ngại xúc cảm đã thốt lên hai câu thơ, mãi mãi thể hiện tấm lòng nhân hậu ngay cả với vật vô tri như ngựa đá của một con người vừa ra khỏi khói lửa của chiến tranh, cũng niềm tin mãnh liệt vào sự trường tồn vĩnh viễn của dân tộc:

Xã tắc đôi phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng

Ngày 27 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), vua Trần Nhân Tông cùng Thượng hoàng đã trở về kinh đô Thăng Long trong tiếng hoan hô reo mừng vang dậy của một thủ đô vừa chiến thắng kẻ thù. Sự nghiệp xây dựng hòa bình đang chờ đợi sự chỉ đạo của vị vua anh hùng này.

CHƯƠNG V

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VÀ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG HÒA BÌNH THỜI HẬU CHIẾN

Khi quân và dân ta đang tung bừng ăn mừng chiến thắng ở thủ đô Thăng Long, thì tại Đại Đô, Hốt Tất Liệt đang thi hành những biện pháp trừng phạt đối với đám bại tướng của đạo quân xâm lược đã tháo chạy và sống sót trở về. Hãn đày Thoát Hoan ra Dương Châu và cấm suốt đời không được gặp mặt hãn, còn Áo Lỗ Xích bị đày ra Giang Tây, như Nguyên sử 117 tờ 5a1-2 và 131 tờ 7a9 đã ghi nhận. Về phía ta, vua Trần Nhân Tông đang chuẩn bị một mặt trận ngoại giao để đối phó với ý đồ xâm lược của triều đình Nguyên, đồng thời tiến hành thực hiện một số biện pháp để xây dựng lại đất nước, sau khi đã bị chiến tranh tàn phá nhằm củng cố tiềm lực quốc gia cho mọi biến động có thể xảy ra.

Biện pháp thứ nhất là công bố đại xá cho cả nước và tha tô thuế tạp dịch cho những vùng đã trải qua chiến tranh, còn miễn và giảm cho các vùng khác như ĐVSKTT 5 tờ 55a1-3 viết: “Tháng tư mùa hạ (năm Mậu Tý, 1288) Thượng hoàng ngự ở hành lang thị vệ (vì cung điện thời bấy giờ bị giặc đốt hết) đại xá thiên hạ. Phạm những nơi nào từng bị binh lửa cướp phá thì miễn tô thuế và tạp dịch toàn phần, còn chỗ khác thì tha hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau”. Rõ ràng đất nước đã kinh qua chiến tranh và bây giờ phải tập trung mọi nỗ lực để xây dựng lại những gì đã bị quân thù đốt phá. Miễn giảm tô thuế và tạp dịch là nhằm mục đích đó. Và biện pháp này thực hiện mấy ngày sau khi vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng trở về kinh đô Thăng Long hôm 27 tháng 3 năm Mậu Tý (1288).

Cũng vào đợt tuyên đọc lệnh đại xá của vua Trần Nhân Tông này, ĐVSKTT 5 tờ 55a3 -b5 đã dành một đoạn văn dài để ghi lại một sự cố trong việc đọc chiếu chỉ ấy. Qua sự cố đó, ta được biết thêm nhiều chuyện liên quan đến lịch sử, văn hóa và xã hội của đất nước. Sự cố đó như sau: “Vua bảo ty hành khiển giao hảo với viện hàn lâm. Theo lệ cũ, hễ đọc lời vua nói thì viện hàn lâm đưa trước bản thảo tờ chiếu cho ty hành khiển bảo tập đọc trước. Đến khi tuyên đọc thì gồm giảng cả âm lẫn nghĩa khiến cho dân thường dễ hiểu, vì chức hành

khể chỉ dùng hoạn quan thôi. Bấy giờ Lê Tông Giáo làm tả phụ, cùng hàn lâm phụng chỉ Đĩnh Củng Viên vốn không thích nhau. Ngày đọc lời vua đã tới gần, mà Củng Viên cố ý không đưa bản thảo. Tông Giáo nhiều lần đến đòi rốt cuộc cũng không được. Hôm ấy xe vua sắp ra ngoài cung, Củng Viên mới đưa bản thảo. Tông Giáo tuyên đọc lệnh đại xá, không hiểu âm nghĩa, bèn đứng im, vua gọi Củng Viên đứng đằng sau nhắc bảo âm nghĩa. Tông Giáo có ý thẹn. Củng Viên nhắc bảo tiếng càng to, mà tiếng Tông Giáo thì lại nhỏ dần. Trong triều chỉ nghe tiếng Củng Viên. Khi vua trở về nội điện, cho gọi Tông Giáo vào: 'Củng Viên là người văn học, còn ngươi là một trung quan, sao không thích nhau đến nỗi như thế. Ngươi làm lưu thủ Thiên Trường, tô đất quýt vàng đem tặng qua lại cho nhau, thì có hại gì đâu'. Từ đó Tông Giáo và Củng Viên giao hảo với nhau càng thêm thân mật".

Qua sự cố nhắc bài giữa triều đình này, ta biết vào thời Trần và chắc chắn là trước năm 1288 đã có lệnh là phải đọc chiếu chỉ của vua bằng cả hai thứ tiếng, tiếng Hán và tiếng Việt. ĐVSKTT chỉ ghi sự kiện đọc chiếu chỉ của vua bằng hai thứ tiếng đây là một việc cũ (cổ sự). Điều này có nghĩa việc đọc bằng hai thứ tiếng này có từ lâu, nhưng lâu từ lúc nào, ĐVSKTT không cho ta biết. Có thể có từ thời Lý chăng? Thậm chí có thể có từ thời Đĩnh, Lê chăng? Đây là một có thể. Bởi vì các vua Đĩnh Lê như chính ĐVSKTT ghi lại, không phải là những người có học nhiều. Các vua thời Lý khá hơn, học hành đầy đủ hơn. Song đọc chiếu chỉ của vua thì đâu phải chỉ để cho vua nghe, mà chủ yếu là cho quần thần và dân dã. Và số quần thần và dân chúng Đại Việt vào các triều đại ấy và ngay cả các triều đại về sau này phần lớn đều không biết chữ Hán, hoặc có biết chăng, thì họ cũng chỉ biết lôm bôm đủ cho việc ký giấy tờ.

Do thế, ta có thể mạnh dạn đề xuất ý kiến cho rằng trong lịch sử dân tộc, tiếng Việt từ lâu vẫn là một ngôn ngữ hành chính ở một mức độ nào đó, dẫu rằng số tài liệu của các mệnh lệnh hành chính này đã bị thất lạc hầu như gần hết, chỉ trừ một số rất ít các văn kiện như văn tế Nguyễn Biểu của Trần Trùng Quang, hay lời hội thề Lam Sơn của Lê Lợi, hay hịch đánh quân Thanh của vua Quang Trung và một số văn kiện lẻ tẻ khác. Nói cách khác, tiếng Việt có một vị trí nào đó trong đời sống chính trị Việt Nam như một ngôn ngữ chính thức của triều đình, chứ không phải chúng không bao giờ được dùng tới. Chỉ có vấn đề là khó và dễ học, mà sau này thiền sư Pháp Tính (1470-1550 ?) đã đặt ra trong Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa. Thiền sư Pháp Tính đã nói tới tình trạng chữ viết tiếng Việt ta thời ông và trước đó, tức từ nửa đầu thế kỷ thứ 15 trở về trước, phần lớn gồm những chữ "nôm xe chữ kếp": Xưa đặt nôm xe chữ kếp Người thiếu học khôn biết khôn xem Cho nên Pháp Tính mới chủ trương, phải thiết định lại một thứ chữ viết quốc âm để viết dễ đọc, để cho ai học cũng có thể dễ dàng tiếp thu:

Bây giờ nôm dạy chữ đơn
Cho người ít học nghĩ xem nghĩ nhần

Tiếng Việt vào thời Trần Nhân Tông như thế đã có một vị trí nhà nước của nó. Ngay lệnh đại xá của vua Trần Nhân Tông cũng phải được đọc thêm bằng tiếng Việt đã chứng thực sự kiện ấy. Bản thân vua Trần Nhân Tông cũng đã viết văn bằng tiếng Việt, mà ngày nay ta hiện còn có được nguyên vẹn văn bản. Đó là Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca. Đây là hai tác phẩm tiếng Việt xưa nhất hiện còn của lịch sử văn học nước ta, nếu không kể bài Giáo trò của Từ Đạo Hạnh và xưa hơn là bài Việt ca chép trong Thuyết uyển.

Ý nghĩa xã hội của việc dùng tiếng Việt để đọc các chiếu chỉ của vua này là rất lớn. Nó xác nhận cho ta một sự thật lịch sử là vua với dân muốn nói chuyện với nhau một cách bình đẳng thân tình như những người cùng một dòng giống, cùng một gia đình. ĐVSKTT 5 tờ 61a4 -8 ghi một sự kiện dưới mục tháng 3 năm Nhâm Thìn (1292) về việc “vua thường đi chơi ở bên ngoài, giữa đường gặp gia đồng của các vương hầu, tất gọi rõ tên mà hỏi: ‘chủ mày ở đâu’, đồng thời răn các vệ sĩ không được phép đuổi. Đến khi về cung, vua gọi tả hữu nói: ‘ngày thường thì có thị vệ ở hai bên, đến khi quốc gia nhiều nạn thì chỉ bọn ấy có mặt thôi’. Ấy bởi vua cảm kích trước sự hộ tòng lúc vua ở trong gió bụi mà nói thế”. Sự thân thiết này chính là sức mạnh đoàn kết toàn dân, làm tiền đề cho những chiến công oanh liệt trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc, mà chính vua Trần Nhân Tông đã lãnh đạo.

Một năm sau khi lệnh đại xá được ban hành để ổn định tình hình chính trị của cả nước, và việc tha miễn tô thuế ở các vùng bị chiến tranh tàn phá đã thực hiện nhằm phục hồi lại nền kinh tế, thì tháng 4 năm Kỷ Sửu, vua Trần Nhân Tông mới cho bàn xét công trạng của những người đã tham gia chiến tranh. ĐVSKTT 5 tờ 56b7 -57a8 đã chép lại đợt thưởng công này như sau: “Tháng 4 mùa hạ bàn định công dẹp giặc Nguyên, tiến phong Hưng Đạo Vương làm đại vương, Hưng Vũ Vương làm khai quốc công, Hưng Nhượng Vương làm tiết độ sứ. Ai có công to được ban quốc tính. Khắc Chung được dự vào đồng thời cho làm đại hành khiển. Đỗ Hành chỉ được phong quan nội hầu, vì khi bắt được Ô Mã Nhi mà không dâng cho nhà vua, lại dâng cho Thượng hoàng. Hưng Trí Vương không được thăng trật, vì đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở, mà Vương còn đón đánh. Cho Man trưởng Lạng Giang là Lương Uất làm trại chủ Qui Hóa, Hà Tất Năng làm quan phục hầu vì có đem quân người Man ra đánh bại giặc, việc thưởng tước xong, còn có người chưa bằng lòng. Thượng hoàng bèn bảo: ‘Các khanh quả biết giặc Hồ không lại vào cướp nữa, thì hãy nói rõ cho trẫm biết. Dù có thăng đến cực phẩm, trẫm cũng không tiếc gì. Nếu không vậy mà đã vội thưởng hậu hết thì vạn nhất giặc Hồ lại đến và các khanh lại có công thì trẫm sẽ lấy gì mà thưởng, để khuyến khích thiên hạ’. Mọi người đều vui phục”.

Việc thưởng công cho những người có thành tích trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1288 đã diễn ra như thế khá sôi nổi. Có những người nghĩ mình có khả năng được thưởng công cao, nhưng sau đó thất vọng, vì như Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã nói: nếu thưởng hết, vạn nhất có giặc Nguyên đến lại thì lấy gì để mà thưởng. Điểm đáng chú ý là trong đợt phong thưởng này, Đỗ Hành, người đã bắt được Ô Mã Nhi tại trận thủy chiến Bạch Đằng, đã không được tước cao, vì đã không đem Ô Mã Nhi dâng lên cho vua Trần Nhân Tông, mà lại đem dâng cho Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Đây là điểm đáng chú ý, vì sự kiện ấy muốn xác định cho ta biết ai là người lãnh đạo tối cao của đất nước Đại Việt lúc bấy giờ và ai là người ra quyết định tối hậu trong công tác điều hành chiến tranh. Người ấy không phải ai khác hơn chính là vua Trần Nhân Tông. Cũng qua đợt phong thưởng này ta biết thêm một chi tiết nữa. Đó là việc vua Trần Nhân Tông đã bám sát chiến trường tại các mặt trận khác nhau. Sự kiện Hưng Trí Vương Nghiễn không được thăng trật do hăng say đón đánh bọn giặc Nguyên trên đường tháo chạy về nước sau khi đã có lệnh của vua Trần Nhân Tông không được cản trở chúng, là một thí dụ điển hình. Công tác chỉ đạo chiến tranh như thế chủ yếu là do vua Trần Nhân Tông thực hiện, có sự tham gia cố vấn của Thượng hoàng Trần Thánh Tông và do Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo trực tiếp thực hiện. Cần làm rõ điều này để mọi người cùng thấy và nhận thức đúng đắn vai trò của vua Trần Nhân Tông trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc oanh liệt năm 1285 và 1288, mà cho đến

ngày nay nhiều người còn mơ hồ, thậm chí có những đánh giá lệch lạc, chớ khoan nói chi tới những thời gian trước đây, khi

Văn minh Đông Á trời thu sạch
Này lúc cương thường đảo ngược ru.

Sự đánh giá lệch lạc này có thể thấy rõ ràng qua các đường phố mang tên Trần Nhân Tông tại các thành thị khác nhau ở nước ta hiện nay. Cũng sau đợt thưởng công ấy, đến tháng 5, vua Trần Nhân Tông còn thực hiện một cuộc thưởng công bổ sung với việc “gia phong Nguyễn Khoái làm liệt hầu, cho một quận làm ấp thang mộc gọi là Khoái Lộ” và cho chép tên tuổi tiểu sử “những người có công lớn lên trước phá giặc” vào sách Trung hưng thực lục cùng vẽ chân dung họ trong tập sách ấy.

Song song với việc thưởng công là việc “trị tội những người đầu hàng giặc, chỉ quân dân được miễn tội chết, vận chuyển gỗ đá xây dựng cung điện để chuộc tội, quan viên phạm tội thì tùy nặng nhẹ mà xử trị”, như ĐVSKTT 5 tờ 57a8-b1 đã ghi. Đặc biệt trong đợt trị tội những kẻ đầu hàng này, vua Trần Nhân Tông đã quan tâm đến hai hương Ba Điểm và Bàn Hà, vì “ngày 30 (tháng 12 năm Đinh Hợi, 2-2-1288) Thái tử nhà Nguyên A Thai cùng Ô Mã Nhi hội 30 vạn quân đánh vào Vạn Kiếp, rồi thuận dòng xuôi xuống phía đông, người Ba Điểm và Bàn Hà đều đầu hàng”, như ĐVSKTT 5 tờ 52b5-6 đã ghi. Và cách xử trí theo ĐVSKTT 5 tờ 57b7-9 là “xử tội đồ quân dân hai hương Ba Điểm và Bàn Hà làm binh thang mộc, không được làm quan, ban cho các tế thần làm hoành nô sai sử”.

Điểm đặc biệt trong đợt xử trị này là việc Thượng hoàng Trần Thánh Tông ra lệnh đốt tất cả giấy tờ của những người xin đầu hàng giặc, mà quân ta đã bắt được. ĐVSKTT 5 tờ 57b9-58a6 đã mô tả lại sự kiện này như sau: “Trước kia khi người Nguyên vào cướp, vương hầu quan liêu phần nhiều đến dinh xin qui phục. Đến khi giặc thua, bắt được một hòm các tờ biểu xin đầu hàng, Thượng hoàng sai đốt đi để yên lòng kẻ phản trắc. Chỉ những kẻ đầu hàng trước đây thì dù bản thân đang ở triều đình giặc, cũng bị kết án vắng mặt, xử tội lưu đày hay tử hình, điền sản bị tịch thu làm của nhà nước, xoá quốc tính của chúng. Như Trần Kiện và con của Tỉnh Quốc thì đổi làm họ Mai, còn người khác cứ theo lệ ấy mà đổi, như bọn Mai Lộng. Ích Tắc vì là chỗ bà con cốt nhục, trị tội tuy cũng thế, nhưng không nỡ đổi họ xoá tên, chỉ gọi là Á Trần, cho là hèn nhất như đàn bà. Đương thời ghi chép đều gọi Á Trần, Mai Kiện. Có Đặng Long là cận thần của vua, giỏi văn học, nhưng tước ở bậc dưới, từng được dự vào ghi chú để mà thăng cấp. Vua muốn cho làm hàn lâm học sĩ. Thượng hoàng ngăn lại. Bèn trong lòng có sự bất bình, đến đây cũng hàng giặc, đến khi thua bị bắt, đem chém để răn mọi người”.

Sự kiện đây chứng tỏ một đường lối chính trị nhân đạo để ổn định đất nước sau chiến tranh, làm cho mọi người cảm thấy yên tâm lao động xây dựng đất nước. Không chỉ có thế. Nó còn thể hiện tấm lòng độ lượng của bản thân những người lãnh đạo quốc gia đối với một bộ phận dân tộc có lỗi lầm. Thêm vào đó, phải tổ chức lại bộ máy hành chính nhà nước, mà đã bị quân sự hóa để phục vụ chiến tranh. Mùa xuân tháng 2 năm Canh Dần (1290), vua Trần Nhân Tông theo ĐVSKTT 5 tờ 58a5 đã “chọn quan văn chia đi cai trị các lộ”, để thực hiện việc cai trị theo pháp luật, từ đó tạo điều kiện sản xuất tốt cho người dân.

Đồng thời nhà vua tiến hành thanh tra công tác của các vị quan văn này. ĐVSKTT 5 tờ 60b1-4 chép về vụ an phủ sứ Phí Mạnh do tham ô mà bị đánh trượng và sau đó trở thành

thanh liêm vào năm 1292: “Cho Phí Mạnh làm An phủ sứ Diễn Châu. Tại chức chưa bao lâu mà nổi chứng tham ô. Vua gọi về đánh trượng rồi lại cho về trị sở lại được tiếng công bình thanh liêm. Người châu Diễn có lời nói: ‘An phủ Diễn Châu trong như nước’”. Vua Trần Nhân Tông cũng bổ nhiệm một số người có thành tích tốt như Phùng Sĩ Chu làm hành khiển, Trần Thì Kiến làm an phủ lộ Yên Khang. Bộ máy nhà nước sau chiến tranh dần dần trở lại hoạt động bình thường của nó với những viên chức hiểu biết luật pháp và có khả năng tổ chức đời sống của dân.

Việc tổ chức lại bộ máy hành chính dân sự là cần thiết. Tuy nhiên, không phải vì thế mà sẽ có sự bổ nhiệm nhiều viên chức nhà nước và địa phương. Ta đã thấy ngay việc phong thưởng những người có thành tích chiến đấu trong hai cuộc chiến tranh giữ nước năm 1285 và 1288, vua Trần Nhân Tông còn giới hạn, đến nỗi có những đòi hỏi phong thưởng thêm, mà Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã phải giải thích. Huống nữa là việc bổ quan phong tước.

Sau này ta đã thấy vua Trần Nhân Tông, khi nhìn thấy quyển sổ bổ quan phong tước của vua Trần Anh Tông có quá nhiều người, vua Trần Nhân Tông đã phải thốt lên: “Sao lại có một nước bé như bàn tay, mà phong quan tước nhiều đến thế”, như ĐVSKTT 6 tờ 36a9 đã ghi. Tư tưởng chủ trương “quan nhiều dân chết”, mà Ngô Thời Nhiệm sau này đã nêu lên, phải nói là có nguồn gốc từ tư tưởng này của vua Trần Nhân Tông. Có thể nói quan điểm nhà nước như một dịch vụ, chứ không phải một nơi để khai thác làm giàu cho những người có chức có quyền đã xuất hiện từ lâu tại nước ta, chắc chắn là từ thời vua Trần Nhân Tông. Như thế, dù việc dân sự hóa bộ máy hành chính là cần thiết, nhưng dứt khoát vua Trần Nhân Tông đã không để cho bộ máy này trở thành một bộ máy cồng kềnh bòn rút máu mổ của dân.

Cho nên, sau đó thời tiết bất thuận lợi liên tiếp như “nắng mãi từ mùa hạ tháng 6 đến mùa đông tháng 10” của năm 1289, rồi “tháng 4 mùa hạ sông Tô Lịch chảy ngược (sông này có mưa lớn thì nước to lên mà chảy ngược)” của năm 1290, qua năm 1291 thì đói to “ngoài đường nhiều người chết đói”, vua ra lệnh “phát thóc không để chần cấp cho dân nghèo và miễn thuế nhân đinh” như ĐVSKTT 5 tờ 58b4, 59a5-60a7 và 59b9 -60a1 đã chép. Thế mà khi Lương Tảng và Trần Phu đến nước ta vào năm 1293, chúng đã thấy một đất nước Đại Việt giàu đẹp với một nền nông nghiệp phát triển, thương mại phồn vinh và công nghiệp sắc sảo.

Về nông nghiệp, “lúa mỗi năm gặt bốn lần, tuy vào mùa đông rét, mạ vẫn phơi phơi” và những vườn dâu, chuối, nhãn, vải, mít, dứa. v.vỢ xanh tốt. Còn về thương mại, thì không những nền nội thương phát triển, “thôn xóm đều có chợ, mỗi hai ngày họp một lần, trăm món tạp hóa đều dồi dào. Cứ 5 dặm thì dựng một ngôi nhà 3 gian, bốn mặt đều đặt sạp để làm chỗ họp chợ”, “nước không có dự trữ, chỉ trông cậy vào việc thuyền bè đến buôn bán” và sự buôn bán này không chỉ ở trong nước mà còn với các nước khác nữa. “phủ Tĩnh Hoa tức Hoan Châu đời Đường, cách thành Giao Châu hơn 200 dặm. Thuyền bè các nước mọi ngoài biển đều đến rất đông, buôn bán trên thuyền rất rộn rịp”. Để có thể có một nền ngoại thương rộn rịp như thế, Đại Việt không những phải có một nền nông nghiệp phát triển, mà còn phải có một nền công nghiệp và thủ công nghiệp sắc sảo.

Để có một nền nông nghiệp và thương nghiệp phát triển phồn vinh như thế chỉ sau bốn năm chiến tranh chấm dứt, nền công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Đại Việt cũng phải phát triển song song. Nền công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp này trước mắt có nhiệm vụ xây dựng lại đất nước sau chiến tranh. Bao nhiêu dinh thự, thành quách, đình chùa và nhà dân bị quân thù đốt phá. Bao nhiêu cầu cống, đường sá bị giệt sập cuốc bỏ vì yêu cầu chiến tranh. Thế mà khi Trần Phu đến kinh đô Thăng Long, thấy chung quanh kinh thành đã có bốn chiếc cầu bắc ngang. Trần Phu viết trong An Nam tức sự: “Giao Châu không có thành quách, tường đất thấp tè mà thôi. Phía tây có châu Hoa Phúc có sông vây quanh, phía trước có bốn cầu là Mạc Kiều, Tây Dương, Ma Tha, Lão Biên để thông việc ra vào”. Xa hơn kinh thành một chút, Trần Phu lại viết: “Từ sứ quán đi sáu mươi dặm thì qua cầu An Hoá, lại một dặm nữa thì đến phía bắc cầu Thanh Hóa. Trên cầu này có nhà mười chín gian”.

Còn kinh thành Thăng Long trong cuộc chiến tranh năm 1285, khi Thoát Hoan kéo đến chiếm kinh thành, Nguyên sử 209 tờ 7a 12-13 đã tả sơ lại cung điện như thế này: “Cung thất có năm cửa, trên đề là cửa Đại Hưng hai bên có cửa nách, chính điện có chín gian đề tên là Thiên An ngự điện, cửa chính nam đề là Triều Thiên các”. Cung thất này, theo ĐVSKTT 5 tờ 55a2, đã bị đốt cháy. Tuy nhiên, trong Trương thượng thư hành lục, mà Lê Thực chép lại ở An Nam chí lược 3 tờ 46, Trương Lập Đạo đến sứ nước ta vào năm 1291 đã đặt vấn đề là nếu Thoát Hoan đã đốt phá dinh thự cung thất thì làm gì còn cung thất ở đây. Thực tế có khả năng bọn Thoát Hoan đã đốt một số và sau đó chính quyền ta đã xây dựng lại. Cho nên, khi đến nước ta vào năm 1293, tất nhiên Trần Phu đã thấy đất nước Đại Việt, đặc biệt là kinh đô Thăng Long đã có một bộ mặt mới xinh đẹp hơn.

Cũng trong An Nam tức sự, Trần Phu đã tả lại nơi ở của vua ta như thế này: “Cửa nó gọi là cửa Dương Minh, trên có gác gọi là gác Triều Thiên, cửa nhỏ bên trái gọi là cửa Nhật Tân, cửa nhỏ bên phải gọi là cửa Vân Hội. Bên trong cửa có giếng trời rộng sâu mấy chục trượng, đi lên từ các tầng cấp thì dưới gác có biển đề điện Tập Hiền, trên có gác lớn gọi là gác Minh Linh, con đường hành lang bên phải để đến điện lớn gọi là điện Đức Huy, cửa bên trái gọi là cửa Đồng Lạp, cửa bên phải gọi là cửa Kiều Ứng. Các tấm biển đều viết bằng chữ vàng”.

Để xây dựng các cầu và cung điện như thế, thì nền công nghiệp sản xuất ngói gạch tất phải phát triển. Trần Phu đã tả lại loại ngói đặc biệt của Đại Việt lúc bấy giờ: “Ngói hình như miếng ván, trên thì rất vuông nhưng nhọn ở nửa dưới, giống như cái cân thóc xưa gác ngang một nửa cây tre làm rui, dùng đỉnh tre đóng ngói vào trên rui, từ cái diềm theo thứ lớp đè lên nhau cho đến nóc nhà, đẹp mềm mại như vảy cá”. Không những sản xuất ngói gạch đá cho xây dựng, từ xa xưa tổ tiên người Việt dùng thuyền như người Hồ cưỡi ngựa. Đặc biệt là vào thời kỳ Trần Nhân Tông với các trận thủy chiến Vân Đồn, Vạn Kiếp, Bạch Đằng lấy lòng cũng như việc buôn bán với nước ngoài ở các cửa biển thì việc đóng thuyền trở thành một ngành sản xuất được quan tâm hàng đầu. Trần Phu không quên chú ý đến các chiến thuyền Đại Việt: “Thuyền nhẹ và dài, ván rất mỏng, đuôi thuyền như cánh chim uyên ương, hai bên nổi cao, dùng đến ba mươi tên lính để chèo, phần lớn là có đến trăm tên, chạy nhanh như bay”.

Không những về công nghiệp dân sự, công nghiệp quân sự cũng có những phát triển mới. Trong trận đánh phòng ngự kinh thành Thăng Long ta đã thấy quân Đại Việt vào năm 1285 đã dùng tới pháo. Pháo đây là những máy bắn đá hay hỏa pháo sau này, ta không thể xác định chắc chắn được. Điều rõ ràng là quân Đại Việt đã sử dụng pháo trong những trận

địa chiến, như Nguyên sử đã ghi lại. Cũng thông qua hai cuộc chiến tranh 1285 và 1288, nhiều tên tướng địch đã chắc chắn là nhiều tên lính địch. đã bị trúng tên độc của quân ta mà chết như A Bát Xích. Trong việc chế tạo cung tên, giáo mác, gươm đao... như vậy đã được quan tâm. Nhưng cũng trong An Nam tức sự, Trần Phu đã cho ta biết thêm một loại vũ khí khác, mà sử sách ta cũng như Trung Quốc không thấy nói tới, đó là nỏ nước hay thủy nỏ: “Nỏ nước, một tên khác là xá sa, người bắn dùng hơi để bắn xa được ba mươi bộ. Bắn trúng thì thấy có cái bóng màu hồng và ngựa thì liền lấy dao khoét bỏ mảnh thịt đó đi. Không thể thì ngựa cho đến chết “.

Tất nhiên nền kinh tế Đại Việt vào thời Trần Nhân Tông không chỉ sản xuất các vật liệu xây dựng các khí tài chiến tranh mà còn sản xuất các loại hàng tiêu dùng như vải vóc, hương liệu, các đồ trang sức... Chẳng hạn như loại hương long nhụy, mà theo Trần Phu là “dùng nhụy hoa rồng hòa với dầu an tức hương, rồi xe làm những thỏi nhỏ như chiếc đũa, dài chừng một thước, rồi treo lên vách mà đốt cháy suốt ngày không tắt. Hương rất trong thơm”. Các thứ vải vóc thì đủ các loại lụa, là, quuyến, thô, sồi, giấy, có nhiều màu như xanh, vàng, tía, đỏ..., nhưng theo Trần Phu, người dân đa số mặc vải đen.

Nói tóm lại, nền kinh tế Đại Việt, sau hai cuộc chiến tranh, dù gặp nhiều thiên tai như hạn hán kéo dài và mưa dầm nhiều tháng nên có xảy ra mấy trận đói, nhưng qua đến đầu năm 1293 đã có những khởi sắc. Với những chính sách khôn khéo, vua Trần Nhân Tông đã vực dậy nền kinh tế bị thiên tai và địch họa tàn phá, làm cho đất nước có một bộ mặt tươi đẹp, như Trần Phu đã mô tả trong bài An Nam tức sự của y.

Bên cạnh công cuộc tái thiết đời sống vật chất, tạo bộ mặt tươi đẹp cho đất nước và con người, thì việc xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh cho người dân cũng được vua Trần Nhân Tông quan tâm một cách sâu sắc. Đó là gây dựng một quá khứ thần thánh cho dân tộc bằng việc phong thần cho những người có công với dân với nước như Phù Đổng Thiên Vương, Sĩ Nhiếp, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Phùng Hưng, Lý Thường Kiệt v.v.. Trong hai đợt phong thưởng cho những người có chiến công trong các cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1285 và 1288, vua Trần Nhân Tông đã không quên tỏ lòng biết ơn những vị anh hùng đã khuất bằng cách phong thưởng cho họ danh hiệu cao quý.

Sự kiện này ta không thấy ĐVSKTT ghi lại. Nhưng may mắn thay Việt điện u linh tập đã có chép. Tất nhiên, việc phong thần cho những anh hùng và những ai có công với dân với nước trong quá khứ không phải tới thời vua Trần Nhân Tông mới được thực hiện. Lý Thái Tổ đã làm việc ấy đối với Phù Đổng Thiên Vương là một thí dụ. Tuy nhiên đó là những việc làm lẻ tẻ, chưa có tính cách hệ thống. Phải đợi đến vua Trần Nhân Tông, công tác này mới được tiến hành một cách đầy đủ. Lần đầu tiên, một thần điện Việt Nam đã hình thành với những con người sống bằng xương bằng thịt trong quá khứ, có sự tích, có hành trạng, chứ không chỉ gồm những vị thần, vị thánh từ nước ngoài đưa vào, hay được tưởng tượng ra ở trong nước.

Căn cứ vào những ghi chép của Lý Tế Xuyên trong Việt điện u linh tập, 27 vị được phong thưởng trong những năm Trùng Hưng thứ nhất (1285) và Trùng Hưng thứ 4 (1288), rõ ràng các vị thần Việt Nam đến thời vua Trần Nhân Tông đã lên tới con số không phải ít. Qua những ghi chép về việc phong thưởng này, ta có thể giả thiết khi viết Việt điện u linh tập, Lý Tế Xuyên đã dựa vào những hồ sơ của các vị thần mà triều đình đã hoàn tất để trình cho vua

Trần Nhân Tông phong thưởng. Cần nhớ là căn cứ vào lời tựa của chính Lý Tế Xuyên, thì ông đã từng giữ chức Thủ Đại Tạng thư văn chính chương trung phẩm phụng ngự An Tiêm lộ chuyển vận sứ, tức một chức vụ có liên hệ ít nhiều với Phật giáo. Việc phong thần cho 27 anh hùng liệt nữ và những thần núi, thần sông, thần đất cho ta thấy ý đồ của vua Trần Nhân Tông gây dựng một quá khứ anh hùng và thần thánh cho dân tộc ta, dùng những tấm gương anh hùng liệt nữ và thần thánh đó để giáo dục cho nhân dân ta sống xứng đáng với tổ tiên, đất nước mình. Có thể nói chủ nghĩa yêu nước và anh hùng Việt Nam đã được phát huy cao độ vào thời đại Trần Nhân Tông với sự góp sức cho quá khứ thần thánh vừa nói. Không có quá khứ đó, việc phát huy không thể dễ dàng. Đây có thể là một đóng góp to lớn về đời sống tư tưởng của vua Trần Nhân Tông với dân tộc ta.

Cùng lúc với việc tiến hành các biện pháp nhằm gây dựng lại đời sống vật chất và tinh thần ấm no cho người dân sau chiến tranh, ngay khi đánh bại tướng Thoát Hoan và Áo Lỗ Xích đã tháo chạy về được bên kia biên giới và đóng quân tại Tư Minh của Quảng Tây vào ngày Nhâm Dần 18 tháng 3 năm Mậu Tý, vua Trần Nhân Tông lại bắt đầu thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo và khôn khéo nhằm vừa đề bẹp ý chí xâm lược của kẻ thù, vừa duy trì hoà bình cho đất nước. Vào ngày Nhâm Dần đó, Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 3a9 cho biết vua Trần Nhân Tông “đã sai sứ đến tạ tội và dâng người vàng để thay thế bản thân mình”. Sự kiện này không thấy sử ta ghi, nhưng An Nam chí lược 14 tờ 140 của tên Việt gian Lê Thực có đề cập tới và ghi rõ tên họ của những người đi trong phái bộ này.

Nó viết: “Mùa xuân năm Chí Nguyên Mậu Tý (1288), Trấn Nam Vương rút quân về, Thế tử sai cận thị quan Lý Tu và Đoàn Khả Dung cống phương vật tạ tội”. Khi viết vào mùa xuân Thoát Hoan rút quân về, và vua Trần Nhân Tông đã gửi Lý Tu và Đoàn Khả Dung đi sứ qua Nguyên, An Nam chí lược chắc chắn nói tới thời điểm tháng 3, cụ thể là ngày Nhâm Dần 18, bởi vì trong mùa xuân ấy, ngoài phái bộ vừa nêu, vua Trần Nhân Tông và triều đình Đại Việt không thấy cử bất cứ phái bộ nào khác. Đây chắc hẳn là một phái bộ đi thăm dò, tìm hiểu thái độ và tình hình của địch sau khi ta đã quét sạch quân chúng ra khỏi bờ cõi.

Quả vậy, đúng một tháng sau khi khải hoàn về kinh đô Thăng Long, ngày Canh Thìn, 27 tháng 4 năm Mậu Tý, vua Trần Nhân Tông đã sai trung đại phu Trần Khắc Dụng đi cống phương vật, như Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 3b13-4a1 đã ghi. An Nam chí lược không nói tới phái bộ này. Tuy nhiên Thiên Nam hành ký của Từ Minh Thiện trong Thuyết phu 51 tờ 18b4-19b6 chép lại lá thư vua Trần Nhân Tông gửi cho Hốt Tất Liệt. Qua lá thư này, ta thấy phái bộ Trần Khắc Dụng không chỉ đơn giản đi cống phương vật, mà thực sự mang nhiệm vụ đi đấu tranh ngoại giao, để đề bẹp ý chí xâm lược của kẻ thù.

Trong lá thư này vua Trần Nhân Tông đã chỉ rõ nguyên nhân vì sao chiến tranh xảy ra và kể tội kẻ đã gây ra cuộc chiến tranh đó. Vua Trần Nhân Tông viết: “Năm Chí Nguyên thứ 23 (1286), bình chương A Lý Hải Nha tham công ngoài biên giới, làm trái Thánh chỉ. Do thế, tiểu quốc sinh linh một phương phải chịu lầm than. (...).

Mùa đông năm Chí Nguyên thứ 24 (1287) lại thấy đại quân thủy bộ đều tiến sang, thiêu đốt chùa chiền khắp nước, đào bới mồ mả tổ tiên, bắt giết người dân già trẻ, đập phá sản nghiệp trăm họ, các hành động tàn nhẫn phá phách không gì là không làm (...). Tham chính Ô Mã Nhi lâu năm binh thuyền riêng ra ngoài biển, bắt hết biên dân vùng biển, lớn thì giết chết, nhỏ thì bắt đi, cho

đến cả treo trói xẻ mổ, mình đầu khắp chốn. Trăm họ bị bức tới chỗ chết, bèn dấy lên cái họa con thú chân tường”.

Nguyên nhân của 2 cuộc chiến tranh vừa qua như vậy theo Trần Nhân Tông là do đám tướng chỉ huy ở biên giới muốn lập công gây nên, chứ không phải do chính bản thân Hốt Tất Liệt chỉ xúy. Rõ ràng, đây là một chiến thuật ngoại giao khôn khéo nhằm giữ thể diện cho Hốt Tất Liệt, không làm nó mất mặt vì đã chủ trương xâm lược nước ta và đã hoàn toàn thất bại. Không những thế, đoạn văn vừa nêu ta thấy hùng hực một khí thế tố cáo và lên án tội ác kẻ thù. Nó đúng là bản luận tội chính Hốt Tất Liệt vì chính sách gây chiến tàn ác của y, chứ không phải chỉ tố cáo tội ác diệt chủng dã man của đám tướng tá, mà y sai đi xâm lược Đại Việt. Có thể nói đây là một trong những văn bản lên án tội ác của chiến tranh xưa nhất không chỉ của dân tộc ta, mà còn của thế giới.

Càng lên án chiến tranh và tội ác của chiến tranh, thì người lên án phải tỏ ra mình là một người có lòng nhân hậu rộng lượng bao la. Họ biết rằng không thể dùng chiến tranh để vĩnh viễn dập tắt chiến tranh, mà phải có phương sách khác. Đó là lòng nhân ái, nhân hậu. Phải nói đây là một trong những tác động sâu xa của giáo lý Phật giáo trong cung cách hành xử việc đời không chỉ đối với Trần Nhân Tông, mà còn đối với toàn bộ dân tộc ta lúc ấy, từ những tướng lĩnh cao cấp nhất như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải cho đến những người lính người dân bình thường. Và thực tế trong lá thư ấy, sau khi lên án tội ác trời không dung đất không tha của đám tướng tá nhà Nguyên trong hai cuộc chiến tranh vừa qua, vua Trần Nhân Tông chủ động biểu thị lòng nhân ái của mình bằng cách tha các tù binh, mà ta bắt được trong hai cuộc chiến vừa qua.

Lá thư năm 1288 vua Trần Nhân Tông viết: “Thấy trăm họ đưa đến một người là đại vương Tích Lệ Cơ, nói là bậc quý thích của đại quốc, Thần từ hôm đó đã lấy lễ đối đãi rất mực tôn trọng. Kính hay không kính thì đại vương tất rõ. Còn những hành vi tàn bạo của Ô Mã Nhi, đại vương trông thấy tận mắt, vi thần không dám nói dối. Tiểu quốc, thủy thổ độc, viêm chướng nhiều, thần lo ở lại lâu ngày sinh ra bệnh tật. Tuy vi thần có hết sức phụng dưỡng, cũng không khỏi bị những bọn tham công ngoài biên giới vu tấu đặt điều cho nên tội. Vi thần kính xin sắm đủ lễ vật đi đường, sai người đến biên giới đưa đại vương về nước (.....). Ngoài ra, đại quân rơi rớt lại còn hơn nghìn người, thần đã ra lệnh cho trở về hết. Sau này, nếu còn tìm được người nào, thần cũng sẽ cho về”.

Rõ ràng dù bọn tướng tá ở biên giới do tham công mà gây chiến, thì tội ác chúng cũng đáng để bị trừng trị vì không chỉ chúng đã manh động gây chiến, mà còn phá hoại sự sống hòa bình của những cộng đồng dân tộc khác. Và đây là chưa kể những hành động tàn ác dã man vừa giết người đốt nhà cướp của, thậm chí “treo trói, xẻ, mổ cắt, đầu mình khắp chốn” đối với dân lành của chúng. Đứng trước những tội ác và hành động dã man như vậy, thế mà khi bắt sống được chúng, dân tộc ta vẫn tỏ lượng bao dung nhân ái, tha chết cho chúng để chúng có thể về đoàn tụ với gia đình cha mẹ vợ con. Người Việt thời bấy giờ hình như có một cảm nhận tinh tế sâu sắc biết rung động trước những nỗi khổ của kẻ khác. Thực tế, ít có dân tộc nào có được một bài thơ thương tới cả kẻ thù của chính mình. Thế mà dân tộc ta vào thời đó đã có bài thơ Thương kẻ thù bị bắt của trạng nguyên Lý Tải Đạo mà sau này đã trở thành thiển sư Huyền Quang (1254-1334):

Chích máu thành thư muốn gửi lời
Lẻ bay nhận buốt ải mây khơi
Đêm nay mấy kẻ nhìn trăng nhĩ
Đôi ngã lòng chung một vợi vời
(Khóa huyết thư thành dục ký âm
Cô phi hàn nhận tái vân thâm
Kỷ gia sầu đối kim tiêu nguyệt
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm)

Cho nên, tấm lòng nhân ái không chỉ bộc lộ trong những người lãnh đạo quốc gia, mà đôi khi vì quyền lợi của đất nước họ phải biểu thị rõ ràng thông qua chính sách hoặc thơ văn. Tấm lòng nhân ái đó còn bàng bạc trong tâm hồn những người dân bình thường, mà Lý Tải Đạo là một thí dụ. Chậm lắm thì năm 1288, khi cuộc chiến tranh chấm dứt và trong tay quân đội ta có những đám tù binh của giặc, Lý Tải Đạo lúc ấy mới 34 tuổi, có thể vừa đau trạng nguyên và chần chẫn đã tham gia cuộc chiến tranh vệ quốc những năm 1285 và 1288. Thế mà đứng trước những con người mới vừa phút trước có thể giết mình, bây giờ đang nằm trong tay mình, Lý Tải Đạo không ngăn nổi lòng thương cảm đối với những con người ấy, xúc động trước nỗi khổ, nỗi buồn xa cách của họ. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc ta mà lòng căm thù giặc sôi sục như thời đánh Nguyên với hai chữ Sát Thát thích vào cánh tay của từng người lính.

Nhưng cũng chưa bao giờ lòng thương người lại phát huy cao độ, lại xúc cảm đến nỗi viết thành thơ như thời quân dân ta đánh giặc Nguyên này.

Vì vậy, việc vua Trần Nhân Tông đề nghị và thả các tù binh ta đã bắt được, không chỉ thể hiện một sách lược ngoại giao mềm dẻo, nhân hậu, mà còn bộc lộ tình thương đối với từng con người một trong từng cảnh khổ của họ của dân tộc ta, trong đó có bản thân vua. Truyền thống thương người này, hơn một trăm năm sau, vị anh hùng dân tộc Lê Lợi lại có dịp kế thừa và phát huy bằng việc thả tự do cho hơn mấy vạn quân Minh về nước. Không những thế vua Lê Lợi còn sửa đường, làm cầu, cung cấp thuyền bè, xe ngựa, lương thực để cho đám tù binh ấy được về nhà an toàn khỏe mạnh. Cho nên, dù trong văn bia của Lý Thiên Hựu có nói đến cảnh Hựu “bị bắt liền cắt ngắn tóc, hoặc không cho ăn, lãng nhục khổ khổ muôn bề”, thì trường hợp này nếu có, cũng chỉ là một trường hợp cá biệt, đặc biệt trong bối cảnh Ô Mã Nhi cho quật mộ của chính vua Thái Tông.

Sáu tháng sau phái bộ của Trần Khắc Dụng, vua Trần Nhân Tông gửi tiếp phái bộ Đỗ Thiên Hứ, như ĐVSKTT 5 tờ 56a4 đã ghi: “Mùa đông tháng 10, sai Đỗ Thiên Hứ đi sang Nguyên (Thiên Hứ là em của Khắc Chung). Đỗ Khắc Chung đi sứ quân Nguyên có công đến đó bèn tiến cử em là Thiên Hứ. Vua y theo”. Sứ bộ này không thấy Nguyên sử và An Nam chí lược ghi lại. Phải nói đây là những động thái ngoại giao làm dịu bớt tình hình, nhất là sau khi ta đã thắng lớn qua hai cuộc chiến tranh, tiêu diệt hay bắt sống gần hết những tên tướng chỉ huy dày dặn kinh nghiệm của hai cuộc chiến tranh ấy như Toa Đô, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Đường Ngột Đãi, A Bát Xích.v.v.

Sau ba phái bộ của ta, ngày Kỷ Hợi 18 tháng 11 năm Mậu Tý, Hốt Tất Liệt mới cử một phái bộ của mình do Lý Tư Diễn cầm đầu với mục đích đòi vua ta vào châu và đe dọa nếu không vào châu thì sẽ đem quân tiến đánh, như Bản kỷ của Nguyên sử 15 tờ 7a5-6 đã ghi:

“Ngày Kỷ Hợi (tháng 11) sai Lý Tư Diễn làm lễ bộ thị lang sung Quốc tín sứ, lấy Vạn Nô làm binh bộ lang trung làm phó, cùng đi sứ An Nam, đem chiếu bảo Trần Nhật Huyền từ thân vào châu. Nếu không thì chắc chắn sẽ bị đem quân đánh lần nữa”. Phái bộ đầu tiên này như vậy chỉ có Lý Tư Diễn và Vạn Nô, chứ không có tên của Lưu Đình Trực, mà các tư liệu khác đều có ghi với tư cách trưởng đoàn.

Thứ nhất, An Nam chí lược 3 tờ 45 chép thêm tên Lưu Đình Trực vào: “Chí Nguyên năm thứ 26 (1288) sai Đề hình án sát sứ đạo Sơn Bắc Lưu Đông Lưu Đình Trực, lễ bộ thị lang Lý Tư Diễn, binh bộ thị lang Vạn Nô, sứ ta là bọn Nguyễn Nghĩa Toàn trở về nước tuyên đọc chiếu vua”. Tiếp đến, An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 10a7-8 ghi:

“Tháng 11 (năm Chí Nguyên 25, 1288) lấy bọn Lưu Đình Trực, Lý Tư Diễn, Vạn Nô đi sứ An Nam, đem chiếu bảo Nhật Huyền vào châu”. Và cuối cùng Thiên nam hành ký của Từ Minh Thiện trong Thuyết phu 51 tờ 21a2 không những ghi tên Lưu Đình Trực, mà còn ghi cả tên Đường Ngột Đãi (Tangutai), Cáp Tán Lạt (Qasar) và Ung Cáp Lạt Đãi (Onggiradai) và bản thân Từ Minh Thiện với tư cách tham nghị trung thư.

Đây là một phái bộ lớn có nhiệm vụ thực hiện hai yêu sách của Hốt Tất Liệt là đòi vua Trần Nhân Tông vào châu và đòi vua thả hết các tù binh nhà Nguyên, đặc biệt là Ô Mã Nhi, đồng thời đem lời giải thích của Hốt Tất Liệt về nguyên do cuộc chiến tranh. Đây là nhằm đáp lại ba vấn đề, mà vua Trần Nhân Tông đã nêu ra trong lá thư của mình do phái bộ Trần Khắc Dụng của ta đem qua cho Hốt Tất Liệt. Đọc những lời đáp lại dưới đây trong lá thư của hãn gửi cho vua ta, mới thấy các phái bộ ngoại giao của ta đã thực hiện nhiệm vụ đấu tranh ngoại giao kiên trì và đầy khó khăn như thế nào.

Về nguyên do cuộc chiến tranh, Hốt Tất Liệt đổ hết mọi trách nhiệm lên vua Trần Nhân Tông. Lời chiếu của hãn đã được tên Việt gian Lê Thực chép nguyên văn trong An Nam chí lược 2 tờ 36 và Từ Minh Thiện sao lại trong Thiên nam hành ký, nói rõ: “Ta coi muôn nước, cả đức lẫn uy đều dùng. Ngươi tiếng là hướng theo, nhưng thực chưa đến châu. Nhiều lần có thư mời lại lấy cớ đau mà từ chối. Đến khi sai chú ngươi tạm giữ nước thì ngươi công nhiên chống trái, dám làm chuyện chuyên giết. Còn đến việc A Lý Thái Nha đi đánh Chiêm Thành, tới nước ngươi mượn đường truyền sửa đến cầu, chuyển vận cỏ thóc, ngươi không những thất tín mà còn cự lại quân ta. Việc như thế, nếu không đánh, phép vua còn đâu? Dân nát nước tan, thực sự ngươi gây lấy”.

Còn về việc vào châu, Hốt Tất Liệt vừa dõ giọng thuyết phục vừa đưa lời đe dọa: “Nếu quả có lòng thành, sao không đến đây gặp mặt bày tỏ? Sao có chuyện nghe sai tướng đến thì lại lo trốn chạy. Hễ thấy rút quân thì lại lên tiếng vào cống. Lấy chuyện ấy mà thờ kẻ trên, lòng giả dối có thể biết được. Ngươi thử nghĩ nếu cứ sống lên lút trên non, dưới biển lúc nào cũng lo tai họa bị quân tiến đánh, thì sao bằng vào sân vua chịu mệnh để hưởng ân sủng quang vinh mà trở về. Trong hai chước đó, chước nào hay chước nào dở? (...) nếu ngươi sửa soạn sang ngay, tỏ đủ nghĩa bề tôi, thì ta sẽ tha hết lỗi trước, phục hồi cho ngươi các tước phong cũ. Nếu còn chần chừ nghi ngại thì dứt khoát khó mà tha thứ. Hãy sửa sang thành quách ngươi, mài giũa binh giáp ngươi, cho các ngươi tự ý làm, chờ ta đưa quân tới”.

Còn việc đòi thả tù binh, thì vì vua Trần Nhân Tông đối đãi tử tế đối với Tích Lệ Cơ, Hốt Tất Liệt chỉ ra rằng “Ngươi biết Tích Lệ Cơ vốn là thuộc loại bà con ta mà dùng lễ đưa về. Nhưng y là người có lỗi phải bị đi đày. Nếu lấy chuyện ấy mà tô vẽ thì hãy đem bọn quan

quân Ô Mã Nhi, Toa Đô trả về như thế mới tỏ được lòng trung thuận. Ngày tiếp được chiếu thư này, bọn quan quân Ô Mã Nhi phải cùng đến một lúc. Bọn ấy nếu có việc gì cần xử lý, ta sẽ xử lý hoàn bị. Người hãy đưa trả bọn họ về đầy đủ”. Việc Hốt Tất Liệt nêu cụ thể tên Ô Mã Nhi, rõ ràng là nhằm trả lời những tố cáo về tội ác của Ô Mã Nhi, mà vua Trần Nhân Tông đã nêu ra trong lá thư của mình. Thực tế, hắn là tên tướng khét tiếng tàn ác, đã giết người, đốt nhà, cướp của, đào mồ tại vùng Thiên Trường, như đã thấy trên.

Dù có những lời kết tội, yêu sách và đe dọa vừa nêu, vua Trần Nhân Tông vẫn tỏ ra bình tĩnh, vui vẻ tiếp đãi đám sứ thần nhà Nguyên, như Từ Minh Thiện đã ghi lại trong Thiên nam hành ký của Thuyết phu 41 tờ 4b-5a: “Ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Sửu (Chí Nguyên) 26 (1289) đến cửa thành nước ấy, em thế tử là thái sư ra đón..., rồi lên ngựa về quán dịch. Ngày 29, thế tử và sứ giả gặp nhau. Sau quán dịch có nhà lầu, Thế tử đi cửa sau vào trước trong nhà, mở cửa giữa mời sứ vào, chào hỏi chúc mừng nhà vua muôn tuổi, sứ giả đi đường bình yên. Ngày mồng 1 tháng 3, đem đủ cò xí, tán vàng, kèn trống, đón chiếu thư vào vương thành. Đến cửa điện thì xuống ngựa rồi vào. Đó là điện Tập Hiền, làm lễ xong đãi yến sứ giả hai ngày”. Đào Tông Nghi trong Chuyết canh lục 4 mục Sứ Giao Chỉ còn chép việc vua Trần Nhân Tông đã cho vàng đám sứ giả này. An Nam chí lược 17 tờ 159 cũng ghi việc vua Trần Nhân Tông đem vàng bạc biếu cho Lý Tư Diễn.

Nói chung, đám sứ giả được tiếp đãi tử tế, thậm chí hậu hĩnh. Nhưng mọi yêu sách của Hốt Tất Liệt đều bị từ chối. Đám sứ giả đã ra về tay không. Vua Trần Nhân Tông đã không qua cầu, còn Ô Mã Nhi thì chỉ đi theo vợ con hắn về trong một chiếc lọ gốm. Việc Ô Mã Nhi chết ĐVSKTT 5 tờ 56a6-8 viết như sau: “Mùa xuân tháng 2 năm Kỷ Sửu (1289), sai nội thư gai Hoàng Tá Thốn đưa bọn Ô Mã Nhi về nước, dùng kế của Hưng Đạo Vương, cho người giỏi bơi lội làm phu chèo, ban đêm dùng thuyền cho chìm, bọn Ô Mã Nhi đều chết đuối cả”. Vậy mà trong thư mình viết cho Hốt Tất Liệt và giao cho phái bộ Đặng Minh và Chu Anh Chung mang qua Đại Đô, vua Trần Nhân Tông đã kể lại cái chết của Ô Mã Nhi thế này:

“Tham chính Ô Mã Nhi định ngày sẽ về tiếp sau. Vì đường về ngang qua Vạn Kiếp, nên ông ta xin tới gặp Hưng Đạo để sắm sửa hành lý. Dọc đường ban đêm thuyền bị vấp, nước tràn vào. Tham chính mình to vóc lớn, khó bề cứu vớt, thành ra bị chết đuối. Phu thuyền của tiểu quốc cũng bị chết hết. Thê thiếp tiểu đồng của ông ta cũng suýt chết, nhưng nhờ người thon nhẹ nên cứu thoát được. Vì Thần đã chôn cất ma chay ở bờ biển. Thiên sứ lang trung đã tận mắt thấy. Nếu có sự gì bất kính, thì thê thiếp của tham chính ở đó khó mà che giấu được. Vì Thần đã sắm đủ lễ vật để đưa thê thiếp cùng với xá nhân lang trung về nước”.

Việc về nước của Ô Mã Nhi là như thế. Và cái chết của Ô Mã Nhi cũng như thế. Tất nhiên dù Ô Mã Nhi có bị chết thế nào đi nữa thì cũng trong lá thư đó Trần Nhân Tông hứa thả về hơn 8 nghìn người. Vậy chỉ hơn nửa năm sau khi quét sạch quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, gần một vạn quân địch đã được chính quyền ta thả tự do cho về nước. Phải nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc cả một số lượng lớn quân thù có nợ máu với dân tộc, đã được phóng thích. Sự kiện này tạo nên tiền lệ, mà sau này người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã áp dụng cho việc xử lý đoàn quân của Vương Thông ở Đông Quan. Chính sách nhân đạo của vua Trần Nhân Tông kết hợp với các chiến thắng Tây Kết, Bạch Đằng vang dội, tiêu diệt phần lớn các tên tướng dày dạn kinh nghiệm của quân đội nhà Nguyên, đã một phần nào làm nhụt ý chí xâm lược của Hốt Tất Liệt.

Vấn đề có tiến công Đại Việt để trả thù nữa hay không, Hốt Tất Liệt chắc chắn đã bàn cãi với các cận thần của mình như thừa tướng Hoàn Trạch (Oljoi) và bình chương Bất Hốt Mộc (Bigmi). Họ đều đồng thanh khuyên nên dùng biện pháp ngoại giao bằng cách đề nghị đưa Trương Lập Đạo đi sứ Đại Việt, như Trương Lập Đạo truyện của Nguyên sử 167 tờ 2a13-b2 đã ghi. Thế là nhân cái chết của vua Trần Thánh Tông vào ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290), tháng 8 vua Trần Nhân Tông cử Ngô Đình Giới sang báo tang. Tháng 9 năm sau vua lại cử phái bộ Nghiêm Trọng Duy và Trần Tử Trường qua Nguyên “cống phượng vật và tạ tội không vào châu”, như Bản kỷ của Nguyên sử 16 tờ 11b8-9 và An Nam chí lược 14 tờ 140 đã ghi. Tháng 10 năm đó Hốt Tất Liệt sai Trương Lập Đạo đến nước ta.

Nhiệm vụ của phái bộ Trương Lập Đạo cũng không có gì khác trước. Đó là làm thế nào thuyết phục vua Trần Nhân Tông vào châu. Trương Lập Đạo được tiếp đãi ân cần “có đại nhạc tấu ở điện hạ, tiểu nhạc tấu ở điện thượng, la liệt các thứ rượu, các loại trái cây quý lạ và các món ăn cá thịt, hải vị đầy đủ tám bàn, thỉnh thoảng mời ăn cau trầu tèm với vôi hào. Vua luôn luôn tiếp lời, làm thơ để tặng. Lập Đạo ngay tại bàn tiệc làm thơ đáp lại”. Lập Đạo tuy có kinh nghiệm ở Đại Việt nhiều lần, nhưng vẫn thất bại trong nhiệm vụ này. Vua Trần Nhân Tông vẫn từ chối vào châu, đặc biệt sau hai lần đánh tan quân xâm lược những năm 1285 và 1288.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1292), Trương Lập Đạo trở về nước, vua Trần Nhân Tông đã sai Nguyễn Đại Phạp và Hà Duy Nhan đi sứ sang Nguyên, mà theo ĐVSKTT 5 tờ 60a8-9 là nhằm để từ chối vào châu vì vua Trần Nhân Tông đang có tang. ĐVSKTT 5 tờ 61a8-b4 kể chuyện khi Nguyễn Đại Phạp đến sảnh đường của Ngạc Châu, gặp Trần Ích Tắc ở đấy mà không thềm chào hỏi. Ích Tắc nói: “Người có phải là kẻ chép sách ở nhà Chiêu Đại Vương không”.

Đại Phạp trả lời: “Việc đòi thay đổi. Tôi trước là kẻ chép sách cho Chiêu Đại Vương, nhưng nay là sứ giả, cũng như Bình Chương xưa là con vua, nhưng nay là kẻ đầu hàng giặc”. Rồi ĐVSKTT kết luận: “Ích Tắc có vẻ thẹn. Từ đó sứ ta đến không còn thấy Ích Tắc ngồi ở sảnh đường nữa”.

Sau khi Trương Lập Đạo thất bại trong nhiệm vụ thuyết phục vua Trần Nhân Tông vào châu thì 3 tháng sau, tức tháng 9 năm Nhâm Thìn (1292) Lương Tăng và Trần Phu được cử đem thư của Hốt Tất Liệt đến đòi tiếp. ĐVSKTT 5 tờ 63a2-3 cho biết lý do vua không châu được vì đang có bệnh và cử Đào Tử Kỳ đem sản vật địa phương sang biểu.

Khi bọn Lương Tăng chưa về, thì ngày Kỷ Tở tháng 7 năm Chí Nguyên 30 (1293) Hốt Tất Liệt đã “sai Lưu Quốc Kiệt theo chư vương Diệc Cát Lý (Đãi, Ikirôdai) cầm các quân đi đánh Giao Chỉ”, như Bản kỷ của Nguyên sử 17 tờ 11a5 đã ghi. Nhà Nguyên giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập Hồ Quảng An Nam hành tỉnh, lấy bọn bình chương Lưu Nhị Bạt Đô dẫn quân đóng ở Tỉnh Giang đợi tiến đánh, như An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 10b3-10 đã viết: “Năm (Chí Nguyên) 30 (1292) bọn Lương Tăng đi sứ về, Nhật Tôn sai bọn bồi thần Đào Tử Kỳ đến cống. Đình thần cho Nhật Tôn rút cuộc không vào châu, lại bàn đánh Giao Chỉ, bèn bắt giữ Tử Kỳ ở lại Giang Lăng. Vua sai Lưu Quốc Kiệt cùng bọn chư hầu vương Diệc Cát Lý Cát Đãi (đúng ra phải viết Diệc Cát Lý Đãi, Ikirôdai, LMT) cùng đánh An Nam, ra lệnh đến Ngạc Châu cùng bàn với Trần Ích Tắc. Tháng 8, bọn bình chương Bất Hốt Mộc (Bi ?mi) tâu đặt Hồ Quảng An Nam hành tỉnh, cấp hai ấn, cho đóng một ngàn chiếc thuyền trăm hộ, dùng quân 56.570 người, lương 35.000 thạch, thức ăn cho ngựa 20.000 thạch, muối 210.000 cân,

dự cấp bổng phụ cho quan quân và cấp cho quân nhân và thủy thủ mỗi người hai đỉnh tiền, khí giới gồm hơn 700.000. Quốc Kiệt lập bộ chỉ huy gồm 11 người, thủy bộ chia đường cùng tiến. Lại lấy phó sứ của Giang Tây hành khu mật viện là Triệt Lý Man (Côriman) làm hữu thừa theo đi đánh An Nam. Bọn Trần Nham, Triệu Tu Kỷ, Vân Tùng Long, Trương Văn Hồ, Sầm Hùng, cũng được lệnh cùng giúp Ích Tắc theo quân đến Trường Sa”.

An Nam chí lược 4 tờ 56 cũng viết tương tự: “Chí Nguyên Quý Tở (1293) sai tướng Đào Tử Kỳ sang cống. Vua cho nhiều lần gọi không vào châu, giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập An Nam hành tỉnh, sai Lưu Quốc Kiệt cùng chư hầu vương Y Dĩ Cát Đạt đem quân đi đánh. Đại vương Ích Cát Lý Đãi (Ikirôdai) tổng chỉ huy. Mùa đông ấy đóng quân ở tỉnh Giang, đợi mùa thu sang năm thì sẽ tiến đánh”. Và trong khi ở Tỉnh Giang, Lưu Quốc Kiệt bắt đầu gây sự với nước ta bằng cách gửi thư cho vua Trần Nhân Tông về việc Đại Việt chi viện cho nghĩa quân Hoàng Thám Hứa ở Quảng Tây, và nguyên văn còn chép trong An Nam chí lược 5 tờ 64-66.

Tuy nhiên, ngày Quý Dậu tháng giêng năm sau, Hốt Tất Liệt chết. Nguyên Thành Tổ lên ngôi. Kế hoạch xâm lược nước ta bị bãi bỏ. Đào Tử Kỳ được trở về nước. Thế là chấm dứt mọi kế hoạch gây chiến với nước ta. Cuộc đấu tranh để bảo vệ hòa bình đã đi đến hồi thắng lợi. Nhân dân Đại Việt có thể yên ổn làm ăn. Mùa xuân ngày 9 tháng 3 năm Quý Tở (1293) vua Trần Nhân Tông nhường ngôi lại cho con mình là hoàng thái tử Thuyên và lên làm Thái Thượng hoàng.

CHƯƠNG VI

THƯỢNG HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG XUẤT GIA

Khi cuộc đấu tranh để bảo vệ hòa bình và gầy dựng cuộc sống ấm no đang trên đà phát triển tốt đẹp thì vua Trần Nhân Tông đã giao lại quyền bính cho con mình là Trần Anh Tông từ tháng 3 năm Quý Tở (1293). Đến tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294), Thượng hoàng đi chơi Vũ Lâm và quyết định xuất gia ở đấy, như ĐVSKTT 6 tờ 2b2-4 đã ghi: “Bấy giờ Thượng hoàng đến Vũ Lâm, vào chơi hang đá. Cửa núi đá hẹp. Thượng hoàng ngự chiếc thuyền nhỏ, thái hậu Tuyên Tư ở đuôi thuyền, gọi Văn Túc Vương lên mũi thuyền, chỉ cho một phu chèo thuyền thôi. Đến khi xuất gia, lúc xe vua sắp ra, cho mời Văn Túc vào điện Dưỡng đức cung Thánh Từ ngồi ăn các món hải vị”.

Vậy thì vào năm Giáp Ngọ (1294) vua Trần Nhân Tông đã xuất gia. Khâm định Việt sử thông giám cương mục 8 tờ 23b1 chép việc xuất gia này vào tháng 6 năm Ất Mùi (1295), sau khi Thượng hoàng đã đi chinh phạt Ai Lao trở về:

“Thượng hoàng từ Ai Lao trở về, xuất gia ở hành cung Vũ Lâm, rồi bổng trở lại kinh sư.” Cương mục như thế, muốn sau khi Thượng hoàng xuất gia, thì không có chuyện cầm

quân đi đánh giặc. Tuy nhiên, ta sẽ thấy, sau khi xuất gia, Thượng hoàng có nhiều hoạt động vì dân vì nước. Và những quyết sách của triều đình thường phải đến thỉnh thị ý kiến của Thượng hoàng. Thí dụ điển hình là việc Đoàn Nhữ Hài trước khi đi sứ Chiêm Thành đã tới chờ Thượng hoàng cả ngày tại chùa Sùng Nghiêm ở Chí Linh. Sự kiện Thượng hoàng xuất gia tại núi Vũ Lâm, như thế, đã xảy ra vào năm 1294, như ĐVSKTT cho biết.

Wũ Lâm là một trong những thung lũng đẹp thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh bình ngày nay. Phía đông thung lũng là con sông Ngô Đồng chảy ngang, còn ba phía tây, nam, bắc đều do các núi đá vôi bao bọc. Hiện còn điện Thái Vi thờ vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông và Hoàng thái hậu Hiếu Từ. Điều này chứng tỏ điện Thái Vi do chính vua Trần Nhân Tông dựng nên để thờ ông, cha và mẹ mình. Ba tấm bia hiện còn đọc được tại điện này xác định việc đó.

Tấm bia thứ nhất có tên Tu tạo Thái Vi cung thần từ thạch bi viết vào ngày 10 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1715) do dân làng cùng quan viên, hương trưởng của hai giáp Trung và Cật xã Ô Lâm dựng sau khi đã sửa điện xong: “Vào tháng 8 mùa thu năm Giáp Ngọ (1715) dân hai giáp Trung và Cật xã Ô Lâm thấy điện báu nguy nga của triều trước nay đổ nát hư hỏng, bèn dốc lòng cùng nhau sửa chữa (...)

Điện báu Thái vi
Dấu xưa lưu truyền
Triều Trần thánh tổ
Nhiều đời chuộng thiền
Khuông phò thế nước
Giúp giữ dân yên
(Thái Vi điện bảo
Cổ tích lưu thông
Trần triều thánh tổ
Lịch đại tu sùng
Khuông phù quốc thế
Bảo hộ dân trung)

Tấm bia thứ hai cũng do hai giáp Trung và Cật xã Ô Lâm dựng vào năm ấy nhưng sau sáu tháng và có cùng tên, ghi công đức những người đã đóng góp công sửa chữa điện. Hai tấm bia này chỉ khắc hai mặt trước và sau. Còn tấm bia thứ ba thì khắc bốn mặt. Ba mặt ghi công đức. Mặt thứ tư có tên Tu lý Thái Vi điện bi ký ghi rõ là điện này dựng vào năm Bảo Phù nhà Trần, tức những năm 1273 - 1278 và sau đó được liên tục sửa chữa vào những năm Quang Hưng Kỷ Sửu (1598) và Bảo Đại Bính Dần (1926). Tấm bia này được khắc vào lần sửa chữa cuối vừa nói.

Qua bài khắc vào năm Bảo Đại Bính Dần, ta biết điện Thái vi dựng nên vào những năm Bảo Phù. Điều này có nghĩa vua Trần Nhân Tông trước khi lên ngôi vào tháng 10 năm Bảo Phù Mậu Dần (1278) đã biết tới Vũ Lâm. Rồi sau đó, trong cuộc chiến tranh 1285, khi vua phải chỉ huy tập đoàn quân phía nam nhằm chặn đứng những cuộc tấn công của Thoát Hoan từ phía bắc xuống và của Toa Đô từ phía nam lên, có thể vua đã chọn đây làm tổng hành dinh của mình để thực hiện những cuộc họp khẩn cấp và chớp nhoáng, cùng với các danh tướng Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, v.v. quyết định các phương lược phòng thủ

và phản công. Vũ Lâm do nằm trong vùng Hoa Lư, nên chắc hẳn đã có một địa hình chiến lược. Không những thế, cảnh vật ở đây có một vẻ đẹp hấp dẫn lạ kỳ, như vua đã biểu lộ trong một bài thơ về Vũ Lâm:

Lòng khe vắt ngược bóng cầu hoa
Hắt sáng ngoài khe vệt nắng tà
Lặng lẽ nghìn non rơi lá đỏ
Như mơ mây đắm tiếng chuông xa
(Họa kiêu đảo ảnh trám Khê hoành
Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh
Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc
Thấp vân như mộng viễn chung thanh)

Tuệ Trung và Thượng hoàng

Vũ Lâm có một vẻ đẹp như vậy, tới thời điểm ấy, vua Trần Nhân Tông đã chọn nơi đây làm chốn xuất gia của mình.

Lễ xuất gia như thế nào và ai đứng làm chủ lễ, ngày nay ta không được biết. Nhưng căn cứ Thánh đăng ngữ lục, Trần Nhân Tông đã “tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ, sâu được cốt kỹ của thiền, nên thường lấy lễ thầy mà thờ”.

Vậy, người truyền tâm ấn cho Thượng hoàng Nhân Tông không ai khác hơn là Tuệ Trung Thượng Sĩ, danh tướng đã giải phóng Thăng Long trong cuộc chiến vệ quốc năm 1285 và người đã đi điều đình với giặc ở căn cứ Vạn Kiếp, để cho quân ta có cơ hội tấn công chúng.

Vua Trần Nhân Tông lúc còn trẻ đã có sự giáo dục đầy đủ về nhiều loại tri thức khác nhau của thời mình. Và xuất phát từ truyền thống gia đình, vua đã sớm tiếp xúc với giáo lý Phật giáo. Nhưng như chính một bài thơ sau này đã xác nhận, vua cảm thấy mình chưa thâm nhập giáo lý Phật giáo nhiều:

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim kham phá đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng
(Tuổi trẻ sao từng hiểu sắc không
Cả xuân hoa nở ngắt ngây lòng
Đến nay rõ được mặt xuân ấy
Nệm cỏ giường thiền ngắm rụng hồng)

Khi Tuệ Trung Trần Quốc Tung mất, vua Trần Nhân Tông đã viết tiểu sử của vị thầy đồng thời cũng là ông bác của mình. Nhân lúc viết tiểu sử ấy, vua Trần Nhân Tông đã kể lại kinh nghiệm ngộ đạo của mình như sau:

“Trước đây khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó đi mời Thượng Sĩ. Người trao cho hai bộ Ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên. Ta thấy Thượng Sĩ sống rất thế tục, nên sinh ngờ vực, bèn giả bộ ngây thơ lén hỏi:

‘Chúng sinh quen nghiệp uống rượu ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo’. Thượng Sĩ giải rõ: ‘Giả như có người đứng quay lưng lại, bỗng có nhà vua đi qua sau lưng, người kia bắt

ngờ ném một vật gì đó trúng vào người vua. Người ấy có sợ chẳng? Vua có giận chẳng? Như vậy phải biết hai việc không liên quan với nhau'. Bèn mới viết hai bài kệ để chứng tỏ:

Vô thường các pháp hành
Lòng nghi, tội liền sanh
Xưa nay không một vật
Chẳng giống cũng chẳng mầm

Lại nói:

Ngày ngày khi đối cảnh
Cảnh cảnh từ tâm ra
Tâm cảnh xưa nay chẳng
Chốn chốn đều ba la

Ta hiểu ý, chặp lâu mới nói: 'Tuy là như thế, nhưng tội phước đã rõ thì làm sao'. Thượng Sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

Ăn cỏ với ăn thịt
Chúng sinh mỗi có thức
Xuân đến trăm cỏ sinh
Chỗ nào thấy họa phúc

Ta nói: 'Chỉ như thế thì công phu giữ sạch phạm hạnh không chút xao nhãng để làm gì'. Thượng Sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta lại thỉnh ích, Thượng Sĩ lại làm thành hai bài kệ, để ẩn chứng cho ta:

Trì giới với nhẩn nhục
Chuốc tội chẳng chuốc phúc
Muốn biết không tội phúc
Chẳng trì giới nhẩn nhục

Lại nói:

Như người lúc leo cây
Đang yên tự tìm nguy
Như người không leo nữa
Trăng gió làm việc gì.

Lại kín đáo dặn ta: 'Chớ bảo cho người không đáng'".

Quá trình học tập và chứng ngộ Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Tuệ Trung Trần Quốc Tung do chính vua Trần Nhân Tông kể lại là như thế. Qua lời kể này, ta thấy hai tác phẩm thiền, mà Tuệ Trung đã giao cho vua đọc. Đó là Tuyết Đậu ngữ lục và Dã Hiên ngữ lục. Bộ ngữ lục của Dã Hiên ngày nay đã mất, và tên tuổi ông không thấy chép trong các tác phẩm thiền Trung Quốc. Chỉ có một bài thơ được ghi lại trong Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập 21, tờ 128c5-6 (256a5-6). Do thế, Dã Hiên có khả năng sống vào khoảng những năm 900 - 1050. Thiền sư Tuyết Đậu chính là Minh Giác Trùng Hiên (980-1052), sống tại núi Tuyết Đậu của Ninh Châu và là đệ tử của Trí Môn Quang Tộ thuộc dòng thiền Vân Môn ở Trung Quốc, và bộ ngữ lục của ông, tức Tuyết Đậu minh giác ngữ lục, rất phổ biến vào thời

trước cũng như ngày nay. Thánh đấng ngữ lục ghi lại mấy lần việc giảng Tuyết Đậu ngữ lục tại các thiền đường Việt Nam sau thời vua Trần Nhân Tông.

Cũng chính qua đoạn văn trên ta biết thời điểm chứng ngộ của vua, đó là vào mùa xuân năm Đinh Hợi (1287), khi cả nước đang rầm rộ chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để đối phó với cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên và đó là lúc Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu mất, như ĐVSKTT 5 tờ 51b5 đã ghi. Nhân lúc mẹ mình mất, vua Trần Nhân Tông đã đến mời người anh của mẹ là Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tung đến dự tang. Vào dịp ấy, đã xảy ra cuộc đối thoại giữa hai người, mà ta vừa dẫn trên, và do chính vua Trần Nhân Tông ghi lại. Tuệ Trung đã ấn chứng cho vua Trần Nhân Tông trong cuộc đối thoại đó.

Cũng qua cuộc đối thoại ấy, ta thấy cơ sở tư tưởng của Trần Nhân Tông đã hình thành, mà sau này vua đã viết thành văn bản bằng tiếng Việt trong Cư trần lạc đạo phú, làm chỉ nam cho sự phát triển của Phật giáo ít lắm cũng kéo dài tới gần bốn trăm năm sau, tức từ khoảng 1300 cho đến 1695. Đây là một giai đoạn Phật giáo hoàn toàn thế tục, không có sự cách biệt giữa các giới tại gia và xuất gia. Họ sống hòa mình với nhau, thậm chí trong một con người, mà điển hình là Hương Chân Pháp Tính (1470-1550 ?), Thọ Tiên Diễn Khánh (1550-1610 ?) và Minh Châu Hương Hải (1628-1715). Họ từng là những người đỗ đạt, gánh vác việc nước việc dân, rồi sau đó giống như vua Trần Nhân Tông, họ đã sống đời một vị xuất gia, như Pháp Tính đã diễn tả qua hai câu thơ của mình:

Trẻ từng và đứng khoa danh
Già lên cõi thọ tìm duềnh Bụt tiên

Cơ sở tư tưởng phát biểu trong đoạn văn trên ta cần phải chú ý, khi đề cập đến nền Thiền học của trường phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông gầy dựng. Dù đã xuất gia vào tháng 7, tháng 8 năm ấy Thượng hoàng phải cầm quân đi đánh Ai Lao, như ĐVSKTT 6 tờ 3a1-3 đã chép: “Tháng 8 (năm Giáp Ngọ, 1294) Thượng hoàng thân chinh Ai Lao, bắt sống người và súc vật không kể xiết. Trong chiến dịch này, Trung Thành Vương (thiếu tên) làm tiên phong, bị Ai Lao vây, Phạm Ngũ Lão chọt đem quân ập đến, liền giải vây. nhân thế tung quân đón đánh. Giặc thua. Cho Ngũ Lão phù bằng vàng”.

Tiếp phái bộ Lý Hành - Tiêu Thái Đăng

Đến ngày mồng 1 tháng 2 năm sau, Thượng hoàng lại đứng ra tiếp phái bộ Lý Hành và Tiêu Thái Đăng do Nguyên Thành Tông lên ngôi gửi qua báo về việc bãi binh. Phái bộ này được gửi đi từ tháng 6 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), tức một tháng sau khi Thành Tông lên ngôi, và đến tháng 2 mới đến nước ta. Trong lời tiễn chân Lý Hành và Tiêu Thái Đăng, Trương Bá Thuần cho rằng đây là một chuyến đi khó khăn. Trương Bá Thuần viết:

“Vì sao bảo là khó? Trước đây đem chỉ dụ đến nước ấy ai chẳng biết đem đại nghĩa vua tôi, cơ họa phúc lợi hại. Nước kia nếu đem lòng sợ ra để mà nghe thì lời nói dễ vào lỗ tai. Nếu nó không nghe thì cứ về báo lại vua, thế là ta đã xong việc ta, còn sử trí thế nào thì quốc gia đã có cách. Nay hai ông vượt mấy nghìn dặm, chỉ mang theo một bức thư, mà phải làm cho nước kia mở lòng tự đổi mới. Chứ nếu cứ vù vù ra đi, rồi vù vù trở về thì ai mà chẳng làm được, đâu cần đến bọn chúng ta. Huống nữa lòng người sau khi lo nhiều, bỗng thấy

mình hết có lỗi, thì vui mừng khôn xiết. Nhưng mừng lại là mằm của khinh mạn. Ta nhân nỗi vui của chúng để khiến chúng bỏ lòng trì nghi không quyết để đi theo con đường mới”.

Thế là khó khăn của phái bộ Lý Hành lần này là đằng sau những yêu sách của vua Nguyên không còn có một bạo lực để thi hành. Và do vì không có bạo lực này, chúng sợ bị Đại Việt khinh thường. Dầu thế, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã tiếp đãi chúng ân cần, và chắc đây là một trong những cuộc đón tiếp ngoại giao mà Thượng hoàng ưng ý nhất, vì đã thành công, đề bẹp được ý chí xâm lược của kẻ thù, như bài thơ tiễn phái bộ này của Thượng hoàng đã thể hiện:

Phơi phới Linh Trì ấm tiễn đưa
Người về khôn cách gió xuân ngừa
Nào hay sao sứ hai ngôi phúc
Sáng rọi trời Nam mấy tối mưa
(Khảm khảm Linh Trì noãn tiễn diên
Xuân phong vô kể trụ quy tiên
Bất tri lưỡng điểm thiều tinh phúc
Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiên)

Khi phái bộ này trở về Thượng hoàng đã sai nội viên ngoại lang Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo mang thư qua xin Đại Tạng kinh. Lá thư này hiện được chép lại trong An Nam chí lược 6 tờ 80 và Thượng hoàng vẫn đứng tên trong lá thư này. Cũng theo An Nam chí lược thì sau khi nhận được lá thư xin Đại Tạng kinh này, triều đình theo lệnh Nguyên Thành Tổ đã cấp cho ta. Đây có lẽ là bộ Đại Tạng kinh mà sau này Trần Anh Tông đã cho chép tác phẩm Thạch thất mở ngữ của Thượng hoàng Trần Nhân Tông vào để lưu hành, như Thánh đăng ngữ lục đã ghi.

Đến tháng 6 năm đó, ĐVSKTT 6 (1295) tờ 3a7-8 chép: “Thượng hoàng trở về kinh sư, xuất gia ở hành cung Vũ Lâm, mà lại trở về vậy”. Việc vua Trần Nhân Tông xuất gia ở Vũ Lâm, như vậy phải từ tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294), tức hơn một năm sau khi đã truyền ngôi cho con mình. Khâm định Việt sử thông giám cương mục 8 tờ 23a7 - b1 dưới mục “mùa hạ tháng 6 năm Ất Mùi (1295) Thượng hoàng về đến từ Ai Lao” đã viết: “Thượng hoàng từ Ai Lao về, xuất gia ở hành cung Vũ Lâm, bỗng chốc lại trở về kinh đô”. Thế thì đối với Quốc sử quán triều Nguyễn, đến mùa hè năm Ất Mùi, vua Trần Nhân Tông mới xuất gia.

Tuy nhiên, về việc xuất gia ấy, ĐVSKTT 6 tờ 2b4-6 đã kể lại việc Thượng hoàng đi chơi Vũ Lâm vào mùa thu tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294) và đã quyết định xuất gia ở đó, nhân thế đã ghi lại việc yêu quý người con của thái sư Trần Quang Khải là Trần Đạo Tái: “Bấy giờ Thượng hoàng ngự đi Vũ Lâm dạo chơi hang đá. Cửa núi đá hẹp, Thượng hoàng đi chiếc thuyền nhỏ, thái hậu Tuyên Từ ở đằng đuôi thuyền, gọi Văn Túc Vương lên đằng mũi thuyền, chỉ cho một phu chèo thuyền mà thôi. Kịp đến khi Thượng hoàng xuất gia, khi Thượng hoàng sắp ra đi, bèn mời Đạo Tái vào điện Dưỡng Đức của cung Thánh Từ, ban cho ngồi ăn đồ biển, làm thơ rằng:

Chân rùa bóc đỏ mọng
Yên ngựa nướng vàng thơm
Sơn tăng giữ giới sạch
Cùng ngồi chẳng cùng ăn

(Hồng thấp bác quy cước
Hoàng hương chá mã an
Sơn tăng trì tịnh giới
Đồng tọa bất đồng san)

Sự kiện và bài thơ này, Hồ Nguyên Trừng cũng có chép trong Nam Ông mộng lục. Căn cứ vào cách viết của hai tài liệu đây, rõ ràng bài thơ vừa nêu là của Trần Nhân Tông. Hơn nữa, căn cứ vào nội dung, nhất là câu ‘sơn tăng trì tịnh giới’, thì dứt khoát không thể là của Trần Đạo Tái viết. Trần Đạo Tái có một niềm kính trọng đặc biệt đối với Trần Nhân Tông và việc ông thấy vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia luôn đi bộ, đã thề suốt đời không bao giờ đi xe ngựa, thì không bao giờ Trần Đạo Tái dám gọi vua Trần Nhân Tông là ‘sơn tăng’ (ông sư núi). Chỉ vua Trần Nhân Tông mới tự gọi mình như thế, nhất là khi ta nhớ vua có một sự yêu thích đặc biệt đối với núi rừng, như nhiều bài thơ còn lại đã chứng tỏ. Thế mà ngày nay có một số người đã đem bài thơ này gán cho Trần Đạo Tái một cách sai lầm.

Dù đã được ghi nhận là xuất gia ở Vũ Lâm sớm như thế, nhưng đối với Thánh Đăng ngữ lục, thì vua Trần Nhân Tông xuất gia vào “năm Kỷ Hợi Hưng Long thứ 7, tháng 10 bằng cách đi thẳng vào núi Yên Tử, siêng năng tu hành 12 hạnh đầu đà, tự gọi là Hương Vân Đại Đầu Đà, dựng Chi Đề tinh xá, mở pháp độ tăng, người học đến như mây”. Có khả năng từ tháng 6 năm Ất Mùi (1295) cho đến tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng đã thường ở Vũ Lâm, vì các tư liệu hiện có không ghi bất cứ một hoạt động nào về đạo cũng như đời của Thượng hoàng. Đây có thể là thời gian mà Thánh đăng ngữ lục ghi nhận là Thượng hoàng đang tu tập 12 hạnh đầu đà. Trong Vịnh Vân Yên tự phú trạng nguyên Lý Tải Đạo, lúc này đã trở thành thiền sư Huyền Quang và đang sống với Thượng hoàng ở Yên Tử, đã cho ta thấy cuộc sống hàng ngày của Hương Vân Đại Đầu Đà như thế nào:

Mặc cà sa, nằm trướng giấy
Màng chi châu đầy lấm, ngọc đầy rương
Quên ngọc thực, bỏ hương giao
Cấp nạnh cà một vò tương một hũ.

Thật là một cuộc sống giản dị đến mức độ không ai ngờ tới của một vị anh hùng vừa mới chiến thắng oanh liệt kẻ thù và là một vị hoàng đế tài ba. Chỉ đến tháng 5 năm Kỷ Hợi, ĐVSKTT 6 tờ 6a1-b9 mô tả ghi việc Thượng hoàng từ Thiên Trường về Thăng Long gặp vua Trần Anh Tông uống rượu say. Thượng hoàng đã đem tất cả triều đình về Thiên Trường. Đến khi tỉnh rượu, nhờ Đoàn Nhữ Hài thảo tờ biểu tạ tội, vua Trần Anh Tông đã cùng Nhữ Hài về Thiên Trường để ra mắt Thượng hoàng, rồi sau đó được tha thứ. Đến tháng 7 năm này, ĐVSKTT 6 tờ 7a6-7 ghi việc dựng am Ngự Dược ở núi Yên Tử. Và tiếp đó nó ghi: “Tháng 8 Thượng hoàng từ phủ Thiên Trường lại xuất gia, vào núi Yên Tử khổ hạnh”. Như thế đến tháng 8 Thượng hoàng lại xuất gia, chứ không phải là tháng 10 như Thánh đăng ngữ lục đã có.

Khi xuất gia rồi Thượng hoàng đã làm gì, Thánh đăng ngữ lục chép: “Sau ở chùa Phổ Minh ý của phủ Thiên Trường, Thượng hoàng mời đến các danh tăng, mở lớn các trường giảng, trải mấy năm bèn vân du phương ngoại, đến trại Bồ Chính, chọn am Tri Kiến để ở”. Thực tế, sau khi chép việc Thượng hoàng vào núi Yên Tử tu khổ hạnh, ĐVSKTT 6 tờ 7a7-

8a2 kể tiếp việc vua Trần Anh Tông đến châu cùng với Quốc Công Trần Quốc Tuấn tại cung Trùng Quang và tránh được việc xâm rông vào đũi cùng việc vua vi hành bị ném đá và bị Thượng hoàng hỏi. Đến tháng 3 năm Tân Sửu (1301) Thượng hoàng đi chơi các địa phương xa đến Chiêm Thành. Đến tháng 11 năm ấy mới từ Chiêm Thành trở về. Rồi rằm tháng giêng năm Quý Mão (1303) “Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường mở pháp hội Vô Lượng ở chùa Phổ Minh bố thí vàng bạc tiền lụa để chẩn cấp cho người nghèo trong thiên hạ và giảng kinh thí giới”, như ĐVSKTT 6 tờ 17a9b2.

Tất cả những tư liệu này cho thấy sau khi xuất gia lại một lần nữa tại Yên Tử, chắc Thượng hoàng ở đây một thời gian. Đến tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Thượng hoàng đi xuống phía Nam và ở tại am Tri Kiến của trại Bồ Chính.

Tri Kiến theo Ô Châu cận lục quyển 3 tờ 45a5 là nơi đóng cơ quan hành chính của trại Bồ Chính: “Tri Kiến là nơi dựng của huyện xưa” (Tri Kiến cổ chi huyện kiến)¹. Cho nên, am Tri Kiến chắc là ngôi chùa của lữ sở Tri Kiến của Bồ Chính. Có thể nói đây là ngôi chùa đầu tiên được biết của vùng đất Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính, mà Lý Thánh Tông đã sát nhập vào bản đồ Đại Việt vào năm 1069 và nay là đất tỉnh Quảng Bình và hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của Quảng Trị. Vùng đất này chắc hẳn có nhiều chùa khác nữa, nhưng ngày nay ta không biết tên tuổi. Rồi từ trại Bồ Chính, Thượng hoàng đã đi sang Chiêm Thành.

Thượng hoàng đi Chiêm Thành

Việc đi Chiêm Thành này theo Trần Chí Chính trong lời đề từ cho bức tranh Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ có vẻ như là một cuộc vân du của một nhà truyền giáo và đã được vua Chiêm đón tiếp trong tư cách ấy. Trần Chí Chính viết:

“Có lúc ngài viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía nam đến tận Chiêm Thành, đã từng khát thực ở trong thành. Vua nước Chiêm Thành biết được điều đó, hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ, sắp sẵn thuyền bè nghi trượng, thân hành tiễn ngài về nước và đem đất hai Châu làm lễ cúng dâng cho ngài. Ấy là Thần Châu, Hóa Châu nay vậy”.

Tuy nhiên căn cứ trên quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành trong giai đoạn Thượng hoàng lãnh đạo đất nước Đại Việt, thì ta có thể chắc chắn vua Chiêm lúc ấy là Chế Mân đã nghe tiếng và có cảm tình khá đậm đà đối với Thượng hoàng. Ta đã thấy ở trên, khi cuộc chiến tranh Nguyên Chiêm xảy ra vào năm 1283 Thượng hoàng đã gửi chi viện cho nhà nước Chiêm 2 vạn quân và 500 chiến thuyền. Tất nhiên việc gửi quân này là nhằm lợi ích lâu dài của Đại Việt, nhưng trước mắt xương máu Đại Việt đã đổ ra một phần nào cho chiến thắng của quân dân Chiêm Thành. Chính ơn nghĩa này và những hành động xây đắp nền hòa bình hữu nghị Việt Chiêm khác đã tạo điều kiện cho vua Chiêm có một sự kính mến và hâm mộ đối với nhà lãnh đạo Đại Việt.

Quả vậy, sau khi mở pháp hội Vô Lượng tại chùa Phổ Minh của phủ Thiên Trường và bố thí vàng bạc tiền lụa cho những người nghèo khổ vào rằm tháng giêng năm Quý Mão (1303), ĐVSKTT 6 tờ 17b7-18b4 đã kể lại việc Đoàn Nhữ Hài trước khi đi sứ Chiêm Thành đã đến bái yết Thượng hoàng ở chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh. Đợi suốt ngày mà vẫn không gặp được. Đến khi pháp giá của Thượng hoàng ngự ra chơi, Nhữ Hài đã đến bái yết và thưa chuyện với Thượng hoàng trên hai tiếng đồng hồ. Nói chuyện xong Thượng hoàng trở về khen với các quan tả hữu “Nhữ Hài thực là người giỏi, được quan gia sai khiến là

phải”. Chi tiết này cho ta thấy ngay khi không còn trực tiếp điều khiển đất nước, Thượng hoàng vẫn có một quan tâm đặc biệt đối với Chiêm Thành.

Những sự việc xảy ra sau đó có liên quan đến Chiêm Thành đều xuất phát từ chuyến vân du vừa kể.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1304), ĐVSKTT 6 tờ 19b1 chép chuyện một nhà sư tu theo phương pháp du già (yoga) của Chiêm Thành đến nước ta. Nét đặc biệt của vị sư này là chỉ uống sữa bò. Rồi tháng 2 năm Ất Tở (1305) ĐVSKTT 6 tờ 20a3-6 chép việc “Chiêm Thành sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người đem biểu dâng vàng bạc, hương quý, vật lạ để xin định lễ cầu hôn. Triều thần cho là không được. Riêng Văn Túc Vương Đạo Tái chủ trương việc nghị bàn, và Trần Khắc Chung tán thành, nên việc bàn mới quyết”.

Đến tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), ĐVSKTT 6 tờ 21a8b1 lại ghi việc “gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành Chế Mân. Nguyên trước Thượng hoàng vân du đến Chiêm Thành đã trót hứa rồi. Văn nhân trong triều ngoài nội phần lớn mượn việc vua Hán đem Chiêu Quân gả cho Hung Nô, làm lời thơ quốc ngữ để mà chê cười”. Đến mùa xuân tháng giêng năm sau, Đinh Mùi (1307) ĐVSKTT 6 tờ 22a7-b2 chép việc “đổi 2 châu Ô, Lý làm Thuận Châu và Hóa Châu, sai hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến ổn định dân chúng. Trước đó chúa Chiêm Thành là Chế Mân đem đất ấy làm vật dẫn cưới. Những người thôn La Thủy, Tác Hồng và Đà Bồng không chịu. Vua sai Ngự Hài đến tuyên bố đức ý của triều đình, lựa chọn người bọn chúng bổ cho làm quan, đồng thời cấp ruộng đất miễn tô thuế 3 năm để vỗ về”.

Năm Đinh Mùi tháng 5, Chế Mân chết. Tháng 9 con của Huyền Trân là Chế Đa Da sai sứ thần Bảo Lộc Kê đem voi trắng dâng và chắc là để yêu cầu triều đình Đại Việt đi rước công chúa Huyền Trân về, vì “tục nước Chiêm Thành, hễ vua chết thì Hoàng hậu phải vào đàn thiêu chết theo”. Thế là tháng 10 sai Trần Khắc Chung và Đặng Văn sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và con là Đa Da về nước: “Bọn Khắc Chung sang, mượn có làm lễ viếng, rồi nói rằng: ‘Nếu công chúa hỏa táng thì việc làm chay không có người chủ trương. Chi bằng hãy ra bờ biển làm lễ chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn cùng về sẽ vào đàn thiêu’. Người Chiêm nghe theo. Khắc Chung dùng thuyền nhẹ để cướp đi rồi đưa về. Bèn cùng Công chúa tư thông loanh quanh mãi ở đường biển, lâu ngày mới đến kinh sư” như ĐVSKTT 6 tờ 32a7-33a2 đã ghi. ĐVSKTT 6 tờ 33b3-4 nói: “Mùa thu ngày 18 tháng 8 năm Giáp Thân, (1308), công chúa Huyền Trân từ Chiêm Thành trở về. Thượng hoàng sai trại chủ Hoá Châu đưa 300 người Chiêm đi thuyền trở về nước họ”. Thế là gần một năm Trần Khắc Chung mới đưa được Công chúa Huyền Trân về Đại Việt. Và chưa đầy 3 tháng trước khi Thượng hoàng mất, công việc Chiêm Thành vẫn được Thượng hoàng theo dõi. Chúng ta ngày nay không biết trại chủ Hóa Châu lúc bấy giờ là ai và tại sao phải đưa 300 người Chiêm về nước của họ. Phải chăng họ là những người Chiêm đã đi cùng Công chúa ra biển làm lễ chiêu hồn? Dầu sao, trước khi mất, Thượng hoàng đã gặp lại được người con gái thân yêu của mình tưởng phải mãi mãi xa cách để thực hiện một sứ mệnh có lợi cho đất nước muôn đời về sau. Đó là đưa hai châu Ô và Lý vào bản đồ Đại Việt, để sau này trở thành vùng đất Thuận Hóa nổi tiếng và từng là kinh đô của một nước Việt Nam thống nhất.

Châu Ô chính là vùng đất Ô Mã của Chiêm Thành, mà Toa Đô trong đợt xâm lược năm 1283 đã báo cáo là vùng đất “nằm gần nước An Nam”, như Nguyên sử 209 tờ 9b đã ghi

nhận. Còn châu Lý, tức vùng đất Việt Lý, mà bọn Toa Đô phải đi qua trước khi tiến công vào trại Bồ Chính và đất Hoan Ái của ta và đã gây cho ta nhiều tổn thất. Chính vì cánh quân Toa Đô từ miền Nam kéo ra này đã gây nên diễn biến chính trị và quân sự phức tạp đến nỗi vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng đã phải chỉ huy cánh quân phía Nam của ta để đối phó lại với chúng và cuối cùng đã chiến thắng vang dội với việc chém đầu Toa Đô và bắt sống gần một vạn quân chúng tại trận Tây Kết lần thứ hai.

Ô, Lý, do đó có một vị trí chiến lược xung yếu đối với nền an ninh của Đại Việt. Cho nên dưới cái nhìn chiến lược của một nhà quân sự thiên tài, ngay từ những năm chiến tranh, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã nghĩ tới việc nắm lấy hai châu này để đảm bảo cho sự sống còn của Đại Việt được an toàn. Chắc chắn xuất phát từ cái nhìn như thế, mà cả một loạt biện pháp đã được thực hiện, trong đó có cả việc gả công chúa Huyền Trân, người con gái duy nhất của Thượng hoàng cho vua Chiêm là Chế Mân. Việc sáp nhập hai châu Ô, Lý vào bản đồ Đại Việt đã diễn ra một cách hòa bình, rất khác với việc sáp nhập ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính của Lý Thánh Tông hơn 200 năm trước đó.

Lý Thánh Tông đã bắt Chế Củ dâng đất để chuộc mạng sống của mình. Còn vua Trần Nhân Tông thì không thế. Vua Chiêm có thêm một người vợ Việt, và người vợ này còn sinh hạ cho vua Chiêm một người con trai là Chế Đa Đa. Sách lược ngoại giao hòa bình của vua Trần Nhân Tông đã đem lại những thành quả chính trị và an ninh quá to lớn thật không ngờ tới. Từ đây ta thấy dòng Nam tiến của người Việt ngày càng dồn dập như một cơn thủy triều đang cuồn cuộn dâng lên. Chưa đầy một trăm năm sau khi Ô Lý đã thành châu Thuận và châu Hoá, thì Hồ Quý Ly đã có thêm Thăng Hoa và Tư Nghĩa. Hơn nửa thế kỷ sau Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông đã cắm mốc trên núi Đá Bia ở Phú Yên. Việc lấy được Ô, Lý bằng con đường hòa bình như thế đã đặt nền móng cho việc mở rộng biên cương của tổ quốc. Đây phải nói là một trong những cống hiến vĩ đại của vua Trần Nhân Tông đối với dân tộc, mà muôn đời về sau con cháu vẫn còn ghi nhớ.

Công việc Chiêm Thành cho đến những giờ phút cuối cùng của cuộc đời mình, Thượng hoàng vẫn có một quan tâm sâu sắc. Tuy thế, không phải vì công việc đó mà Thượng hoàng sao nhãng những công việc khác. Theo Thánh đấng ngữ lục thì vào năm Giáp Thìn (1304), Thượng hoàng “đi khắp các xóm làng để giáo hóa và trừ bỏ các việc thờ cúng bậy, dạy cho họ thực hành 10 điều thiện”. Việc Thượng hoàng Trần Nhân Tông đem 10 điều thiện để dạy dân chúng rõ ràng phản ánh quan điểm chính trị của Phật giáo Việt Nam mà trước đó hơn ngàn năm đã được ghi vào trong kinh Lục Độ tập. Bản kinh này có thể nói là một trong những bản kinh xưa nhất của Phật giáo nước ta hiện biết, đã tổng hợp nhuần nhuyễn và thành công tư tưởng Phật giáo và truyền thống dân tộc. Nó liên tục kêu gọi những người lãnh đạo chính trị phải dùng 10 điều thiện làm “pháp luật quốc gia” (quốc pháp), làm “chính sách quốc gia” (quốc chính). Và đây là lần đầu tiên ta thấy Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã thực hiện lời kêu gọi này.

Cũng trong năm Giáp Thìn ấy, mùa đông “Anh Tông dâng biểu thỉnh Thượng hoàng về đại nội, xin thọ tại gia Bồ Tát tâm giới. Ngày Thượng hoàng vào thành, vương công bắt quan chuẩn bị đầy đủ lễ nghi đón rước. Vương công bắt quan đều cùng thọ giới”. Thế là cả một triều đình Đại Việt đã cố gắng sống theo lời dạy của đức Phật. Việc thọ tại gia Bồ Tát tâm giới thể hiện rất rõ cơ sở tư tưởng Cư trần lạc đạo mà Thượng hoàng đã tiếp nhận trực tiếp

từ thân phụ mình là Vô Nhị Thượng Nhân Trần Thánh Tông và vị thầy Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tung.

Và có thể ngay cả trước khi vua Anh Tông mời Thượng hoàng thực hiện các buổi lễ này, triều đình Đại Việt là một triều đình Phật giáo và người dân Đại Việt là những Phật tử. Trong chuyến đi sứ năm 1293, khi về nước, Trần Phu đã viết bài phú An Nam tức sự, ợchép trong Trần Cương Trung thi tập 2 tờ 24a3-37b2, đã cho ta biết triều đình nhà Trần “tuy có đèn miếu, nhưng không có lễ cúng kờ hàng năm, chỉ có cúng Phật là rất kính thành”, còn “dân hết thầy đều là thầy tu” (dân tất tăng). Và ngay cả Hưng đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Trần Phu cũng không quên ghi nhận Hưng Đạo Vương “rất chuộng Phật, nên đặt tên châu là Vạn Kiếp”. Và Thiếu bảo Đinh Củng Viên trong thơ tiễn Trần Phu, cũng đưa tư tưởng Phật giáo vào. Bài thơ này chép trong Trần Cương Trung thi tập 2 tờ 27b3-6, và chưa được các sách vở nước ta từ những thi tập xưa nhất như Việt âm thi tập, Trích điển thi tập, Toàn Việt thi lục cho đến các sưu tập thơ văn Lý - Trần ngày nay ghi lại. Cho nên chúng tôi cho công bố ra đây để làm tư liệu, nhằm bổ sung cho di sản văn học Lý-Trần nói chung và thơ văn của Đinh Củng Viên nói riêng:

Sứ tinh phi hạ ủng tường yên
Bất dạn kỳ khu lộ cửu thiên
Song tụ phát khai nam hải chướng
Nhất thanh hát phá hạ thừa thiên.
Diệu linh thủ xuất Chung Quân thượng
Anh luận cao cư Lục Giả tiền
Qui đảo triều đoan tu vị thuyết
Viễn manh nhật dạ chúc Nghiêu niên.
(Sao sứ bay qua bám khói lành,
Chín trời đường khó chẳng ngại lên,
Miền nam chướng khí vung tay mở,
Cấp thấp đạo thiền hét tiếng rền.
Tuổi trẻ Chung Quân hơn một bước,
Bàn hay Lục Giả đứng bề trên,
Triều đình về tới nên râu báo,
Vua thọ, dân xa chúc những đêm)

Buổi lễ trao tâm giới Bồ Tát tại gia cho vua và triều đình vào mùa đông năm Giáp Thìn (1304) ấy xong, Thánh đăng ngữ lục viết tiếp: “Sau đó vua trác tích ở chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh, xiển dương tôn giáo”. Tất nhiên, không phải đến cuối năm Giáp Thìn Thượng hoàng mới tới trác tích tại chùa Sùng Nghiêm, bởi vì ĐVSKTT 6 tờ 17b8-9 đã ghi nhận là Thượng hoàng đã ở ngôi chùa này từ năm Tân Mão (1303) và Đoàn Nhữ Hài trước khi đi sứ Chiêm Thành đã đến đó gặp Thượng hoàng để xin ý kiến. Có lẽ Thánh đăng ngữ lục ghi sự có mặt của Thượng hoàng tại chùa Sùng Nghiêm vào cuối năm Giáp Thìn ấy là nhằm nhấn mạnh đến việc “xiển dương tôn giáo” mà Thượng hoàng thực hiện vào thời điểm ấy.

Quả vậy, sau khi chép thể rồi, Thánh đăng ngữ lục đã dành hơn 6 tờ nữa để ghi lại bài giảng của Thượng hoàng tại chùa Sùng Nghiêm: “Lúc đầu khai đường, Thượng hoàng lên tòa giảng, niêm hương báo ân xong, bèn đến tòa giảng. Thượng thủ đánh bảng.v.v. xin mời Điều Ngự. Bèn nói: ‘Đức Thích Ca Văn Phật vì một việc lớn mà xuất hiện ở đời, 49 năm, nhúc

nhích đôi mép môi, mà chưa từng nói một chữ. Ta nay vì các người mà lên tòa giảng này, thì nói cái gì?’ Rồi Thượng hoàng ngồi xuống giường thiền, một chốc, bèn nói:

Đỗ quyên rền rĩ, trăng ngày sáng
Đừng để tầm thường xuân luống qua

Lại đánh xuống một cái: ‘Chẳng có gì cả, hãy đi ra đi, đi ra đi’”.

Ở đây chúng tôi chỉ trích một đoạn để cho thấy một phần nào quy trình và nội dung của buổi giảng đã bắt đầu như thế nào và tiến hành ra sao? Ta có thể chắc chắn, mỗi lần bắt đầu buổi giảng, mà từ chuyên môn ở đây gọi là khai đường, thì hẳn đã có giấy bố cáo để cho mọi người biết để đến nghe. Khi mọi người đã có mặt, vị giảng sư sẽ đi lên giảng tòa, làm lễ niệm hương cảm ơn chư Phật chư Tổ, rồi đi đến tòa giảng. Tại đây người đứng tổ chức và điều khiển buổi giảng, mà Thánh đấng ngữ lục gọi là thượng thủ, sẽ đánh một hồi vào bảng gõ báo hiệu buổi giảng bắt đầu, rồi mời vị giảng sư khai mạc buổi giảng.

Đúng theo tinh thần của truyền thống thiền tông, lời khai mạc của Thượng hoàng Trần Nhân Tông tại buổi giảng cuối đông năm Giáp Thìn (1304) đã khởi đầu bằng cách nhắc tới việc đức Thế Tôn trong 49 năm thuyết pháp chưa từng nói một lời. Sau đó Thượng hoàng đã liên hệ tới buổi giảng của mình, chỉ ra rằng đức Thế Tôn còn không nói một lời như thế thì tôi đây có gì để nói ra. Xong lời khai mạc, bấy giờ Thượng hoàng mới ngồi xuống giường thiền, giáo đầu cuộc nói chuyện qua việc dặn dò mọi người đừng để thời gian luống qua, đúng theo tinh thần mà Đức Thế Tôn đã giáo huấn trong giờ phút lâm chung của Ngài: “Mọi vật là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có buông lung” (Vayadhammà samkhàrà appamàdena sampàdethāti).

Sau đó, buổi giảng trở thành cuộc đối thoại thiền giữa một vị thiền sư và các thiền sinh. Đây phải nói là một nét đặc biệt của việc diễn giảng của Phật giáo Việt Nam ngày xưa. Những câu hỏi được thiền sinh nêu lên. Vị thầy sẽ tùy theo câu hỏi mà trả lời. Có thể nói đây là buổi giảng đầu tiên trong lịch sử đã được ghi chép lại đầy đủ, cung cấp cho ta một điển hình về sinh hoạt diễn giảng Phật giáo Việt Nam của thế kỷ thứ 13, nếu không là của các thế kỷ trước đó. Nghiên cứu điển hình này giúp cho ta có một nhận thức khá chính xác và cụ thể về sinh hoạt diễn giảng vừa nói. Trong buổi giảng vào cuối năm Giáp Thìn nói trên, ta thấy có ít nhất ba thiền sinh đứng lên hỏi. Và sau đây là cuộc đối thoại của thiền sinh thứ nhất với Thượng hoàng:

Một vị tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”.

Đáp: “Hiếu theo như trước là chẳng phải”.

Lại tiến lên hỏi: “Thế nào là Pháp?”.

Đáp: “Hiếu theo lối trước là chẳng phải”.

Lại đứng lên hỏi: “Rốt ráo là thế nào?”.

Đáp:

Tám chữ mở toang trăng trời hết

Chẳng còn gì nữa để trình ông.

Lại đứng lên hỏi: “Thế nào là Tăng?”.

Đáp: “Hiếu theo lối trước lại chẳng phải”.

Lại đứng lên hỏi: “Rốt ráo là như sao?”.

Đáp:

Tám chữ mở toang trắng trời hết
Chẳng còn gì nữa để trình ông.

Lại đứng lên hỏi:

“Thế nào là một việc hướng thượng?”.

Đáp: “Đứng đầu gây khêu trời trắng”.

Lại đứng lên hỏi: “Dùng công án cũ để làm gì?”.

Đáp: “Mỗi lần nêu ra mỗi lần mới”.

Lại đứng lên hỏi:

“Thế nào là giáo ngoại biệt truyền?”

Đáp: “Ếnh ương nhảy không ra khỏi đấu”.

Lại đứng lên hỏi:

“Hiện ra rồi chìm mất là thế nào?”.

Đáp: “Còn tùy dài ngắn bước cát bùn”.

Tiến lên hỏi: “Thế còn nhảy không ra”.

Điều Ngự bèn lên tiếng: “Tên mù kia thấy cái gì?”

Bèn đứng lên nói: “Đại tôn đức lừa người để làm gì?”

Điều Ngự bèn thở dài. Vị tăng ngẫm nghĩ. Điều Ngự liền đánh. Vị tăng lại định đi ra hỏi. Điều Ngự liền hét. Vị tăng cũng hét.

Điều Ngự nói: “Lão tăng bị ông hét một tiếng, hét hai tiếng rớt ráo để làm gì? Nói mau, nói mau”.

Vị tăng ngẫm nghĩ. Điều Ngự lại hét một tiếng, nói: “Con đã hồ tinh kia vừa đến lấu lĩnh, nay ở chỗ nào rồi?”.

Vị tăng vái rút lui”.

Chúng tôi cho dịch trọn vẹn cuộc đối thoại giữa thiền sinh thứ nhất với Thượng hoàng, để cho thấy phong cách và nội dung của buổi giảng vào cuối đông năm Giáp Thìn (1304) tại chùa Sùng Nghiêm. Nội dung bao gồm những vấn đề về Phật pháp tăng, về việc hướng thượng, về giáo ngoại biệt truyền. Và đúng theo phong cách của thiền tông những câu trả lời có vẻ không ăn nhập gì và chỉ có thể hiểu được đối với người trong cuộc. Ngôn ngữ thiền có những nét đặt trưng của nó, đòi hỏi người lĩnh hội phải có một trình độ, một quyết tâm tìm hiểu vấn đề như thế nào đó. Nó có cấu trúc rất khác với ngôn ngữ thường ngày, dù vẫn dùng chung một bộ từ vựng, mà khi nói lên, ta tưởng ai cũng có thể lĩnh hội dễ dàng. Điều này ta có thể thấy ngay khi đọc đoạn đối thoại vừa trích.

Dạng đối thoại thiền này, căn cứ vào Thiền uyển tập anh, thì đã xuất hiện từ thời Pháp Hiền (?- 626) và đặc biệt thịnh hành vào thời Viên Chiếu (999-1090), khi Viên Chiếu viết Tham đồ hiển quyết và hầu như được bảo lưu trọn vẹn cho tới ngày nay. Tham đồ hiển quyết có nhiệm vụ làm rõ những công án nhằm để dạy cho những người tham thiền hiểu được ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, Thiền uyển tập anh ghi lại một trong những câu đầu tiên của Tham đồ hiển quyết như thế này:

“Có vị tăng hỏi:

-Phật với Thánh nghĩa ấy thế nào?

Sư đáp:

Cúc trùng dương dưới giậu

Oanh thực khí đầu cành”

Ta có thể hiểu quan hệ giữa Phật và Nho giáo giống như hoa cúc nở vào tháng 9, oanh hót vào đầu mùa xuân. Điều này có nghĩa Phật giáo và Nho giáo có những nhiệm vụ khác nhau, tùy vào những điều kiện cụ thể, mà chúng có thể ứng dụng cho phù hợp.

Ngôn ngữ thiền như thế có những cấu trúc về ngữ nghĩa, mà chỉ người trong cuộc mới nhận ra và nắm bắt được. Có người giải thích cấu trúc ngữ nghĩa ấy có mục đích đánh thức, khơi dậy tiềm năng giác ngộ nằm sẵn đâu đó trong mỗi con người. Tuy nhiên, ngôn ngữ thiền không chỉ giới hạn trong cấu trúc ngữ nghĩa hay ngữ pháp. Thực tế, nó vượt ra ngoài ngôn ngữ lời nói và bao gồm cả những động tác thân thể khác như cái nhìn, tiếng hét, tay đánh v.v. tức là ngôn ngữ cơ thể. Trong đoạn đối thoại trên, ta thấy xuất hiện cả ngôn ngữ cơ thể vừa nói. Thượng hoàng đã hét và đánh vị thiền sinh. Kết quả của buổi giảng, bao nhiêu người đã hiểu được Phật giáo, bao nhiêu người đã giác ngộ sự thật, ta ngày nay không biết. Nhưng chắc chắn họ đã có một sự nhận thức thế nào đó về Phật giáo.

Có người sẽ đặt vấn đề lối diễn giảng này chịu ảnh hưởng lối diễn giảng thiền Trung Quốc hay không? Tất nhiên, thiền như một tư trào văn hóa trong quá trình phát triển của mình chắc chắn đã tiếp thu nhiều yếu tố khác nhau.

Cho nên, ngay trong lịch sử thiền tông Trung Quốc, ta đã thấy có nhiều biến đổi qua các thời đại. Thí dụ, chỉ cần đọc các cuộc đối thoại của Huệ Năng và Nghĩa Huyền trong Cảnh đức truyền đăng lục thì ta có thể thấy ngay. Đọc tiểu sử của Huệ Năng, ta thấy câu hỏi và trả lời thật dễ hiểu. Hỏi cái gì thì trả lời cái đó. Nhưng qua đến Nghĩa Huyền, sự việc hoàn toàn khác. Ở đây đã xuất hiện đánh hét trong ngôn ngữ thiền.

Tại nước ta, thiền đã phát triển theo một hướng hoàn toàn khác. Nó đã ra đời nhằm giải quyết một vấn đề tư tưởng. Đó là tại sao tu mà không thấy Phật? Một vấn đề người Việt Nam đã nêu lên vào giữa thế kỷ thứ 5 sau dương lịch.

1 Thiền ra đời nhằm trả lời câu hỏi ấy. Và để trả lời, nó đã đưa một quan niệm mới về Phật. Phật không phải chỉ là một đức Phật lịch sử, càng không phải là một đức Phật nằm bên ngoài ta. Phật nằm ngay chính trong ta. Vì thế, tu là thể hiện đức Phật này, là tìm thấy ở trong chính mình. Xuất phát từ một khởi điểm như vậy, thiền Việt Nam trong quá trình phát triển tất phải chịu tác động của yêu cầu thực tế Việt Nam. Nếu trong quá trình phát triển ấy, ở nơi này nơi khác có những nét tương đồng với những truyền thống thiền khác, thì chúng cũng chỉ thể hiện tính phổ quát, tính nhân loại mà thôi.

Buổi giảng thiền tại chùa Sùng Nghiêm vào cuối năm Giáp Thìn trên ít nhiều cho ta thấy sinh hoạt Phật giáo của dân tộc ta nói chung, đồng thời cũng cho thấy hoạt động Phật giáo của cá nhân Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Tam tổ thực lục do Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm tập hợp các tư liệu đời Trần để viết nên, đã ghi lại cho ta một buổi giảng khác có sự tham dự của Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Đó là buổi giảng tại viện Kỳ Lân vào ngày mồng 9 tháng giêng nhuận năm Bính Ngọ (1306). Tam tổ thực lục đã ghi lại buổi giảng này như sau:
“Ngày mồng 9 tháng giêng nhuận năm Bính Ngọ, Trúc Lâm đại tôn giả đến viện Kỳ Lân khai đường, bèn chỉ pháp tòa nói: ‘Tòa này là giường mây khúc lục, là tòa báu kim nghê. Ngồi đây đoán định lời lẽ Phật tổ thì thật rất chặt hẹp’. Bèn niêm hương:

Một nén hương này, khói lành thơm phức, khi tốt bay lên, ngưng đọng năm phần pháp thân, biến khắp mười phương lễ diệu. Sức nóng lò hương dâng lên mười phương ban phúc, chín miếu ứng thiêng, tuổi vua lâu bền, ngôi trời vững chãi.

Một nén hương này, trong sạch rẽ mầm, hiếm lạ giống tính, không mượn sức bốn vun, chỉ nhờ thấm thấy biết. Sức nóng lò hương vâng xin mưa thuận gió hòa, nước thái dân yên, trời Phật thêm sáng, xe pháp thường quay.

Một nén hương này, nường cũng không chín, đốt cũng không cháy, gõ vào không mở, kéo lại không đến, ngó trộm thì con người khô kiệt, người thử thì cửa não toác đôi. Sức nóng lò hương dâng lên Vô Nhị thượng nhân, Tuệ Trung đại sĩ, mưa pháp ơn nhuần, cháu con đều gọi.

Thượng hoàng đến tòa giảng, khi lên tòa giảng, thượng thủ đánh bảng, xin mời. Sư nói: 'Đại chúng, nếu nhắm vào chân lý thứ nhất mà nói, động niệm tức sai, mở miệng là bậy, thì làm sao hiểu chân lý, làm sao hiểu quán tưởng? Hôm nay, hãy căn cứ vào chân lý thứ hai mà nói, thế có được không nào?'

Rồi Sư ngoảnh nhìn tả hữu. nói: 'Ở đây chẳng có người nào có đủ được con mắt to lớn hay sao. Nếu có, hai đóa lông mày không mất một mảy may. Nếu không, bần đạo không khỏi cái miệng lảm rảm, đưa ra những lời thừa rách nát sáo mòn. Nhưng vì các người, xin lấy ra một phần hổ lốn. Hãy lắng nghe, lắng nghe.

Này xem, đạo lớn trống rỗng, đâu buộc đâu ràng, bản tính sáng trong, chẳng lành chẳng dữ. Bởi do chọn lựa, lăm ngả sinh ngang, một nháy thoáng mờ, dễ thành trời vực. Thánh phàm cùng chung một lối, phải trái há được phân ranh. Nên biết tổn phước vốn không, nhân quả rất ráo chẳng thật. Người người vốn đủ, ai nấy tròn đầy. Phật tính, pháp thân như hình với bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng dính chẳng rời. Lỗ mũi thẳng xuống cửa mặt, lông mày vắt ngang hố mắt, há dễ tìm thấy được đâu?

Nên hãy đi tìm cái đạo không thấy. Ba ngàn pháp môn cùng về tấc dạ. Hà sa diệu dụng thả tại nguồn tâm. Cái gọi là giới môn, định môn, tuệ môn, các người không thiếu. Nên trở về mà tự nghĩ suy. Phàm những tiếng ho hắng, mày dương mắt nháy, tay cầm chân bước, đó là tính gì? Biết được tính đó là tâm gì, tâm tính rõ thông, thì cái gì đúng, cái gì là không đúng.

Pháp tức là tính, Phật tức là tâm. Tính nào chẳng phải là pháp? Tính nào chẳng phải là Phật. Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp, pháp vốn chẳng pháp. Tức pháp tức tâm, tâm vốn chẳng tâm, tức tâm tức Phật.

Này các người, thời gian dễ trôi qua, mạng người không dừng lại. Có sao ăn cháo ăn chay, mà không rõ việc cái bát cái tô chiếc thìa đôi đũa để tìm hiểu?"

Chúng tôi cho dịch lại đây toàn văn đoạn mở đầu của buổi giảng tại viện Kỳ Lân của Thượng hoàng, để bổ sung cho những gì còn thiếu sót, mà Thánh đăng ngữ lục đã ghi chép về buổi giảng ở chùa Sùng Nghiêm. Ta đã thấy Thánh đăng ngữ lục chỉ ghi Thượng hoàng "khai đường, lên tòa giảng, niêm hương báo ân xong, bèn đến tòa giảng, thượng thủ gõ bảng thưa..." Nhưng niêm hương báo ân thế nào, Thánh đăng ngữ lục không ghi rõ. Bây giờ với đoạn văn trên, ta biết nghi thức niêm hương có nội dung gì và đã được thực hiện ra sao.

Ngoài ra, chúng tôi cho trích cả đoạn văn trên còn có mục đích khác. Đó là nhằm cho thấy lời giáo đầu tại buổi giảng ở viện Kỳ Lân này có nội dung hoàn toàn thống nhất với lời giáo đầu của buổi giảng ở chùa Sùng Nghiêm. Lời giáo đầu ở viện Kỳ Lân, tuy dài và từ vựng có khác, song ý chính vẫn nhắc tới việc chân lý không thể dùng ngôn từ để diễn đạt và kêu gọi mọi người hãy cố gắng tinh tấn tu tập, đừng để cuộc đời mình trôi qua vô ích. Sự thống nhất về nội dung này giúp ta xác định ai là người đứng ra thực hiện buổi giảng tại viện Kỳ Lân. Người ấy không ai khác hơn là Thượng hoàng Trần Nhân Tông.

Hơn nữa, nếu phân tích nội dung buổi giảng, thì nó cùng một chủ đề và phong cách, thậm chí có những câu hoàn toàn đồng nhất với môn tử. Chỉ cần trích một đoạn ngắn sau đây ta có thể thấy ngay:

“Bấy giờ có vị tăng bước ra nói:
'Ăn cơm mặc áo, tầm thường việc
Sao phải quan tâm để phát ngờ'

Bèn lạy xuống, rồi đứng lên hỏi: 'Cõi thiền vô dục thì không hỏi. Cõi dục không thiền, xin nói cho một câu.'

Sư đưa tay chỉ vào khoảng không.

Lại đứng lên hỏi: 'Dùng đờm dãi người xưa để làm gì?'

Sư nói: 'Mỗi lần nêu ra, một lần mới'.

Lại đứng lên hỏi: 'Người xưa đều nói như thế nào là Phật, như thế nào là pháp, như thế nào là tăng.

Chỉ như thế

nào ấy thì việc thế nào?'

Sư đáp: 'Như thế nào. Việc như thế nào'.

Lại đứng lên nói:

'Không dây đàn gảy tri âm ít

Cha đánh con nghe, cách điệu cao”.

Đoạn trích này trong Tam tổ thực lục, tới đây thì được ghi hai chữ “vân vân”. Điều này có nghĩa buổi giảng đang còn tiếp tục nữa, nhưng người trích đoạn vừa nêu đã không chịu chép lại toàn bộ. Dầu thế, một lần nữa, đọc đoạn vừa trích ta thấy văn cú và ý tứ có nhiều điểm thống nhất với những gì đã giảng vào cuối đông năm Giáp Thìn ở chùa Sùng Nghiêm. Và đây là một nét đặc biệt trong lối diễn giảng của Thượng hoàng Trần Nhân Tông.

Những ngày cuối đời

Ngày mồng một tết năm Mậu Thân (1308) Thượng hoàng về ở tại chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại, cho gọi Pháp Loa đến trụ trì chùa, mở trường giảng và làm người nối dõi mình trong dòng thiền Trúc Lâm. Tới tháng tư, Thượng hoàng về kiết hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang. Lần này, Thượng hoàng lại gọi Pháp Loa đến giao nhiệm vụ trụ trì chùa Báo Ân và mở trường giảng. Trong ba tháng an cư ở đây, Thượng hoàng đã giảng Cảnh Đức truyền đăng lục, còn quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa cho đại chúng. An cư xong, Thượng hoàng vào núi Yên Tử và cho các hoạn quan và Tam bảo nô trở về nhà. Chỉ giữ lại mười người hầu thường cho đi theo. Rồi bèn trở lên am Tử Tiêu, giảng Truyền đăng lục cho Pháp

Loa. Những người hầu dần dần xuống núi gần hết. Chỉ có thượng túc đệ tử Bảo Sát ở lại hầu bên cạnh.

Từ lúc đó trở đi, Thượng hoàng đã đi khắp hang núi và thường sống ở trong nhà đá. Bảo Sát thấy thế, thưa với Thượng hoàng, “Tôn đức tuổi tác đã cao mà cứ xông pha sương tuyết, thì mạng mạch của Phật pháp sẽ thế nào?”.

Thượng hoàng đã trả lời: “Thời ta đã đến, ta muốn làm kế trường vĩnh”. Ngày mùng 5 tháng 10, gia đồng của công chúa Thiên Thụy lên núi tâu: “Thiên Thụy đau nặng, xin gặp tôn đức để chết”. Thượng hoàng bèn ngùi nói: “Thời tiết đã đến rồi”. Rồi xách gậy xuống núi, chỉ đem theo một người hầu. Đi mười ngày mới tới Thăng Long. Đó là hôm rằm tháng mười. Sau khi dặn dò chị mình xong, bèn trở về núi. Ngủ đêm tại chùa Báo Ân của Siêu Loại. Sáng tinh mơ hôm sau, bèn lại ra đi. Đến chùa thôn hương Cổ Châu, Thượng hoàng tự đề lên vách chùa bài kệ:

Số đời hơi thở lặng
Tình người đôi biển ngân
Cung ma chật hẹp lắm
Nước Phật khôn xiết xuân

Ngày 17, Thượng hoàng ngủ đêm lại ở chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh. Thái hậu Tuyên Từ mời đến am Bình Dương đãi chay. Thượng hoàng vui vẻ nói: “Đây là bữa cơm cúng dường cuối cùng”. Rồi nhận lời. Ngày 18, Thượng hoàng lại đi bộ đến chùa Tú Lâm ở núi Kỳ Đặc của vùng Yên Sinh, thì thấy nhức đầu. Bèn gọi hai tỳ kheo Tử Doanh và Hoàn Trung bảo: “Ta muốn lên núi Ngọa Vân mà sức chân đi không nổi, biết làm sao bây giờ”. Hai vị tỳ kheo nói:

“Hai đệ tử có thể giúp vậy”. Vừa đến núi Ngọa Vân, Thượng hoàng cảm ơn hai vị tỳ kheo và bảo:

“Xuống núi gắng tu hành, chớ cho sống chết là chuyện chơi”. Ngày 19, sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu núi Yên Tử gọi Bảo Sát về gặp. Ngày 20, Bảo Sát ra đi, đến suối Doanh, thấy một dải mây đen từ núi Ngọa Vân qua tới Lỗi Sơn, rồi phủ xuống suối Doanh. Nước lớn dâng lên mấy trượng, chốc lát lại hạ xuống, thì thấy hai đầu rồng lớn như con ngựa đang cất cao hơn một trượng, đôi mắt sáng như sao, giây lát rồi biến mất. Đêm ấy Bảo Sát ngủ qua đêm tại Sơn điểm, lại nằm mơ thấy chuyện không lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến núi Ngọa Vân. Thượng hoàng thấy đến, mỉm cười nói: “Ta sắp đi rồi, ngươi sao đến muộn thế. Trong Phật pháp, ngươi có điểm nào chưa rõ, mau đem ra đây”. Bảo Sát đứng lên hỏi: “Khi Mã đại sư không khỏe, viện chủ hỏi: ‘Gần đây Tôn đức thế nào?’ Mã nói: ‘Ngày gặp Phật, tháng gặp Phật’, ý chỉ thế nào?”.

Thượng hoàng nói lớn: “Năm để ba vua là vật gì?”. Sát lại đứng bên hỏi:

“Chỉ như
Hoa phơi phơi chừ gấm phơi phơi
Trúc đất Nam chừ cây đất Bắc
thì làm sao”.

Thượng hoàng nói: “Mắt ngươi mù rồi chẳng”. Sát thôi không hỏi nữa. Từ đó bốn ngày trời

đất tối tăm, gió lốc thổi mạnh, mưa tuyết phủ cây, khỉ vượn đi quanh am khóc la. Chim rùng buồn bã hót.

Ngày mồng một tháng 11, vào lúc nửa đêm, sao mai sáng rực, Thượng hoàng hỏi: “Lúc này mấy giờ rồi”. Bảo Sát trả lời: “Giờ Tý”. Thượng hoàng dùng tay mở cánh cửa sổ ra nhìn rồi nói: “Đây là giờ ta đi”. Bảo Sát hỏi: “Tôn đức đi đâu?”. Thượng hoàng nói:

Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hay hiểu như vậy
Chư Phật thường hiện tiền
Sao có chuyện đến đi

Bảo Sát đứng lên hỏi: “Nếu không sanh không diệt thì thế nào?” Thượng hoàng bỗng nhiên lấy tay che miệng nói:

“Đừng nói mớ”. Nói xong Thượng hoàng nằm theo thế sư tử, rồi lạng lẽ ra đi. Đến đêm ngày mồng 2, Bảo Sát theo di chúc đem hỏa táng ở tại am Thượng hoàng ở. Hương thơm bay ngào ngạt, nhạc trời vang dội cả hư không. Có mây ngũ sắc phủ lên giàn lửa. Đến ngày mồng 4, tôn giả Phổ Tuệ mới từ núi Yên Tử lật đật mà đi đến. Đem nước thơm tưới giàn lửa. Làm lễ thu ngọc cốt, lại lượm được xá lợi ngũ sắc, loại lớn hơn năm trăm viên, loại nhỏ như hạt thóc, hạt cải thì không thể kể xiết.

Bấy giờ hoàng đế Anh Tông và quốc phụ thượng tế đem triều đình cùng thuyền ngự đến vái lạy từ chân núi, khóc lóc vang động đất trời. Sau đó bèn rước ngọc cốt và xá lợi xuống thuyền ngự đưa về kinh đô Thăng Long. triều đình và dân dã buồn thương khóc lóc vang động cả đất trời, dâng tôn hiệu Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Huệ Giác Hoàn Điều Ngự Tổ Phật, rồi đem ngọc cốt vào trong khám báu, phân chia xá lợi làm hai phần. Mỗi phần đều đựng trong hộp vàng bảy báu. Việc chày xong rước ngọc cốt nhập vào đức lạng, miếu hiệu là Nhân Tông. Lấy một phần xá lợi đưa vào bảo tháp đặt ở đức lạng của Long Hưng. Còn một phần thì gói đưa vào tháp vàng đặt ở chùa Vân Yên núi Yên Tử.

Những ngày cuối cùng của Thượng hoàng Trần Nhân Tông là như thế theo Thánh Đấng ngũ lục. ĐVSKTT 6 tờ 23b4-24a4 chép ngắn gọn hơn và khác đi đôi chút: “Ngày mồng 3(tháng 11) Thượng hoàng băng ở am Ngọa Vân ở núi Yên Tử. Bấy giờ Thượng hoàng xuất gia ở ngọn Tử Tiêu của núi Yên Tử, tự gọi là Trúc Lâm đại sĩ. Chị Thượng hoàng là Thiên Thụy đau nặng, bèn xuống núi đi đến thăm bảo: ‘Chị nếu thời tới thì tự đi, gặp cõi âm có hỏi việc gì thì cứ trả lời: ‘Xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm đại sĩ sẽ đến’. Nói xong Thượng hoàng trở về núi, dặn dò thị giả Pháp Loa về hậu sự rồi lạng lẽ ngồi mà mất.

Thiên Thụy cũng mất vào ngày hôm ấy. Pháp Loa thiêu được xá lợi hơn 3000 hạt, vâng đem tới chùa Tư Phúc của kinh sư. Vua nghi ngờ, còn quần thần thì phần lớn xin hỏi tội Pháp Loa. Hoàng thái tử Mạnh tuổi vừa lên 9 hộ một bên. Ở trong mình liền có mấy viên xá lợi. Bèn đem ra để thấy. Kiểm lại thấy trong hộp thì có thiếu mấy hạt. Vua (Anh Tông) cảm động khóc lóc, trong lòng mới hết nghi ngờ”.

Vậy là theo ĐVSKTT, ta không thấy vai trò của Bảo Sát, mà Thánh đấng ngũ lục gọi là thượng túc đệ tử của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, người đã được Thượng hoàng cho gọi đến và ở bên cạnh trong những giây phút cuối cùng. Và cũng chính Bảo Sát đã thực hiện việc

hỏa táng theo lời dặn dò của Thượng hoàng, mà không cần sự có mặt của Pháp Loa. Khi Pháp Loa tới, thì chỉ có việc dùng nước thơm tưới tắt giàn hỏa và thu lấy xá lợi cũng như ngọc cốt.

Qua những sự kiện như thế, hình như vai trò Pháp Loa dù được Thượng hoàng cho làm người nối pháp, vẫn có vẻ như rất mờ nhạt trong những giờ phút cuối cùng của cuộc đời của Thượng hoàng.

Đến hơn một năm sau, ĐVSKTT 6 tờ 25b9 -27a8 đã kể lại việc đưa xá lợi Thượng hoàng đi nhập tháp: “Ngày 16 tháng 9 mùa thu năm Canh Tuất (1310), rước linh cữu Thượng hoàng đưa về chôn ở lăng Quy Đức ở phủ Long Hưng, xá lợi thì để tại bảo tháp am Ngọa Vân, miếu hiệu là Nhân Tông, thụy là Pháp Thiên Sùng Đạo Ứng Thế Hóa Duyên Long Từ Huyền Huệ Thánh Văn Thần Vũ Nguyên Minh Duệ Hiếu hoàng đế. Dem Khâm Từ Bảo Thánh thái hoàng thái hậu hợp táng ở đấy. Trước đó tạm quàn tại tế cung của Nhân Tông ở điện Diên Hiền. Khi sắp đưa đi, giờ đã đến rồi mà quan liêu dân chúng đứng chật khắp cung điện. Tế tướng cầm roi xua đuổi, rốt cuộc cũng không thể mở đường.

Vua cho gọi chi hầu chánh chương Trịnh Trọng Tử đến bảo: ‘Linh cữu sắp đưa mà dân chúng đây nghẽn như thế thì làm thế nào?’. Trọng Tử lập tức đến đền Thiên Trì gọi quân Hải khẩu và Hồ dục (quân của Trọng Tử trông coi) đến ngồi la liệt trong thềm, sai hát mấy câu khúc Long ngâm. Mọi người ngạc nhiên kéo nhau đến xem, cung điện mới giãn người, bèn rước về lăng Quy Đức. Trọng Tử lo dọc đường tắt có chỗ thế đất quanh co, nếu nghiêm tỉnh không nói to thì sợ có chỗ nghiêng lệch. Nếu có truyền gọi bảo ban thì lại sợ ồn ào. Bèn đem các câu dặn cách đi đứng ngang dọc, viết vào khúc Long ngâm, khiến mọi người hát theo để cùng bảo nhau. Người bấy giờ khen là giỏi (...)

Xá lợi của Nhân Tông để vào bảo tháp thì có sự Trí Thông phụng hầu. Trước đây, khi Nhân Tông mới xuất gia, sư chùa Siêu Loại là Trí Thông đốt cánh tay từ bàn tay vào đến khủy tay và vẫn nghiêm nhiên không đổi sắc mặt. Nhân Tông đến xem, Trí Thông đặt chỗ cho vua ngồi, rồi lạy nói: ‘Thần tăng đốt đèn mà thôi. Đốt đèn xong thì trở về viện, ngủ say, thức dậy thì thấy phỏng liền lành’. Đến đây, khi Nhân Tông băng, bèn vào núi Yên Tử phụng hầu bảo tháp xá lợi, đến thời Minh Tông thì tự thiêu chết”.

Cuộc đời của vua Trần Nhân Tông, sau khi mất, được ĐVSKTT ghi lại như thế. Ta thấy ít có vị vua nào trong lịch sử dân tộc lại có sự ghi chép đầy đủ về sự mến mộ của người dân sau khi đã mất. Đây là một cuộc đời chỉ trong vòng 50 năm, mà có những đóng góp vô cùng to lớn cho dân tộc và nhân loại. Một cuộc đời đã kết thúc, nhưng đã để lại bao nhiêu lưu luyến cho những người đương thời cũng như hậu thế. Một cuộc đời có một kết thúc hết sức bình dị nhưng lại vô cùng cao đẹp. Ngày nay, mỗi khi đọc lại những gì tổ tiên ta đã viết về những ngày cuối cùng của vua Trần Nhân Tông, chúng ta không khỏi bồi hồi xúc động như mình đang đối diện với một người đang sống bằng xương bằng thịt trước mặt chúng ta.

CHƯƠNG VII

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG TRẦN NHÂN TÔNG

Vua Trần Nhân Tông đã sống cuộc đời oanh liệt và hoành tráng, có những đóng góp to lớn và thiết thực cho dân tộc và Phật giáo. Thế thì, vua đã sống và hành động theo hướng nào, dưới sự tác động của những suy nghĩ tư tưởng gì?

Ngày nay, toàn bộ những tác phẩm của vua Trần Nhân Tông do Thánh đăng ngữ lục ghi lại như Thiền lâm thiết chủ ngữ lục, Thiền lâm thiết chủ hậu lục, Đại hương hải ấn thi tập, Tăng già toái sự và Thạch thất mị ngữ hoàn toàn đã tán thất. Những gì còn lại chỉ gồm một số bài thơ, văn và ngữ lục được chép rải rác đó đây trong các tác phẩm Việt Nam về sau như Thánh đăng ngữ lục, Việt âm thi tập, Thiền tông bản hạnh, Tam tổ thực lục v.v. và một số các tác phẩm Trung Quốc như Thiên nam hành ký, Trần Cương Trung thi tập v.v. Cho nên, việc nghiên cứu tư tưởng vua Trần Nhân Tông không phải dễ dàng gì. Tuy nhiên, căn cứ vào những gì hiện còn được lưu lại, ta có thể phác họa sơ qua một số vấn đề mà vua Trần Nhân Tông đã từng quan tâm suy nghĩ.

Thứ nhất, từ nhỏ vua Trần Nhân Tông đã quan tâm đến Phật giáo, nhưng khi lên nắm chính quyền, vấn đề đầu tiên là phải bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập của tổ quốc. Vì thế, có thể dễ dàng thấy rằng vua Trần Nhân Tông phải tập trung suy nghĩ những vấn đề chính trị, kinh tế, ngoại giao và quân sự của đất nước. Phải đưa ra được một sách lược tổng quát để có thể chiến thắng trong cuộc chiến đấu với kẻ thù. Việc chiến đấu với kẻ thù trong hai cuộc chiến tranh giữ nước năm 1285 và 1288 đã hoàn toàn thắng lợi, như đã trình bày ở trên. Thế thì, phương lược tổng quát chỉ đạo cho hai cuộc chiến tranh đó là gì? Câu trả lời tất nhiên là phải huy động mọi tiềm lực dân tộc cho cuộc chiến đấu. Nhưng tiềm lực dân tộc là gì và huy động làm sao?

Tiềm lực dân tộc trước hết nằm ở lòng yêu nước của mọi người dân không phân biệt thành phần xã hội, tuổi tác, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc. Chính xuyên qua chủ trương này, mà ta thấy trong các đội quân tiến đánh quân Nguyên của vua Trần Nhân Tông có những người thuộc dòng dõi thân vương như Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tung...; có những người xuất phát từ dân thường như Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái ... ; nhưng cũng có những người là nô tỳ như Yết Kiêu, Dã Tượng; có những người còn rất trẻ như Trần Quốc Toản, nhưng cũng có những người rất già như các vị bộ lão tham gia hội nghị Diên Hồng với tiếng hô “quyết chiến”; có những người thuộc các dân tộc thiểu số, như Hà Đặc, Hà Chương, có những đạo sĩ ngoại quốc như Hứa Tông Đạo, thậm chí có những người là tướng tá của kẻ thù như Trương Hiến... Có được một sự tập hợp rộng rãi các thành phần dân tộc khác nhau như thế phải xuất phát từ một chính sách đoàn kết rộng lớn.

Nhưng chính sách đoàn kết này chỉ có thể thực hiện được, khi người dân và người lãnh đạo đất nước có cùng chung một quyền lợi để bảo vệ và một đối tượng để chiến đấu. Trong lời Hịch gửi tướng lĩnh, sĩ quan và binh sĩ, Trần Hưng Đạo đã thay lời Trần Nhân Tông nói rõ điểm này: “Các ngươi ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, không có áo mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan thấp thì ta thăng tước, lộc ít thì ta cấp lương, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc ra quân thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì

cùng nhau vui cười. So với Công Kiên đãi đấm tỳ tướng, Ngột Lang đãi kẻ phụ tá, nào có kém gì? Nay các người ngồi nhìn chúa nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình đứng hầu quân mọi mà không biết tức, nghe nhạc thái thường đãi yến sứ nguy mà không biết giận.

Có kẻ lấy việc chọi gà làm vui. Có kẻ lấy việc đánh bạc làm thú. Có kẻ chăm lo vườn ruộng cung phụng gia đình. Có kẻ quyến luyến vợ con để thỏa lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước việc quân. Có kẻ ham trò săn bắn mà nhác tập công tập thủ. Có kẻ thích rượu ngon. Có kẻ mê hát nhảm. Nếu bất chợt giặc Mông thát tràn sang, thì cựa gà trống không đủ đâm thủng giáp giặc, mẹo cờ bạc không đủ làm mưu nhà binh, vườn ruộng giàu không đủ chuộc tấm thân ngàn vàng, vợ con lắm không đủ sung dụng việc nước, của cải nhiều không đủ mua được đầu giặc, chó săn khỏe không đủ đuổi được bọn thù. Rượu ngon không đủ để làm giặc say chết, hát hay không đủ để giặc điếc tai.

Lúc bấy giờ, chúa tôi nhà ta đều cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào. Không chỉ thái ấp của ta bị mất, mà bổng lộc các người cũng thuộc về kẻ khác; không chỉ gia quyến ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt đi; không chỉ xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác dày xéo, mà phần mộ cha mẹ các người bị kẻ khác bới đào; không chỉ thân ta kiếp này bị nhục dù đến trăm năm sau tiếng nhơ không rửa tên xấu còn lưu, mà gia thanh các người cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các người muốn vui chơi thỏa thích, phỏng có được chăng”.

Trần Hưng Đạo đã vạch ra sự thống nhất quyền lợi giữa những người lãnh đạo đất nước và những người dân bình thường. Đây chính là cơ sở của sự đoàn kết toàn dân. Mọi người đều thấy mình có cùng chung một quyền lợi để chia sẻ và do thế phải được cùng nhau bảo vệ. Sự tồn tại của quyền lợi người này là điều kiện và tiền đề để cho quyền lợi người khác tồn tại. Quan hệ biện chứng với quyền lợi này đã xây dựng nên ý thức về sự cùng chung một đất nước, một cộng đồng để mến yêu. Và thực tế, yêu nước chính là yêu gia đình, cha mẹ, vợ con mình, là yêu phần mộ tổ tiên mình, là yêu không gian sông núi đất trời nơi mình đang sống. Có thể nói, Trần Hưng Đạo, lần đầu tiên bằng minh văn, đã chỉ ra rõ ràng những yếu tố tạo nên lòng yêu nước một cách khách quan và có thể hiểu được.

Chính xuất phát từ một nhận thức như thế, trong việc chuẩn bị cho hai cuộc chiến tranh cũng như sau khi hòa bình lập lại, vua Trần Nhân Tông, thông qua chính sách hành chính cũng như qua bản thân cuộc sống của mình, đã thực hiện hàng loạt các biện pháp chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa nhằm xây dựng khối đoàn kết toàn dân ấy. Ta đã thấy vua có biện pháp phát triển đồng bộ nông nghiệp, thương nghiệp và thủ công nghiệp nhằm tạo cái ăn, cái mặc cho người dân. Vua Trần Nhân Tông giải quyết những vấn đề xã hội về tội phạm, về những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, để tạo nên một cuộc sống quan hệ xã hội thoải mái. Dưới thời vua Trần Nhân Tông, lần đầu tiên sử sách ta ghi lại việc đọc những chiếu chỉ triều đình không chỉ bằng tiếng Hán mà cả bằng tiếng Việt, tiếng nói hàng ngày của người Đại Việt thời bấy giờ, nhằm cho mọi tầng lớp người dân thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau có thể hiểu được nội dung những chính sách liên hệ đến số phận của họ.

Thực hiện tất cả những chính sách ấy, thực tế vua Trần Nhân Tông mới chỉ thể hiện vai trò một người lãnh đạo chính trị lý tưởng, mà nền Phật giáo thời Lý đã đúc kết nên thông qua bài viết của đại sư Giác Tính Hải Chiếu về danh tướng Phật tử Lý Thường Kiệt: “Ông

bên trong thì sáng suốt khoan hòa, bên ngoài thì nhân từ giản dị. Cải tiến phong tục không sợ khó nhọc. Làm việc thì tiết kiệm, sai bảo dân thì ôn hòa, cho nên dân được nhờ cậy. Ông khoan hòa giúp đỡ dân chúng, cho nên được nhân dân kính trọng. Ông dùng oai vũ để diệt quân giặc. Ông đem lòng mình chính để giải quyết ngục tụng, cho nên ngục không quá lạm. Ông biết miếng ăn là trời của muôn dân, nghề nông là gốc của nhà nước, cho nên không làm lỡ thời vụ. Ông tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng đến cả người già ở nơi thôn dã, cho nên người già được yên ổn. Phép tắc của ông như thế, có thể gọi là cái gốc trị dân, cái thuật yên dân, có bao nhiêu điều tốt đều ở đấy cả”.

Không chỉ bằng lòng thực hiện các chính sách, mà ngay bản thân vua Trần Nhân Tông, trong cuộc sống hàng ngày của mình, cũng đã có những hành động thể hiện cụ thể một chính sách đoàn kết như thế. Ta đã thấy ĐVSKTT 5 tờ 61a4-8 ghi lại sự kiện “vua từng ngự chơi bên ngoài, giữa đường gặp gia đồng của các vương hầu, tất gọi rõ họ tên mà hỏi: ‘Chủ mày ở đâu?’ Răn bảo các vệ sĩ không được la đuổi. Khi về cung bèn gọi tả hữu bảo:

‘Ngày thường thì có tả hữu chầu hầu, tới khi quốc gia nhiều khó khăn thì chỉ bọn ấy có mặt thôi’. Bởi vì vua cảm tình sự hộ tòng của họ trong lúc loạn ly mà nói thế”.

Sự kiện này chứng tỏ vua Trần Nhân Tông không chỉ đánh giá cao những người lãnh đạo tài ba thuộc tầng lớp trên của xã hội, ngay cả những người dân thuộc tầng lớp thấp kém nhất, tầng lớp gia đồng, vua cũng có một đánh giá như thế. Tầng lớp này vào thời điểm ấy có thể không phải thuộc thành phần được học hành nhiều, có của cải khá, nhưng đối với sự tồn vong của quốc gia, họ vẫn có những đóng góp to lớn, thậm chí bằng chính cả xương máu của chính mình.

Đánh giá này của vua Trần Nhân Tông hình như có chung một cơ sở như khi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nói về người gia nô Yết Kiêu tại trận Nội Bàng, mà ta có dịp đề cập ở trên: “Ơi, chim hồng hộc có thể bay cao được, tất phải nhờ vào sáu trụ xương cánh. Nếu không có thì cũng như chim thường thôi”. Thời đại vua Trần Nhân Tông có lẽ là thời đại duy nhất trong lịch sử nước ta mà sự thủy chung có trước có sau, trong hoạn nạn cũng như trong vui sướng, đã được thể hiện rõ ràng và nhất quán. Nhà vua cần những người nô tỳ trong chiến tranh, thì sau chiến tranh, vua vẫn quan tâm đến cuộc sống của họ. Có thể chính sự quan tâm này, ngoài lý do an ninh, còn có lý do kinh tế làm cho vua Trần Nhân Tông lưu ý đến vùng Ô Mã và Việt Lý của Chiêm Thành.

Tuy viết sau thời vua Trần Nhân Tông gần cả trăm năm, An Nam Chí Nguyên đã nói tới tình trạng “xứ Giao Chỉ dân cư đông đúc, đất không đủ cày”. Và trước đó, vào năm 1266, vua Trần Thánh Tông đã cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu tập dân nghèo phiêu tán các địa phương làm nô tỳ để đi khai thác những vùng đất ruộng hoang hóa dọc theo các vùng biển, để lập các điền trang như ĐVSKTT 5 tờ 30a4-6 đã ghi:

“Mùa đông tháng 10 (năm Bính Dần, 1266) xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã và cung phi chiêu tập những người vô sản trôi dạt làm nô tỳ khai khẩn các ruộng hoang, lập làm điền trang, vương hầu có điền trang thực bắt đầu từ đây”.

Sự việc khai thác ruộng hoang như thế vào những năm 1266, đã chứng tỏ áp lực gia tăng dân số của Đại Việt đang trên đà phát triển. Và quá trình gia tăng dân số này có thể nói bắt đầu từ vua Lý Thánh Tông. Khi biết sáp nhập ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính vào bản

đồ Đại Việt, đồng thời với việc thành lập thiền phái Thảo Đường. Thiền phái Thảo Đường ra đời là nhằm yểm trợ và thỏa mãn yêu cầu của việc sáp nhập vừa nói. Đây là một vòng phát triển dân số lần nữa. Nước Đại Việt sau 50 năm thanh bình với những chính sách khuyến nông, khuyến thương và phát triển thủ công nghiệp đúng đắn của các vua Lý Thái Tổ (1010-1028) và Lý Thái Tông (1028 - 1054) đã phát triển dân số nước mình tới một mức mà đất đai khai thác được đã đạt đến giới hạn của nó. Thế là cuộc chinh phạt mở rộng biên cương bắt đầu, mà đỉnh cao là việc sáp nhập ba châu vừa nói.

Thế nhưng khi đã sáp nhập được ba châu ấy, thì việc gia tăng dân số phải được khuyến khích hơn nữa cho công cuộc khai thác những vùng đất mới sáp nhập này. Vậy là việc gia tăng dân số phải được khuyến khích nhằm thỏa mãn yêu cầu ấy. Việc gia tăng dân số này ngay vào những năm 1266, vua Trần Thánh Tông đã cảm thấy áp lực của nó. Cho nên ta không ngạc nhiên khi 40 năm sau vua Trần Nhân Tông đã sáp nhập 2 châu Ô Mã và Việt Lý. Một lần nữa, việc sáp nhập này đã làm áp lực dân số giảm đi ở Đại Việt. Song vì yêu cầu của công cuộc khai khẩn vùng đất mới sáp nhập và để tạo cho nó một nền an ninh tương đối vững chãi, thì việc khuyến khích gia tăng dân số lại được đặt ra. Từ đó, giống như sự ra đời của thiền phái Thảo Đường, thiền phái Trúc Lâm ra đời để làm chỗ dựa cho công tác phát triển dân số của nó.

Ta sẽ thấy thiền phái này có ảnh hưởng mạnh mẽ song song với công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử thi cử Việt Nam, nó là thiền phái duy nhất đã được đưa vào chương trình thi đình của thời Lê sơ. Cụ thể là đầu đề bài thi đình năm Cảnh Thống Nhâm Tuất (1502), đề thi này có cả thảy 47 câu hỏi, câu hỏi thứ 15 đã đặt ra thế này: “Điều Ngự và Huyền Quang truyền đạo gì mà được thành Phật làm tổ?”. Lê Ích Mộc (1459 - ?) đã trả lời thế này: “Vả đem đời gần đây mà nói, về Thượng sĩ triều Trần thì có Tiêu Diêu, Tuệ Trung, Điều Ngự, Huyền Quang được pháp vô thượng, cho nên có thể gắn mình vào cảnh giới Di Đà, viết Thiền tông chỉ nam. Đó là cái đạo họ truyền lại vậy. Về sau ai hiểu được lẽ vô sinh, chứng tới thành niết bàn thì thành Phật làm tổ. Điều ấy cố nhiên là phải thôi”. Nhờ trả lời đề thi kiểu ấy, Lê Ích Mộc đã được lấy đỗ trạng nguyên.

Tư tưởng thiền phái Trúc Lâm như vậy đã trở thành một môn học chính quy và được các nhà vua thời Lê sơ quan tâm. Điều này nhìn từ phía mở rộng biên cương về phía Nam của dân tộc, ta thấy hoàn toàn dễ hiểu. Thiền phái Trúc Lâm ra đời là nhằm yểm trợ và thỏa mãn yêu cầu của chính sách Nam tiến của vua Trần Nhân Tông. Nhưng đến thời Lê sơ với những cuộc chinh phạt liên tục về phương nam, mà đỉnh cao là cuộc viễn chinh năm 1470, khi vua Lê Thánh Tông cắm cột mốc phía Nam của tổ quốc trên núi Đá Bia ở Phú Yên, thì yêu cầu gia tăng dân số ngày càng mạnh mẽ. Chính quyền Đại Việt cần đủ số dân để khai khẩn những vùng đất mới sáp nhập và tư tưởng thiền phái Trúc Lâm thỏa mãn yêu cầu này của chính quyền Đại Việt.

Vậy là sau chủ trương và đường lối đoàn kết dân tộc cho sự nghiệp giữ nước, thì tư tưởng thiền phái Trúc Lâm cho sự nghiệp Nam tiến của dân tộc là một đóng góp khác của vua Trần Nhân Tông cho lịch sử tư tưởng Việt Nam. Như ta đã thấy tư tưởng thiền phái này bắt nguồn từ thiền phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông thành lập. Nó do thế có thể nói là một nối dài hay đúng hơn là một phát triển cao hơn của thiền phái Thảo Đường, nếu không nói là một hóa thân của thiền phái này. Điều đáng tiếc là toàn bộ tư liệu về thiền phái Thảo Đường ngày nay đã hoàn toàn bị tán thất. Ta chỉ còn một bản tên duy nhất ghi lại thế

thứ của dòng thiền này và được chép vào cuối sách Thiền uyển tập anh. Vì vậy, mọi bàn cãi về hệ tư tưởng của dòng thiền này tốt lắm thì cũng chỉ là những suy đoán, từ đó dễ đưa đến những nhận định thiếu cơ sở, đôi khi sai lầm.

Dẫu thế, chỉ nhìn vào bản danh sách tên những thiền sư của phái thiền này từ người đầu tiên là vua Lý Thánh Tông cho đến vị thiền sư cuối cùng là phụng ngự Phạm Đăng, ta thấy trong 5 thế hệ truyền thừa, thế hệ nào cũng có các cư sĩ thiền sư hiện diện và hầu như toàn bộ đều là viên chức nhà nước, tức là vua và quan. Có thế hệ, cư sĩ thiền sư chiếm tuyệt đại đa số. Thí dụ thế thứ 5 có 4 người thì 3 người là vua và quan, đó là hoàng đế Lý Cao Tông, xướng nhi quân giáp Nguyễn Thức và phụng ngự Phạm Đăng. Vậy nhìn vào bảng danh sách này, điểm đầu tiên đập vào mắt ta chính là sự có mặt nổi trội của các cư sĩ thiền sư. Điều này có nghĩa dòng thiền Thảo Đường là một dòng thiền thế tục, tức dòng thiền chủ yếu phục vụ cho những người có cuộc sống trần gian phải gánh vác.

Điểm thứ hai mà bản danh sách đó đập vào mắt ta là thành phần xã hội của những vị thiền sư thuộc dòng thiền thế tục này. Họ chủ yếu là vua và quan. Ngoài vua ra thì không nói như Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, những người còn lại phần lớn được ghi rõ tên họ thế tục và chức tước trại triều đình, mà cao nhất là chức thái phó, và thấp nhất là chức xướng nhi quân giáp, một chức do Lý Thái Tổ thiết lập vào năm 1025. Và chính cũng thành phần xã hội này của dòng thiền Thảo Đường đã làm cho nó phải hóa thân thành thiền phái Trúc Lâm, bởi vì không lẽ nào một dòng thiền Phật giáo lại chỉ dành riêng cho một giai tầng xã hội. Có lẽ đây là điểm hạn chế đã làm dòng thiền thế tục Thảo Đường mất đi tính hấp dẫn của nó đối với quảng đại quần chúng. Khi tách ra khỏi bộ phận quảng đại quần chúng này, dòng thiền Thảo Đường chắc không thể nào tồn tại, mà phải hoá thân vào một dòng thiền mới.

Dòng thiền mới này là Trúc Lâm Yên Tử.

Ta đã nói dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử có cội nguồn từ dòng thiền Thảo Đường. Nhưng để hình thành, dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử phải thu nhận không chỉ tinh hoa của quá khứ, mà còn tổng hợp được những cống hiến của thời đại mình. Ở trên, tại buổi giảng vào ngày mùng 9 tháng giêng nhuận năm Bính Ngọ (1306) vua Trần Nhân Tông đã cảm ơn Vô Nhị Thượng Nhân và Tuệ Trung đại sĩ, là “ơn mưa pháp đã thấm tới cho cháu con được tắm gội”. Vô Nhị Thượng Nhân không ai khác hơn là vua Trần Thánh Tông như Thánh đăng ngữ lục cho ta biết. Còn Tuệ Trung đại sĩ thì chính là Tuệ Trung Trần Quốc Tung, người đã ấn chứng cho vua Trần Nhân Tông trong sự giác ngộ thiền, như chính vua đã ghi lại trong Thượng sĩ hành trạng.

Vua Trần Thánh Tông là người đã sinh thành vua Trần Nhân Tông, như vậy chắc chắn có một ảnh hưởng quyết định đối với sự hình thành và phát triển của tư tưởng Trần Nhân Tông. Thế thì, tư tưởng vua Trần Thánh Tông là gì. Một lần nữa, các tác phẩm của vua Trần Thánh Tông như Văn tập, Thiền tông liễu ngộ ca, Chí giá minh, Phóng ngư và Cừu tập ngày nay đã tán thất hết. Tuy nhiên, căn cứ một số bài thơ và đoạn văn còn lại tới ngày nay trong các tác phẩm như Thánh đăng ngữ lục, Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục..., ta có thể rút ra một số nhận định về tư tưởng Trần Thánh Tông như sau.

Thứ nhất, trong thơ văn Trần Thánh Tông thường xuất hiện tư tưởng thiên của Lý Cao. Chẳng hạn bài thơ đầu tiên do Thánh đăng ngữ lục từ 12a8 - b3 chép lại của vua Trần Thánh Tông đọc thể này:

Bốn chục năm hơn một tấm lòng
Muôn trùng cửa ngục vượt ra xong
Động như hang trống gào vang gió
Tĩnh tựa hồ yên trắng sáng trong
Câu nọ năm huyền mình hiểu hết
Đường kia mười chữ mặc xáo xông
Có người hỏi tứ tin gì mới
Mây tại trời xanh nước ở thùng.
Câu cuối nguyên văn chữ Hán là:
Vân tại thanh thiên, thủy tại bình.

Câu này nguyên nằm trong bài tứ tuyệt do Lý Cao (772 - 841) viết để tặng cho thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm (751 - 834):

Luyện đắc thân hình tợ hạc hình,
Thiên chu từng hạ lưỡng hàm kinh.
Ngã lai vấn đạo vô dư thuyết,
Vân tại thanh thiên, thủy tại bình.

Điều này chứng tỏ Trần Thánh Tông rất tâm đắc với những gì Lý Cao thể hiện trong thơ văn mình. Với nhân vật Lý Cao này, tuy là một Phật tử, đã có những bài điều trần lên án việc độ tăng và làm chùa to đúc Phật lớn, cho rằng những việc làm đó chẳng có công đức gì mà chỉ là những việc làm hút máu mỡ của dân. Đối với việc độ tăng, Lý Cao cho rằng: “Những môn đồ đạo Phật không chần tằm mà quần áo đầy đủ, không cày bừa mà ăn uống sung túc, ngồi rồi mà kẻ phục dịch có đến mấy nghìn trăm vạn người. Suy ra đủ biết tất có bao nhiêu người đói rét”. Đối với việc làm chùa, đúc tượng, ông lý luận những việc làm ấy tốn kém hơn xây dựng cung A phòng và đặt vấn đề: “Đó há chẳng phải đều lấy từ nhân tài vật lực của trăm họ mà ra đó sao?”. Ta sẽ thấy những từ vừa nêu đã xuất hiện trong nhận xét của Lê Văn Hưu (1230 - ?) về việc làm chùa và độ tăng của Lý Thái Tổ do Ngô Sĩ Liên ghi lại trong ĐVSKTT 2 từ 3b5 -4a5.

Lê Văn Hưu đã nói thế này: “Lý Thái Tổ lên ngôi vua mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, xã tắc chưa xây, mà trước đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ, độ cho hơn 1000 người ở kinh đô làm sư, thì việc tiêu phí sức lực của cải không thể kể xiết. Của không phải do trời mưa xuống, sức chẳng phải của thần làm cho, há chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư? Khơi vét máu mỡ của dân mà có thể gọi là làm phước được ư? Vị chúa sáng nghiệp tự mình cần kiệm, còn sợ con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác. Thế mà Thái Tổ để phép lại như vậy, trách gì con cháu đời sau chẳng xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa bằng đá chạm, chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua.

Đám dưới học theo, đến nỗi có kẻ hủy hoại thân thể, thay đổi y phục, bỏ cửu sản nghiệp, trốn cả bà con, trăm họ quá nửa là sư, trong nước đến đâu cũng có chùa, nguồn gốc há chẳng phải từ đó mà ra sao?”.

Đọc lời vừa bình luận của Lê Văn Hưu, người ta thường có ấn tượng đây là một lời phê phán Phật giáo và đặc biệt là Phật giáo nhà Lý, đứng trên quan điểm Nho giáo. Và trên thực tế hầu hết sách vở viết về Lê Văn Hưu đều có một nhận định chung như thế. Nhưng đó là một nhận định hoàn toàn sai lầm do không nghiên cứu đầy đủ hệ tư tưởng Phật giáo đời Trần. Nếu ai đã đọc tác phẩm của Lý Cao thì sẽ thấy ngay không chỉ tư tưởng mà ngay cả văn cú Lê Văn Hưu dùng trong lời bình luận vừa nêu, đã rút ra từ tác phẩm của Lý Cao. Vậy trong thời Trần, ít lắm là có hai tác giả ở nước ta đã chịu ảnh hưởng sâu đậm hệ tư tưởng Phật giáo của Lý Cao, đó là vua Trần Thánh Tông và Lê Văn Hưu. Đây là chưa kể ảnh hưởng của Lý Cao đối với thơ của thiền sư Không Lộ (? - 1119) thường biết dưới bài Ngôn hoài.

Ta phải thấy Lê Văn Hưu viết bộ Đại Việt sử ký theo lệnh và dưới sự chỉ đạo của vua Trần Thánh Tông, như ĐVSKTT 5 tờ 33a8-b1 đã ghi: “Mùa xuân tháng giêng năm Nhâm Thân (1272) Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng lệnh viết xong Đại Việt sử ký từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng gồm 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen thưởng”. Đại Việt sử ký như thế là một bộ sử chính thức của nhà nước Đại Việt, cụ thể là nhà nước do vua Trần Thánh Tông lãnh đạo, tất nhiên phải phản ánh quan điểm và lập trường viết sử của nhà nước này. Vì vậy ta không có gì ngạc nhiên khi tư tưởng và văn cú của Lý Cao đã xuất hiện trong thơ văn của Trần Thánh Tông và Lê Văn Hưu.

Dĩ nhiên vấn đề làm chùa và độ người cho đi tu không phải đến thời Trần Thánh Tông mới trở thành một vấn đề nổi cộm cần xử lý. Ngay từ cuối thời Lý, vào những năm đầu của thế kỷ thứ 13, Đàm Dĩ Mống đã đề nghị sa thải tăng đồ với lời lẽ hết sức thô bạo, mà Đại Việt sử lược 3 tờ 13a10-b2 đã ghi lại: “Nay Tăng đồ cùng với dịch phu quá nửa, bọn chúng tự kết bè đảng, dựng bậy thầy trò, tụ nhóm, ở bầy, làm nhiều việc dơ, hoặc ở giới trường tinh xá, ngang nhiên rượu thịt, hoặc tại thiền phòng tịnh viện, riêng tự gian dâm, ngày ẩn tối ra, như đàn cáo chuột. Chúng làm nát tục hư đạo, dần dần thành thói. Việc đó nếu không cấm, để lâu càng tệ thêm”.

Trong các tác phẩm của mình, Trần Thái Tông cũng đã nói đến tình trạng: “Khi tới chùa chiền, gần Phật gần kinh, mắt không thèm ngó, phòng tăng điện Phật, gập gối gái trai, cuối mắt đầu mày, ham mê sắc dục, không kiêng Hộ Pháp, chẳng sợ Long Thần, trở mắt ham vui, đầu chưa từng cúi”, và “chẳng riêng người tục, cả đến thầy Tăng, kinh luận tranh giành, cùng nhau công kích, chê các sư trưởng, nhiech đến mẹ cha, cỏ nẫn lụi vàng, lửa độc rục cháy, buông lời đau vật, cất tiếng hại người, không nghĩ từ bi, không theo luật cấm, bàn thiền tựa thánh, trước cảnh như ngu, dẫu ở cửa không, chưa thành vô ngã”.

Tình trạng chùa chiền và tăng lữ Phật giáo thời vua Trần Thái Tông như thế. Cho nên, trong Phổ khuyến phát bồ đề tâm, Trần Thái Tông đã đưa ra chủ trương: “Chẳng hỏi đại ẩn tiểu ẩn, đâu phân tại gia xuất gia, chẳng nề tăng tục, chỉ cốt rõ lòng, vốn không nữ nam, có sao trước tướng. Người chưa hiểu chia bừa thành tam giáo, giác ngộ rồi cùng thấu một chữ tâm”. Chính xuất phát từ một chủ trương như vậy, Trần Thánh Tông và Lê Văn Hưu mới cho việc làm chùa xây tháp là “khơi vét máu mỡ của dân” và những kẻ xuất gia chỉ là những người “hủy hoại thân thể, thay đổi y phục, bỏ bê sản nghiệp, trốn tránh bà con”.

Lớn lên và được giáo dục trong một môi trường văn hóa như thế của gia đình, tất nhiên vua Trần Nhân Tông cảm thấy tính bức xúc của việc đề ra một giải pháp vừa có lợi cho nước cho dân, vừa có ích cho đạo. Và chính ở đây vai trò của Tuệ Trung Trần Quốc Tung trở nên

quan trọng. Trong đoạn văn ghi lại kinh nghiệm ngộ đạo của mình qua cuộc đối thoại vào năm 1287 đã trích ở trên, vấn đề đặt ra hết sức cụ thể và thường gặp, đó là:

“Chúng sinh quen với việc uống rượu ăn thịt thì làm sao tránh được tội báo?”. Đây là một thực tế ta có thể gặp ở bất cứ thời nào và ở bất cứ địa phương nào, chứ không phải chỉ là một thực tế của thời đại Trần Nhân Tông và tại quốc gia Đại Việt. Cách giải quyết thực tế này hết sức giản dị theo quan điểm của Tuệ Trung. Đó là đừng đặt nó thành vấn đề. Bản thân của việc uống rượu ăn thịt chẳng có gì là tội phúc trong đó cả. Đúng như Tuệ Trung đã trả lời:

Ăn cỏ với ăn thịt
Chúng sinh mỗi có thức
Xuân về trăm cỏ sinh
Chỗ nào thấy tội phúc.

Đến sau này, khi viết bản Cư trần lạc đạo phú, Trần Nhân Tông đã diễn tả lại quan điểm ấy một cách dễ hiểu hơn:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
Đói cứ ăn đi mệt ngủ liền
Có báu trong nhà thôi khỏi kiếm
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền.

Thế đã rõ, đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo là cuộc sống, không có sự cách ly phân biệt, bởi vì Phật giáo là gì, nếu không phải đó là một quá trình đi tìm chân lý. Mà chân lý thì không nằm trong Phật giáo, mà nằm chính ngay ở giữa lòng cuộc sống. Nói một cách hình ảnh như trong kinh Kim cương, mà Phật giáo đời Trần coi như một bộ kinh cơ bản, thì giáo lý Phật giáo như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người sang sông. Cho nên, ngay cả giáo lý Phật cũng phải buông bỏ, mới có thể giác ngộ được. Và cũng chính kinh này đã nhấn mạnh đến tư tưởng “tất cả pháp đều là Phật pháp”. Từ đó, ta không ngạc nhiên với chủ trương Cư trần lạc đạo (ở đời mà vui đạo) của vua Trần Nhân Tông.

Bài phú viết về tư tưởng ở đời mà vui đạo này có tên chính thức là Cư trần lạc đạo phú, gồm 10 hội. Cho nên, trong bản thư mục của An Thiền viết vào đầu thế kỷ thứ 19 ở Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng tờ 5a6, nó được gọi là Trần triều thập hội lục. Ngay câu mở đầu của hội thứ nhất, Trần Nhân Tông đã xác định cho ta biết phạm trù đời và đạo ở đây có nghĩa gì:

Mình ngồi thành thị
Nết dụng sơn lâm
(Hội thứ nhất)

Đời là thành thị, đạo là sơn lâm. Nhưng một con người dù ở thành thị, gánh vác bao nhiêu việc đời, song cách xử lý vấn đề của người ấy vẫn thanh tịnh trong sạch như ở núi rừng. Đây rõ ràng phản ánh quan điểm “chẳng hỏi đại ẩn tiểu ẩn, không chia tại gia xuất gia”, mà Trần Thái Tông đã đề ra. Xưa nay ai cũng biết đại ẩn là sống ở thị thành mà vẫn giữ lòng mình trong sáng, còn tiểu ẩn là tránh vào núi rừng để trau dồi bản thân. Người Phật tử Việt Nam vào thời Trần, như thế, tùy vào thành phần xã hội, tùy theo khả năng, mà thể hiện đạo sống của mình ở giữa đời.

Cho nên để giác ngộ, họ chỉ cần:

Dứt trừ nhân ngã,
Thì ra thực tướng kim cương
Dừng hết tham sân,
Mới làu lòng màu viên giác.
(Hội thứ hai)

Từ đó, không có vấn đề phải tìm một nơi nào khác, ngoài chỗ mình đang sống, để tìm ra sự giác ngộ được. Nếu vào thời mình vua Trần Thái Tông đã nghe quốc sư Phù Vân nói tới việc “trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng, lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật” thì khi viết Cư trần lạc đạo phú, vua Trần Nhân Tông cũng đã đồng tình:

Áng tư tài, tính sáng chẳng tham,
Há vì ở Cánh Điều Yên Tử
Rần thanh sắc, niệm dừng chẳng chuyển,
Lộ chi ngồi am Sạn non Đông.

Đâu phải vì sống ở trên núi Cánh Điều của Yên Tử hay tại am Sạn của Đông Sơn, mà người ta có thể giác ngộ được. Những nơi ấy có thể để cho ta ngắm nhìn vẻ đẹp của non sông, mà di dưỡng tinh thần, như Huyền Quang đã viết trong Vịnh Vân Yên tự phú:

Ta nay:
Ngồi đỉnh Vân Tiêu
Cưỡi chơi Cánh Điều
Coi Đông Sơn tựa hòn kim lục
Xem Đông Hải tựa miệng con ngao

Sự giác ngộ do thế phải tìm ở giữa cuộc đời. Đừng tìm nó trong rừng núi. Tuy nhiên, vua Trần Nhân Tông không phải đi đến chỗ cực đoan phủ nhận lợi ích của rừng núi và cuộc sống ở rừng núi. Bản thân vua Trần Nhân Tông đã nhiều lần vào sống những nơi rừng núi hoang dã như Yên Tử, Vũ Lâm. Trong Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, vua Trần Nhân Tông đã tả lại cuộc sống rừng núi ấy:

Yên bề phận khó
Kiếm chốn dưỡng thân
Khuất tịch non cao
Náu mình sơn dã
Vượn mừng hủ hỷ
Làm bạn cùng ta
Vắng vẻ ngàn kia
Sanh lòng hỷ xả

Điểm quan trọng không phải là sống ở rừng núi hay thị thành. Vấn đề là làm sao giác ngộ được sự thật. Đây là mấu chốt của vấn đề. Ta đã thấy sự giác ngộ có thể tìm thấy ở bất cứ nơi đâu, đặc biệt là chính giữa cuộc đời trần tục đầy những hệ lụy thế sự. Chính trong cuộc đời trần tục ấy mà giác ngộ được thì giá trị còn nâng lên gấp bội. Bởi vì bất cứ một đất nước

nào cũng đều là một cộng đồng dân tộc với nhiều nghĩa vụ xã hội và liên đới trách nhiệm. Không ai có thể tồn tại bên ngoài xã hội. Do thế, vua Trần Nhân Tông đã ca ngợi và quý trọng một sự giác ngộ được thực hiện ở giữa cuộc đời đầy phiền lụy và liên đới ấy, mà bản thân vua là một thí dụ điển hình:

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả uống công.
(Hội thứ ba)

Thực tế bản thân vua Trần Nhân Tông đã tìm thấy sự giác ngộ của mình chính trong những ngày rộn rịp nhất của cuộc đời mình khi đang ráo riết chuẩn bị để đối phó với cuộc chiến tranh do Hốt Tất Liệt tiến hành đối với nước ta vào mùa hè năm 1287. Thời điểm giác ngộ này lại xảy ra ngay sau khi mẹ vua Trần Nhân Tông vừa mất. Giữa bao nhiêu biến động và phiền toái của cuộc đời, con người vẫn tìm ra những giờ phút an nhàn tự tại cho bản thân mình.

Đúng như Trần Nhân Tông đã nói:

Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính
Nửa ngày rồi, tự tại thân tâm

Từ đó mọi người nếu đạt được “muôn nghiệp lặng” thì thể tính mình an nhàn. Sự giác ngộ đâu cần tách rời con người, và đức Phật ở ngay bên trong mỗi một chúng ta. Vua Trần Nhân Tông nói nếu mỗi một chúng ta sống có đạo đức nhân nghĩa, sống có kỷ luật và rộng lượng thì mỗi một chúng ta đều là những vị Phật Thích Ca, vị Phật Di Lặc

Tích nhân nghi, tu đạo đức
Ai hay này chẳng Thích Ca
Cầm giới hạnh, đoạn xan tham,
Chấn thực ấy là Di Lặc.
(Hội thứ tư)

Như thế đâu chỉ có một vị Phật Thích Ca lịch sử và một vị Phật Di Lặc của tương lai. Người Phật giáo thời đại Trần Nhân Tông thấy mình có thể sống như những vị Phật này, nếu cùng với nhân nghĩa và đạo đức, họ có một cuộc sống giản dị:

Áo miến chăn đầm ấm qua mùa
hoặc chằm hoặc xể
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa
đầu bạc đầu thoa
(Hội thứ năm)

Đọc hai câu này ta nhớ đến sự kiện vua Trần Nhân Tông, sau khi cứ điểm Nội Bàng thất thủ vào cuối năm Giáp Thân, đã từ kinh thành đi ra Hải Đông gặp Trần Hưng Đạo, suốt ngày không ăn, đến chiều tối có tên tiểu tốt Trần Lai đem dâng cho vua một bát cơm gạo xấu, mà ĐVSKTT đã ghi lại ở trên. Người Phật tử Việt Nam, đến ngay như cả một vị vua, đã sống giản dị như thế, nhưng họ là những người:

Sạch giới lòng, dồi giới tướng,
nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
đi đố mới trượng phu trung hiếu.
(Hội thứ sáu)

Mẫu người Phật tử Việt Nam thời Trần, như thế, là một mẫu người Bồ Tát trang nghiêm, là một mẫu người trượng phu trung hiếu. Bồ Tát dĩ nhiên là một phạm trù tư tưởng lớn của Phật giáo, còn trượng phu là một phạm trù của tư tưởng Nho giáo. Nhưng cứ đọc các tác phẩm Nho giáo nói về trượng phu, ta mới thấy những đóng góp mới của Trần Nhân Tông. Trong thiên Đàng Văn Công hạ của Mạnh tử ta được bảo rất rõ thế nào là một trượng phu: “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, tử chi vị đại trượng phu” (giàu sang không thể mê hoặc, nghèo hèn không thể lay chuyển, uy vũ không thể khuất phục, đó gọi là đại trượng phu).

Trượng phu trong tư tưởng Nho giáo là thế, nhưng so với định nghĩa của Trần Nhân Tông ta thấy nội dung đó hạn hẹp và tũn mủn, bởi vì “ngay thờ chúa, thảo thờ cha”, một con người như thế tất không thể nào bị tác động bởi giàu sang nghèo hèn hay uy vũ. Nội hàm của phạm trù trượng phu trong tư tưởng Trần Nhân Tông do vậy tỏ ra rộng lớn và phong phú hơn nhiều. Đây là một thí dụ điển hình khác của việc tổ tiên ta có thể sử dụng một số từ ngữ Trung Quốc, mà khi đọc lên, thường gây ấn tượng mang sắc thái Nho giáo. Nhưng khi đi sâu vào phân tích, ta thấy những từ ngữ này mang một nội dung khác hẳn. Trước đây, chúng tôi đã thử phân tích tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi mà người ta thường cho là của Nho giáo, và đã đạt đến những kết luận hoàn toàn khác hẳn.

Từ đó mẫu người lý tưởng của Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên được quy định một nội dung hết sức cụ thể. Họ không chỉ “sạch giới lòng, dồi giới tướng” để trở nên “Bồ Tát trang nghiêm”, mà còn “ngay thờ chúa, thảo thờ cha” để thành những “trượng phu trung hiếu”. Đây có thể nói là một đúc kết về hình tượng người Việt Nam lý tưởng, chứ không phải chỉ của Phật giáo. Thực tế những người làm nên sự nghiệp oanh liệt của dân tộc ta vào thời Trần Nhân Tông có thể nói hầu hết đều là Phật tử, từ những vị lãnh đạo tối cao ở trung ương như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải cho đến những người dân ở xã ấp như Lê Công Mạnh và anh em con cháu. Vì họ là những Bồ Tát trang nghiêm nên đối với bản thân họ giữ gìn kỷ luật và sống cuộc sống có lý tưởng. Nhưng đồng thời họ cũng là những trượng phu trung hiếu, nên họ trung thành với tổ quốc, sống hiếu thảo với cha mẹ ông bà:

Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha,
thờ thầy học đạo.
Mến đức Cờ, kiêng bụi ngọt,
cầm giới ăn chay.
(Hội thứ bảy)

để có thể đóng góp cho xã hội qua những công tác cụ thể như bắc cầu, đóng đò với một tấm lòng hỷ xả, từ bi:

Dựng cầu đò, dồi chiến tháp,
Ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu.
Săn hỷ xả, nhuyển từ bi

Nội tự tại kinh Lòng hằng đọc
(Hội thứ tám)

Sau hai cuộc chiến tranh do quân thù áp đặt vào những năm 1285 và 1288, bao nhiêu cơ sở hạ tầng của đất nước ta, đặc biệt là hệ thống cầu cống và bến đò, do yêu cầu tác chiến về phía ta cũng như sự tàn phá không tiếc thương của kẻ thù, đã bị hủy hoại gần hết. Thế mà trong lần đi sứ vào năm Chí Nguyên Nhâm Thìn (1292), tên phó sứ Trần Phu đã thấy ở kinh đô Thăng Long của Đại Việt những chiếc cầu bắc qua sông hùng vĩ. Y viết: “Từ sứ quán đi 60 dặm thì qua tới cầu An Hóa, lại đi một dặm thì đến phía bắc cầu Thanh Hóa. Trên cầu này là một ngôi nhà 19 gian” như ta đã thấy ở trên. Cả nước Đại Việt là một công trường xây dựng lớn sau chiến tranh. Người dân Đại Việt hăng say lao động để kiến tạo lại đất nước mình sau những năm chiến tranh gian khổ và mất mát.

Chính hình ảnh và khí thế của những con người lao động như thế đã đập vào mắt người lãnh đạo đất nước, để lại trong tâm khảm những ấn tượng khó phai mờ. Cho nên khi viết Cư trần lạc đạo phú, vua Trần Nhân Tông đã không quên đưa việc dựng cầu đò, xây chiền tháp để làm cho đất nước đẹp đẽ, trở thành một nhiệm vụ, một nghĩa vụ mà người Phật tử Việt Nam có bổn phận phải hoàn thành đối với tổ quốc. Và tổ quốc Việt Nam sau những năm tháng chiến tranh ấy đã trở thành một cõi đất Phật, mà trạng nguyên Huyền Quang Lý Tải Đạo đã diễn tả trong bài phú Vịnh chùa Vân Yên:

Phen những ôi!
Tây Trúc dường nào
Nam châu có mấy
Non Linh Thú ai đem về đây
Cảnh Phi Lai mặt đờ thấy đá,
Vào chung cõi Thánh thênh thênh
Thoát rẽ lòng phàm phây phấy

Đất nước Việt Nam vào thời ấy được nhìn như thế. Cho nên, người dân đã sẵn sàng hy sinh chiến đấu để bảo vệ, và cũng sẵn sàng hăng say xây dựng để kiến tạo một cõi Phật cho chính mình và con cháu. Người Phật tử Việt Nam vào thời ấy tuy có nhận định việc xây dựng chùa chiền là “khơi vét máu mỡ của dân”, nhưng không phải cực đoan đi đến chỗ phủ nhận việc xây dựng chùa chiền, hay chống lại một sự nghiệp như thế. Có lẽ trong tâm thức tầng lớp lãnh đạo Phật tử Việt Nam thời đó vẫn thấy chùa chiền là nơi để củng cố nền vững bền của đất nước.

Phạm Sư Mạnh, người học trò xuất sắc của Chu Văn An (1292 -1371), đã viết về chùa Báo Thiên với những câu

Trấn áp đông tây củng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nan ma lập địa chu
(Trấn áp đông tây giữ đế đô
Ngang nhiên ngọn tháp vút lên nhô
Non sông vững chãi tay trời chống
Kim cổ dựng xây đất khó mờ)

Và gần hai trăm năm sau, vua Lê Thánh Tông vẫn viết về chùa Trấn Quốc trong cùng một mạch suy nghĩ như vậy:

Trung lập càn khôn vững đế đô
Mãng danh Trấn Quốc ở Tây Hồ

Cho nên, vua Trần Nhân Tông vẫn kêu gọi mọi người, không chỉ “dựng cầu đò”, mà còn phải “dồi chiến tháp”, vẫn đánh giá cao vai trò của chùa chiến trong đời sống văn hóa xã hội của người dân, như chính vua Trần Nhân Tông đã nhận xét:

Núi hoang rừng quạnh,
ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.
Chiền vắng am thanh,
chỉ thực cảnh đạo nhân du hí

Quả vậy, dù nói gì thì nói, ngôi chùa trong một buổi chiều thu nào đó có thể đã gọi cho họ những cảm xúc man mác, mà bản thân vua Trần Nhân Tông đã trải qua:

Chùa cổ đìu hiu khuất khói thu
Thuyền câu chiều quạnh tiếng chuông đưa
Nước quang núi lặng bay âu trắng
Gió đứng mây đùa cây đổ thưa
(Cổ tự thê lương thu ái ngoại
Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ
Thủy minh sơn tịnh bạch âu quá
Phong định vân nhàn hồng thụ sơ)

Nhưng dựng cầu đò, xây chiến tháp, người Phật tử Việt Nam thời Trần Nhân Tông vẫn không quên nhiệm vụ chủ yếu của mình là đi tìm sự giác ngộ thông qua chính cuộc sống trần thế của mình:

Rèn lòng làm Bụt,
chỉn xá tua một sức dồi mài.
Đãi cát kén vàng,
còn lại phải nhiều phen lựa lọc.

Song để “rèn lòng làm Bụt”, người Phật tử có nhiều cách. Có thể họ học theo lối của thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyệt chém mèo, hoặc theo cách Tử Hồ Lợi Tung đuổi chó v.v.

Vương lão chém mèo,
rạt thầy lòng ngựa thủ tọa
Thầy Hồ khua chó,
trở xem trí nhẹ con giàng.
(Hội thứ chín)

Và còn nhiều phương pháp giác ngộ khác nhau nữa, mà vua Trần Nhân Tông đã dành cả hội thứ chín này để trình bày từ thời sơ tổ Đạt Ma gặp vua Vũ Đế nhà Lương cho đến thiền sư Linh Vân Chí Cẩn thấy hoa đào nở mà giác ngộ, đại sư Hương Nghiêm khi cuốc đất, hòn đá văng vào cây trúc, nghe tiếng gõ và hiểu được chuyện trước khi cha mẹ sinh ra ta là ai.

Dù có nhiều phương pháp và phương thức giác ngộ khác nhau, nhưng chúng vẫn không khác nhau là mấy, vì chân lý giác ngộ là một:

Vậy cho hay:
Cơ quan tổ giáo
Tuy khác nhiều đàng
Chẳng cách mấy gang.
(Hội thứ chín)

Sống đời mà vui đạo theo vua Trần Nhân Tông như thế là một cuộc sống thiền, có thể dùng các phương pháp thiền khác nhau để giác ngộ, chứ không gò bó vào bất cứ một lối thiền nhất định nào. Người hành giả có nhiều lựa chọn, nhưng điểm đến cuối cùng vẫn không thay đổi, đó là tìm sự giác ngộ trong đời sống thường ngày của mình, không phân biệt sơn lâm hay thành thị:

Tượng chúng ấy
Cốc một chân không
Dùng đòi căn khí
Nhân lòng ta vương chấp khôn thông
Há cơ tổ nay còn thừa bí
Chúng tiểu thừa cốc hay chữa đến,
Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành
Đấng thượng sĩ chứng thực mà nên
Ai ghê có sơn lâm thành thị
(Hội thứ 10)

Phương pháp thiền khác nhau là vì dùng cho những căn cơ khác nhau, nhưng chân lý là một. Nếu chúng ta chưa giác ngộ được thì vì bản thân mình chưa đạt tới chứ không phải vì các phương pháp Phật tổ bày ra mà không thực hiện được. Tất nhiên vua Trần Nhân Tông cũng giống như các thiền sư trước thời mình đều biết rõ thiền không phải để giác ngộ gì. Cho nên trong Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca vua đã nói tới tình trạng:

Phô người học đạo
Vô số nhiều thay
Trúc hóa nên rồng
Một hai là họa

Thực tế này không phải là mới. Một thiền sư Trung Quốc là Vĩnh Minh Diên Thọ (904 - 975) cũng từng nói đến việc tu thiền “muôn người tu thì một người được”. Còn bản thân vua Trần Nhân Tông cũng thấy là vô số người tu thiền, nhưng chứng được thiền thì họa may có được một hai. Và chính ngay vua Trần Thái Tông cũng nói đến tình trạng những vị sư tu thiền là “bàn thiền tợ thánh, đối cảnh như ngu”. Lý do cho tình trạng này, vua Trần Nhân Tông đã chỉ ra cũng ở Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca:

Bởi lòng vờ vịt
Trở bắc làm nam

Chỉ ra như thế này ta thấy đâu đây như vang bóng câu trả lời của Pháp Minh cho hoàng đế Lý Miếu cách thời vua Trần Nhân Tông đã gần ngàn năm: “Ôm lấy chuyện bậy để hy vọng

điều phải, giữ chặt việc giả để chờ đợi sự chân, chần chờ hai lòng, trừ trừ đôi ngả thì Phật dù có phóng quang động địa, ai mà có thể thấy cho ư?”.¹ Rõ ràng, lòng vờ vịt của vua Trần Nhân Tông chính là lối “chần chờ hai lòng, trừ trừ đôi ngả” của những người muốn thấy Phật vào thời Lý Miếu. Một khi lòng dạ đã vậy, thì chắc chắn chỉ “ôm chuyện bậy mà mong điều phải, giữ việc giả để chờ sự chân”, bảo đi về hướng bắc nhưng lại theo phương nam mà rảo bước. Thế thì làm sao mà hy vọng giác ngộ được.

Tuy nhiên, khi đã giác ngộ rồi, thì đâu có phân biệt gì sự khác nhau giữa sơn lâm và thành thị, giữa đạo và đời, giữa cuộc sống tĩnh lặng trong rừng núi và công việc xô bồ ở phố phường. Nội dung của tư tưởng Cư trần lạc đạo là thế. Nó được hình thành để thỏa mãn yêu cầu lý luận cho một giai đoạn Phật giáo mới, giai đoạn người Phật tử phải thực hiện nhiệm vụ dân tộc của mình, đồng thời phải tạo cho Phật giáo một sức sống mới bằng cách đưa giáo lý vào trong việc thực hiện nhiệm vụ dân tộc đó, mà bản thân vua Trần Nhân Tông là một điển hình nổi bật.

Ta đã thấy sau khi xuất gia “mặc cà sa, nằm trướng giấy” với “cà một vò, tương một hũ” ở tại núi Yên Tử, vua Trần Nhân Tông đã không bao giờ sao nhãng đối với các vấn đề đất nước, đặc biệt là vấn đề Chiêm Thành. Hai châu Ô, Lý đã trở thành đất đai Đại Việt trong thời gian vua đã xuất gia. Đây phải nói là một điểm sáng lạ kỳ trong đời sống của một người xuất gia như vua Trần Nhân Tông. Chưa bao giờ trong lịch sử Phật giáo ở nước ta hay ở bất cứ một nước nào khác, mà một người xuất gia lại có thể mở mang bờ cõi, và mở mang bờ cõi một cách hòa bình. Căn cứ vào giới luật của hàng Phật tử bình thường sống ở các chùa chiền, mà ta hay gặp, thì một người xuất gia không bao giờ được phép đi làm mai mối cho việc dựng vợ gả chồng. Thế mà Hương Vân Đại Đầu Đà đã làm việc đó và đã làm một cách thành công. Tất nhiên, Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo thiền tông, có những quy định giới luật của riêng mình, mà họ gọi là “quy ước thiền đường”, như nhan đề một cuốn sách của thiền sư Minh Giác Kỳ Phương (1682-1744) đã có và thường không liên hệ nhiều với loại giới luật bình thường của nó.

Điểm đặc biệt thứ hai là sau khi đã làm mai mối thành công như thế, vua Trần Nhân Tông trở về Đại Việt gặp sự chống đối của hầu hết triều đình, đặc biệt là tầng lớp trí thức thời bấy giờ. Họ đã viết văn làm thơ để chê cười việc Hương Vân Đại Đầu Đà đem cô con gái cành vàng lá ngọc của mình gả cho vua Chiêm mà họ cho là tên mọi, một giống người hạ cấp. Quan điểm kỳ thị này hơn một trăm năm sau, những trí thức như Ngô Sĩ Liên vẫn tiếp tục bám lấy và lên tiếng bình luận:

“Xưa Hán Cao Hoàng vì Hung Nô nhiều lần làm khổ biên giới, đem con gái nhà dân làm công chúa để gả cho thiên vu. Kết hôn với người không phải giống, tiên nho đã từng chê, song có ý muốn việc binh đao được chấm dứt và dân được yên. Điều đó còn có thể nói được. Nguyên Đế nhà Hán, nhân Hồ Hàn đến, châu xin làm rể nhà Hán, nhà Hán đem Vương Tường gả cho, cũng là có cớ. Còn Nhân Tông đem con gái gả cho chúa Chiêm Thành là nghĩa gì? Nếu nói nhân đi chơi, trót hứa, sợ thất tín, thì sao không đổi mệnh được ư? Vua giữ ngôi trời, còn Thượng hoàng thì đã xuất gia, vua đổi mệnh có khó gì, mà lại đem gả cho người xa không phải giống cho đúng lời hứa trước, rồi lại dùng mưu gian đánh cướp lại về sau, thế thì tín ở đâu?”.

Phải là một người thấm nhuần sâu sắc tư tưởng Phật giáo như vua Trần Nhân Tông mới có một cái nhìn bình đẳng về con người. Từ thời Mậu Tử, người Phật giáo đã sử dụng lý luận mọi người đều có tính Phật để bác bỏ tư tưởng kỳ thị của Đại Hán cùng sự hòa theo của đám nhà Nho để coi dân tộc ta là mọi rợ và người Hán là Hoa Hạ. Nghe lời bình luận vừa nêu của Ngô Sĩ Liên, ta vẫn còn thấy phảng phất tư tưởng kỳ thị a dua ấy. May mắn cho dân tộc là vào lúc đó còn có các nhà lãnh đạo đất nước có trách nhiệm đã thấm nhuần sâu sắc giáo lý Phật giáo như Văn Túc Vương Trần Đạo Tái và Trần Khắc Chung đã quyết định việc này, và đưa đến một kết thúc êm đẹp. Công chúa Huyền Trân đã đi về nhà chồng và nhân dân Đại Việt không tốn một mũi tên, một người lính mà có thêm một dải đất trên 200 cây số.

Hệ tư tưởng của dòng thiền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập, như thế đã giải quyết một loạt các vấn đề đặt ra cho Phật giáo Việt Nam vào thời đó nhằm cơ bản thỏa mãn được các đòi hỏi của dân tộc, mà trước đó chưa được thỏa mãn. Ta đã thấy không phải vô có mà tư tưởng Cư trần lạc đạo đã được đề ra và xác định nội dung. Một lần nữa, hệ tư tưởng này đã được chứng minh là xuất phát từ thực tiễn của Đại Việt và có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề do thực tiễn này phát sinh.

Trên đây chúng tôi chỉ nêu một số vấn đề cơ bản mà tư liệu hiện nay cho phép. Chúng tôi chưa bàn đến những vấn đề thuần túy chuyên môn liên hệ về thiền. Chẳng hạn vấn đề cơ không, mà trong buổi giảng cuối đông năm Giáp Thìn (1304) tại chùa Sùng Nghiêm, vua Trần Nhân Tông đã có một bài thơ dài thuyết giảng. Tất nhiên về vấn đề này cuối cùng Trần Nhân Tông cũng nói nó là “như thế như thế”, nghĩa là, đòi hỏi người đối thoại tham học tự mình giải quyết lấy thông qua những gợi mở của người hướng đạo mình. Thực tế này, như vua Trần Nhân Tông đã trình bày trong Cư trần lạc đạo phú, chỉ để cho những “thượng sĩ thực chứng mà nên”. Những vị thượng sĩ này trong dòng thiền Trúc Lâm có thể thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau, không nhất thiết giới hạn chủ yếu trong các viên chức nhà nước.

Sau thời Trần Nhân Tông, Phật giáo đã phát triển theo hướng tư tưởng Cư trần lạc đạo này. Phật giáo không còn dành riêng cho bất cứ một bộ phận nào của xã hội, dù bộ phận đó có ưu tú tới đâu. Nó lan khắp mọi tầng lớp nhân dân, đúng như văn bia do Lê Quát viết cho chùa Thiệu Phúc ở Bái thôn thuộc lộ Bắc Giang vào năm 1270 và Ngô Sĩ Liên đã chép lại trong ĐVSKTT 7 tờ 36a3-b4 như sau: “Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sau được người ta tin sâu bền như thế. Trên từ vương công cho đến dân thường, hễ bố thí vào việc Phật thì tuy đổ hết tiền của cũng không sên tiếc, ví như ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng hớn hở như cầm được khoán ước để hưởng được sự báo ứng này về sau. Cho nên trong từ kinh thành ngoài đến châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẻm, không bảo mà theo, không thề mà tin. Chỗ nào có nhà người ở, tất chỗ đó có chùa Phật, hỏng rồi lại xây, hư rồi lại sửa. Lâu đài chuông trống so với dân cư chiếm đến nửa phần. Đạo Phật thịnh rất dễ dàng, mà sự tôn sùng lại rất lớn. Ta tuổi trẻ đọc sách, khảo xét xưa nay cũng hiểu sơ được đạo Thánh hiền để giáo hóa dân này, mà rốt cuộc chưa thể làm cho một làng tin theo, từng đạo xem núi sông, dấu chân in đến nửa thiên hạ, mà tìm cái gọi là nhà học văn miếu, thì chưa từng có thấy một nơi. Ta do thế rất lấy làm xấu hổ với tín đồ nhà Phật, bèn viết ra đây để tỏ lòng”. Sự hưng thịnh của Phật giáo cho đến cuối thế kỷ thứ 14, khi nhà Trần đã suy vong, chắc chắn đã xuất phát từ hệ tư tưởng Cư trần lạc đạo vừa nói. Phật giáo không dành

riêng cho một bộ phận những người tu hành, cũng chẳng phải riêng một bộ phận quý tộc hay viên chức nhà nước. Phật giáo là của mọi người, khắp hang cùng ngõ hẻm, ở đâu có nhà dân thì ở đó có chùa Phật, như Lê Quát đã nói. Sự hưng thịnh này có sự đóng góp không nhỏ của vua Trần Nhân Tông và hệ tư tưởng của dòng thiền do vua sáng lập. Sự thật như thế, với mình vẫn như thế. Vậy mà vẫn có những người cứ bảo Phật giáo suy tàn vào cuối thời Trần. Đặc biệt sau cái chết của thiền sư Huyền Quang (1254-1334) thì Phật giáo “thời hưng thịnh chấm dứt”.¹

Không những không hết một thời thịnh vượng, Phật giáo thiền phái Trúc Lâm còn phát triển mạnh mẽ, để chuẩn bị gánh vác trước dân tộc và đạo pháp những nhiệm vụ mới mà lịch sử đã giao phó. Lợi dụng lúc đất nước ta có vấn đề, bọn xâm lược Minh đã tràn qua. Thế là cả một dân tộc đứng lên cầm vũ khí, từ nhà sư như Phạm Ngọc, cho đến những Phật tử như Trần Trùng Quang, Lê Lợi, Nguyễn Trãi để đánh đuổi quân thù với kết cục là những chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang vang dội đem lại nền độc lập cho tổ quốc và sự ra đời của nhà Lê. Phật giáo thiền Trúc Lâm Yên Tử do thế, đã tiếp tục sự nghiệp vì đạo vì dân của mình vào các triều đại sau với các nhân vật nổi bật như thiền sư Đạo Khiêm (? - 1445?), thiền sư Viên Thái (1400 - 1460?), trạng nguyên Lê Ích Mộc (1459 - ?), thiền sư Pháp Tính (1470 - 1550?), thiền sư Thọ Tiên Diễm Khánh (1550 - 1620?), thiền sư Chân An Tuệ Tĩnh (?-1711), thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1648 - 1726) và đặc biệt thiền sư Hải Lượng Ngô Thời Nhiệm (1746 - 1803). Nhưng đây sẽ là chủ đề cho một nghiên cứu khác.

CHƯƠNG VIII

VỊ TRÍ VĂN HỌC CỦA VUA TRẦN NHÂN TÔNG

Tiếng nói của dân tộc ta chắc chắn tồn tại từ lâu lắm rồi. Nhưng phải tới cuối thời kỳ triều đại Hùng Vương, tức vào khoảng những thế kỷ trước và sau tây lịch, ta mới có một số thông tin về tiếng nói này qua bài Việt ca và một số cấu trúc được tìm thấy trong Lục độ tập kinh và Tạp thí dụ kinh.^[1] Đặc biệt hai bản kinh vừa nói có khả năng đã tồn tại như những bản kinh tiếng Việt đầu tiên mà ta hiện biết, và đã lưu hành vào những thế kỷ đầu sau tây lịch, tối thiểu cho tới lúc Khương Tăng Hội (? - 280) dịch ra tiếng Trung Quốc. Vào thời điểm này, tiếng Việt đã phát triển phong phú và đa dạng, đến nỗi Sĩ Nhiếp (137-226) tương truyền đã viết bộ từ điển Hán Việt đầu tiên được biết, đó là Chỉ nam phẩm vựng hai cuốn. Đà phát triển này vẫn tiếp tục tới cuối thế kỷ thứ tư với sự ra đời các tác phẩm có thể coi như tự điển chữ Việt và cách thức ghi âm chữ Việt biết dưới tên Tá âm và Tá âm tự của Đạo Cao (370 -450?)¹.

Rồi sau đó tiếng Việt như một văn tự vẫn tiếp tục được sử dụng mạnh mẽ. Dân ta đã dùng tên Bồ Cái Đại Vương để gọi cho người anh hùng Phùng Hưng. Và khi nền độc lập dân

tộc được phục hưng, các triều đại có khả năng đã dùng tiếng Việt để ban bố các mệnh lệnh hành chính của triều đình cho dân chúng. Ta có thể mạnh dạn đưa ra giả thiết này nhờ vào một sự cố giữa hàn lâm phụng chỉ Đình CungViên và hành khiển Lê Tông Giáo năm 1288, theo đó có lệ cũ là phải viết và đọc chiếu chỉ của vua bằng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Hán. Như thế, đến giữa thế kỷ thứ 13 tiếng Việt như một văn tự đã thực hiện mọi chức năng của nó. Điều bất hạnh là do thiên tai và địch họa, hàng loạt các tác phẩm viết bằng tiếng nói của dân tộc ta từ những bản kinh đầu tiên như Lục độ tập kinh và các bản chiếu chỉ của nhà vua cho đến các tác phẩm văn học như Tiều ẩn quốc ngữ thi tập của Chu Văn An đã bị tán thất.

Bài thơ tiếng Việt tương truyền đầu tiên hiện biết là bài Giáo trò cho các buổi hát chèo thường được gán cho tên tuổi của thiền sư Đạo Hạnh (? -1117). Vì đây là một bài thơ ngắn chỉ gồm 32 chữ và vấn đề văn bản học vẫn chưa được xác định rõ ràng, cho nên nhiều nghi vấn đã đặt ra. Chỉ đến thời vua Trần Nhân Tông, với hai tác phẩm của mình là Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca cùng Vịnh Vân Yên tự phú của Huyền Quang (1254 -1334) và Giáo tử phú của Mạc Đĩnh Chi (1284 -1361), nền văn học tiếng Việt mới có những tác phẩm đầu tiên hoàn chỉnh của mình còn được bảo tồn đến ngày nay. Vị trí văn học của vua Trần Nhân Tông do thế đối với dân tộc ta rất là vĩ đại.

Không phải là một ngẫu nhiên của lịch sử mà vinh dự này thuộc về con người Trần Nhân Tông. Phần trên, ta đã thấy sự nghiệp và con người vua Trần Nhân Tông, một sự nghiệp văn trị và võ công quá lớn lao, đến nỗi qua thời gian và sự phá hoại của kẻ thù vẫn không làm phai mờ đi được trong tâm thức của những người dân Việt. Chính họ đã giữ gìn các tác phẩm văn học ấy cho ta, trong số hàng trăm hàng ngàn các tác phẩm tiếng Việt khác đã ra đời cùng thời với chúng, mà bây giờ ta chỉ biết tên, chứ không biết chúng có nội dung cụ thể là gì. Nói khác đi, công ơn của Trần Nhân Tông đối với dân tộc ta quá sâu đậm, nhờ thế những tác phẩm như Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca đã được trân trọng và giữ gìn.

Thế nhưng, không phải chỉ vì công ơn và uy tín cá nhân của vua Trần Nhân Tông, mà hai tác phẩm ấy được trân trọng và giữ gìn. Hai tác phẩm đó được trân trọng và giữ gìn còn vì giá trị nội tại của bản thân chúng, đặc biệt là Cư trần lạc đạo phú. Có thể nói Cư trần lạc đạo phú là một bản tuyên ngôn của con đường sống đạo, mà Phật giáo Việt Nam đã đề ra và đã chi phối cuộc sống của hàng triệu triệu người Phật tử Việt Nam thời vua Trần Nhân Tông và những thế kỷ sau. Nó cũng là một trong số ít tác phẩm Phật giáo Việt Nam được trích dẫn đích danh như một quyền uy, khi thiền sư Chân Nguyên trình bày những vấn đề Phật giáo cho vua Lê Chính Hòa vào khoảng những năm 1692 trong Kiến tính thành Phật lục.¹ Vì thế tư tưởng của Cư trần lạc đạo phú đã giúp một phần nào cho sự tồn tại của nó trong quá trình truyền đạt.

Ít lắm là trong khoảng 300 năm trở lại đây, thế kỷ nào Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca cũng đều được in và phổ biến rộng rãi. Bản in xưa nhất chúng ta hiện còn là bản in năm 1745 do sa di ni Diệu Liên vâng lệnh thầy mình in lại và bản gỗ lưu lại chùa Liên Hoa ở kinh đô Thăng Long. Nó được in kèm chung sau tác phẩm Thiền tông bản hạnh của Chân Nguyên ở những tờ 47 -57. Trong bản in này có kèm theo Vịnh Hoa Yên tự phú của Huyền Quang và Ngộ đạo nhân duyên kệ của chính Chân Nguyên. Việc in kèm theo như thế này chứng tỏ văn bản mà ni cô Diệu Liên dùng để in, chắc chắn phải đến từ

một truyền bản của thiền sư Chân Nguyên, nghĩa là từ một truyền bản của nửa cuối thế kỷ thứ 17. Trước thế kỷ đó, số phận của Cư trần lạc đạo thế nào ta hiện nay chưa có một thông tin nào cả.

Nếu trước thế kỷ thứ 17 ta hiện chưa có thông tin gì về truyền bản của Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca thì sau thế kỷ thứ 18, tức sau lần in của ni cô Diệu Liên, vấn đề truyền bản của hai tác phẩm này tương đối rõ ràng. Trong lời dẫn cho lần in năm 1930 của Thiền tông bản hạnh, thiền sư Thanh Hanh (1840 -1936) cho biết vào năm Gia Long thứ 12 (1814) bản Thiền tông bản hạnh đã được in lại, và cùng với nó chắc chắn phải có Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca. Hơn nữa khi thiết lập bản mục lục các kinh sách Phật giáo lưu hành vào nửa đầu thế kỷ thứ 19 trong Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng tờ 5a6, An Thiền có ghi tên một tác phẩm gọi là Trần triều thập hội lục. Rõ ràng Thập hội lục của triều Trần chính là 10 hội của Cư trần lạc đạo phú.

Trong vòng hơn 300 năm trở lại đây, Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca đã được in nhiều lần.

Điều này chứng tỏ tư tưởng Cư trần lạc đạo vẫn tiếp tục được học tập và truyền bá dù Phật giáo cũng như đất nước đang chuyển mình qua một giai đoạn mới. Giá trị lý luận của tư tưởng Cư trần lạc đạo từ đó vẫn còn có sức hấp dẫn mạnh mẽ, đặc biệt là vào cuối thế kỷ thứ 18 với những chiến công Ngọc Hồi, Đống Đa oanh liệt của quân và dân Tây Sơn, trong đó nổi bật những gương mặt Phật tử tự nhận mình là người kế thừa truyền thống Trúc Lâm như binh bộ thượng thư Tỉnh Phái Hầu Ngô Thời Nhiệm là thiền sư Hải Lượng, Hương Lĩnh Bá tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở là thiền sư Hải Âu v.v.

Hơn 300 năm qua, Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca đã được trân trọng, giữ gìn và học tập như thế, thì chắc chắn hơn 300 năm trước nó cũng có chung một điểm phức. Bởi vì nếu không có điểm phức ấy, thì qua ngọn lửa đốt sách bạo tàn của giặc Minh xâm lược trong gần 20 năm chiếm đóng, chúng chắc chắn đã chịu chung một số phận với các tác phẩm của dân tộc ta thời Lý Trần về trước. Hơn nữa, thời Lê sơ và thời Mạc là thời kỳ Phật giáo phục hưng mạnh mẽ trong phong trào dân tộc hóa với việc dịch kinh sách ra tiếng Việt như Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh của thiền sư Viên Thái, việc in lại các tác phẩm sử học Phật giáo như Nam tông tự pháp đồ của trạng nguyên Lương Thế Vinh, Thánh đăng ngữ lục của thiền sư Chân Nguyên, và đặc biệt việc thiết định và cổ xúy dùng tiếng Việt của thiền sư Pháp Tính trong Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa.

Trong một thời kỳ Phật giáo hoạt động sôi nổi và mạnh mẽ như vậy, việc học tập và nghiên cứu hai tác phẩm vừa nêu của vua Trần Nhân Tông chắc chắn đã xảy ra. Điều đáng tiếc là, cho đến lúc này ta vẫn chưa tìm ra một thông tin nào xác nhận về sự hiện diện của hai tác phẩm ấy trong giai đoạn đó. Dầu thế, chúng chắc chắn đã được lưu truyền để đến cuối thế kỷ thứ 17 Chân Nguyên mới có dịp trích dẫn trong Kiến tính thành Phật của mình. Nói khác đi chúng đã nằm trong dòng chủ lưu của nền văn học và tư tưởng tiếng Việt. Cho nên, như đã nói, thật là một vinh dự cho nền văn học tiếng Việt của nước ta đã bắt đầu với ngòi bút của một anh hùng dân tộc có những chiến công oanh liệt như Trần Nhân Tông và với những tác phẩm đã có một tác động sâu rộng trên truyền thống dân tộc, chứ không phải chỉ của Phật giáo, như Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca.

Hai tác phẩm này thuộc loại văn học luận đề. Chúng là những bản văn chính luận tập trung trình bày một số vấn đề tư tưởng và lý luận. Chúng đã dùng tiếng Việt như một ngôn ngữ để phát biểu những tư tưởng trừu tượng tương đối khó nắm bắt một cách khéo léo và dễ hiểu. Từ đó tiếng Việt đã trở thành một ngôn ngữ đủ khả năng chuyển tải bất cứ nội dung tư tưởng khác nhau nào và có một vẻ đẹp của riêng nó. Nhờ thế, các tác phẩm ấy không những đã lôi cuốn được sự chú ý của người đương thời, mà còn có sức hấp dẫn đối với hậu thế. Tiếng Việt tự bản thân nó đã trở thành một ngôn ngữ văn học. Đây chính là một trong những cống hiến lớn, mà hai tác phẩm này đã mang lại cho văn học Việt Nam.

Để có được hai tác phẩm ấy vào cuối thế kỷ thứ 13, tiếng Việt từ bao đời, hơn cả ngàn năm trước, từng là một ngôn ngữ văn học. Chúng đã kế thừa những thành tựu và tinh hoa của nền văn học trong hơn ngàn năm đó, nên đến ngày nay mỗi khi đọc lại, chúng ta vẫn cảm thấy chúng gần gũi, đẹp đẽ và dễ hiểu, khác hẳn với những câu văn ngọng nghịu khó chịu do người ngoại quốc ghi lại mới chỉ cách ta hơn 300 năm. Thực tế để có được giọng văn lý luận như đã xuất hiện trong *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, tiếng Việt đã trải qua hàng ngàn năm thử thách và sử dụng, chứ không phải đến thời vua Trần Nhân Tông nó mới bắt đầu được đưa vào sự nghiệp sáng tác của thơ văn.

Quả vậy, nếu tiếng Việt không tồn tại trong hơn một ngàn năm đó, đối lập lại với tiếng Hán và trở thành một trong những bức tường thành chặn đứng mưu đồ Hán hóa do các nhà nước Trung Quốc trong cùng thời gian đã ra sức quyết tâm thực hiện, thì dân tộc ta ngày nay cũng không còn, chứ nói chi đến một nền độc lập nhà nước và một tiếng nói riêng biệt. Do thế, *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là một kết tụ của những nỗ lực phi thường và đầy gian khổ trong quá trình đấu tranh bi tráng để bảo vệ dân tộc và giữ vững chủ quyền quốc gia. Giá trị văn học của hai tác phẩm này từ đó càng nhân lên gấp bội.

Do tính kết tụ vừa nói, không một ngôn ngữ nào trên thế giới bỗng chốc có thể nhảy lên vũ đài văn học, để trở thành một ngôn ngữ văn học. Ngay cả những ngôn ngữ lớn có văn bản lâu đời trên thế giới như tiếng Hán, tiếng Phạn, Hy Lạp v.v. cũng đều trải qua một quá trình kiểu ấy, để từ những văn bản bói quẻ thô sơ hoặc những bài ca vịnh đơn giản, mà tiến lên thành những ngôn ngữ văn học nổi tiếng trên thế giới. Tiếng Việt ta cũng thế. Để có những tác phẩm lý luận có vẻ đẹp văn học như *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, nó cũng đã trải qua một quá trình kết tụ lâu dài từ bài Việt ca đầu tiên được biết cho đến các mẫu chuyện trong *Lục độ tập kinh* và *Tạp thí dụ kinh*, cho đến bài *Giáo trò* của thiền sư Đạo Hạnh. Cả quá trình sử dụng thành thạo và nhuần nhuyễn tiếng nói dân tộc đã tạo cơ hội cho sự ra đời của hai tác phẩm vừa nêu.

Sự xuất hiện của tiếng Việt như một ngôn ngữ văn học, do thế, là một quá trình đấu tranh gian khổ đầy thử thách và nguy cơ. Qua quá trình đấu tranh đó, tiếng Việt đã chứng tỏ tính ưu việt của mình, làm tiền đề cho sự xuất hiện của *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*. Không qua một quá trình như thế thì không bao giờ có được những tác phẩm kể trên. Đây là điểm mà những người nghiên cứu văn học Việt Nam từ trước đến nay chưa bao giờ chú ý tới. Người ta cứ loay hoay đi tìm nguồn gốc chữ Nôm trong mấy bản văn bia còn lại của thời Lý Trần, rồi cứ đẩy lên đẩy xuống thời điểm ra đời của thứ chữ này trong khoảng từ thế kỷ thứ 8 cho đến thế kỷ thứ 13. Họ quên rằng để vào cuối thế kỷ thứ 13 có các tác phẩm như *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* thì tiếng Việt và

chữ Việt phải xuất hiện rất sớm, ít lắm cũng năm bảy trăm năm trở lên. Đây là một quá trình bắt buộc có tính khách quan đối với bất cứ ngôn ngữ nào, chứ không phải chỉ riêng tiếng Việt ta. Vì vậy, nghiên cứu hai tác phẩm này chính là nghiên cứu quá trình kết tụ của nó.

Ngày nay, ta không biết đích xác vua Trần Nhân Tông đã viết hai tác phẩm ấy vào thời điểm nào. Nhưng chắc chắn là Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, qua nội dung của chính nó, phải được vua Trần Nhân Tông viết vào thời gian sau khi đã sống ở núi Yên Tử, tức sau tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), năm mà ĐVSKTT đã ghi “Thượng hoàng từ phủ Thiên Trường lại xuất gia vào núi Yên Tử tu khổ hạnh”, vì bài ca này đã nói tới việc :

Yên bề phận khó
Kiếm chốn dưỡng thân
Khuất tĩnh non cao
Nấu mình sơn dã
Vượn mừng hủ hỷ
Làm bạn cùng ta
Vắng vẻ ngàn kia
Thân làm hỷ xả...
Đem mình nấu tới
Cảnh vắng ngàn kia
Dốc chí tu hành
Giấy sồi bô bả.

Viết như thế này, rất gần với những gì mà Huyền Quang tả về chùa Vân Yên và cuộc sống của vua Trần Nhân Tông ở đây:

Cảnh tốt hòa lành
Đồ tựa vẽ tranh
Chín ấy trời thiêng mẽ khéo
Hèn chi vua Bụt tu hành...
Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng
Vượn bông con kề cửa nghe kinh
Nương am vắng Bụt hiện từ bi,
gió hiu hiu mây nhè nhẹ
Kề song thưa thầy ngồi thiền định,
trăng vắng vạc núi xanh xanh...
Mặc cà sa, nằm trướng giấy,
màng chi châu đầy lấm, ngọc đầy rương.
Quên ngọc thực, bỏ hương giao
cắp nạnh cà một vò, tương một hũ...
Thầy tu trước đã nên Phật quả
Tiểu tu sau còn vị tỳ kheo.

Còn Cư trần lạc đạo phú, thì thật khó mà xác định vua Trần Nhân Tông đã viết ra vào lúc nào trong cuộc đời mình.

Có người bảo là nó được viết ra trước lúc vua đi xuất gia, tức trước năm 1299. Chắc hẳn khi nói thế họ đã dựa vào hai câu mở đầu của bài phú này:

Mình ngồi thành thị
Nết dụng sơn lâm

để khẳng định vua Trần Nhân Tông đang còn sống ở thành Thăng Long, mà lòng vua đã hoàn toàn an nhàn tự tại như sống ở rừng núi. Nhưng cũng chính trong bài phú đó ở Hội thứ 5 ta đã gặp :

Thiền ngổ năm câu, năm nhãng trong quê Hà Hữu
Kinh xem ba biển, ngồi ngời mái quốc Tân La
Trong đạo nghĩa, khoáng cơ quan,
đà lọt lẩn trường kinh cửa tổ
Lánh thị phi, ghê thanh sắc,
ngại chơi bời dậm liễu đường hoa
Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa,
hoặc chằm hoặc xế
Cơm cùng cháo, đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa

Viết như thế rõ ràng đây không phải là cuộc sống cung đình thị thành, mà là cuộc sống dân dã rừng núi. Cho nên, thật khó mà dựa vào nội dung của bài phú này để xác định thời điểm ra đời của nó. Điều chắc chắn là nó được viết vào lúc vua Trần Nhân Tông đã có ít nhiều quan tâm đến núi Yên Tử. Ta biết trong Phật giáo đời Trần, Yên Tử có vị thế trung tâm. Thời ông nội mình là vua Thái Tông đã từng tới đó. Khi còn trẻ vua Nhân Tông cũng đã có ý định lên sống ở đó. Dẫu sao đi nữa, chủ trương “Cư trần lạc đạo, Trần tục mà nên” vẫn đóng vai trò mà từ năm 1287, khi Tuệ Trung Trần Quốc Tung đã ấn chứng cho vua, thì chủ trương đó càng trở nên rõ rệt. Nói cách khác, thời điểm ra đời của Cư trần lạc đạo phú phải từ sau năm 1287 trở đi và chắc chắn là sau năm 1288, khi quân thù đã bị quét sạch khỏi bờ cõi và cả nước đang ra sức lao động để kiến tạo cuộc sống ấm no cho gia đình và bản thân người dân.

Bộ từ vựng của Cư trần lạc đạo phú gồm cả thấy 1688 hạng từ, kể luôn các tên đầu đề, tên các hội và bài thơ chữ Hán kết thúc bài phú. Nếu chỉ kể riêng số từ vựng trong các hội thì nó chỉ gồm 1623 hạng từ, trong đó có những hạng từ Việt xuất hiện khá nhiều lần như lòng (18 lần), cho (13 lần), chẳng (13 lần), mới (12 lần, hay 11 lần), Bụt (10 lần).v. v..Và số 1623 hạng từ này nếu chúng ta thiết lập một bản từ gồm những tên người, tên đất, những từ chuyên môn và những từ phiên âm, chúng ta còn số hạng từ ít hơn nữa, tức khoảng hơn 1400 từ. Chẳng hạn các từ như Thích Ca, Di Đà, Di Lạc, bát nhã, chiêm bặc, chiêm đàn, bồ đề, bồ tát, đàn việt, ưu đàm, Câu Chi, Diển Nhã Đạt Đa. Đây là những từ phiên âm của tiếng Phạn và chúng ta chỉ có 12 hạng từ thay vì 26 hạng từ khi tách rời chúng ra thành từng hạng từ một. Các từ chuyên môn như bát phong, bát thức, cực lạc, đại thừa, tiểu thừa, hữu lậu, kim cương, vô lậu, lục căn, lục tặc, tam độc, tam thân, tam tạng, tam huyền, tam yếu, tam nghiệp, tịnh độ, thái bình, thượng sĩ, trí tuệ, tri âm, tri thức, tri kiến, tri cơ, trượng phu, trưởng lão, viên giác, vô thường, vô minh, vô sinh, vô tâm, vô vi cũng thế. Nếu đưa chúng vào những hạng mục từ, ta chỉ có 32 hạng từ thay vì có đến 64. Các tên đất, tên người như Yên Tử, Cảnh Diệu, Hà Hữu, Hùng Nhĩ, Tân La, Thiên Trúc, Thiếu Lâm, Tào Khê, Thiếu Thất, Lư Lăng, Phá Táo, Thạch Đầu, Lâm Tế, Bí Ma, Thuyền Tử, Đạo Ngô, Thiệu Dương, Triệu Lão, Thiên Cang, Thái Bạch cũng vậy.

Với số lượng trên dưới 1400 từ này, ta có một bộ từ vựng tương đối phong phú để nghiên cứu ngôn ngữ của dân tộc ta vào thời vua Trần Nhân Tông. Và đó là chỉ mới kể số hạng từ có trong Cụm từ lạc đạo phú. Nếu gộp luôn số hạng từ của Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, mà số lượng lên đến 336, trong đó trừ những trùng lặp đã có đến 238 hạng từ.

Gộp chung lại với Cụm từ lạc đạo phú, ta sẽ có một bộ từ vựng với gần 2000 từ, tức cỡ loại từ điển nhỏ, và cho ta một nhận thức tương đối hoàn chỉnh về ngôn ngữ dân tộc ta vào thời đại Trần Nhân Tông, tức thế kỷ thứ 13, cách chúng ta gần 700 năm.

Đến đây chúng ta cần phân tích sơ bộ hai tác phẩm viết bằng tiếng Việt của vua Trần Nhân Tông. Nhưng sự nghiệp văn học của nhà vua không chỉ giới hạn vào các tác phẩm tiếng Việt. Nhà vua còn là tác giả của 30 bài thơ và đoạn thơ, 22 lá thư viết cho vua quan nhà Nguyên cùng hai bài giảng ở chùa Sùng Nghiêm và viện Kỳ Lâm. Trong hai bài giảng này cũng có một số bài thơ và đoạn thơ dùng để trả lời cho các câu hỏi mà người đối thoại đã đặt ra, và vẫn chưa được kê vào số lượng thơ và đoạn thơ của vua Trần Nhân Tông. Nói thế tức cũng muốn nói số lượng tác phẩm vua Trần Nhân Tông còn lại cho chúng ta ngày nay không phải là ít, dù rằng phần lớn chúng đều được viết bằng chữ Hán.

Với sự nghiệp thơ văn chữ Hán của vua Trần Nhân Tông, hầu hết những nhà nghiên cứu từ trước đến nay đều thống nhất coi vua Trần Nhân Tông là một “tên tuổi lẫy lừng” trong lãnh vực hoạt động sáng tạo này. Thực tế, đọc các bài thơ chữ Hán do vua Trần Nhân Tông sáng tác, người ta không thể không cảm nhận những vẻ đẹp khác nhau của đất nước, từ một buổi chiều làng quê yên tĩnh cạnh nơi ở của hoàng gia tại phủ Thiên Trường ở đồng bằng sông Hồng :

Xóm trước thôn sau tợ khói nhòa
Nửa không nửa có mé chiều sa
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng đôi ruộng xuống sà
(Thôn hậu thôn tiền đạm tợ yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lý quy ngư tận
Bạch lộ song song phi hạ điền)

cho đến một ngôi chùa tại Lạng Châu thuộc miền trung du Bắc bộ :

Chùa cổ đìu hiu thu khói mờ
Thuyền câu chiều quạnh tiếng chuông đưa
Nước quang non lặng bay âu trắng
Gió đứng mây đùa cây đỏ thưa.
(Cổ tự thê lương thu ái ngoại
Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ
Thủy minh sơn tĩnh bạch âu quá
Phong định vân nhàn hồng thụ sơ)

Ngay trong cuộc sống thường nhật, một ánh trăng ban đêm cùng tiếng rơi tí tách của sương thu trên lá cây trước sân nhà và xa xa tiếng chày nện vải từ một ngôi làng dật nào

đưa tới đã gọi nên những xao xuyến trong tâm hồn, cảm thấy vẻ đẹp của một đất nước thanh bình

Đầy sách giường song chéch bóng đèn
Sân thu sương bủa thoáng hơi đêm
Tiếng chày thức dậy đâu không biết
Hoa mọc trên cành trăng mới lên.
(Bán song đăng ảnh mãn sàng thư
Lộ trích thu đình dạ khí hư
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ)

Nhưng cuộc đời vua Trần Nhân Tông không giống cuộc đời những ông vua sinh ra, lớn lên, rồi thụ hưởng một đất nước thái bình. Năm vua ra đời cũng chính là thời điểm vua Trần Thái Tông vừa đánh tan đạo quân xâm lược thứ nhất của đế chế Nguyên Mông lần đầu tiên tiến công nước ta, dưới sự chỉ huy của một tên tướng khét tiếng tàn bạo Ngột Lương Hợp Thai (Uryangqadai). Hơn 20 năm tiếp theo là một cuộc đấu tranh gian khổ về ngoại giao nhằm vừa bảo vệ chủ quyền đất nước, vừa mang lại nền hòa bình để cho người dân có cơ hội lao động sinh sống, và đất nước chuẩn bị tiềm lực để chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu.

Kịp đến khi lên ngôi vào tháng 10 năm Mậu Dần (1278) thì vua Trần Nhân Tông đã phải trực tiếp đối phó với những tên sứ giả “uốn tắc lưỡi cú diều mà lẳng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tế phụ”, như Trần Hưng Đạo đã mô tả. Thế là cả nước phát động một phong trào chuẩn bị diệt giặc cứu nước. Tuy hào khí Nguyên Phong của cuộc chiến tranh năm Đinh Tĩ (1257) vẫn còn đó, mà nhà vua cảm thấy khi đến thăm lăng mộ của ông nội mình vào một ngày xuân trước cuộc chiến tranh 1285.

Hùm gấu nghiêm nghìn cửa
Áo mào bảy phẩm đầy
Lính bạc đầu còn đó
Nguyên Phong mãi kể say
(Tĩ hổ thiên môn túc
Y quan thất phẩm thông
Bạch đầu quân sĩ tại
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong)

Và hơn ai hết, bản thân vua Trần Nhân Tông đã từng cầm quân xông pha trận mạc. Thực tế, ta đã thấy nhà vua đã từng trực tiếp chỉ huy những trận đánh lớn, sống gần gũi với tướng lĩnh và binh sĩ, nên dễ cảm thông, thương xót cho những người vợ phải sống lẻ loi, khi người chồng vì nhiệm vụ phải ra mặt trận ở một nơi xa xôi nào đó của tổ quốc.

Ngủ dậy vén rèm hoa thấy rơi
Hoàng ly không hót giận xuân rồi
Lầu tây vô có vàng dương lặn
Bóng ngả về đông hoa lẩn chồi.
(Thụy khởi câu liêm khán trụ hồng
Hoàng ly bất ngữ oán đông phong)

Vô đoan lạc nhật tây lâu ngoại
Hoa ảnh chi đầu tận hướng đông)

Chiến tranh vệ quốc chống lại các thế lực xâm lược lớn mạnh hơn ta rất nhiều lần, còn gọi lên những nỗi buồn như thế, huống nữa những cuộc chiến tranh để bảo vệ an ninh biên giới do các thế lực nhỏ yếu hơn ta quấy phá. Trong một bài thơ viết nhân chiến dịch bình định Ai Lao vào mùa xuân năm Canh Dần (1290), mà vì nghĩa vụ bảo vệ cuộc sống an lành cho nhân dân và một biên cương ổn định cho tổ quốc, vua Trần Nhân Tông phải cầm quân đi đánh dẹp. Thế mà vua vẫn tỏ ra không thích thú gì:

Hoa sóng tung lên buồm gấm bay
Dưới mui đầu mệt chảng buồn quay
Mây chiều Tam Giáp nhận không đến
Trăng sáng Cửu Than rờng có đây
Lạnh lẽo đường đi cung mộng cũ
Ngổn ngang sầu vương rượu ly đầy
Hán hoàng mang tiếng say chinh chiến
Vội vã nam nhi chi lắm vầy.
(Cấm phàm khinh sấn lãng hoa khai,
Bồng để yêm yêm thủ bất đài.
Tam giáp mộ vân vô nhận đảo,
Cửu than minh nguyệt hữu long lai.
Thê lương hành sắc thêm cung mộng,
Liêu loan nhàn sấu đảo tửu bôi.
Hán Vũ phiêu chiêu cùng độc báng,
Nam nhi cấp cấp nhược vi tai.)

Một cuộc chiến tranh do vua chủ trương vì lợi ích chung như ĐVSKTT 5 tờ 58b5 -59a1 đã ghi: “Vua thân chinh Ai Lao. Triều thần nói: ‘Giặc Nguyên vừa rút lui, vết thương chưa khỏi sao có thể dấy binh’. Vua nói:

‘Chỉ có thể vào lúc này mới ra quân được, vì sau khi giặc rút lui thì ba vùng (Ai Lao, Chiêm Thành và Chân Lạp - LMT) tất cho quân ngựa và của cải ta bị tan mất, thế không thể tránh khỏi được, sẽ có sự khinh nhờn đối với ta, cho nên đem đại quân đi để thị uy’. Quần thần đều nói: ‘Vua há không biết dân mệt sao, mà chỉ vì có việc đáng lo lớn hơn thế nữa’. Đó là thánh nhân lo xa, chẳng phải bọn thần nghĩ kịp được”.

Việc đem quân đi thị uy đối với Ai Lao, chỉ vì quyền lợi của đất nước mà vua Trần Nhân Tông phải làm. Và thực tế chỉ chưa tới 4 năm sau khi đã truyền ngôi cho con là Anh Tông và trở thành Thượng hoàng, vua Trần Nhân Tông còn phải thân chinh Ai Lao một lần nữa, vào tháng 8 năm Giáp Ngọ (1294) với sự tham gia của các tướng Phạm Ngũ Lão, Trung Thành Vương. Mối đe dọa của Ai Lao đối với biên cương Đại Việt như thế không phải là không có.

Và việc đánh dẹp Ai Lao như thế là một yêu cầu của an ninh quốc gia. Thế mà, dù bài thơ vừa trích được làm vào chiến dịch Ai Lao năm 1290 hay 1294, nó vẫn toát lên một sự chán ghét đối với chiến tranh, đối với cái mà người thường gọi là “cùng binh độc vũ”, tức dùng chiến tranh để thỏa mãn những tham vọng cá nhân của người lãnh đạo.

Trong cuộc đời mình, vua Trần Nhân Tông đã từng sống qua hai cuộc chiến tranh tàn khốc, nên hơn ai hết đã hiểu thế nào là những nỗi khổ do chiến tranh đem lại cho phía ta cũng như phía địch. Việc sử dụng chiến tranh để chống lại chiến tranh chỉ là một biện pháp bất đắc dĩ, khi mọi biện pháp khác không thể dùng được nữa. Do vậy, tự thâm tâm vua Trần Nhân Tông không bao giờ tán thành chiến tranh. Và sự không tán thành này xuất phát từ một cái nhìn về tính chung đồng loại của những con người dù ở chiến tuyến nào đi nữa, họ cũng đều có xúc cảm, suy nghĩ, nguyện vọng giống nhau. Không ít người từ hơn 500 năm trở lại đây, đã ca ngợi tính nhân bản và cao thượng của hành động cỡi ngựa bào phủ lên thủ cấp của tên tướng giặc Toa Đô, vừa bị quân ta chém đầu trong trận Tây Kết thứ hai năm 1285, do chính bản thân vua Trần Nhân Tông trực tiếp chỉ huy.

Từ một sự chán ghét chiến tranh như vậy, vua Trần Nhân Tông tập trung mọi nỗ lực của mình để xây dựng một nền hòa bình lâu dài, không chỉ cho đất nước và dân tộc mình, mà còn cho các dân tộc và quốc gia láng giềng, đặc biệt là đất nước và nhân dân Trung Quốc. Ngay khi khói lửa của cuộc chiến tranh năm 1288 đang còn vương vất trên các chiến trường Thăng Long, Bạch Đằng, lúc tiếp phái bộ Lưu Đình Trực và Lý Tư Diễn, do Hốt Tất Liệt gửi qua để đòi lại các tướng tá giặc như Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Sầm Đoạn do ta bắt được, vua Nhân Tông đã nói đến

Khí hòa góc đất đều lan tới
Bụi chiến sông trời rửa sạch trơn.
(Thác khai địa giác giai hòa khí
Tịnh hiệp thiên hà tẩy chiến trần)

trong bài thơ tiễn đưa phái bộ này, thể hiện ý chí và nguyện vọng bảo vệ và xây dựng hòa bình của nhân dân Đại Việt và của chính bản thân nhà vua. Đây là một nội dung đặc biệt của thơ văn vua Trần Nhân Tông, bộc lộ một sự tha thiết đối với hòa bình. Thật cũng lạ, một con người đã từng chỉ đạo, trực tiếp tham gia chiến tranh và đã có những chiến thắng oanh liệt. Vậy mà qua thơ văn vẫn luôn luôn biểu hiện một ước ao nóng bỏng đối với hòa bình.

Điều này cũng có nghĩa vua Trần Nhân Tông không bao giờ coi chiến tranh như một nấc thang để bước lên đài danh vọng, để đi tới bến vinh quang. Suốt cuộc đời, ngay cả sau khi xuất gia, vua cũng luôn lao động miệt mài cho hòa bình, nhất là một nền hòa bình ở biên cương phía Nam của tổ quốc tiếp giáp với nước Chiêm Thành. Trước đây, nhiều người thường cho giai đoạn vua Trần Nhân Tông xuất gia là giai đoạn nhà vua rút lui khỏi cuộc đời, khỏi xã hội, “càng tu hành càng xa với thực tế xã hội, càng xa với ý muốn cứu khổ cứu nạn của Phật tổ”. Thế mà chính trong giai đoạn xuất gia này của nhà vua, biên cương của Đại Việt đã nổi dài trên 200 cây số, và nền hòa bình Việt Chiêm đã duy trì được gần mấy chục năm, làm tiền đề cho sự nghiệp Nam tiến của dân tộc ngày càng phát triển dồn dập như cơn thủy triều đang buổi dâng lên của nó. Cũng có người đọc hai câu thơ:
Phải trái lòng theo hoa sớm rơi
Lợi danh tâm lạnh tối mưa thôi

đã không biết đặt chúng vào trong bối cảnh lý luận của tư tưởng vua Trần Nhân Tông, rồi vội vã bình luận đây là những “câu thơ cực kỳ chán đời”, thể hiện “tư tưởng hư vô chủ nghĩa triệt để, bắt nguồn từ trong triết học Phật giáo... trong chế độ điền trang, sự phú quý

cực độ của nhiều nhà chùa và tất cả sự suy đồi của nó”. Bình luận thế là họ đã quên vua Trần Nhân Tông là một trong “những tên tuổi lẫy lừng nhất” của những nhà thơ nhà văn đời Trần.

Và những tên tuổi lẫy lừng này “đều bộc lộ một niềm tin, một tinh thần quyết thắng và một ý chí kiên cường qua một loạt văn thơ bất hủ”. Cho dù những bình luận trên được phát biểu vì mục đích gì, có phần nào gây nhiễu loạn thông tin hoặc sai lệch quá khứ đi chăng nữa, thì sự nghiệp vua Trần Nhân Tông, những đóng góp của cá nhân và triều đại nhà vua đối với dân tộc là không thể phủ nhận, là giai đoạn đáng ghi công, đáng tự hào của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ta đã thấy trong tư tưởng của vua Trần Nhân Tông có một cái nhìn về thời gian một chiều, một ngày đã qua là không bao giờ trở lại, như một bài thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tung đã từng nói tới:

Trăng lặn trời tây khôn bóng lại
Nước trôi đổ biển sóng đầu quay
(Tây nguyệt trầm không nan phục ảnh
Đông lưu phó hải khởi hồi ba)
Cho nên đối với bản thân mình cũng như đối với mọi người, thời gian trở nên rất quý báu, cuộc đời con người quá ngắn ngủi cho một công việc phải làm:
Thời gian dễ trôi qua
Mạng người khôn dừng lại
(Thời quang dung dị quá
Nhân mạng bất định lưu)

Vì thế, sự sống trở nên quý giá. Một ngày đi qua không bao giờ chúng ta có lại. Chúng ta phải huy động toàn bộ thời gian cho những việc có ích cho mình cũng như cho người. Ta tưởng tượng dân tộc ta vào thời đó sống vội vã dồn dập.

Họ sống vội vã dồn dập không phải vì cuộc sống là một đày ải mà ta cố hưởng lạc để cho xong đời. Họ sống vội vã dồn dập vì cuộc sống quá quý báu, không thể để nó trôi qua một cách vô vị, phí hoài. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc ta thấy ánh lên một sự thôi thúc cho cuộc sống, cảm thấy nếu mình để mất đi một phút giây là mất đi một phần của sự sống. Họ hối hả xây dựng, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ cuộc sống và gia đình họ. Cả một đất nước tràn ngập, chứa chan sự lạc quan yêu đời. Chính vì quá lạc quan yêu đời mới cảm thấy thời gian dễ mất đi và cuộc sống của chúng ta không bao giờ trở lại, như vua Trần Nhân Tông thường nhắc nhở:

Đỗ quyên rền rĩ trăng ngày sáng
Đừng để tầm thường xuân lướt qua
(Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú
Bất thị tầm thường không quá xuân)

Lâu nay nhiều người thường cho rằng quan niệm thời gian của phương Đông là một quan niệm thời gian vòng tròn, thời gian luân hồi, cứ thịnh suy bỉ thái, rồi thịnh suy bỉ thái kế tục nhau, giống như xuân hạ thu đông, rồi xuân hạ thu đông. Nhưng họ đâu biết rằng bên cạnh quan niệm thời gian vòng tròn ấy, còn hiện diện quan niệm thời gian một chiều. Cứ

mỗi ngày đi qua là một ngày vĩnh viễn mất đi không bao giờ trở lại, giống như mặt trăng lặn về phía tây rồi không bao giờ có mặt trăng thứ hai của nó. Tổ tiên ta từ xưa đã có một quan niệm thời gian rất gần với quan niệm thời gian của thời hiện đại chúng ta. Có người đã diễn tả quan niệm thời gian này bằng một hình ảnh rất sống động. Đó là thời gian giống như chiếc xe. Chiếc xe chỉ có một hướng đi tới, giống như thời gian một chiều. Nhưng để chiếc xe đi tới được thì phải có 4 chiếc bánh quay tròn bên dưới nó. Cũng vậy, thời gian một chiều đi tới, nhưng nó đi tới trên những thời gian vòng tròn, tức xuân hạ thu đông, tức thịnh suy bỉ thái.

Xuất phát từ quan niệm thời gian như vậy, mà trong chiến tranh đất nước Đại Việt đã làm nên một chiến công Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Bạch Đằng oanh liệt. Và trong thời bình họ đã xây dựng nên một cuộc sống chỉ mấy năm sau chiến tranh với những cánh đồng lúa trĩu hạt, những nương dâu xanh ngắt bốn mùa và những chiếc cầu thượng gia hạ kiều, đã làm cho tên sứ Nguyên Trần Phu phải nể phục. Quân và dân Đại Việt đã sống theo những gì mà vua Trần Nhân Tông đã đề ra trong Cư trần lạc đạo phú.

Dựng cầu đò, xây chiền tháp,
Ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu...Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
Đi đỗ mới trượng phu trung hiếu.

Dân tộc ta vào thời đại Trần Nhân Tông đã chiến đấu và xây dựng hăng say như thế, thực tế không phải vì danh vì lợi, vì thị vì phi, mà chính vì bản thân cuộc sống. Cuộc sống ngắn ngủi mà họ cho là đáng quý, đáng sống, cho nên người dân Đại Việt cố gắng sống xứng đáng với cuộc sống quý giá ngắn ngủi của mình. Chính vua Trần Nhân Tông cũng đã nói đến việc “chuộng công danh, lòng nhân ái, thực ấy phàm ngu” trong Cư trần lạc đạo phú. Cho nên ta không ngạc nhiên khi ở tại sơn phòng vua Trần Nhân Tông đã cảm xúc và viết ra bài thơ :

Phải trái lòng theo hoa sớm rơi
Lợi danh tâm lạnh mưa đêm thôi
Hoa tàn, mưa tạnh, non im ắng
Một tiếng chim kêu xuân hết rồi
(Thị phi niệm trúc triêu hoa lạc
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn
Hoa tận, vũ tình sơn tịch tịch
Nhất thanh đề điệu hựu xuân tàn)

Quên danh, quên lợi, quên thị phi, vua Trần Nhân Tông vẫn nhớ đến mùa xuân. Và chỉ một tiếng chim hót vào một buổi sáng nào đó, sau trận mưa đêm làm hoa rụng hết, đã làm vua giật mình, mùa xuân đã qua rồi. Thời gian trôi đi chóng vánh, mới ngày nào đó năm cũ mới hết, vậy mà mùa xuân bây giờ đã không còn thấy nữa. Cảm thức thời gian này là một trong những cảm thức đã chi phối mọi suy nghĩ và hành động của chính bản thân vua Trần Nhân Tông.

Trong Cư trần lạc đạo phú vua hằng mong
Nửa ngày rồi, tự tại thân tâm

Thế mà công việc cứ dồn dập đổ tới tương như không bao giờ dứt. Ngay cả khi vua đến sống những nơi có vẻ như xa lánh hết mọi buộc ràng, công việc vẫn theo nhau kéo tới. ĐVSKTT 6 tờ 37a5-9 kể chuyện: “Nguyễn Quốc Phụ làm nội thư chính chưởng, là cận thần của vua Trần Nhân Tông. Trong khoảng Hưng Long (1293 -1314), chức hành khiển thiếu người, Thượng hoàng (tức vua Trần Anh Tông, LMT) chầu vua Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm. Vua Nhân Tông bảo Quốc Phụ làm được, Thượng hoàng thưa: ‘Nếu lấy ngôi thứ mà nói thì được, nhưng chỉ thích uống rượu thôi’, vua Nhân Tông không nói gì. Bèn không dùng”. Và ta cũng thấy ở trên, trước lúc đi sứ ở Chiêm Thành vào tháng 10 năm Kỷ Mão (1303) Đoàn Nhữ Hài đến gặp vua Trần Nhân Tông cũng tại chùa Sùng Nghiêm này.

Một cuộc sống đầy ắp những công việc như thế, rõ ràng không vì lợi cho bản thân mình, và tất nhiên càng không thể vì danh. Có gì là lợi, khi bản thân mình thì “mặc cà sa nằm trướng giấy”, “cà một vò tương một hũ”, lợi đã không có thì làm gì có danh. Vì danh thường kết với lợi. Nhưng nói thế không phải để buông xuôi. Chỉ có vấn đề là không đặt chúng thành mục đích của cuộc sống. Cuộc sống của vua Trần Nhân Tông và nhân dân Đại Việt thời đại ấy có một mục đích khác, đó là “tự tại thân tâm”, là “an nhàn thể tính”. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, đó là một sự theo đuổi hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc là gì, thì mỗi người phải tự trả lời lấy. Vua Trần Nhân Tông đã xuất gia trên núi Yên Tử cũng như trong khi cầm quân chiến đấu với giặc thù ở Tây Kết, có thể vua đã cảm thấy mình tự tại an nhàn. Ai giới hạn mình mà mình không tự tại nếu không phải là chính mình. Ai ngăn trở mình mà mình không an nhàn nếu không phải là chính mình. Mình phải cải tạo chính mình và thế giới để tạo cho mình tự tại và an nhàn.

Đây chính là thông điệp mà thơ văn Trần Nhân Tông đã gửi đến cho chúng ta hôm nay và bao nhiêu thế hệ trước nữa:

Ai buộc mà đi giải thoát tìm
Không phạm sao phải kiếm thần tiên
Vượt đèo ngựa mỏi người già phải
Như cũ am mây một sập thiền
(Thùy trước cánh tương cầu giải thoát
Bất phạm hà tất mịch thần tiên
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão
Y cụ vân trang nhất tháp thiền)

Cuộc đời vua Trần Nhân Tông và thông qua cuộc đời này, ta thấy nhân dân Đại Việt lúc ấy đã sống vui vẻ trong đất nước mình, hăng say lao động và chiến đấu để bảo vệ cuộc sống ấy. Họ không tìm một thế giới khác để thoát ly, một thế giới khác để mơ tưởng tới. Cuộc sống ở đời này quá gần gũi đối với họ, họ nên họ cố sống cho hết những giây phút vàng ngọc của cuộc đời ấy qua từng chi tiết nhỏ nhỏ của nó. Có thể đó là những đĩa bánh cuốn mà vua Trần Nhân Tông đãi tên sứ giả giặc Trương Lập Đạo vào những ngày vừa mới quét sạch quân thù ra khỏi đất nước

Xong múa giá chi, thử áo xuân
Hôm nay hưởng gặp tiết Cỏ xanh
Đầy mâm bánh cuốn như hồng ngọc
Phong tục từ xưa của nước Nam

(Thác chi vũ bãi thí xuân sam
Huống trĩ kim triều tam nguyệt tam
Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bình
Tùng lai phong tục cựu An Nam)

hay chỉ đơn giản đứng tựa lan can lặng lẽ ngắm nhìn núi xa vào một buổi chiều:

Chim hót nhón nha hoa liễu dày
Bóng thềm nhà vẽ mây chiều bay
Chuyện đời khách đến thôi không hỏi
Cùng tựa lan can ngắm núi mây
(Dương liễu hoa thâm điệu ngữ tri
Họa đường thiền mẫn mộ vân phi
Khách lai bất vấn nhân gian sự
Cộng ý lan can khán thúy vi)

Thơ văn chữ Hán của vua Trần Nhân Tông đúng đã thể hiện được “một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách cỡ lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do thích thảng của một nhà nghệ sĩ”, chứ không phải chỉ chứa đựng những ý tưởng “cực kỳ chán đời” như có người đã nhận xét. Vị thế văn học của vua Trần Nhân Tông từ đó là rất lớn. Với Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, vua Trần Nhân Tông là người mở đầu một giai đoạn văn học mới của lịch sử văn học Việt Nam, đó là giai đoạn văn học, mà tiếng Việt là chủ ngữ. Không những thế, với những vần thơ chữ Hán và những tác phẩm văn xuôi sắc sảo, vua Trần Nhân Tông đã cống hiến cho ta những cảm thụ mới mẻ về những vấn đề muôn đời của con người như thời gian và sự sống.

Trên đây, chúng ta mới đề cập đến mảng văn tiếng Việt và thơ chữ Hán của vua Trần Nhân Tông. Vua còn có một mảng văn chữ Hán mà cho đến nay chưa được công bố và nghiên cứu chưa đầy đủ. Đó là 22 lá thư vua Trần Nhân Tông đã viết gửi cho vua quan nhà Nguyên, trong cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao với chúng để bảo vệ chủ quyền đất nước, và kéo dài thời gian để củng cố và phát triển lực lượng nhằm đối phó với cuộc chiến tranh do kẻ thù áp đặt. Trong số những lá thư này, có những lá còn giữ được nguyên vẹn, có những lá chỉ còn đoạn phiếu. Điểm đặc biệt là chúng hầu hết được bảo tồn trong các tư liệu Trung Quốc, chủ yếu là Nguyên sử, Thiên Nam hành ký, Trần Cương Trung thi tập và An Nam chí lược. Phía các sử liệu nước ta hình như không bảo lưu một văn bản nào. Có chăng thì cũng chép lại văn bản từ các tác phẩm vừa nêu.

Đọc những lá thư này, điểm đầu tiên dễ nhận thấy nhất là quan điểm trước sau như một của vua Trần Nhân Tông:

Quan điểm không chịu đầu hàng giặc, không chấp nhận đánh mất chủ quyền quốc gia bằng cách thỏa mãn đòi hỏi của Hốt Tất Liệt, yêu cầu vua phải đích thân vào châu tại Đại Đô ở Trung Quốc. Hốt Tất Liệt đã dùng nhiều mảnh khốe lý luận khác nhau, từ lời dụ dỗ đường mật về quan tước mà y hứa ban cho, cho tới những lời đe dọa dùng vũ lực, và trên thực tế y đã hai lần dùng vũ lực để thực hiện ý đồ của mình, nhưng hoàn toàn thảm bại trước sức chiến đấu ngoan cường của quân và dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo của vua Trần Nhân Tông.

Không những thế, vua Trần Nhân Tông còn vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của những lý lẽ mà Hốt Tất Liệt đưa ra.

Chẳng hạn, Hốt Tất Liệt khoe khoang rằng y đối đãi rất nồng hậu với những người chịu đến châu, coi họ như con cái mà y có trách nhiệm thương yêu. Những sứ giả do y cử đến, đều nói lòng thương của y bao la như trời biển phủ khắp mọi nơi. Chúng thường dùng tới câu “Nhất thị đồng nhân”, tức đem lòng nhân từ ra mà thương yêu khắp hết mọi người như nhau cả. Trước những luận điệu ấy, vua Trần Nhân Tông vạch ra rằng, nếu Hốt Tất Liệt có lòng thương như thế, thì tại sao phải bắt vua vào châu ? Bắt vua vào châu, lỡ dọc đường chết phơi xương thì thế nào ?

Điều đó chắc chắn làm tổn thương đến lòng nhân của hoàng đế thiên triều. Ta sẽ thấy trong các lá thư hai lý luận này thường được nêu ra để trả lời tại sao vua ta không chịu vào châu Hốt Tất Liệt.

Vua Trần Nhân Tông hiểu rõ hơn bất cứ ai rằng, vào châu tức đầu hàng giặc, tức đem chủ quyền quốc gia mà trao cho giặc. Cho nên về điểm này nhà vua dứt khoát không có sự nhượng bộ nào. Hốt Tất Liệt tưởng dùng vài ba lá thư có thể khuất phục được ý chí cương quyết bảo vệ chủ quyền quốc gia của vua Trần Nhân Tông. Nhưng y đồng thời cũng biết rằng, vài ba lá thư với lời lẽ dụ dỗ đường mật thế nào đi nữa, cũng không thể khuất phục được ý chí bảo vệ chủ quyền ấy. Cho nên, bên cạnh những lá thư đó, y đã vung sẵn lưỡi gươm qua hai lần liên tiếp xua quân tiến đánh nước ta với đám tướng lĩnh dày dạn kinh nghiệm chiến trường và hàng chục vạn quân binh thuyền bè.

Vậy mà y đã
thất bại thảm hại.

Những lá thư viết cho các viên chức nhà Nguyên, mà chủ yếu là viết cho phái bộ Lương Tăng đến nước ta vào năm 1293, cũng thế. Đây là những lá thư vừa mềm mỏng, vừa đánh thép, lên án chính sách giả nhân giả nghĩa vừa nói, vạch trần những âm mưu đen tối nằm đằng sau những lời lẽ có vẻ quang minh chính đại. Một mặt khác, những lá thư này cho thấy thái độ khinh thường của triều đình ta đối với những kẻ đại diện cho thiên triều và thử thách khả năng chịu đựng của chúng. Trong An Nam tức sự của Trần Cương Trung thi tập 2 tờ 34a3-4, Trần Phu đã kể lại việc sứ bộ của y ngay khi đến nước ta đã bị triều đình Đại Việt đưa đi theo những con đường mới phát quang nhằm gây nỗi kinh hoàng cho chúng: “Sứ thần đến nước ấy, lại không đi theo lối cũ, đều phải đục núi mở đường, trèo vượt quanh co, ý là muốn tỏ ra xa hiểm”. Chúng biết thế, mà đành phải ngậm miệng đi theo, không dám đưa ra bất cứ một đòi hỏi nào.

Rồi khi đến Thăng Long, chúng phải qua nhiều lần đấu tranh, chúng mới được đi vào cửa Dương Minh, tức là cửa chính Nam của kinh thành, thay vì phải đi vào cửa Vân Hội hay cửa Nhật Tân mà triều đình ta đề nghị, như Lương Tăng truyện của Nguyên sử 178 tờ 1b3-6 đã ghi: “Tháng giêng năm Chí Nguyên 30 (1293) đến An Nam, Nước đó có 3 cửa. Giữa gọi là Dương Minh, trái gọi là Nhật Tân và phải gọi là Vân Hội. Bồi thần ra đón ngoài thành, sắp do cửa Nhật Tân để đi vào. Tăng rất giận, nói: ‘Đón chiếu không do cửa giữa, thế là ta làm nhục mệnh vua’. Liền trở về sứ quán. Thế rồi, mời mở cửa Vân Hội để đi vào. Tăng lại cho là không thể được. Rồi mới tự cửa Dương Minh đón chiếu vào. Tăng trách Nhật Tân không tự mình ra đón chiếu”.

Đây có thể nói là những đòn nắn gân phái bộ thiên triều. Đòn nắn gân này trước đó vua Trần Nhân Tông đã cho Sài Thung ném thử vào năm vua mới lên ngôi (1278), khi vua thiết yến hấn tại hành lang. Hấn tức giận trở về sứ quán. Đến khi vua ta báo sẽ thiết yến tại điện Tập Hiền thì hấn mới đến, như An Nam truyện của Nguyên sử 209, tờ 4a11-12 đã ghi: “Nhật Huyền theo lệ cũ, thiết yến ở dưới hành lang. Bọn Thung không chịu đến dự yến. Khi đã trở về sứ quán, Nhật Huyền sai Phạm Minh Tự đưa thư tạ lỗi, đổi thiết yến đến điện Tập Hiền”.

Phái bộ Trương Lập Đạo đến nước ta vào năm 1291 cũng ném thử những đòn này, dù sau đó vua Trần Nhân Tông đã tiếp đãi chúng rất vui vẻ, như chính bản thân Trương Lập Đạo đã ghi nhận trong Trương thượng thư hành lục do tên Việt gian Lê Thực chép lại trong An Nam chí lược 3 tờ 45-47.

Hai mươi hai lá thư vua Trần Nhân Tông viết cho vua quan nhà Nguyên, do thế, là một tập văn đáng cho chúng ta đọc để thấy cuộc đấu tranh ngoại giao và tư tưởng đầy cam go và thử thách giữa ta và kẻ thù. Chúng thể hiện ý chí sắt đá không chỉ của vua Trần Nhân Tông, mà của cả dân tộc ta trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, cương quyết không nhượng bộ kẻ thù bất cứ dưới hình thức nào. Chúng vì vậy, có thể coi như mở đường cho sự ra đời của loại văn phục vụ trực tiếp sự nghiệp đấu tranh chính trị và quân sự, mà sau này Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi đã thực hiện trong Quân trung từ mệnh tập.

Loại văn này có đặc trưng của nó. Lời văn phải vừa tao nhã mềm dẻo, lại vừa đánh thép sắc bén. Phải có đủ lý lẽ để khuất phục kẻ thù về mặt tư tưởng, đánh trúng và đánh mạnh vào những tín niệm mà chúng coi như chân lý bất di bất dịch và tưởng không bao giờ có thể bị bác bỏ. Hốt Tất Liệt đã vạch ra cho vua Trần Nhân Tông thấy rằng, ở đời làm gì có người không chết, và trên cõi đất này làm gì có nơi bất tử. Nhưng vua Trần Nhân Tông cũng vạch cho y thấy rằng vấn đề không phải là chết hay không chết, mà vấn đề nằm ở chỗ cái chết ấy có lợi hại gì cho ai không.

Cũng như Hốt Tất Liệt tự hào về lòng nhân từ của y mà bao nhiêu đám quần thần xung quanh ra sức hết lời ca tụng, thì vua Trần Nhân Tông vạch ra rằng nếu y có một lòng thương như thế thì làm sao phải bắt vua vào châu ? Hốt Tất Liệt trả lời vào châu sẽ được ban thưởng tước vị trọng hậu. Vua Trần Nhân Tông đáp lại rằng, vua không những muốn được ban thưởng trọng hậu mà chính mắt mình muốn thấy được quang cảnh Trung Quốc, song chỉ sợ chết dọc đường thì sự ban thưởng có ích gì nữa. Chết dọc đường thì đối với bản thân vua Trần Nhân Tông đã không có lợi, mà ngay cả đối với Hốt Tất Liệt cũng chẳng có lợi gì, thậm chí còn làm tổn thương đến lòng nhân từ bao la của y.

Những lá thư này không chỉ lý luận để khuất phục kẻ thù, mà còn tố cáo tội ác của chúng đối với nhân dân Đại Việt.

Trong lá thư gửi cho vua Nguyên vào năm 1291 do Từ Minh Thiện chép lại trong Thiên Nam hành ký ở Thuyết phu 51 tờ 18b 6-7 vua Trần Nhân Tông đã kể những hành động tàn bạo cướp của giết người đốt nhà phá chùa của Ô Mã Nhi: “Đến mùa đông năm Chí Nguyên 24 (1287) lại thấy đại quân thủy bộ cùng tiến, thiêu đốt chùa chiền khắp nước, đào bới mồ mả tổ tiên, bắt giết người dân già trẻ, đập phá sản nghiệp trăm họ, các việc tàn ngược không gì là không làm (...). Tham chính Ô Mã Nhi lâu năm quân thuyền, riêng ra ngoài biển, bắt hết biên dân vùng biển, lớn thì giết, nhỏ thì bắt đi, đến nổi treo trói mổ xẻ, thân một nơi đầu một ngã”. Đây có thể nói là bản cáo trạng đầu tiên về tội ác chiến tranh do những tên xâm

lược hiếu chiến gây ra, và nhất định chúng phải bị nhân dân ta trừng phạt đích đáng, mà lá thư năm 1291 gửi cho vua Nguyên đã chỉ ra.

Những lá thư vua Trần Nhân Tông viết cho vua quan nhà Nguyên, như thế có một vị trí văn học nhất định. Đặc biệt chúng đã đi đầu, tạo nên thể loại văn học mà sau này Quân trung từ mệnh tập đã kế thừa và phát huy tới đỉnh cao hiệu lực của nó trong sự nghiệp đấu tranh với quân thù. Đây là loại văn học vừa đánh vừa đàm. Trọng lượng của lời nói trong những lá thư đàm phán được quyết định bằng những chiến thắng ngoài mặt trận. Nói cách khác, lời nói phải được yểm trợ và thể hiện bằng những hành động bạo lực. Cho nên, có những lúc, có những nơi dù lời nói có chính nghĩa, mà không có bạo lực thành công, đặc biệt trong quan hệ bang giao giữa hai nước, cũng không đạt được mục tiêu nó nhắm tới, là bảo vệ chính nghĩa, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Những lá thư trên do vậy, có một vị trí văn học hết sức to lớn. Vị trí này cho đến nay vẫn chưa được đánh giá đúng mức, thậm chí có nơi còn lộn xộn, đặc biệt là trong các giáo trình văn học sử Việt Nam. Cho nên chúng tôi nhấn mạnh một lần nữa ở đây để điều chỉnh lại cách đánh giá, nhằm làm rõ hơn những cống hiến đặc sắc mà vua Trần Nhân Tông đã đóng góp cho lịch sử văn học dân tộc ta. Đây cũng chính là lý do để cho chúng tôi sưu tập và công bố toàn bộ các lá thư do vua Trần Nhân Tông gửi cho vua quan nhà Nguyên. Từ trước tới nay, những lá thư này chưa hề được sưu tập và công bố một cách trọn vẹn, tối thiểu là trong giới hạn những tư liệu mà ta hiện biết.

Lối văn chữ Hán của những lá thư này ít nhiều chịu ảnh hưởng văn phong tiếng Việt, đặc biệt có một số cấu trúc mà ta đã tìm thấy trong Lục độ tập kinh. Chẳng hạn trong lá thư thứ 5, theo cách đánh số của chúng tôi dưới đây, có câu: “Bất năng thân kiến mạc quan, nhiên trung tâm hân hạnh”. Cấu trúc trung tâm hân hạnh này là một cấu trúc tương đối đặc biệt. Dạng trung tâm chỉ thấy xuất hiện trong Kinh Thi, rồi sau đó trong bản dịch Lục độ tập kinh của Khương Tăng Hội¹. Thế mà đến thế kỷ thứ 13, ngoài lá thư thứ 5 của vua Trần Nhân Tông vừa dẫn, ta còn gặp trong lá thư của vua Trần Thánh Tông viết gửi cho Hốt Tất Liệt vào tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 12 (1275) chép trong An Nam truyện của Nguyên sử từ 3b2-10 với câu “trung tâm hỷ duyệt”. Đây rõ ràng biểu thị ảnh hưởng của Lục độ tập kinh. Trong thơ của Tuệ Trung Trần Quốc Tung, ảnh hưởng của kinh này rất rõ qua bài Vật bất năng dung.¹

Như vậy, thông qua những văn thư ngoại giao ấy ta còn biết thêm về những ảnh hưởng của kinh điển Phật giáo đối với loại văn chính luận không chỉ của vua Trần Nhân Tông, mà còn của những nhà thơ, nhà văn khác của triều Trần. Không chỉ có thế, những hình ảnh vua Trần Nhân Tông dùng trong văn thơ ngoại giao này bộc lộ ít nhiều quan điểm đánh giá của vua đối với Hốt Tất Liệt. Trong những lá thư, ta đọc thấy vua tự xưng mình là “bè tôi nhỏ bé” của Hốt Tất Liệt, nhưng hình ảnh mà vua dùng để có vẻ ca ngợi Hốt Tất Liệt thì hóa ra đó là một hình ảnh chê bai bóng gió. Ta nhiều lần bắt gặp vua Trần Nhân Tông nói đến Hốt Tất Liệt như “núi biển bao hàm, dơ bẩn chứa hết” (Văn thư số 9), hoặc “vội lượng càn khôn bao chứa đồ dơ” (Văn thư số 20). Rõ ràng qua những lần xâm lược nước ta, lòng dạ Hốt Tất Liệt dĩ nhiên toàn bao chứa “đồ dơ” cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Các văn thư ngoại giao của vua Trần Nhân Tông, do thế, đáng được đọc và nghiên cứu kỹ, để thấy sự sâu sắc và hoành tráng của một con người đã từng dựng nên một thời đại anh

hùng của dân tộc. Đây là con người vừa kiên cường bất khuất, vừa mềm dẻo thâm trầm, đầy lòng độ lượng vị tha nhưng cũng tràn trề ý chí quyết chiến quyết thắng, cương quyết đê bẹp mọi ý đồ xâm phạm chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Chúng tôi công bố toàn bộ các văn thư hiện thu thập được với mục đích như thế.

CHƯƠNG IX

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VỚI THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Thiền phái Trúc Lâm lâu nay trong các sách lịch sử đều ghi nhận là do vua Trần Nhân Tông thành lập. Đến nửa cuối thế kỷ thứ 18 khi Tính Quảng và Hải Lượng tập hợp các tư liệu để cho ra đời tác phẩm Tam tổ thực lục, thì từ đó cho đến ngày nay, người ta thường cho rằng phái thiền này chỉ truyền được ba đời là chấm dứt. Nhất là sau ba vị này, người ta quan niệm dòng thiền Trúc Lâm không có người kế thừa kiệt xuất nữa. Và có người đã coi như hết một thời thịnh vượng của Phật giáo, trong đó tất nhiên có dòng thiền Trúc Lâm. Sự thật, ta đã thấy, sau cái chết của thiền sư Huyền Quang năm 1334, Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và còn có nhiều nhân vật xuất sắc kế thừa dòng thiền này, mà ta sẽ gặp dưới đây. Cho nên, đúng ra vấn đề vua Trần Nhân Tông với dòng thiền Trúc Lâm không đáng để bàn cãi trong tác phẩm này. Nhưng vì những ngộ nhận vừa nêu, nên phải nói sơ một ít về dòng thiền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông thành lập. Ta đã bàn về một số vấn đề tư tưởng của vua Trần Nhân Tông, đặc biệt là tư tưởng Cư trần lạc đạo với chủ trương:

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết sức,
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật khá đỡ công

Và coi chủ trương này là cột trụ của học thuyết thiền Trúc Lâm. Vì thế, việc trình bày thiền phái Trúc Lâm như một dòng thiền của các thiền sư, nhất là các thiền sư xuất gia, mà trước đây các nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam thường hay làm, phải chăng đã thỏa đáng. Tất nhiên, trong quá khứ cũng có những người đã trình bày lại lịch sử thiền phái này như một dòng tu không phân biệt tại gia hay xuất gia. Cụ thể là tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh của Ngô Thời Nhiệm trong phần mở đầu của tác phẩm ấy. Tuy nhiên, cách trình bày của Ngô Thời Nhiệm vẫn chưa được tiếp thu và phổ biến rộng rãi. Thậm chí có người coi cách trình bày của Ngô Thời Nhiệm là không phản ánh đúng truyền thống Phật giáo, thậm chí là một xuyên tạc.

Tuy vậy, những trình bày của Ngô Thời Nhiệm không phải là không có cơ sở, nhất là khi ta đã trình bày giai đoạn vua Trần Nhân Tông xuất gia là một giai đoạn đầy những hoạt động chính trị và quân sự, trong đó gồm cả việc tiếp các phái bộ ngoại giao Trung Quốc, việc chỉ đạo quan hệ với Chiêm Thành và mở mang bờ cõi về phương Nam cũng như việc cầm quân bình định nước Ai Lao quấy rối biên giới phía Tây Bắc. Giai đoạn xuất gia của cuộc đời

vua Trần Nhân Tông, do thế, không phải là một giai đoạn tĩnh tu, như nhiều người còn quan niệm và đã mô tả. Ngược lại, đó là một giai đoạn đầy ắp những công việc của dân của nước. Vì vậy, không phải không có lý do và cơ sở cho việc trình bày “hành trạng của ba tổ” Trúc Lâm theo hướng mà Ngô Thời Nhiệm đã đưa ra.

Phải nói đây là một hướng trình bày đúng, dù rằng ngày nay do nhận thức lệch lạc ở cả giới tăng sĩ Phật giáo cũng như giới nghiên cứu, sự đúng đắn của lối trình bày vừa nói đã không được thừa nhận và phát huy. Người ta cứ quan niệm vua xuất gia đi tu là rũ bỏ hết mọi việc liên quan với đời, để dồn tâm dồn sức cho việc tu đạo. Nếu vậy, thì làm gì có chuyện gả công chúa Huyền Trân và sáp nhập hai châu Ô Mã và Việt Lý vào bản đồ Đại Việt? Nếu vậy, thì làm gì có việc vua Trần Nhân Tông đã ngăn việc phong tước quá nhiều của vua Trần Anh Tông? Nhìn vào cuộc đời vua Trần Nhân Tông trong những năm tháng xuất gia, chưa bao giờ ta thấy nhà vua lo là việc nước việc dân, chưa bao giờ nhà vua không quan tâm đến các hoạt động của chính quyền do con mình là vua Anh Tông điều khiển.

Tuy nhiên, từ lâu trong giới xuất gia của Phật giáo đã hình thành một quan niệm là khi vua Trần Nhân Tông xuất gia cũng là lúc nhà vua “bỏ ngôi báu, vào cửa thiền, quên mình vì đạo, vừa khi cơ thiền đáp ứng, thì quả nhiên gương sáng chẳng nhọc”, như Diệu Trạng đã viết trong lời tựa in lại Tam tổ thực lục từ 1a5-6 vào năm Thành Thái thứ 9 (1897). Quan điểm nhìn nhận vua Trần Nhân Tông như thế, sau này, đã được các sách sử tiếp tục lặp lại, coi giai đoạn xuất gia của nhà vua là một giai đoạn dồn hết tâm lực cho việc đạo. Có người đã viết:

“Nhưng thẳng giấc không lâu, Nhân Tông nhường ngôi cho Anh Tông để đi tìm một cuộc sống tĩnh tại trong cảnh tu hành, trở thành ông tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm và gửi hơi thở cuối cùng ở am Ngọa Vân trên núi Yên Tử tĩnh mịch, lúc mới 51 tuổi”. Không chỉ viết vua Trần Nhân Tông xuất gia là để tìm một cuộc sống tĩnh tại, họ còn nói: “Ông muốn dứt bỏ những bận rộn thường tình của xã hội để đi tìm lẽ huyền vi chi phối cuộc sống con người”1.

Rõ ràng một quan điểm nhìn nhận như thế là không thỏa đáng và phù hợp với sự thật lịch sử, mà ta đã biết về cuộc đời vua Trần Nhân Tông, như sử sách ghi lại, cụ thể là ĐVSKTT và Thánh đăng ngữ lục. Hơn thế nữa, nếu phân tích buổi lễ trao truyền vị thế kế thừa dòng thiền Trúc Lâm cho Pháp Loa, như chính văn bia của Pháp Loa ghi lại trong Tam tổ thực lục từ 18b3 -19a8, ta thấy nổi bật một sự kiện rất khác thường, không tìm thấy ở bất cứ một trường hợp truyền trao nào khác dù ở Trung Quốc hay Việt Nam. Bài văn bia này cho ta biết trước hết “vào tháng 5 Điều Ngự lên ở am tại đỉnh núi Ngọa Vân. Ngày rằm bố tát xong, đuổi tả hữu ra, đem y bát và viết tâm kệ giao cho sư, bảo phải giữ gìn. Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu Thân Hưng Long thứ 16 (1308), sư vâng lệnh làm trụ trì nổi dòng pháp ở Cam Lộ đường chùa Siêu Loại. Để khai đường và làm lễ trao truyền, vua cho đặt bài vị của liệt tổ, tấu Đại nhạc, đốt hương thơm. Điều Ngự dẫn sư lên lễ tổ đường xong. Sau khi ăn cháo, sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng lên pháp đường. Bấy giờ Anh Tông xa giá đến chùa. Sau khi đặt ngôi chủ khách xong, vua Anh Tông vì là đại thí chủ của Phật pháp đứng vào ngôi khách ở pháp đường, thượng tể đem bá quan đứng ở dưới sân.

Điều Ngự lên tòa thuyết pháp. Giảng xong, bèn đi xuống, đỡ sư lên tòa. Điều Ngự đứng đối diện chấp tay hỏi han. Sư đáp lễ xong, nhận pháp y mặc vào. Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên giường khúc lục, nghe sư thuyết pháp.

Đem chùa Siêu Loại của sơn môn Yên Tử sai sư kế thế trụ trì làm đời thứ hai của dòng Trúc Lâm. Lại đem ngoại thư kinh sử 100 hộp và Đại Tạng 20 hộp nhỏ chép bằng máu chích ra, để mở rộng việc học nội và ngoại điển”.

Căn cứ vào lời thuật của văn bia về việc truyền y bát cho Pháp Loa, ta thấy có mấy điểm đáng chú ý. Thứ nhất, vào tháng 5 năm Hưng Long thứ 15 (1307), Pháp Loa đã được gọi lên am Ngọa Vân ở núi Kỳ Đặc để được trao y bát và tâm kệ. Bài kệ này ngày nay đã mất, nên ta không biết có nội dung gì. Tuy nhiên, bảy tháng sau, vào ngày mồng một tết năm Mậu Thân Hưng Long thứ 16 (1308) vua Trần Nhân Tông đã chính thức hóa việc truyền y ở Cam Lộ đường của chùa Siêu Loại thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay với sự chứng kiến của chính vua Trần Anh Tông và thượng tế Trần Quốc Trấn. Thứ hai, tại buổi lễ này, sau việc trao y và nghe Pháp Loa thuyết pháp, vua Trần Nhân Tông còn đem ngoài 20 hộp nhỏ kinh điển Phật giáo, còn đem 100 hộp “kinh sử ngoại thư” giao cho Pháp Loa và dặn dò “mở rộng việc học bên trong và bên ngoài”.

Chỉ một việc giao sách kinh sử ngoại thư này thôi trong buổi lễ truyền y bát chính thức tại Cam Lộ đường của chùa Siêu Loại, ta thấy phản ảnh rất rõ mẫu người Phật GIÁO lý tưởng, mà vua Trần Nhân Tông nhắm tới trong Cư trần lạc đạo phú:

Sạch giới lòng, dồi giới tướng,
nội ngoại nên bồ tát trang nghiêm.
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
đi đỗ mới trượng phu trung hiếu

Thế rõ ràng con người trượng phu và con người bồ tát phải kết hợp với nhau để thành một con người Phật giáo của thiền Trúc Lâm. Học Phật giáo không loại bỏ những cái học bên ngoài Phật giáo. Và những môn học bên ngoài Phật giáo không loại bỏ cái học Phật giáo. Dĩ nhiên, quan điểm giáo dục này đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ta biết nó hiện diện tối thiểu là từ thời Mâu Tử (160 -220 ?) và Khương Tăng Hội (?-280), rồi vẫn được kế thừa một cách mạnh mẽ sau thời Trần Nhân Tông với những tên tuổi lẫy lừng như Hương Chân Pháp Tính (1470-1550?), Minh Châu Hương Hải (1628 -1715) và đặc biệt là Hải Lượng Ngô Thời Nhiệm (1746 -1803) v.v..

Mẫu người lý tưởng của thiền phái Trúc Lâm như thế rất khác xa những mẫu người của Phật giáo thiền Trung Quốc.

Trước khi trao truyền y bát, Pháp Loa cũng trải qua một tiến trình tham vấn có vẻ giống như bất cứ thiền sinh nào trong các thiền viện Trung Quốc, như văn bia của sư đã chép lại trong Tam tổ thực lục từ 17b1 -8:

“Một hôm sư từ chỗ Tín Giác trở về tham yết, gặp lúc Điều Ngự đang thuyết pháp, nêu lên bài tụng ‘Thái dương ô kê’. Sư như có tỉnh ngộ. Điều Ngự biết điều đó, bèn sai theo hầu hai bên. Một đêm nhân khi trình bài tụng Tam yếu, bị Điều Ngự một bút số toẹt. Sư bốn lần thỉnh ích. Điều Ngự chỉ dạy nên tự tham cứu. Bèn vào phòng trong lòng rất xao xuyến. Đến nửa đêm, nhân thấy hoa đèn rơi, bỗng nhiên đại ngộ, bèn đem điều sở ngộ trình lên Điều Ngự. Điều Ngự rất bằng lòng. Từ đó sư thề tu hạnh 12 đầu đà”.

Quá trình tham cứu để giác ngộ của thiền Trúc Lâm như vậy có những nét trông có vẻ như tương tự với quá trình giác ngộ của các thiền sinh ở Trung Quốc cũng như Việt Nam

trước thời Trần Nhân Tông. Và thực tế các bài giảng của vua Trần Nhân Tông tại chùa Sùng Nghiêm năm Hưng Long thứ 7 (1299) do Thánh đăng ngữ lục tờ 18b6 -20b8 ghi lại và tại viện Kỳ Lân của chùa này do Tam tổ thực lục tờ 36a2 -39b6 trích chép đã một phần nào cho thấy cách diễn giảng về thiền của nước ta vào thời vua Trần Nhân Tông. Chúng có những nét giống hao hao với những buổi giảng thiền tại các thiền viện Trung Quốc và Việt Nam trước đó, mà ta có dịp đọc qua ở Cảnh đức truyền đăng lục hay Thiền uyển tập anh.

Tuy nhiên, qua buổi lễ truyền trao của ngày mồng một tết của năm Mậu Thân Hưng Long thứ 16 (1308), ta thấy một sự trao truyền tinh thần Phật giáo hoàn toàn khác. Việc trao cho Pháp Loa 100 hộp sách kinh sử ngoại thư cùng với 20 hộp kinh Đại Tạng chép bằng máu và dặn dò Pháp Loa “phải mở rộng cái học bên trong và bên ngoài” không chỉ thể hiện quan điểm giáo dục của vua Trần Nhân Tông và của Phật giáo Việt Nam mà ta đã nói tới. Nó còn thể hiện chủ trương “giáo lý của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời” do vua Trần Thái Tông nêu lên trong Thiền tông chỉ nam tự. Và chủ trương này chắc chắn đã được vua Lý Thánh Tông thực hiện, khi vua vừa cho thành lập thiền phái Thảo Đường, lại vừa mở ngôi trường đại học đầu tiên của quốc gia Đại Việt qua việc xây dựng Văn miếu vào năm 1070, rồi tiếp theo thiết lập Quốc tử giám.

Mẫu người Phật giáo lý tưởng này như vậy phải là một mẫu người được giáo dục toàn diện, không cho bất cứ nguồn tri thức nào là xa lạ với nguồn tri thức Phật giáo. Không phải học kinh sử của nhà nho là chối bỏ Phật giáo, thậm chí chống lại Phật giáo, như nhiều sách vở đã từng rao giảng một cách vô bằng. Nho giáo trong lịch sử Việt Nam chưa bao giờ chiếm ưu thế, chứ khoan nói chi tới chuyện độc tôn. Có thể nói có bao nhiêu nhà nho là có bấy nhiêu Phật tử, dù rằng đôi khi vì lý do này hay lý do khác đã xảy ra những phê phán một dạng Phật giáo này, một dạng Phật giáo khác, xuất phát từ những người đã trải qua các kỳ thi nho. Và sự tình này có đầu dây mối dợ của nó. Đó là Nho giáo tồn tại ở Việt Nam thông qua mẫu hình Phật giáo.

Khi vua Trần Thái Tông viết “giáo lý của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời”, thì đây không phải là một lời nói suông buông ra từ cửa miệng một vị sư hay một người trí thức nào đó. Ngược lại, nó xuất phát từ một vị vua, một lãnh tụ quốc gia, tất nhiên nó sẽ được phản ánh trong chính sách văn hóa giáo dục của chính quyền do vị lãnh tụ ấy đề xuất. Chính sách nhà nước của triều Trần đối với Nho giáo như thế là một chính sách dùng Nho giáo như một công cụ phục vụ cho lợi ích của Phật giáo. Phải nhận rõ điều này ta mới thấy trong thời đại Lê sơ, đặc biệt là thời vua Lê Thánh Tông và trở về sau, thường được cho một cách sai lầm là thời kỳ “Nho giáo độc tôn”, tại sao đã có những đề thi đình trong đó có nhiều câu hỏi liên quan đến Phật giáo, nhất là Phật giáo Trúc Lâm. Cụ thể là đề thi năm 1502, mà người đỗ đầu là trạng nguyên Lê Ích Mộc (1459 -?). Cũng may nhờ sự bảo lưu được những đề thi này, ta mới biết chút ít về nội dung học và thi của nền giáo dục Lê sơ, và từ đó đánh bật được những ngoa truyền về “Nho giáo độc tôn”.

Truyền thống giáo dục của Việt Nam từ đó là một nền giáo dục tổng hợp. Học Nho giáo là để phục vụ cho những lợi ích bên ngoài Nho giáo, tức lợi ích Phật giáo và dân tộc. Đây là một điểm, mà người ta thường không chú ý tới, khi viết về lịch sử giáo dục và khoa cử Việt Nam. Người ta quên rằng việc dựng nên Văn miếu vào năm 1069-1070 đã do một người Phật tử thực hiện. Và người Phật tử này đồng thời cũng là người thành lập dòng thiền Thảo Đường. Chỉ một việc này thôi cũng cho thấy vua Lý Thánh Tông đã có thái độ như thế nào

đối với Nho giáo. Cho nên, ngày nay tuy không có một văn bản nào ghi lại quan điểm của vua Lý Thánh Tông, ta vẫn có thể chắc chắn chủ trương của vị vua này chính là chủ trương “giáo lý của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời”, như vua Trần Thái Tông đã phát biểu.

Vì thế, ta hoàn toàn không có gì ngạc nhiên trước việc vua Trần Nhân Tông đã trao cho Pháp Loa một trăm hộp “kinh sử ngoại thư” cùng với hai mươi hộp “Đại Tạng kinh Phật giáo” và dặn dò phải mở rộng việc học bên trong cũng như bên ngoài Phật giáo, lúc truyền y bát, để kế thừa làm vị tổ thứ hai của dòng thiền Trúc Lâm. Không những thế, điều này không có nghĩa vua Trần Nhân Tông đã nghiêng hẳn về giới xuất gia trong dòng thiền Trúc Lâm. Ta đã thấy Trần Nhân Tông nhấn mạnh đến “giới lòng” và “giới tướng” của những vị “bồ tát trang nghiêm”. Giới lòng là một Việt dịch của chữ tâm giới tiếng Trung Quốc. Và tâm giới là một tiếng gọi tắt của bồ đề tâm giới, hay cũng gọi là bồ tát giới. Đây là loại giới luật đặc biệt dùng chung cho cả người tại gia và người xuất gia.

Việc nhấn mạnh đến tâm giới, do đó, thể hiện quan điểm không phân biệt xuất gia và tại gia của chính vua Trần Nhân Tông. Và thực tế, nếu nghiêng về giới xuất gia và cho việc xuất gia như một quá trình rút ra khỏi cuộc đời thế tục và xa lánh cuộc đời này thì ngay khi truyền y bát cho Pháp Loa, vua đã không truyền thêm một trăm hộp “kinh sử ngoại thư”. Truyền kinh sử ngoại thư để làm gì, nếu không quan tâm đến cuộc đời, mà trong đó mỗi con người đang vươn lên tìm cho mình một chỗ đứng dưới ánh mặt trời. Và cũng lạ thật, nếu Pháp Loa chỉ với tư cách nhà tu, thì ôm lấy kinh sử ngoại thư để làm gì? Ta cần nhớ khi được truyền y bát để kế thừa dòng thiền Trúc Lâm, Pháp Loa còn rất trẻ, mới chỉ 24 tuổi.

Ở độ tuổi này, có thể Pháp Loa đã có một cơ sở học vấn tốt, nhưng chưa phải nắm hết mọi ngành học thuật của thời đại mình. Dù vào lúc ấy chưa có cuộc bùng nổ thông tin như thời đại chúng ta, nhưng chắc chắn nhiều ngành học thuật đã phát triển mạnh mẽ và đã tích lũy được một số lượng kiến thức phải nói là phong phú. Cả một loạt những xuất bản phẩm lần đầu tiên ra đời nhờ việc phổ biến nghề in bằng bản gỗ ở Trung Quốc cũng như nước ta mấy trăm năm trước đó. Vì thế, ta có lý do để nghĩ rằng việc vua Trần Nhân Tông giao các hộp sách Phật giáo và ngoài Phật giáo trên cho Pháp Loa là nhằm thể hiện mong muốn của bản thân vua. Nhà vua mong muốn Pháp Loa có đủ kiến thức trong và ngoài Phật giáo, để thực hiện mẫu người Phật giáo lý tưởng của mình một cách trọn vẹn, chứ không phải mong có một người kế thừa khư khư giữ lấy tư cách một nhà tu chỉ biết thiền định và giảng kinh cùng một số công việc tu trì khác.

Nói khác đi, vua Trần Nhân Tông mong có một người kế thừa gần giống mình. Ta đã thấy những năm tháng xuất gia của vua là những năm tháng đầy công việc đời cũng như đạo. Vua hy vọng Pháp Loa cũng có một cuộc sống ít nhiều sôi động kiểu ấy. Thế nhưng, trong 22 năm còn lại của cuộc đời mình, Pháp Loa chỉ giới hạn vào công việc Phật giáo là chính. Ngoài ra, ta không thấy có bất cứ dấu hiệu nào chứng tỏ có tham gia vào các hoạt động thế sự.

Phải chăng vì những hoạt động thuần túy này, mà văn bia Pháp Loa phải hơn 30 năm sau khi mất mới được khắc lên đá, tức vào năm Nhâm Dần Đại Trị thứ 5 (1362)?

Vấn đề quan hệ giữa Pháp Loa và vua Anh Tông theo Thánh đăng ngữ lục và Tam tổ thực lục là một quan hệ khăng khít tốt đẹp. Tuy nhiên, căn cứ ĐVSKTT 6 tờ 39b4-7, trong

những giây phút cuối cùng của cuộc đời mình, vua Anh Tông đã từ chối gặp Pháp Loa. Rồi nhân việc Pháp Loa mất vào năm 1330, Thánh đấng ngữ lục từ 35a2 -8 chép lúc Pháp Loa đau, vua Minh Tông đã tới thăm và khi mất, vua ban pháp hiệu cũng như làm thơ điếu và sai người đến gặp Huyền Quang nhờ viết lại ngữ lục và hành trạng của Pháp Loa để cho in. Trong lần in này, vua Minh Tông đã đề tựa. Tất cả điều này chứng tỏ Pháp Loa có một ảnh hưởng rất lớn đối với vua Minh Tông. Ta không biết tại sao sau khi vua Minh Tông mất, bản Niên phổ của Pháp Loa mới được khắc lên bia?

Dẫu sao, thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông thành lập đã có người kế thừa. Trong thời gian từ khi được truyền y bát cho đến lúc mất vào năm 1330, tất cả nỗ lực của Pháp Loa tập trung chủ yếu vào việc quy y và trao giới cho những người tại gia cũng như xuất gia, khai sơn chùa Quỳnh Lâm và chùa Tư Phúc cùng hơn 20 am chùa khác và đặc biệt cho tiến hành chép cũng như in Đại Tạng kinh. Bản thân Pháp Loa là tác giả của tối thiểu 9 tác phẩm, đó là Tham thiền ký yếu, Kim Cương tràng đà la ni kinh khoa chú, Niết Bàn đại kinh khoa số, Pháp Hoa kinh khoa số, Lăng già tứ quyển khoa số, Bát nhã tâm kinh khoa số, Hưng vương hộ quốc nghi quỹ, Pháp sự khoa văn và Độ môn trợ thành tập. Ngoài ra ông còn trực tiếp giảng dạy nhiều nơi, nhất là nhiều lần được mời giảng dạy kinh Hoa Nghiêm.

Đây là một chi tiết cần chú ý, vì thứ nhất, nó chứng tỏ thiền phái Trúc Lâm không từ bỏ kinh điển, càng không tập trung vào việc tham cứu công án hay thoại đầu. Việc học tập và diễn giải kinh điển được nâng lên thành một bộ phận trọng yếu của sinh hoạt thiền Phật giáo. Điều này có nét tương tự với thiền học Huệ Năng, trong đó các kinh điển vẫn được coi trọng và giải thích theo hướng mới của thiền. Tuy nhiên, nếu Huệ Năng chỉ quan tâm đến kinh Pháp Hoa hay Niết Bàn, thì dòng thiền Trúc Lâm từ vị tổ thứ nhất là vua Trần Nhân Tông trở đi, kinh Hoa Nghiêm đã có một vị thế tư tưởng xung yếu. Ta cần nhớ đến bài kệ trước lúc mất của vua Nhân Tông:

Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi hữu
(Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như vậy
Chư Phật thường trước mặt
Đi đến sao có đây)

là bài kệ, mà bốn câu đầu rút trực tiếp ra từ kinh Hoa Nghiêm.

Thứ hai, nội dung kinh Hoa Nghiêm trình bày quá trình đi tìm chân lý của từng con người, mà điển hình là đồng tử Thiện Tài với 53 cuộc tham vấn của mình. 53 cuộc tham vấn này được mô tả dưới nhiều dạng khác nhau, từ dạng thể tục nhất với những chi tiết nam nữ ân ái cho đến dạng siêu thoát nhất qua những tư tưởng chân xác về quan hệ giữa các sự vật với nhau, mà ngày nay mỗi khi đọc tới ta cảm thấy hết sức gần gũi. Tính phổ biến của kinh Hoa Nghiêm vào lúc ra đời của thiền phái Trúc Lâm này không phải là tình cờ ngẫu nhiên.

Nó xuất hiện càng làm rõ thêm tư tưởng Cư trần lạc đạo và phù hợp với tư trào phát triển tư tưởng Cư trần lạc đạo thành một lối sống mới trong sinh hoạt Phật giáo Việt Nam.

Phải nói rằng sự xuất hiện hệ tư tưởng Hoa Nghiêm đã mạnh nha từ thời thiền sư Thường Chiếu (? -1203) với chủ trương tùy tục của vị thiền sư này. Căn cứ vào Thiền uyển tập anh, để trả lời câu hỏi “pháp thân hiện khắp mọi nơi là thế nào” của một thiền sinh, Thường Chiếu đã lấy hai đoạn văn từ phẩm Như Lai xuất hiện trong bản kinh Hoa Nghiêm 80 cuốn do Thật Xoa Nan Đà dịch.1 Ta cũng cần nhớ rằng Thường Chiếu là thầy của Thông Thiền (?-1228). Và Thông Thiền theo Lược dẫn thiền phái đồ trong Thượng sĩ ngữ lục từ 5b6 -7b1 là người đã thành lập nên “tông môn” Trúc Lâm, mà ta có thể trình bày qua đồ hình sau:

Thông Thiền
Tức Lự
Ứng Thuận
Tiêu Dao
Tuệ Trung
Vua Trần Nhân Tông
Pháp Loa
Huyền Quang

Tư tưởng kinh Hoa Nghiêm có thể nói là một loại lý thuyết hệ thống, trong đó mọi tồn tại chỉ tồn tại trong tương quan nào đó với các tồn tại khác. Không bao giờ có một sự tồn tại tự thân, độc lập bên ngoài các tồn tại khác. Dưới ảnh hưởng của một lý thuyết như thế, tất nhiên Thường Chiếu phải đặt mọi hoạt động của cuộc đời mình, mà cụ thể là các hoạt động Phật giáo, vào trong một hệ thống nhất định, một khung cảnh thời đại nhất định. Cho nên, ta không lạ gì khi Thường Chiếu đưa ra chủ trương tùy tục, trong khi trả lời câu hỏi của Thần Nghi (?-1216) về “hòa thượng cũng sống theo thế tục sao?”. Các dòng thiền Pháp Vân và Kiến Sơ đến cuối thời Lý cũng đã bắt đầu xuất hiện các gương mặt cư sĩ thiền sư, đặc biệt là dòng thiền Kiến Sơ với Thông Thiền. Thông Thiền, như đã biết, được Lược dẫn thiền phái đồ coi là người sáng lập ra tông môn Trúc Lâm Yên Tử. Bản thân Thông Thiền là một cư sĩ.

Đến Ứng Thuận cũng thế. Và đây rõ ràng là do tác động mạnh mẽ của tư tưởng kinh Hoa Nghiêm. Tuệ Trung Trần Quốc Tung trong các bài thơ của mình cũng đã nhắc đến kinh này. Thí dụ, bài Thị chúng, Tuệ Trung đã nói đến việc học tập theo gương Thiện Tài đồng tử, ý khi đối mặt với tiền nhân.

Thế gian nghi vọng bất nghi chân
Chân vọng chi tâm diệc thị trần
Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn
Hảo tham Đồng Tử đối tiền nhân
(Thế gian thích vọng chẳng ưa chân
Chân vọng lòng kia cũng pháp trần
Cốt được vượt cao qua bến ấy
Khéo tham Đồng Tử gặp tiền nhân)

Chính xuất phát từ tư tưởng Hoa Nghiêm này, mà lần đầu tiên các phạm trù đối lập nhau trong tư tưởng nhân loại như có và không, thị và phi, phải và trái mới được giải quyết một

cách căn bản. Có và không chỉ tồn tại trong một tương quan nào đó. Chẳng có cái có tuyệt đối cũng như chẳng có cái không tuyệt đối. Nếu nhìn dưới góc độ tư tưởng Hoa Nghiêm, có và không chỉ là hai mặt của một vấn đề. Chúng không đối lập loại trừ lẫn nhau. Cái có chỉ biết là có vì nó liên hệ với cái không có. Và cái không có cũng thế. Cho nên, vua Trần Nhân Tông trong buổi giảng tại chùa Sùng Nghiêm vào tháng 12 năm Giáp Thìn 1304, đã cho rằng: Vì người ta quên khái niệm có, không trong một liên hệ như thế, nên khi bàn luận thì giống như người chỉ nhìn thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng, như kẻ ôm cây đọi thỏ, như người đi tìm ngựa mà dựa theo bản đồ:

Câu không câu có
Chẳng có chẳng không
Khắc thuyền tìm gươm
Bản đồ kiếm ngựa
Câu có câu không
Đáp đối hay không
Nón tuyết giày bông
Ôm cây đọi thỏ
Câu có câu không
Từ nay từ xưa
Quên trăng giữ ngón
Chết đuối trên bờ.
(Hữu cú vô cú
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Sách ký án đồ
Hữu cú vô cú
Hổ bắt hội hổ
Lạ tuyết hài hoa
Thủ chu đái thỏ
Hữu cú vô cú
Từ cổ từ kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm)

Kinh Hoa Nghiêm và tư tưởng Hoa Nghiêm như vậy đã trở thành một nguồn suối tư tưởng mới cho không chỉ Phật giáo Lý - Trần khai thác. Nó còn trở thành một lý thuyết phổ quát cho những người lãnh đạo quốc gia Đại Việt nhìn về đất nước cũng như xã hội mình trong tương quan với các đất nước, xã hội khác cùng thời, mà đỉnh cao là sự ra đời của chính dòng thiền Trúc Lâm. Ngày nay, mọi người đều đồng ý trong lịch sử dân tộc ta chưa bao giờ có một triều đại nào có chính sách thân dân như triều Trần, đặc biệt là của ba triều vua Thái Tông, Thánh Tông và Nhân Tông.

Ta có thể thấy nguồn gốc của tư tưởng thân dân này, ngoài truyền thống dân tộc, đã xuất phát từ chính hệ tư tưởng kinh Hoa Nghiêm. Và cũng có thể nói chưa bao giờ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam kinh Hoa Nghiêm lại được diễn giải như ở thời đại từ vua Trần Nhân Tông trở về sau, khi phái thiền Trúc Lâm bắt đầu xuất hiện trên vũ đài văn hóa dân tộc.

Pháp Loa mất vào năm 1330. Trong những giây phút cuối cùng của cuộc đời Pháp Loa có sự hiện diện của Huyền Quang. Nhưng đến lúc ấy thì Huyền Quang cũng già lắm rồi, gần gấp đôi tuổi của Pháp Loa. Cho nên, dù về sau, nhất là khi Tam tổ thực lục ra đời do Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm tập hợp các tư liệu rời rạc để hình thành nên bộ sách viết về Trúc Lâm tam tổ, truyền thuyết về sự tồn tại của ba vị tổ dòng thiền Trúc Lâm được phổ biến rộng rãi, ta phải thấy dòng thiền này không chỉ giới hạn trong ba vị tổ ấy. Bên cạnh Huyền Quang mất vào năm 1334, tức chỉ sau Pháp Loa 4 năm và thọ đúng 80 tuổi, ta còn có những đệ tử khác của Pháp Loa như Cảnh Huy, Cảnh Ngung, Huệ Chúc và đặc biệt là Kim Sơn.

Kim Sơn là người được vua Trần Minh Tông không những coi là vị thiền sư “được cốt tủy của Phổ Huệ”, như Thánh đăng ngữ lục từ 38b4-5 đã ghi, mà còn được vị vua này suy tôn làm Trúc Lâm tam đại thiền tổ, khi ông sắp mất vào năm 1358. Thánh đăng ngữ lục từ 38b7-39a6 đã viết về sự kiện này như sau: “Vua sắp băng hà, có kệ trình Kim Sơn nói: Đệ tử không ở trong bệnh cảnh gửi cho thiền tổ đời thứ ba Trúc Lâm. Đệ tử ốm bệnh muốn cả tuần. Đêm nằm, ngày uống thuốc, không ăn một hạt cơm, nhưng hạt hạt đều nhai hết. Nếu có người hỏi vị nó thế nào thì đáp chẳng có vị gì hết, lại xin trình bài kệ:

Chứa thuốc muốn trị bệnh
Không bệnh đâu dùng thuốc
Nay có cơm không hạt
Người không miệng nhai hết

Lại viết thư mời Kim Sơn đến tăng phòng Động Tiên xem bệnh”.

Vậy nói tới vị tổ thứ ba của dòng thiền Trúc Lâm, ta phải kể tới Kim Sơn, chứ không phải Huyền Quang. Trong các tư liệu hiện còn, trừ sách Tam tổ thực lục ra, không có bất cứ tư liệu nào gọi Huyền Quang là tam đại thiền tổ cả, mà chỉ gọi là “tự pháp”, tức nối dõi dòng pháp của Pháp Loa. Cần chú ý là Niên phổ của Pháp Loa trong Tam tổ thực lục từ 19a6 đã gọi Pháp Loa là “Trúc Lâm đệ nhị đại”. Việc vua Trần Minh Tông gọi thiền sư Kim Sơn là Trúc Lâm tam đại thiền tổ, do thế, chính thức coi Kim Sơn là người kế thế dòng thiền Trúc Lâm cho đến ít nhất là năm 1358, khi vua Trần Minh Tông mất. Dòng thiền Trúc Lâm sau cái chết của Huyền Quang năm 1334 vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ dưới sự ngoại hộ của triều đình nhà Trần.

Việc trình bày lịch sử phát triển của thiền phái Trúc Lâm qua ba vị tổ Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang có thể nói là một sáng tạo đặc biệt của Phật giáo Việt Nam thế kỷ thứ 18, khi Tính Quảng và người học trò của mình là Hải Lượng Ngô Thời Nhiệm đã sao trích những mảng tư liệu khác nhau, để tập hợp lại và cho ra đời sách Tam tổ thực lục. Nghiên cứu nội dung sách này, ta thấy tiểu sử của Trần Nhân Tông là một trích chép lại nguyên văn từ Thánh đăng ngữ lục, không có thêm bớt gì. Chỉ ở cuối sách, có một đoạn phụ lục trích từ “Quốc sử” về việc sư Trí Thông đốt cánh tay khi vua Trần Nhân Tông xuất gia và đến khi vua mất thì vào hầu tháp ở núi Yên Tử. Tiểu sử của Pháp Loa là một bản sao lại Niên phổ của Pháp Loa khắc trên bia tháp Viên Thông vào năm Đại Trị Nhâm Dần (1362) hiện còn tại chùa Thanh Mai trên núi Tam Ban của xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay.

Còn tiểu sử của Huyền Quang là một sao lại từ bản Tổ gia thực lục. Bản sách này có lịch sử khá ly kỳ. Khi quân Minh tạm chiếm nước ta vào những năm 1407-1428, chúng vơ vét

sách vở đưa về Kim Lăng, trong đó có bản Tổ gia thực lục. Theo lời ghi cuối sách thì “Tổ gia thực lục này khoảng năm Tuyên Đức (1426-1435) của nhà Đại Minh, thượng thư Hoàng Phúc nhận được đem về nước Minh. Trái năm tháng, thường mơ thấy nhà sư kêu khiến gửi trả về bản quốc. Con cháu chưa có được dịp gửi về nhân cầu đảo lập chùa ở làng mình để phụng thờ. Hễ có cầu đảo thì rất có linh ứng, đề tên chùa là chùa An Nam, thiền sư Huyền Quang. Đến khoảng năm Gia Tĩnh (1522-1558) Tô Xuyên Hầu đi sứ nước đại Minh. 19 năm sứ giả mới trở về. Cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa Tổ làm quan đưa tiễn, lại mơ thấy sư biểu trả bản Gia lục về. Bèn gửi cho Tô Xuyên Hầu đem về, nhân kể lại việc kia lúc này còn đang được phụng thờ tại nước Minh.. Trình Tuyên Hầu đến mừng sứ về, bèn lấy sách đem về nhà. Sau đó Trình Tuyên Hầu có làm bài Giải trào văn”. Ngoài lời phụ chú vừa dịch, bản in năm Thành Thái thứ 9 của Tam tổ thực lục cũng có một lời giải bày của Ngô Thì Sĩ ở cuối sách từ 62a1-63b6 có nhan đề Huyền Quang hành giải và được ghi chú là trích từ Ngô gia văn phái:

“Việc làm ra mà mọi người giống nhau, nếu có người khác, thì liền nghi. Còn lời nói ra mà mọi người không giống nhau, nếu có một người chủ trì thì tin. Thế tục bàn bạc không căn cứ đã lâu rồi, nên ghi ra thì không thể không nghiên cứu.

Sư Huyền Quang là người thời Trần, tu đạo ở chùa Hoa Yên núi Yên Tử, có hiệu là Trúc Lâm Đệ Tam Tổ. Việc tu trì giới định thì không có bằng chứng gì. Kẻ hiểu sự truyền rằng sư đã đậu trạng nguyên rồi mới trở về với đạo Phật.

Anh Tông nghi ngờ sư chưa thành thật, lén sai cung nữ thử, quả lấy được vàng ròng mà vua đã ban để đem về. Người ta theo đó mà làm ra phú và truyện để ghi thật lại sự việc. Nên sự chân tu của sư rốt cuộc không thể rõ ràng được.

Gần đây ông Nguyễn làng Cổ Đô1 viết hạnh, bắt đầu cắt bỏ những chỗ thừa dư để sửa khác lại, cũng chỉ nói đến sự thật là sự từ bỏ vinh hoa và ngộ đạo. Còn đến lời vu cáo phá giới, lẽ có không thì chưa từng được biện bác xác thực.

Phàm may ngài đây thúy là chuyện người ta yêu nhất ở trong cung. Mà chỉ vì không tin nên thử, thì há có chuyện bỏ cái mình yêu nhất để thử người mình không tin ư? Một người con gái mặt hồng, muôn dặm núi xanh, việc đó là muôn phần không rõ ràng rồi. Giả như có đi nữa, cửa tùng đêm vắng, án thiền canh thâu, thì mới đem việc gặp đức Di Lạc Thế Tôn mà trả lời. Lời gái thêu dệt bên ngoài chẳng phải là chỗ đáng nghe của nhà sư. Vốn là trong sạch chay tịnh mà nhất đán có tiếng người làm dơ lỗ tai, sư riêng không thể làm anh chàng nước Lỗ chẳng được ư? chẳng thể chống lại ư? Một cõi rừng thiền, há không có nhà riêng, chỗ đáng cho con gái nghỉ ngơi sao? Tre gầy hoa xuân, đã không thể thăm lúc mới vào, thì lòng hoa đào, mình xinh đẹp lại chịu lén lút đi quanh thềm sao? Lòng như tro bụi, mà một sáng vì không người để mắt, lơ dểnh giữ gìn, sư lại không thể học theo chỗ được của Liễu Hạ Huệ ư? Sư cố nhiên chẳng thích vàng, người kia mới đem cái sắc đẹp khuynh thành ra mà như ta, lạng lẽ quan sát để làm thương tổn đến lòng thương cho vàng mà rơi vào cái bả của nó, mà tự chuốc lấy sự dơ dáy đối với lễ. Mỗi sáng sư tắm Phật, giao vàng tức giao mình cho con gái. Sư tuy từ bi, há chịu giao danh tiếng mình cho những lời sàm báng không giải thích được ư?

Ban đầu thì vì bị mê hoặc bởi tiếng nói yêu kiều mà cho ở gởi. Thế rồi nhận được sắc đẹp thuyên quyền mà cùng chuyện văn với người ta, để cuối cùng vì thích vui trước những

lời xảo khéo, mà đem vàng giao cho. Đủ biết mấy chuyện ấy thì vết lòng của sư cũng không thể làm rõ được. Do thế, càng biện bạch cho sư thì càng làm cho sư thêm lụy.

Nay tôi sống cách xa sư không biết mấy trăm năm. Nghĩ đến việc giải quyết những nghi ngờ do miệng ngoa truyền của thế tục, há không thể đem gia phả, thi ca của sư để làm công án ư? Cứ vào niên phổ của sư, thì sư là người của hương Vạn Tải thuộc Vũ Ninh của Bắc Giang hà lộ. Nhà ở phía đông nam chùa Ngọc Hoàng. Thi tổ là Lý Ôn Hòa làm quan dưới triều Lý Thần Tông. Sáu đời thì đến Quang Dự làm chuyển vận sứ của triều Trần. Quang Dự sinh 4 trai, út tên Tuệ Tổ. Sư tức cháu của Tuệ Tổ. Mẹ có thai 12 tháng mới sinh, mà đã đĩnh ngộ khác thường, nên đặt tên Tải Đạo. Chín tuổi giỏi thuộc văn chương. 21 tuổi đậu khoa Đại Tử, tiếp sứ có công. Thường theo vua đi chơi chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phượng Nhãn, nghe Pháp Loa thuyết pháp mà đại ngộ. Bèn dâng biểu xin xuất gia, được ban pháp hiệu Huyền Quang, trú trì chùa Hoa Yên núi Yên Tử, học đồ hơn ngàn người. Vua Nhân Tông phê vào sách Khoa giáo do sư giải thích, có câu: “Đã qua tay Huyền Quang rồi thì một chữ cũng không thể thêm bớt”. Sư được người đời đương thời tôn trọng như thế.

Thơ của sư thì thấy các tập Ngọc Tiên, Trích diễm, Việt âm, có các câu ‘Nhất lãnh thuế y, Bán gian thạch thất’ cùng với ‘Đức bạc thường tầm kế tổ đăng’, cho đến ‘Dĩ thị thành thiên tâm nhất phiến, Cũng thanh tức tức vị thùy đa’.

Khí chất núi rừng khói rắng thể hiện trong ngôn từ. Con người đậm bạc giản dị đơn sơ, tưởng cũng có thể thấy được.

Thì đâu có cái chuyện nói năng không gốc gác như thế tục đã ngoa truyền?

Hoặc có người nói: Thế thì nên bỏ bản hạnh ấy chăng? Xin trả lời: Không thể. Giới hạnh của nhà sư rất cao, thì việc sống lời thôi, lo cưới gả càng khó nói. Sự việc của sư đã rõ ràng, thì chuyện mâm tỏi thành đồ chay trở nên vớ vẩn. Nhà vắng đem ra mà xét lại, thì có thể nói rằng: vua Trần nhiều lần sai thử sư mà sư không thể phạm, Trúc Lâm Tam Tổ thế mà cam tâm được sao?

Năm Tân Mùi Cảnh Hưng triều Lê (1751), chánh tiến sĩ đốc trấn Ngô Thì Sĩ, hiệu Ngô Phong Công, làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai soạn ”.

Qua hai lời ghi cuối sách Tam tổ thực lục tờ 60a5-b8 này, ta biết bản Tổ gia thực lục, mà Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm đã sao chép vào trong Tam tổ thực lục là một bản sách do Tô Xuyên Hầu Lê Quang Bí đem từ Trung Quốc về vào năm 1569. Trình Tuyên Hầu Nguyễn Bình Khiêm (1491-1580) có đọc bản Thực lục mới được đem về này và viết Giải trào văn. Sau đó bản văn đã được Ngô Thì Sĩ, cha của Ngô Thời Nhiệm, sao chép và viết lời phụ chú. Căn cứ vào lời giải trình của Ngô Thì Sĩ, ta có thể giả thiết quá trình hình thành Tam tổ thực lục đã diễn ra như sau. Thứ nhất, xuất phát từ bản Tổ gia thực lục có trong tủ sách của cha mình, Ngô Thời Nhiệm đã lấy đọc và thấy cuối bản Tổ gia thực lục này Huyền Quang được thụ là “Trúc Lâm thiền sư đệ tam đại, đặc phong tự pháp Huyền Quang tôn giả”. Từ đó Ngô Thời Nhiệm đã nảy sinh ý nghĩ xây dựng một tác phẩm mang tên Tam tổ thực lục.

Rồi thì Ngô Thời Nhiệm đã đem y ữnghi này trình bày với Tính Quảng. Tính Quảng có thể là vị bổn sư đã trao pháp danh Hải Lượng cho Ngô Thời Nhiệm, nếu ta căn cứ vào pháp danh của hai người này đã được đặt theo một dòng kệ truyền pháp của phái Trí Bạng Đột Không thuộc dòng Lâm Tế:

Trí tuệ thanh tịnh
Đạo đức viên minh
Chân như tín hải
Tịch chiếu phổ thông
Tâm nguyên quảng tục
Bản giác xương long
Năng nhân thánh quả
Thường diễn khoan hồng
Duy truyền pháp ấn
Chứng ngộ hội dung
Kiên trì giới hạnh
Vĩnh thiệu tổ tông

Sau khi trình bày với Tịch Quang, một kế hoạch đã hình thành. Đó là lấy phần tiểu sử của Trần Nhân Tông trong Thánh đăng ngữ lục và bản Niên phổ khắc trên bia đá dựng trước tháp Viên Thông của Pháp Loa tại chùa Thanh Mai cùng với bản Tổ gia thực lục để tạo nên sách Tam tổ thực lục ta hiện có cùng với một số đoạn phiền các tác phẩm của ba vị tổ vừa nêu này đang nằm rơi rớt tại các chùa biết dưới tên Thiền đạo yếu học. Từ khi sách Tam tổ thực lục ra đời, khái niệm ba vị tổ này càng được truyền bá rộng rãi và củng cố thêm với sự xuất hiện của Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh mà bản in sớm nhất là vào năm Cảnh Thìn thứ 3 (1795). Trong phần mở đầu của Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, Ngô Thời Nhiệm đã trình bày về tiểu sử ba vị tổ thiền phái Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang, rồi sau đó Ngô Thời Nhiệm viết về bản thân mình và gọi là “Trúc Lâm đệ tứ tôn”.

Từ Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh nhìn ngược lên cho đến năm 1765, khi Tam tổ thực lục lần đầu tiên được in bán, ta thấy giả thiết về quá trình ra đời của Tam tổ thực lục trên không phải là hoàn toàn vô lý, và sự tham gia của Ngô Thời Nhiệm vào sự hình thành tác phẩm ấy hoàn toàn không phải là vô chứng cứ. Tuy nhiên, với ảnh hưởng của Ngô Thời Nhiệm cùng một loạt các thiền sư của dòng thiền Trúc Lâm do Ngô Thời Nhiệm phục hồi như thiền sư Hải Âu Vũ Trinh (1726 -1823), Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở, Hải Huyền Ngô Thì Hoàn, Hải Điền Nguyễn Hữu Đàm v.v.. Đây là những tên tuổi lớn, những trí thức lớn của thời đại, xuất thân từ những danh gia vọng tộc của nửa cuối thế kỷ thứ 18. Do ảnh hưởng và uy tín của các thiền sư trí thức lớn này thuộc thiền phái Trúc Lâm và khái niệm Trúc Lâm tam tổ đã trở nên phổ biến và được chấp nhận, dẫn đến những cái nhìn lệch lạc về sự phát triển của dòng thiền này.

Thực tế, như ta đã thấy, Huyền Quang, ngoại trừ Tổ gia thực lục, chưa bao giờ được gọi là Trúc Lâm tam đại thiền tổ. Ngược lại, đây là mỹ hiệu mà vua Trần Minh Tông đã dùng trước khi băng hà để gọi thiền sư Kim Sơn. Vậy thì tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm phải là Kim Sơn, chứ không phải là Huyền Quang. Trước đây, chúng tôi đã đề xuất ý kiến và chứng minh rằng Kim Sơn có khả năng đã viết Thiền uyển tập anh, bộ lịch sử Phật giáo thiền tông Việt Nam đầu tiên sau Chiếu đối bản của Thông Biền (?-1134), Chiếu đối lục của Biện Tài và Nam tông tự pháp đồ của Thường Chiếu. Thánh đăng ngữ lục ngày nay không thấy ghi ai viết ra. Nhưng căn cứ vào nội dung cũng như văn phong, ta có thể giả thiết người viết bộ

sách này cũng không ai khác hơn là Kim Sơn. Ngoài ra, Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục cũng có thể do Kim Sơn viết.

Như thế có thể nói, vào giữa thế kỷ thứ 14, cả một cao trào nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam đã bùng nổ. Và Kim Sơn như một vị thiền sư nổi bật dưới triều vua Minh Tông chắc chắn đã chủ trì công tác sưu tầm và viết nên ba bộ sử Phật giáo vừa nói. Điều đáng tiếc là cho đến nay ta chưa có bất cứ thông tin gì mới mẻ về vị thiền sư này, ngoài những gì đã chép trong Thánh đăng ngữ lục. Dẫu thế, ta có thể chắc chắn ít nhất là cho đến những năm 1358 thiền phái Trúc Lâm đang có những hoạt động mạnh mẽ ở triều đình cũng như nơi thôn xóm. Có khả năng bản khắc Niên phổ trên bia dựng trước tháp Viên Thông của Pháp Loa là do chính Kim Sơn thực hiện. Vấn đề tại sao đến năm 1362, bản Niên phổ của Pháp Loa mới được khắc vào bia đá và dựng trước tháp của Pháp Loa? Phải chăng trong thời gian Minh Tông còn sống, việc dựng bia có vấn đề gì chăng?

Dẫu sao đi nữa, sau khi Minh Tông mất, Kim Sơn phải sống thêm một thời gian nữa. Và vì những người kế nghiệp của Minh Tông như Dụ Tông thì chỉ ăn chơi sa đọa, hay Nghệ Tông thì lại quá nhút nhát do dự, nên hào khí Đông A đã tàn lụi dần. Từ đó, những ngọn “đèn thánh” đã không được ai chép tiếp nữa. Điều này có nghĩa những người có uy tín và danh vọng lớn như thiền sư Kim Sơn đã mất dưới triều Dụ Tông. Nói thẳng ra, thiền sư Kim Sơn có thể đã mất vào khoảng những năm 1365 -1370. Từ khoảng năm mất này, ta có thể suy ra năm sinh của Kim Sơn vào khoảng thời gian trước và sau năm 1300 không bao xa, để có thể làm đệ tử của Pháp Loa trước khi Pháp Loa mất vào năm 1330.

Dòng thiền Trúc Lâm từ sau Kim Sơn trở đi chắc chắn phát triển mạnh mẽ. Ngay tại Côn Sơn với chùa Tư Phúc do Pháp Loa và Huyền Quang cùng xây dựng nên, ta đã thấy sự hiện diện của các nhà sư làm thơ tìm đến tư đồ Trần Nguyên Đán để hỏi chữ, như một bài thơ của vị tư đồ này nói tới:

Thập niên chính tỉnh phụ thu đăng,
Tùng hạ hành ngâm ý sấu đăng.
Tùy mã vọng trần vô tục khách,
Khẩu môn vấn tự hữu thi tăng.
Thoái nhàn Lục Dã tri hà cập?
Tán cấp Thanh miêu tạ bất năng.
Tọa đãi công thành danh toại hậu,
Nhất khâu lão cốt dĩ lãng tăng.
(Mười năm chính sự phụ đèn thu,
Chống gậy hàng thông lặng đọc thư,
Theo ngựa trông mù không khách tục,
Hỏi thơ gõ cửa có thiền sư.
Lui về Lục Dã khi nào kịp,
Ban phát Thanh miêu thế phải từ,
Ngồi đợi công thành danh đã toại,
Một gò xương trắng chất cao chừ.)

Còn Phạm Nhân Khanh, mà ta có dịp gặp trong Thánh đăng ngữ lục từ 37a6, khi vua Trần Minh Tông sai đưa thư cho thiền sư Huyền Quang, chắc chắn là trước năm 1334, trong

một bài thơ đưa quốc sư Lãm Sơn về núi cũng đã nói đến vị quốc sư này nổi danh với những bài thơ:

Xuất san kỷ nhật cánh hoàn san,
Vị ái san cư ý tự nhàn.
Tùng viện chữ trà hương mạc mạc
Hạc tuyền tẩy bát thủy sần sần.
Phóng khai thiên giá cao thiên cổ,
Phát lộ thi danh chính nhất ban.
Qui hướng lĩnh vân thâm xứ ngoạ,
Âm thi pháp vũ tẩy nhân gian.
(Xuống núi mấy ngày lại trở lên,
Vì yêu ở núi ý thênh thênh,
Viện tùng trà nấu thơm ngào ngạt,
Suối hạc bát chùi nước láng lênh.
Rộng mở giá thiên cao vạn thuở,
Nổi danh thơ phú chính riêng mình.
Trở về mây núi nơi sâu thẳm,
Lặng vãi mưa thiền rửa chúng sinh.)

Và đặc biệt khi quân Chiêm Thành dưới sự lãnh đạo của Chế Bồng Nga đã liên tiếp trong nhiều năm tiến đánh thủ đô Thăng Long, thì một đội quân gồm những người xuất gia đã được thành lập dưới sự chỉ huy của thiền sư Đại Than. Thiền sư này tên thật và pháp hiệu gì ta hiện không truy ra được. ĐVSKTT 8 tờ 4b8 - 5a1 chỉ ghi: “Tháng ba (năm Tân Dậu Xương Phù thứ năm - 1381) sai quốc sư Đại Than đốc suất các tăng nhân trong nước, và các tăng nhân không có độ điệp ở rừng núi, người nào khỏe mạnh, tạm thời làm lính đi đánh Chiêm Thành”. Và Phạm Nhân Khanh đã làm bài thơ ca ngợi vị thiền sư Đại Than và đội quân những người xuất gia của ông chứ không cho biết gì thêm:

Đại than thiền tướng tùng lâm hổ
Lão khí hùng thôn thập vạn phu
Trực thụ thần phan my địch lũy,
Khinh đề tuệ kiếm tiến hung đồ.
Lâm phong mật tụng kỳ quân chú,
Hương nhật liên thư phá tặc phù.
Tảo sấn công danh suyền tấu khái,
Lãng Yên thêm họa quốc sư đồ.
(Đại Than thiền tướng, cọp rừng thiền,
Khí mạnh nuốt trơn muôn vạn binh,
Dựng thẳng phan thần, san lũy địch,
Nhẹ đưa gươm tuệ, diệt hung quân.
Gió qua niệm chú cầu quân thắng,
Trời nhắm họa bùa phá địch thành.
Sớm bước công danh nhanh báo tiệp,
Lãng Yên thầy nước vẽ nên tranh.)

Có thể nói đây là lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử dân tộc những nhà sư đã được sử dụng như những người lính phục vụ chiến trường. Đây hẳn là vang bóng của thời kỳ chiến tranh vệ quốc vào những năm 1285 và 1288, mà các thiền sư cư sĩ nổi danh như Tuệ Trung với tư cách là Hưng Ninh Vương đã cùng với em mình là Trần Hưng Đạo tiến quân giải phóng Thăng Long vào mùa xuân năm 1285. Từ đó, việc thành lập đội quân nhà sư do thiền sư Đại Than chỉ huy vào năm 1381 chứng tỏ thiền phái Trúc Lâm vào cuối thế kỷ 14 đã phát triển rầm rộ.

Thực tế, bên cạnh đội quân của thiền sư Đại Than, ĐVSKTT 8 từ 16b8 - 17a7 còn ghi lại cuộc khởi nghĩa do thiền sư Phạm Sư Ôn lãnh đạo tại Quốc Oai. Phạm Sư Ôn chắc chắn cũng phải thuộc thiền phái Trúc Lâm. Vì như Lược dẫn thiền phái đồ đã ghi, từ đầu thế kỷ thứ 14 chỉ có “tông môn” của phái thiền Trúc Lâm Yên Tử là còn phát triển mạnh mẽ, những phái khác đều đã tiêu vong. Đến nửa cuối thế kỷ thứ 14, đặc biệt là sau những đợt tổ chức thọ giới do Pháp Loa thực hiện mà con số đã lên tới một vạn rưỡi người tính cho đến năm 1329. Với số lượng tăng ni được thọ giới như thế, các chùa chiền của quốc gia Đại Việt chắc hẳn do những vị tăng ni trụ trì. Cho nên Phạm Sư Ôn thuộc về dòng thiền Trúc Lâm là một điều khá dễ hiểu. Thế nhưng, tiểu sử của Phạm Sư Ôn cho đến nay vẫn chưa được nhìn nhận đúng đắn, thậm chí có người bôi bác coi đây là một cuộc nổi loạn chống lại triều đình và một cuộc nổi loạn do một nhà sư cầm đầu. Sự thật, đây là một biểu hiện tích cực của tinh thần Phật giáo Trúc Lâm, tinh thần “ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu”. Nếu Đại Than vì nạn nước mà theo lệnh triều đình đứng ra tổ chức quân đội và chỉ huy, thì Phạm Sư Ôn cũng vì nỗi khổ của dân, mà phải đứng lên khởi nghĩa. Đây là một nét đặc biệt của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Việt Nam không gấn bó tuyệt đối với một triều đại nào, dù triều đại đó do Phật giáo dựng lên hay lãnh đạo. Phật giáo chỉ gấn bó và trung thành với quyền lợi dân tộc, quyền lợi dân chúng. Vào những năm 60 của thế kỷ thứ 14, triều đình nhà Trần do Trần Dụ Tông đứng đầu đã ăn chơi sa đọa nên không những không chăm lo cuộc sống của người dân, mà còn coi thường nỗi khổ của họ. Đứng trước sự lầm than cơ cực của dân chúng, một bộ phận người Phật giáo thời Trần không chỉ tỏ thái độ một cách tiêu cực theo lối Chu Văn An, bằng cách dâng sớ can vua, vua không nghe thì bỏ về nhà không hợp tác. Ngược lại, họ tỏ thái độ một cách tích cực bằng cách cùng với dân đứng lên cầm vũ khí, báo cho triều đình biết phải có những thay đổi cơ bản để cho đời sống người dân được khá lên. Đây phải nói là thái độ mẫu mực của Phật giáo Việt Nam, mà tinh thần Cư trần lạc đạo của thiền phái Trúc Lâm đã có công gây dựng nên.

Tất nhiên, có người hỏi thái độ mẫu mực này có phản ảnh trung thực tinh thần giáo lý Phật giáo hay không? Và có người sẽ đứng lên trả lời ngay theo những suy nghĩ chủ quan của bản thân họ là một thái độ như thế không phản ảnh trung thực tinh thần giáo lý của đạo Phật, giống như trước đây có kẻ bạo gan, đã viết: “Chỉ một việc các nhà sư tham gia chính trị, hoặc giả chỉ việc thầy tu làm thơ, tôi nghĩ đó cũng là một điều không đúng với giáo chỉ Thích Ca cho lắm, không đúng với giáo lý hư vô tịch diệt”¹. Khi viết như thế, không biết họ đã dựa vào căn cứ kinh điển nào hay chỉ là một phản ảnh huyễn hoặc những suy nghĩ chủ quan của họ về nhà sư, rồi phóng đại lên thành những câu nói vô bằng, bừa bãi. Cả 100 năm nghiên cứu Phật giáo trên thế giới, nhiều vấn đề đã được đặt ra, mà trong đó quan trọng nhất là vấn đề đức Phật đã dạy những gì. Nhiều trường phái Phật học ra đời để trả lời cho câu hỏi vừa nêu, nổi bật nhất là ba trường phái Anh - Đức, Pháp - Bỉ và Nga. Thế mà có những người tưởng mình nắm được “giáo chỉ Thích Ca” rồi ăn nói vu vơ vung vít. Cho nên,

không thể nói về giáo lý Phật giáo một cách dễ dàng như bao nhiêu người lầm tưởng. Từ xưa, nhiều người đã diễn tả tình trạng học tập nghiên cứu khó khăn giáo lý Phật giáo này với câu “Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, lý kinh nhất tự tức đồng ma thuyết” (dựa kinh giải nghĩa thì oan cho ba đời đức Phật, rời kinh một chữ thì giống với thuyết ma).

Dẫu sao đi nữa thì trong lịch sử Phật giáo Việt Nam các đội quân phò giúp hoặc chống lại triều đình tương đối không nhiều. Và hầu như đây là những trường hợp cá biệt, đột xuất, do tình thế quá bức bách mà phát sinh. Vai trò của Phật giáo rộng lớn hơn nhiều trong lịch sử Việt Nam, đó là vai trò văn hóa, vai trò di phong dịch tục. Chính vai trò này đã tạo cơ hội cho Phật giáo để lại dấu ấn rất sâu đậm trong dòng lịch sử ấy. Vào những năm cuối thế kỷ thứ 14, vai trò này của Phật giáo vẫn tiếp tục nổi bật. Ta có thể minh chứng điều này qua các sự việc sau. Đó là trường hợp thiền sư Đạo Khiêm đã giảng học cho người anh hùng Nguyễn Trãi, mà sau này Nguyễn Trãi ghi lại việc mình đã từng được giảng học hơn mười năm trời, và từng ngồi thưởng thức cảnh núi non hùng vĩ của Côn Sơn, như ông mô tả trong bài thơ đưa nhà sư Đạo Khiêm về núi:

Ký tăng giảng học thập dư niên
Kim hựu tương phùng nhất dạ niên
Thả hỷ trần trung phao tục sự
Tiện tầm thạch thượng thoại tiền duyên.
Minh triều Linh phổ hoàn phi tích
Hà nhật Côn Sơn cộng thính tuyền
Lão khứ cuồng ngôn hựu quái ngã
Lâm kỳ ngã diệc thượng thừa thiên.
(Nhớ từng giảng học ngoại mười niên,
Nay lại gặp nhau ngủ một đêm,
Việc tục trong mơ mừng được rữ,
Duyên xưa trên đá đến hàn huyền.
Sáng mai Linh Phổ quay đầu gậy,
Ngày nào Côn Sơn lắng suối rền,
Già đến nói ngông đừng lạ tở,
Chia tay tở cũng thượng thừa thiên.)

Thế rõ ràng, Nguyễn Trãi và thiền sư Đạo Khiêm đã từng sống với nhau tại chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Và vị thiền sư này chắc chắn đã từng giảng cho Nguyễn Trãi học về nhiều môn khác nhau tại ngôi chùa đó, trong đó có cả thiền Phật giáo thuộc loại cao siêu nhất là thượng thừa thiền. Nguyễn Trãi làm bài thơ ấyy vào lúc ông đã già, sau khi đất nước thu hồi độc lập, Lê Lợi đã lên ngôi và Nguyễn Trãi chưa trở về sống những ngày ẩn dật tại Côn Sơn vào giữa những năm 1435 -1442. Và vị thiền sư Đạo Khiêm của chúng ta, nhân một công việc gì đó đã đến Thăng Long và khi công việc xong, tình cờ gặp Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã khẩn khoản mời thiền sư về nhà mình ngủ lại một đêm để hàn huyền tâm sự, mà chắc hẳn bao nhiêu năm xa cách Côn Sơn đã làm Nguyễn Trãi nhớ nhung người và cảnh.

Vị thiền sư ở chơi với Nguyễn Trãi một đêm, rồi sáng sớm hôm sau phải trở gót quay về chùa mình. Nguyễn Trãi đã bộc lộ lòng tiếc nuối và cuối cùng khi chia tay đã tự nhủ lòng mình cũng như bảo với nhà sư là ông sẽ bước theo con đường thiền thượng thừa, mà truyền thống thiền Trúc Lâm đã vạch ra và chắc chắn thiền sư Đạo Khiêm đã nói tới.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380 và đã già khi viết bài thơ trên vào khoảng những năm 1435. Do thế, vị thiền sư Đạo Khiêm của chúng ta phải sinh ra trước Nguyễn Trãi ít nhất là mười lăm năm để có thể giảng cho Nguyễn Trãi học trong hơn mười năm, khi Nguyễn Trãi sống tại nhà ông ngoại mình là tư đồ Trần Nguyên Đán ở Côn Sơn, tức khoảng những năm 1386 cho đến trước năm 1400, lúc Nguyễn Trãi dự khóa thi thái học sinh đầu tiên của triều đại nhà Hồ và đã đỗ. Nói khác đi, Đạo Khiêm phải sinh vào khoảng năm 1370 và có thể sống tiếp ở Côn Sơn ngay cả sau khi vụ án Lệ chi viên xảy ra vào năm 1442. Niên đại của thiền sư Đạo Khiêm do thế rơi vào giữa những năm 1370 -1445.

Đồng thời với Đạo Khiêm ta có một vị thiền sư khác biết dưới tên Viên Thái, người đã dịch tác phẩm Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục của thiền sư Kim Sơn ra tiếng Việt quốc âm. Niên đại của vị thiền sư này cho đến ngày nay vẫn chưa được xác định. Tuy nhiên, qua lối dịch đũa và cách dùng chữ cho phép ta giả thiết Viên Thái không thể sống muộn hơn năm 1550. Thêm vào đó, vì Pháp Tính đã diễn Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục ra thơ, nên có người đã đề nghị giả thiết là bản dịch của Viên Thái với tư cách một bản dịch văn xuôi tất phải xuất hiện trước bản dịch thơ được giả thiết là của Pháp Tính. Và Pháp Tính thì sống vào khoảng giữa những năm 1470 -1550. Điều này có nghĩa Viên Thái phải sống trước niên đại đó.¹

Ngoài ra hiện còn được bảo lưu một bản dịch bằng tiếng quốc âm kinh Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng mà qua phân tích những chứng cứ nội tại cho phép ta phải đặt bản dịch này vào nửa đầu thế kỷ thứ 15. Chẳng hạn việc viết chữ húy tên vua Lê Thái Tổ. Đây là một điểm chỉ cho thấy bản in được xuất hiện trước khi vua Lê Thánh Tông giải tỏa về việc viết chữ húy vào năm 1469. Bản dịch cũng như bản in Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh phải ra đời trong khoảng những năm 1428 -1469. Một lần nữa bản dịch tiếng quốc âm bản kinh này lại được thực hiện theo lối dịch đũa. Văn phong và ngữ cú của nó có nhiều nét tương tự với bản dịch tiếng quốc âm Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục. Vì thế, người ta có thể giả thiết hai bản dịch này cùng xuất phát từ một người, nghĩa là cùng do Viên Thái thực hiện. Từ đó niên đại của Viên Thái phải rơi vào khoảng những năm 1400 -1460.

Sau Viên Thái ta có thiền sư Hương Chân Pháp Tính (1470-1550?), tác giả bộ từ điển Hán Việt xưa nhất hiện còn biết dưới tên Chỉ nam học âm giải nghĩa và có khả năng đã diễn ca Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục thành ra thơ lục bát tiếng Việt. Giống như phần lớn các vị thiền sư của thiền phái Trúc Lâm, Pháp Tính từ trẻ đã học hành thành công, ra đời giúp nước giúp dân, đến khi già thì xuất gia:

Trẻ từng vãi đấng khoa danh
Già lên cõi thọ tìm duềnh Bụt tiên

Chính trong thời gian xuất gia này, ông đã bước theo chân của vị tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông vĩ đại, đó là phải làm cái gì lợi ích cho đời cho người. Thế là ông đã lao vào nghiên cứu tình hình văn tự của tiếng Việt có phần rườm rà khó học, nên tự bản thân mình đề xuất một lối chữ quốc âm dễ học, dễ nhớ và dễ viết. Hơn nữa, ông còn đấu tranh bác bỏ quan điểm cho rằng văn tự tiếng quốc âm không phải là chữ thánh hiền, là một thứ “nôm na cha mách quế” và xác lập văn tự tiếng quốc âm như một văn tự của thánh hiền:

Nói nôm tiếng thị tiếng phi
Đến lập văn tự lại y thánh hiền²

Soạn làm chữ cái chữ con
San bản lưu truyền ai đặc thì thông
Vốn xưa làm nôm xe chữ kếp
Người thiếu học khôn biết khôn xem
Bây chừ nôm dạy chữ đơn
Cho người mới học nghĩ xem nghĩ nhàn

Cả một cao trào dùng văn tự quốc âm để sáng tác và ghi chép trong các ngành học thuật khác nhau từ thơ ca văn chương cho đến khoa học y dược đã phát triển sau thời Pháp Tính. Ta có Thọ Tiên Diễm Khánh (1550 -1620?) viết Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca, Minh Châu Hương Hải (1628 -1715) giải thích kinh điển bằng tiếng Việt quốc âm qua hơn 20 đầu sách, mà hiện nay ta đã tìm lại nguyên vẹn được 4 tác phẩm. Rồi Chân Nguyên, Như Trừng, Như Thị, Tính Quảng, Hải Lượng, Hải Âu, Hải Hòa, Hải Huyền, An Thiền v.v.. Đặc biệt là Chân An Tuệ Tĩnh (?-1711) người không chỉ nêu cao chủ trương và bản thân mình đã thực hiện “dùng thuốc nam trị người nước Nam”, mà còn công bố những công trình khoa học của mình bằng tiếng Việt quốc âm. Đây là những người tự nhận mình thuộc thiền phái Trúc Lâm vào những thế kỷ 16, 17, 18, 19 và có những đóng góp to lớn không chỉ đối với Phật giáo Việt Nam, mà còn đối với dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

Thiền phái Trúc Lâm, sau khi Huyền Quang mất vào năm 1334, như thế, vẫn được liên tục kế thừa với những khuôn mặt anh tài có những đóng góp to lớn và nhiều mặt cho dân tộc, chứ không phải là “thời hưng thịnh chấm dứt”, như trước đây nhiều người đã lầm tưởng. Tất nhiên, sự lầm tưởng này có nguồn gốc xa xưa của nó, tối thiểu là từ khi Tính Quảng và Ngô Thời Nhiệm công bố Tam thể thực lục vào năm 1765, và nhất là sau khi Ngô Thời Nhiệm cho ra đời Tam thể hành trạng trong Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh của mình. Tuy vậy, vào giữa thế kỷ thứ 19, khi viết Đại Nam thiên uyển kế đăng lược lục và in vào khoảng năm 1858, An Thiền đã ghi danh sách 23 vị thiền sư liên tục trụ trì sơn môn Yên Tử:

1. Hiện Quang tổ sư
2. Viên Chứng quốc sư
3. Đại Đăng quốc sư
4. Tiêu Dao tổ sư
5. Huệ Tuệ tổ sư
6. Nhân Tông tổ sư
7. Pháp Loa tổ sư
8. Huyền Quang tổ sư
9. An Tâm quốc sư
10. Phù Vân (hiệu Tĩnh Lự) quốc sư
11. Vô Trước quốc sư
12. Quốc Nhất quốc sư
13. Viên Minh tổ sư
14. Đạo Huệ tổ sư
15. Viên Ngộ tổ sư
16. Tổng Trì quốc sư
17. Khuê Thám quốc sư
18. Sơn Đăng quốc sư

19. Hương Sơn đại sư
20. Trí Dung quốc sư
21. Tuệ Quang tổ sư
22. Chân Trú tổ sư
23. Vô Phiền đại sư.

Bản danh sách này có người chép ra đầy đủ và gọi là “truyền thống Yên Tử”,¹ nhưng không tìm hiểu xem danh sách truyền thống ấy có một giá trị lịch sử gì không. Sau đó, có người lại dẫn và cho là “tính chân xác của toàn bộ danh sách này thật đáng ngờ. Trật tự trước sau của các thế hệ ở đây xem ra không đáng tin cậy”.¹ Dẫu vậy, họ cũng thừa nhận các thế hệ trước Nhân Tông có thể dùng để tham khảo được, vì rõ ràng Thiền uyển tập anh đã ghi thiền sư Hiện Quang (?-1221) từng sống ở núi Yên Tử. Rồi đến khi vua Trần Thái Tông lên Yên Tử vào năm 1236, thì Thiền tông chỉ nam tự ghi là vua gặp “quốc sư Trúc Lâm đại sa môn”, trong khi đó ĐVSKTT 5 tờ 9b9 chép là vua gặp Phù Vân quốc sư. Còn Thánh đăng ngữ lục tờ 8b4, Thiền tông bản hạnh và Đại Nam thiền uyển kế đăng lược lục đều ghi là vua Trần Thái Tông đã gặp quốc sư Viên Chứng. Vì Thiền uyển tập anh có ghi đệ tử của Hiện Quang tên là Đạo Viên, nên người ta thường đồng nhất Viên Chứng với Đạo Viên.

Nếu quả thực Viên Chứng và Đạo Viên đều là tên của Phù Vân quốc sư, ta có thể chắc chắn Viên Chứng đã sống cho tới những năm 1278. Bởi vì, theo Thánh đăng ngữ lục tờ 4a5 khi vua Trần Thái Tông sắp mất, vua Thánh Tông đã “sai hai quốc sư Phù Vân và Đại Đăng diễn thuyết pháp xuất thế gian” cho vua Thái Tông, nhưng đã bị vua khước từ. Do thế, nếu Đại Đăng kế thừa Phù Vân trụ trì tại sơn môn Yên Tử, thì chắc chắn cũng phải từ năm 1278 trở đi, nếu không muốn nói là sau hơn nữa.

Kế tiếp Đại Đăng, theo bản danh sách của An Thiền kể trên, là tổ sư Tiêu Dao. Vị tổ sư này chắc chắn không phải là đệ tử của Đại Đăng, vì Lược dẫn thiền phái đồ trong Thượng sĩ ngữ lục đã ghi Tiêu Dao là học trò đặc pháp của cư sĩ Ứng Thuận. Và Tiêu Dao phải mất trước năm 1291, khi Tuệ Trung qua đời. Lý do, trong số 49 bài thơ còn lại của Tuệ Trung có 4 bài liên hệ tới Tiêu Dao. Đó là Vấn Phúc Đường đại sư tật, Thượng Phúc Đường Tiêu Dao thiền sư, Phúc Đường cảnh vật và Điều tiên sư. Đặc biệt là bài Điều tiên sư đã chỉ cho biết Tiêu Dao phải mất trước năm 1291 để cho Tuệ Trung phải viết bài thơ viếng thầy vừa nói.

Kế thừa Tiêu Dao tại Yên Tử là tổ sư Huệ Tuệ. Huệ Tuệ là ai? Trong số những đệ tử của Tiêu Dao có tên ghi tại Lược dẫn thiền phái đồ, không thấy có tên nào là Huệ Tuệ cả. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào cách đồng nhất Đạo Viên với Viên Chứng, ta có thể đồng nhất Huệ Tuệ với Tuệ Trung, dù bản thân Tuệ Trung là danh tướng Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung. Hơn nữa, người kế thừa Huệ Tuệ trong bản danh sách trên lại là Điều Ngự Trần Nhân Tông. Có khả năng Tuệ Trung trụ trì sơn môn Yên Tử không? Chính hành trạng của Tuệ Trung do vua Trần Nhân Tông viết trong Thượng sĩ ngữ lục đã ghi nhận vua Trần Thánh Tông đã tôn Tuệ Trung làm sư huynh của mình. Đã thế, thì rõ ràng Tuệ Trung hoàn toàn có khả năng làm trụ trì sơn môn Yên Tử. Việc vua Nhân Tông kế thừa Tuệ Trung làm trụ trì sơn môn này là một việc dĩ nhiên, dù Tuệ Trung đã mất 4 năm, trước khi Nhân Tông xuất gia, bởi vì vua Nhân Tông đã được Tuệ Trung ấn chứng từ những năm 1278, như chính vua đã kể lại trong bản Hành trạng vừa nói. Sau vua Trần Nhân Tông là Pháp Loa và Huyền Quang.

Vậy đúng là tám đời đầu tiên của bản danh sách trên, nếu ta kể luôn cả Pháp Loa và Huyền Quang, mà tiểu sử và niên đại rất minh bạch, không có vấn đề gì quá khiên cưỡng. Thế còn 15 đời còn lại có vấn đề gì không? Sự nghi ngờ về tính chân xác của bản danh sách ấy chủ yếu chỉ dựa vào sự trùng tên của một vài người trong số 15 vị thiền sư này. Cụ thể, tên của vị thiền sư đời thứ 12 là Quốc Nhất quốc sư có tên trùng với thiền sư Quốc Nhất, đệ tử của thiền sư Ứng Thuận. Và tên của vị thiền sư đời thứ 19 là Hương Sơn đại sư lại trùng tên với một đệ tử của Điều Ngự Trần Nhân Tông. Dĩ nhiên Hương Sơn của Điều Ngự không thể nào kế thừa truyền thống Yên Tử đời thứ 19 được.

Việc trùng tên của hai vị trong bản danh sách đó đáng ra không nêu lên những nghi ngờ vừa nói, vì sự trùng tên, đặc biệt là tên đạo của những vị thiền sư rất thường xảy ra trong lịch sử Phật giáo của mỗi nước cũng như giữa các nước Phật giáo. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có trường hợp trùng tên nổi tiếng của Tuệ Viễn (334-417) đời Tấn với Tuệ Viễn của đời Ngụy cách nhau trên cả trăm năm. Ở nước ta việc trùng tên cũng khá nhiều. Chẳng hạn, ta có thiền sư Mãn Giác (1052-1096) đời Lý với thiền sư Mãn Giác đời Lê Trung Hưng, vị thầy đã trao giới cho Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647 -1726), hay Minh Châu Hương Hải của thế kỷ thứ 17 trùng tên với một vị cũng nổi tiếng không kém, thậm chí cùng có chung quê quán nữa, tức cùng là gốc người Nghệ An cả. Còn nhiều nữa mà ta không thể kể hết ra đây. Vì thế, nếu gặp sự trùng tên của các vị thiền sư, đặc biệt ở những thời điểm khác nhau, ta không cần phải nêu lên những nghi ngờ quá đáng.

Ngoài ra, nếu 8 đời đầu của bản danh sách trên là đáng tin cậy, thì ta thử nghiên cứu đời cuối của bản danh sách xem thế nào. Đời cuối là thiền sư Vô Phiền, ta hiện chưa có một dữ kiện gì để xác định niên đại cụ thể. Tuy nhiên, đời kế cuối, tức đời 22 ghi tên tổ sư Chân Trụ thì rõ ràng là thiền sư Minh Nguyệt Chân Trụ, vị thầy đầu tiên của thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng. Dù Chân Nguyên không ghi rõ lại Chân Trụ mất vào năm nào, nhưng ta biết Chân Nguyên xuất gia vào năm 19 tuổi. Vậy Chân Trụ phải còn sống cho tới những năm 1665. Và Chân Nguyên cũng cho biết sau khi đắc pháp với Chân Trụ không lâu thì Chân Trụ qua đời. Từ đó Chân Nguyên đã đến xin thọ giới tỳ kheo với Minh Lương Mãn Giác. Vậy Chân Trụ phải sống vào khoảng những năm 1600 - 1670.

Sự có mặt của Chân Trụ trong bản danh sách ấy chứng thực cho tính chính xác của nó. Truyền thống Yên Tử, như vậy, được nối tiếp liên tục, từ thời Huyền Quang cho đến Vô Phiền, tức từ năm 1200 -1700. Có người sẽ hỏi sau Vô Phiền tại sao không thấy ghi thêm tên của một vị thiền sư nào nữa cho đến thời An Thiền, tức từ năm 1700-1850. An Thiền không ghi thêm tên người nào nữa vào danh sách đó vì An Thiền đã ghi tên họ ở một nơi khác. Đó là Ngự chế thiền điển thống yếu kế đăng lục của Như Sơn, mà An Thiền viết tiếp phần các thế hệ truyền thừa của Chân Nguyên với các thiền sư Như Trừng, Tính Tuyền, Hải Quýnh, Tịch Truyền, Chiếu Khoan và Phổ Tịnh., dù đây không phải là những người trực tiếp ở Yên Tử nữa.

Như vậy, dòng thiền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông thành lập đã có những tác động to lớn đối với lịch sử dân tộc và Phật giáo và được kế thừa liên tục thậm chí cho đến ngày nay. Đây không những là một dòng thiền do một người Việt Nam sáng lập, mà dòng thiền này còn có những điểm đặc biệt về học lý và thực tiễn tu tập, mà ta đã vạch ra ở trên, nhằm đáp ứng lại yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc. Dòng thiền này đúng ra phải có một nghiên cứu riêng độc lập mới có thể làm rõ nhiều vấn đề về lịch sử và học lý. Chúng tôi chỉ

trình bày sơ lược nhân khi đề cập đến những cống hiến to lớn của vua Trần Nhân Tông đối với lịch sử dân tộc và Phật giáo nước ta. Một nghiên cứu độc lập như thế sẽ có tác dụng điều chỉnh những nhận thức sai lầm về lịch sử cũng như học lý của dòng thiền này hiện vẫn đang tồn tại.

PHẦN II

TÁC PHẨM TRẦN NHÂN TÔNG

--o0o--

LỜI DẪN

Phần thơ văn Trần Nhân Tông sẽ chia làm sáu bộ phận. Đó là thơ, phú, bài giảng, ngữ lục, văn xuôi và văn thư ngoại giao.

1. Thơ

Về thơ, chúng tôi dựa chủ yếu vào Việt âm thi tập do Phan Phu Tiên và Chu Xa sưu tầm vào giữa những năm 1434-1443 và được cả thấy 26 bài, kể luôn cả bài Ngự chế trúc nô minh ở phần Phụ lục. Trong số 26 bài này, bài Hạnh Thiên Trường phủ được chua “đã thấy ở Quốc sử”. Nhưng bây giờ ta khảo lại trong ĐVSKTT 5 tờ 58a9-b3 thì bài thơ ấy được ghi do Thượng hoàng Trần Thánh Tông làm. Vậy Quốc sử đây là chỉ bộ Đại Việt sử ký do Phan Phu Tiên chấp bút. Ngô Sĩ Liên, khi viết ĐVSKTT về triều nhà Trần, nếu có sự việc nào chép khác với Phan Phu Tiên, thì đều ghi rõ. Thế mà, bài Hạnh Thiên Trường phủ này lại không thấy Ngô Sĩ Liên có ghi chú gì khác cả. Thêm vào đó, nếu căn cứ vào Nam ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng, đây đúng là bài thơ của Trần Thánh Tông. Từ đó, dù Việt âm thi tập đã chép bài Hạnh Thiên Trường phủ ấy vào thơ của Trần Nhân Tông, chúng tôi vẫn để riêng ra và xếp vào thơ của vua Trần Thánh Tông. Vậy Việt âm thi tập sưu tầm được 25 bài.

Ngoài 25 bài thơ của Việt âm thi tập, Hồ Nguyên Trừng trong Nam ông mộng lục có ghi lại cho ta 4 bài thơ. Bài làm trong khi ăn yến với Văn Túc Vương Trần Đạo Tái có chép trong Việt âm thi tập dưới tên Dự Văn Túc Vương yến.

Còn bài Vịnh mai, thì trong Việt âm thi tập, là bài thứ nhất của hai bài thơ biết dưới tên Tảo mai. Còn lại hai bài tứ tuyệt với nhan đề Sơn phòng mạn hứng là những đóng góp mới của Nam ông mộng lục. Như vậy, Nam ông mộng lục ghi lại được thêm hai bài thơ nữa của vua Trần Nhân Tông. ĐVSKTT, ngoài bài Dự Văn Túc Vương yến vừa kể, chỉ ghi thêm được 2 đoạn phiến. Một đoạn phiến là hai câu thơ vua Trần Nhân Tông ghi ở cuối thuyền, khi quân ta rút từ Nội Bàng về Vạn Kiếp hội quân vào tháng chạp năm Giáp Thân (1285):

Cối Kê cự sự quân tu ký
Hoan Ái do tồn thập vạn binh.

Đoạn phiến kia do vua Trần Nhân Tông cảm xúc làm ra, khi đem các tướng giặc Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Sầm Đoạn, Tích Lệ Cơ.v.v.. đến dâng trước lăng vua Trần Thái Tông và thấy “chân ngựa đá ở lăng đều lấm bùn” vào tháng 3 năm Mậu Tý (1288)

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu

Bên cạnh hai đoạn phiến này, An Nam chí lược 17 từ 159 còn trích hai câu:

Tự cố bất tài tầm tứ thổ
Chỉ duyên đa bệnh khuyết triều thiên

trong bài thơ thất ngôn bát cú, mà vua Trần Nhân Tông làm để họa lại bài thơ của Lý Tư Diễn trong buổi yến đãi y vào năm 1289. Sau khi ghi hai câu này, An Nam chí lược viết tiếp: “Ngay nơi tiệc tiếp vắn” (tức tịch thứ vắn), rồi chép bài Đường luật sau:

Vũ lộ uông dương phổ Hán ân
Phụng hàm đan chiếu xuất hồng vân
Thác khai địa giác giai hòa khí
Tịnh hiệp thiên hà tẩy chiến trần
Tận đạo tử thư thập hàng hạ
Thắng như cầm điện ngũ huyền huân
Càn khôn kiêm ái vô nam bắc
Hà hoạn vân lô phục hữu tuân
(Ơn Hán tràn trề mưa móc tuôn
Chiếu son phượng ngậm khói mây hồng
Khí hòa góc đất đều lan tới
Bụi chiến sông trời rửa sạch trơn
Thủy bảo thư vua mười lối viết
Còn hơn đàn Thuấn năm dây đàn
Đất trời thương hết không nam bắc
Sấm sét sao lo lại khốn thân)

Căn cứ vào văn mạch của An Nam chí lược, thì đây đúng là bài thơ của vua Trần Nhân Tông. Chỉ có điều, quyển 17 chỉ dành để chép thơ của những người Trung Quốc đi sứ nước ta, nên bài này bản dịch của viện Đại học Huế năm 1961 đã coi là của Lý Tư Diễn. Tất nhiên, truyền bản của An Nam chí lược đôi khi cũng có những sai sót, như trường hợp cắt văn thư ngoại giao của vua Trần Nhân Tông viết cho Hốt Tất Liệt vào năm Chí Nguyên 30 (1293) thành hai văn thư khác nhau, như ta sẽ trình bày dưới đây. Vì thế, bài thơ vừa dẫn chúng tôi vẫn coi là của vua Trần Nhân Tông. Tiếp đến là bài thơ làm tại chùa hương Cổ Châu và bài kệ Thị tịch của vua Trần Nhân Tông ghi trong Thánh đăng ngữ lục từ 26a3-4 và 28 a2 -4:

Thế số nhất tức mặc
Thời tình lưỡng hải ngân
Ma cung hồn quán thậm
Phật quốc bất thăng xuân
(Số đời một hơi thở
Tình người đôi biển ngân

Cung ma chật hẹp lắm
Nước Phật khôn xiết xuân)
Nhất thiết pháp bất sinh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi hữu
(Hết thấy pháp không sinh
Hết thấy pháp không diệt
Nếu hay hiểu như vậy
Chư Phật thường trước mặt
Đến đi sao có đây)

và bài kệ Truy tán Tuệ Trung Thượng Sĩ của vua Trần Nhân Tông trong Thượng Sĩ ngữ lục 43a2-4:

Vọng chi di cao
Toản chi di kiên
Hốt nhiên tại hậu
Chiêm chi tại tiền
Phù thị chi vị
Thượng Sĩ chi thiên
(Nhìn lên càng cao
Dù càng thêm cứng
Chợt ở phía sau
Thấy liền trước đứng
Cái đó gọi là
Thiền Thượng Sĩ vững)

Cuối cùng là bài kệ Thân như do Thiền tông bản hạnh 15b4-5 chép:

Thân như hô hấp tử trung khí
Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân
Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú
Bất thị tầm thường không quá xuân

(Thân như hơi thở ra vào mũi
Đời tựa gió lùa mây núi xa
Đỗ quyên rền rĩ trăng ngày sáng
Đừng để tầm thường xuân luống qua)

Bài kệ này hai câu sau nguyên có trong bài giảng của vua Trần Nhân Tông tại chùa Sùng Nghiêm. Nhưng hai câu đầu không biết Chân Nguyên lấy ở đâu, để cho ta bài kệ tứ tuyệt vừa thấy. Tuy thế, đây là một bài thơ khác cần được ghi nhận.

Vậy, tổng số thơ của vua Trần Nhân Tông là 32 bài, cộng với ba đoạn phiến. Những sưu tập lớn về sau như Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn cũng không có thêm một bài nào mới, thậm chí không có được số lượng như ta vừa thấy. Tuy nhiên, bây giờ nếu ta trích hết tất cả

các bài thơ chữ Hán nguyên vẹn hay đoạn phiến của vua Trần Nhân Tông hiện nằm rải rác trong các bài phú, văn xuôi và bài giảng, con số không chỉ có 31 bài và ba đoạn phiến, bởi vì chỉ riêng hai bài Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, ta có thêm hai bài thơ chữ Hán. Rồi trong văn xuôi tức bài Thượng sĩ hành trạng, ta có bài Tán Tuệ Trung. Đến các bài giảng thì tối thiểu ta có hai bài thơ hoàn chỉnh, đó là bài thơ dài bốn chữ Hữu cú vô cú và bài thơ tứ tuyệt Hàm huyết trong buổi giảng tại chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh. Về bài giảng tại viện Kỳ Lân cũng ở núi Chí Linh, ta có bài thơ Nhược vị. Ngoài ra trong hai bài giảng này có nhiều đoạn phiến thơ hai câu mà ta có thể đếm tới con số 32. Vậy, nếu tính hết, tổng số thơ của vua Trần Nhân Tông lên tới 34 bài hoàn chỉnh và 35 đoạn phiến. Tuy nhiên, vì các bài thơ và đoạn thơ nằm trong các bài giảng và bài văn xuôi, nên khi tách ra, sẽ mất đi một phần nào ý nghĩa toàn cảnh, làm cho chúng trở nên khó hiểu. Do thế, trong Toàn tập này, chúng tôi để nguyên chúng trong các bài giảng văn xuôi. Người đọc có thể tự tìm lấy khi cần.

Về thơ của vua Trần Nhân Tông, với số lượng 32 bài nguyên vẹn và ba đoạn phiến, khi in lại nguyên bản Hán văn của chúng, chúng tôi lấy bản in năm 1729 của Việt âm thi tập làm bản đáy. Những bài thơ và đoạn phiến không có trong Việt âm thi tập, mà có trong ĐVSKTT và Nam ông mộng lục, chúng tôi dùng Nội các quan bản của ĐVSKTT và bản in Kỷ lục vụng biên của Nam ông mộng lục do Thẩm Tiết Phủ sưu tầm và Dương Tiễn Trần thị khắc vào năm 1617, mà sau này Tùng thư tập thành sơ biên đã in lại và Trung Hoa thư cục xuất bản vào năm 1985. Còn những bài có trong Thánh đẳng ngữ lục, Thượng sĩ ngữ lục và Thiền tông bản hạnh thì chúng tôi dùng truyền bản của những bản in năm 1750, 1745 và 1903. Những truyền bản khác như Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển, Trần triều thể phả hành trạng và Lịch triều hiến chương loại chí chỉ dùng để làm khảo dị.

Việc sắp xếp thứ tự các bài thơ trong phần dịch tiếng Việt đúng ra phải dựa vào trật tự thời gian ra đời của chúng. Thực tế, trong số 32 bài thơ của vua Trần Nhân Tông hiện biết, phần lớn, ta có thể sắp xếp chúng theo thứ tự thời gian. Tuy nhiên, vì sắp xếp theo thứ tự thời gian ấy cũng không giúp ta hiểu thêm gì mới về vua Trần Nhân Tông, và vì để cho người đọc tiện theo dõi phần nguyên bản chữ Hán, cho nên ở đây chúng tôi sắp xếp các bài thơ dịch, dựa trên thứ tự của Việt âm thi tập. Những bài nào không có trong Việt âm thi tập, mà số lượng chỉ có 7 bài thơ nguyên vẹn và 3 đoạn phiến, thì chúng tôi xếp sau các bài thơ ở Việt âm thi tập, dù biết rằng có những bài thơ hay đoạn phiến vua Trần Nhân Tông viết rất sớm so với một số bài có trong Việt âm thi tập. Để cho tiện việc theo dõi, chúng tôi đánh số thứ tự các bài thơ từ 1 đến 35, bắt đầu với Việt âm thi tập, sau khi trả bài Hạnh thiên trường về cho thơ văn vua Trần Thánh Tông. Gặp những bài thơ nào không có đầu đề, chúng tôi lấy hai chữ khởi đầu của bài thơ để đặt tên.

2. Phú

Về phú, ta hiện có hai bài viết bằng tiếng Việt biết dưới tên Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, mà bản in xưa nhất hiện còn là do sa di ni Diệu Thuần thực hiện theo sự chỉ đạo của thầy là thiền sư Liễu Viên vào năm Cảnh Hưng thứ 6 Ất Sửu (1745) tại chùa Liên Hoa ở kinh thành Thăng Long. Đây là bản in xưa nhất và in sau bản Thiền tông bản hạnh của thiền sư Chân Nguyên (1647-1726) từ tờ 22 a1 đến 31a2 gồm 10 tờ. Mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 17 chữ. Những dòng có lời chú in bằng cỡ chữ nhỏ thành

hai dòng, nhưng số chữ mỗi dòng không thay đổi, nên mỗi dòng có ghi chú lên tới đến 34 chữ. Chữ khắc đẹp, chân phương, rõ ràng và dễ đọc.

Sau lần in này, đến năm Gia Long thứ tư (1805), thiền sư Huệ Thân đã cho khắc lại, nhưng đến thời thiền sư Thanh Hanh (1840 -1936) thì bản gỗ của lần in này không còn. Cho nên, vào năm 1932 ông đã cho khắc bản in lại tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang. Đây là truyền bản thứ hai ta hiện có về hai bài phú vừa nói của vua Trần Nhân Tông. Quá trình truyền bản là như vậy. Hai bài phú của vua Trần Nhân Tông không phải “im hơi lặng tiếng trong suốt mấy trăm năm để rồi mãi đến những năm 30 của thế kỷ này mới xuất hiện”. Không những thế, Cư trần lạc đạo phú đã được chính Chân Nguyên trích dẫn trong Kiến tính thành Phật lục và Kiến tính thành Phật lục lại được trùng san vào năm Chính Hòa thứ 19 (1698). Vậy từ giữa thế kỷ thứ 17 trở đi Cư trần lạc đạo phú đã được lưu hành khá rộng rãi.

Trong thế kỷ này, nó đã được nhiều người tập trung nghiên cứu. Sau khi thiền sư Thanh Hanh cho in mộc bản vào năm 1932, thì đến năm 1942 Hoa Bằng đã cho phiên âm ra quốc ngữ và công bố trên báo Tri Tân. Tiếp theo, Đào Duy Anh cho nghiên cứu tình trạng văn bản và xác nhận hai bài phú vừa nói là văn bản thuộc đời Trần. Cơ sở chủ yếu cho việc xác nhận này là dựa vào công tác phân tích văn thể, tự dạng và từ vựng. Về văn thể, Cư trần lạc đạo phú được viết theo lối phú của thời Đường, nhưng đối và vần còn lỏng lẻo, khi so với các bài phú của thời Trần mạt và Lê sơ. Về tự dạng thì lối viết giả tá còn chiếm ưu thế đối với hình thanh. Còn về từ vựng, các bài phú này có nhiều từ xưa, mà khi so với các tác phẩm quốc âm đời sau như Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, ít còn thấy dùng tới. Đồng thời với Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn cũng nghiên cứu các tác phẩm này của Trần Nhân Tông và đi đến cùng một kết luận. Đặc biệt Hoàng Xuân Hãn là người duy nhất sở hữu được truyền bản xưa nhất của hai văn bản này, đó là bản in năm 1745 của sa di ni Diệu Thuần, mà Đào Duy Anh không có, khi làm công tác xác nhận vừa nêu. Nói chung, trong học giới không ai đặt vấn đề về tác quyền của vua Trần Nhân Tông về hai tác phẩm ấy.

Vậy thì, về Cư trần lạc đạo phú và Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, hiện tại ta sở hữu được hai truyền bản, đó là bản in 1745 và 1932. Trong khi in lại nguyên bản quốc âm của hai bài phú này, chúng tôi dĩ nhiên chọn in lại nguyên bản của bản in năm 1745. Bản in năm 1932 chỉ dùng làm khảo dị.

3. Bài giảng

Về bài giảng, ta hiện có hai bài, được giảng vào hai đợt khác nhau. Đó là bài giảng vào năm Giáp Thìn (1304) tại chùa Sùng Nghiêm và bài giảng năm Bính Ngọ (1306) tại viện Kỳ Lân. Bài giảng trước được ghi lại trong Thánh đăng ngữ lục và không ai bàn cãi về tác quyền của vua Trần Nhân Tông đối với bài giảng này. Nhưng bài giảng ở viện Kỳ Lân, vì được chép chung trong sách Thiền đạo yếu học, mà người ta giả thiết là một tên khác của Tham thiền yếu chí do Pháp Loa viết, nên có người cho bài giảng này, ngoài phần Niêm hương, là do Pháp Loa giảng. Nói cách khác, đây là bài giảng của Pháp Loa. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kỹ bài giảng ấy, ta thấy có những câu trả lời gần giống câu trả lời có trong bài giảng năm 1304, thậm chí có những câu hoàn toàn đồng nhất. Chẳng hạn, khi vị tăng hỏi: “Dùng công án cũ làm gì?”, câu trả lời là: “Mỗi lần nêu ra, một lần mới”. Câu trả lời đây cũng là câu đáp lại câu hỏi: “Dùng đờm dãi của người xưa làm gì?”. Rõ ràng những câu hỏi và đáp tương tự thế này

cho phép ta coi bài giảng năm 1306 tại viện Kỳ Lân cũng do vua Trần Nhân Tông thực hiện, nhưng do Pháp Loa chép lại trong tác phẩm Thiền đạo yếu học của mình như một mẫu hình tham vấn thiền cho người đọc tham khảo. Vì vậy, chúng tôi đề nghị xếp bài giảng ấy vào hệ tác phẩm của Trần Nhân Tông.

Về truyền bản dùng để in lại nguyên văn hai bài giảng trên, thì đối với bài giảng năm 1304, chúng tôi dùng bản in năm 1750 biết dưới tên Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư tổ thánh đăng ngữ lục. Bản Thánh đăng ngữ lục này, ngày trước chúng tôi có một bản in chỉ có bài tựa của thiền sư Chân Nghiêm ghi lại quá trình đóng góp để thực hiện bản in ấy, trong đó có công đóng góp của vua quan nhà Mạc, đặc biệt là Đà Quốc Công Mạc Ngọc Liễn và các công chúa. Đây có thể là bản in đời Mạc còn lại. Vì nó không giống với bản in năm 1750 và bản Thánh đăng ngữ lục mà Gaspardone giới thiệu trong Bibliographie Annamite, 1 mang ký hiệu AC. 604, vì bản này được ghi rõ ràng in vào năm Tự Đức thứ nhất (1848). Nhưng sau năm 1984 bản của chúng tôi bị lấy mất. Dù ai có lấy, thì cũng vì lợi ích của học thuật nước nhà, xin công bố ra, để người lưu tâm tới văn học, tư tưởng và lịch sử Phật giáo Việt Nam có cơ hội sử dụng được văn bản xưa. Còn bài giảng kia thì nằm trong Tam tổ thực lục, bản in năm 1903, mà sau này Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ in dập lại trong Việt Nam Phật điển tùng san. Trong khi in lại nguyên văn chữ Hán hai bài giảng ấy, chúng tôi sử dụng bản Thánh đăng ngữ lục năm 1750 cho bài giảng thứ nhất và bản Tam tổ thực lục năm 1905 cho bài giảng thứ hai.

4. Ngữ lục

Ngữ lục là những phát biểu của vua Trần Nhân Tông trong các cuộc đón tiếp sứ giặc do sứ giặc ghi lại. Những ghi lại này không hoàn toàn trung thực, điều ấy là chắc chắn. Tuy nhiên, chúng có thể cung cấp một cái nhìn về phong khí của một thời và cách ứng xử của vua Trần Nhân Tông dưới con mắt kẻ thù. Đồng thời, chúng cũng có thể cho ta thấy quan điểm của vua theo quan điểm đối phương. Vì thế, trong phần Ngữ lục, chúng tôi cho trích hai đoạn phát biểu của vua Trần Nhân Tông trước và sau hai cuộc chiến tranh vệ quốc 1285 và 1288. Ta sẽ thấy quan điểm nhất quán của vua là đấu tranh không nhân nhượng, không bao giờ chịu khuất phục vào chầu Hốt Tất Liệt, dù nó có đòi hỏi bao nhiêu đi nữa.

Hai đoạn ngữ lục, một trích từ buổi đãi yến Sài Thung vào năm 1278 chép trong An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4a12-b2. Còn đoạn kia phát biểu trong bữa tiệc đãi Trương Lập Đạo năm 1291, chép trong Trương thượng thư hành lục của An Nam chí lược 3 tờ 47. Nguyên bản dùng để in lại chúng là lấy từ hai tác phẩm vừa nói.

5. Văn xuôi

Về văn xuôi của vua Trần Nhân Tông, ta hiện có bản tiểu sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tung, biết dưới tên Thượng sĩ hành trạng in vào cuối sách Thượng sĩ ngữ lục cùng với những bài tán tụng của môn nhân thượng sĩ như bài tán của chính vua Trần Nhân Tông, của Pháp Loa, Bảo Pháp, Tông Cảnh, Thiên Nhiên, Pháp Cổ, Huệ Nghiêm và Pháp Đăng với lời bạt của tướng Trần Khắc Chung. Bản hành trạng này không đề tên người viết. Nhưng căn cứ vào nội dung, nó dứt khoát phải do vua Trần Nhân Tông chấp bút, vì đã nói tới việc gặp tang của Nguyên Thánh mẫu hậu và tác giả phải chính thức đi mời thượng sĩ Tuệ Trung. Nhờ việc đi mời này, tác giả đã có một cuộc nói chuyện về thiền với thượng sĩ và sau đó thì

được ấn chứng. Vấn đề tác quyền của vua Trần Nhân Tông đối với bản hành trạng này cũng không ai đặt ra. Chỉ có người dịch Thượng sĩ ngữ lục là Trúc Thiên, khi đến đoạn cho người đi mời thượng sĩ Tuệ Trung, chưa thêm người đi mời là Pháp Loa.1 Pháp Loa sinh năm 1284 và Tuệ Trung thượng sĩ mất năm 1291. Dứt khoát không bao giờ Pháp Loa có thể “nguyện đội ơn dạy dỗ của thượng sĩ”. Đây là một lời chưa thiếu cẩn thận và người ta có thể phát hiện một cách dễ dàng sự sai trái của nó.

Bản in Thượng sĩ ngữ lục xưa nhất, mà ngày nay còn có được, là bản in năm Chính Hoà thứ tư (1683) do thiền sư Tuệ Nguyên chùa Long Động núi Yên Tử đề tựa. Bản in ấy về sau đã được in lại một lần thứ hai vào năm Cảnh Hưng 24 (1763). Truyền bản lần in 1763 này sau đó đã được thiền sư Thanh Cừ nhận lại từ sư cụ Thanh Lâm và cho in lại vào năm Thành Thái thứ 15 (1903) và do thiền sư Thanh Hanh đề tựa. Bản in năm Thành Thái 15 sau đó đã được Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ cho in dập lại trong bộ Việt Nam Phật điển tùng san vào năm 1943. Và đây là bản được phổ biến rộng rãi nhất ngày nay. Do hiện chúng tôi chưa sở hữu được bản in năm 1683, nên trong khi in lại, chúng tôi chỉ sử dụng bản in năm 1943.

6. Văn thư ngoại giao

Về văn thư ngoại giao, ta hiện có bốn nguồn chính. Đó là An Nam truyện của Nguyên sử 209, Biểu chương của An Nam chí lược 6, Thiên nam hành ký và phần Phụ lục của Trần Cương Trung thi tập.

Nguyên sử còn giữ cho ta 8 đoạn phiến của 8 lá thư mà vua Trần Nhân Tông đã viết cho Hốt Tất Liệt và các thuộc hạ của y. Lá thư sớm nhất do Nguyên sử ghi lại là vào tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 15 (1278) khi Sài Thung đến Ung Châu, để phản đối việc dùng con đường Ung Châu đến nước ta và yêu cầu phải trở về dùng con đường Vân Nam cũ. Đây rõ ràng là một đoạn trích trong lá thư chắc chắn dài hơn, nhưng ngày nay đã mất. Những lá thư sau của vua Trần Nhân Tông trong Nguyên sử cũng có dạng như thế chủ yếu cũng chỉ là những đoạn trích. Tuy nhiên, phải nói đây là những đoạn trích tương đối trung thành. Ta biết được điều này, vì có một số lá thư chỉ được trích trong Nguyên sử, nhưng lại được giữ trọn vẹn trong An Nam Chí lược.

Chẳng hạn, đoạn trích từ tờ biểu tháng 12 năm Chí Nguyên 15 (1278) do phái bộ Phạm Minh Tự, Trịnh Quốc Toản và Đỗ Quốc Kế đem qua cho Hốt Tất Liệt trong An Nam truyện của Nguyên sử 209 tờ 4b-6 viết:

“Cô thần bầm khí yếu đuối, mà đường xá thì khó khăn, chỉ luống phoi xương trắng, đến nỗi bệ hạ xót thương, mà không ích gì cho thiên triều muôn một. Nếp mong bệ hạ thương xót tiểu quốc xa xôi, khiến thần được cùng bọn đơn côi quan quả, giữ được tính mệnh để suốt đời phụng sự bệ hạ. Đó là sự may lớn của cô thần, cũng là phúc to của sinh linh tiểu quốc”.

Đây đúng là đoạn trích từ tờ biểu năm Chí Nguyên thứ 15 chép trong phần Biểu chương của An Nam chí lược 6 tờ 75-77: “Thần sinh trưởng Việt Thường, bầm khí nhu nhược, (...), khủng đạo thượng hữu phùng, đồ bộc bạch cốt, trí bệ hạ nhân tâm, diệc tự ai thương chi nhĩ (...). Phục vọng bệ hạ ai cô thần chi đơn nhược, lân tiểu quốc chi liêu viễn, lĩnh thần đắc dự quan quả cô độc, bảo kỳ tính mạng, dĩ chung sự bệ hạ, thử thần chi chí hạnh, ức diệc tiểu quốc sinh linh chi đại phúc dã”.

Từ so sánh hai đoạn này, ta thấy chắc chắn tám đoạn trích văn kia cũng được giữ nguyên vẹn tình trạng văn bản chứ không bị sửa đổi nhiều, đến nỗi đánh mất hết diện mạo nguyên thủy của chúng. Từ đó, chúng tôi coi những đoạn trích văn ấy, dù ngắn ngủi và đoạn phiếu, vẫn đại biểu cho những văn thư ngoại giao của vua Trần Nhân Tông, mà hiện nay ta chưa tìm lại được. Những trường hợp toàn văn lá thư còn được lưu giữ ở những nguồn khác, chúng tôi vẫn cho dịch và số thứ tự 1, 2, 3... của các văn thư sẽ được đánh thêm chữ a, b để phân biệt.

Trong 8 đoạn phiếu này chúng tôi chỉ chọn trích 6 đoạn phiếu thôi, vì hai đoạn phiếu còn lại quá ngắn, viết vào khoảng tháng 2 năm Chí Nguyên 22 (1285). Một trả lời Thoát Hoan về việc mượn đường đi đánh Chiêm Thành:

“Nước đây đến Chiêm Thành thủy bộ chẳng tiện, xin tùy sức phụng dâng quân lương”.
Còn một báo về việc đi cống:

“Kỳ cống sẽ nhằm tháng mười, xin đường trước, dự bị sức dân. Nếu ngày Trấn Nam Vương xuống xe, mong có thư báo”. Văn bản chúng tôi dùng để in lại nguyên văn chữ Hán là bản của Tứ bộ bị yếu.

Nguồn thứ hai là từ phần Biểu chương của An Nam chí lược 6. Phần này hiện bảo lưu được 8 văn thư của vua Trần Nhân Tông. Nhưng thực tế chỉ có 7 văn thư. Bởi vì, lá thư đề “Chí Nguyên tam thập niên tam nguyệt An Nam Trần bách bách” ở An Nam chí lược 6 tờ 78-79 thực tế là một phần sau của lá thư đề ngày mồng 4 tháng 3 năm Chí Nguyên 30 (1293) chép trong Trần Cương Trung thi tập phụ lục tờ 20b4-21b8. Phần đầu của lá thư này lại bị cắt ra ở An Nam chí lược 6 tờ 79 dưới nhan đề “Chí Nguyên tam thập niên tam nguyệt sơ nhật An Nam Trần thượng biểu”.

Trừ văn thư bị cắt làm hai mảnh này, An Nam chí lược giữ lại cho ta 7 văn thư tương đối nguyên vẹn mà vua Trần Nhân Tông đã gửi cho Hốt Tất Liệt và con y là Nguyên Thành Tông. Hốt Tất Liệt 5 lá, Nguyên Thành Tông 2 lá:

- 1.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 15 (1278)
- 2.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 29 (1292)
- 3.Thơ mừng thọ Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 30 (1293)
- 4.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 30(1293)
- 5.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 30 (1293)
- 6.Văn thư gửi Nguyên Thành Tông năm Nguyên Trinh thứ nhất (1295)
- 7.Văn thư gửi Nguyên Thành Tông xin thỉnh Đại Tạng kinh năm 1295

Những văn thư do An Nam chí lược chép, khi so với những văn thư có tương đương trong Trần Cương Trung thi tập phụ lục, thì tỏ ra có một số xuất nhập về ngữ câu chữ. Tuy nhiên, do vì An Nam chí lược có nhiều sai sót như việc cắt đôi văn thư ngày mồng 4 tháng 3 năm Chí Nguyên 30 vừa nói, nên trong những trường hợp ấy chúng tôi chọn dịch bản của Trần Cương Trung thi tập phụ lục và chỉ dùng bản của An Nam chí lược để tham khảo. Bản An Nam chí lược chúng tôi dùng là hiệu bản do Đại học Huế xuất bản vào năm 1961. Hiệu bản này không tốt lắm, nhưng tối thiểu nó cho những cách đọc khác nhau từ các truyền bản như Lạc thiện đường, Nhật Bản nội các văn khố, Đông Kinh Tỉnh gia đường văn khố và sao bản của Bảo tàng Anh ở Luân Đôn. Cho nên khi dịch những văn thư, mà không có trong các

nguồn khác, thì chúng tôi dùng hiệu bản này. Trong những trường hợp chúng tôi không đồng ý với hiệu bản, chúng tôi dựa vào cách đọc của những truyền bản có ghi chú ở phần khảo dị, mà điều chỉnh cho thích hợp, để dịch.

Nguồn thứ ba là Thiên nam hành ký do Từ Minh Thiện ghi lại trong đợt đi sứ tới nước ta vào năm Chí Nguyên 26 (1289). Từ Minh Thiện chép cả thấy được 6 văn kiện sau xếp theo thứ tự đã có trong Thiên nam hành ký:

- 1.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 25 (1288)
- 2.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên 26 (1289).
- 3.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt tháng 3 năm Chí Nguyên 26 (1289)
- 4.Văn thư gửi hoàng hậu cùng tháng năm
- 5.Văn bản gửi cống vật năm Chí Nguyên 26 (1289)
- 6.Văn kiện gửi cống vật năm Chí Nguyên 23 (1286)

Trong 6 văn kiện này thì văn kiện cuối cùng có một lời chua: “Một đoạn ở đây được bổ thêm vào tờ trạng dâng phương vật” (thứ nhất đoạn bổ nhập phương vật trạng trung). Điều này chứng tỏ văn kiện số 6 đúng là văn kiện ghi những phương vật do vua Trần Nhân Tông gửi biểu cho Hốt Tất Liệt vào năm 1286, sau khi ta đã đánh bại đợt tấn công năm 1285 nhằm làm dịu tình hình căng thẳng trong quan hệ giữa ta và triều đình Nguyên. Nó cho thấy có tới 52 món đồ vàng bạc châu báu cùng những chim thú lạ như chim Bát ca tức chim thu tử (sari), chồn gió, cá sấu v.v.Ư Vua Trần Nhân Tông muốn qua chúng để làm cho Hốt Tất Liệt thấy quan điểm của vua Trần Nhân Tông về cuộc chiến tranh 1285. Đó là do các bọn tướng biên giới tham công gây nên, như chính vua đã bày tỏ trong lá thư viết về sau vào năm Chí Nguyên 25 (1288), chứ không phải do Hốt Tất Liệt.

Năm văn kiện còn lại tất cả đều thuộc vào những trao đổi ngoại giao vào năm Chí Nguyên 25 và 26. Những văn kiện này không thấy chép ở bất cứ nơi nào khác. Chúng soi sáng cho ta rất nhiều về những quan hệ Việt Nguyên, sau khi quân Đại Việt đã quét sạch những đội quân xâm lược do Thoát Hoan chỉ huy. Văn bản mà chúng tôi dùng nằm trong bộ Thuyết phu 51 tờ 18b3-23b7 do Hàm phần lâu in dập lại. Nguyên bản Hán văn chúng tôi sẽ dùng bản Hàm phần lâu này.

Bên cạnh bản in của Hàm phần lâu, chúng tôi cũng sở hữu một bản chép tay Thiên nam hành ký như tập thứ nhất trong Bắc thư tải Nam sự ngũ tập. Bản chép tay này không biết do ai thực hiện và vào lúc nào. Nhưng người chép trong Tiểu dẫn cho biết ông đã dùng bản của Tục thuyết phu. Khi so sánh, chúng tôi thấy có một số xuất nhập, không biết đến từ đâu. Chẳng hạn, tờ trạng dâng cống vật nằm cuối sách Thiên nam hành ký, bản Hàm phần lâu ghi năm Chí Nguyên 23, trong khi bản chép tay lại ghi năm 26 và không có lời chua nhỏ “thứ nhất đoạn bổ nhập phương vật trạng trung”. Chúng tôi, vì thế, coi bản chép tay như một dị bản để tham khảo, còn dùng bản Hàm phần lâu, để in lại nguyên bản Hán văn các văn thư của vua Trần Nhân Tông do Từ Minh Thiện ghi lại.

Nguồn thứ tư là Trần Cương Trung thi tập phụ lục hiện còn lưu giữ cho ta 7 văn thư, đó là:

- 1.Văn thư gửi Lương Tăng ngày 13 tháng giêng năm Chí Nguyên 30 (1293)
- 2.Văn thư gửi Lương Tăng ngày 21 tháng 2 cùng năm

- 3.Văn thư gửi Lương Tăng ngày 25 tháng 2 cùng năm
- 4.Văn thư gửi Lương Tăng ngày 1 tháng 3 cùng năm
- 5.Bài thơ chúc thọ Hốt Tất Liệt
- 6.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt nhân bài thơ ấy ngày 4 tháng 3 cùng năm
- 7.Văn thư gửi Hốt Tất Liệt cùng ngày tháng năm

Đây là 7 văn kiện mà Trần Phu với tư cách là phó đoàn của phái bộ Lương Tăng do Hốt Tất Liệt gửi đến nước ta vào năm 1293 đã sao chép lại cho ta trong thi tập của ông. Bốn văn kiện đầu là những trao đổi giữa vua Trần Nhân Tông và Lương Tăng về nội dung của việc đi sứ, chủ yếu là đòi biện giải về việc sang châu và những tù binh do ta bắt được. Điểm lý thú là trong đợt tiếp sứ này, vua Trần Nhân Tông đã gửi biểu và tấu cùng một bài thơ mừng Hốt Tất Liệt thọ 80 tuổi, trong khi Hốt Tất Liệt đang hung hăng chuẩn bị đợt xâm lược nước ta lần thứ tư. Bài thơ mừng Hốt Tất Liệt vạn thọ đã được Trần Phu chép lại như sau:

Thiên tứ hoàng đế
Đế tứ thứ dân
Thần chúc thánh thọ
Ức vạn niên xuân
(Trời ban cho vua
Vua ban xuống dân
Thần chúc thánh thọ
Ức vạn năm xuân)

Đây là bài thơ thù tạc hiếm thấy, và qua nó ta thấy ý chí muốn xây dựng một nền hòa bình lâu dài giữa hai dân tộc láng giềng. Vua Trần Nhân Tông biết rất rõ ý đồ xâm lược của Hốt Tất Liệt cho nên đã kiên trì dùng những đòn ngoại giao mềm dẻo nhưng cương quyết, nhằm dè bẹp ý chí xâm lược ấy, sau khi đã trực tiếp đánh bại các đạo quân xâm lược do Hốt Tất Liệt gửi qua. Đọc những văn kiện trên cho ta thấy phần nào đối pháp ngoại giao của vua Trần Nhân Tông.

Văn bản mà chúng tôi dùng là bản chép tay của Tứ khối toàn thư đặt tại Văn uyên các của Trần Cương Trung thi tập.

Bản chép tay này do Đỗ Quần Ngọc chép và bốn người khác đọc và hiệu đối là La Cẩm Sâm, Tôn Cầu Phú, Hà Tư Quân và Thái Đình Hành. Vì là bản do vua Càn Long ra lệnh chép, nên chữ viết đẹp, chân phương, rõ ràng, dễ đọc, có đóng dấu vuông của Văn Uyên Các ấn ở đầu quyển một và cuối quyển hai có đóng dấu vuông của Càn Long ngự lãm chi bảo, quyển ba ở trang đầu cũng có dấu của Văn Uyên Các ấn và cuối quyển Trần Cương Trung thi tập phụ lục lại cũng có dấu Càn Long ngự lãm chi bảo. Các thư của vua Trần Nhân Tông được chép trong Trần Cương Trung thi tập phụ lục ở các tờ 5b6-6a5, 11a7-12a5, 15aa2-18a7, 19a1-6, 19a7-8, 19b1-20a6 và 20a7-22a2. Mỗi tờ 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, mỗi dòng 20 chữ, chép tịt xuống một chữ.

Tổng kết như vậy ta có cả thảy 22 văn kiện ngoại giao hiện còn do vua Trần Nhân Tông gửi cho vua quan nhà Nguyên. Chúng tôi xếp thứ tự các văn kiện này theo trật tự thời gian mà chúng đã được viết, tức từ văn kiện đầu tiên vào tháng 11 nhuận năm Chí Nguyên 15 (1278) cho đến văn kiện cuối cùng vào ngày mồng 4 tháng 3 năm Chí Nguyên 30 (1293) để

cho người đọc tiện theo dõi. Các nguyên bản Hán văn, chúng tôi cũng sắp đặt theo một thứ tự như thế.

7. Khảo dị và chú thích

Tác phẩm của vua Trần Nhân Tông tồn tại nhiều truyền bản khác nhau như đã thấy trên. Cho nên, về mặt văn bản học, chúng tôi đưa ra nhiều vấn đề. Điều may mắn là đa số các tác phẩm này xuất hiện trong các truyền bản tương đối xưa. Chúng đa số được chép hoặc in vào thế kỷ 18. Cụ thể, về thơ, ta có bản in của Việt âm thị tập của năm Bảo Thái thứ 10 (1729). Về phú, bản in Thiên tông bản hạnh của sa di ni Diệu Thuần thực hiện vào năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Về bài giảng, nằm trong bản in năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750) của Thánh đăng ngữ lục. Về ngữ lục, văn thư ngoại giao, chúng tôi cơ bản sử dụng các tư liệu Trung Quốc như Nguyên sử, Trần Cương trung thi tập, Thiên nam hành ký và An Nam chí lược. Những tác phẩm này, chủ yếu là những bản in xưa hay là những bản chép tay ở thế kỷ 18 trở về trước. Vì thế về mặt khảo dị, chúng tôi giới hạn tối đa khi sử dụng những bản in hay chép tay của những thế kỷ sau. Nói thẳng ra, trừ những trường hợp cần thiết, chúng tôi mới sử dụng những bản in chép tay hậu kỳ này khi phiên âm hay dịch nghĩa các tác phẩm của vua Trần Nhân Tông công bố trong toàn tập.

Về chú thích, chúng tôi chỉ chú thích những từ cổ và một số điển tích ngữ học. Còn các điển tích khác như về địa danh, nhân danh lưu hành trong các kinh điển trong hay ngoài Phật giáo, chúng tôi sẽ không chú thích. Lý do nằm ở chỗ nếu giải thích các điển cố ấy, sẽ có một lượng từ rất lớn mà không gian toàn tập này không cho phép. Thực tế, chỉ riêng đối với tiếng Việt như 2 bài phú, Cư trần lạc đạo và Đắc thú lâm tuyền, ta có thể làm một cuốn từ điển nhỏ cỡ 300 trang. Chúng tôi hy vọng sẽ có những nghiên cứu sâu hơn về các tác phẩm của vua Trần Nhân Tông trong tương lai theo từng cụm một. Khi đó những loại điển cố trên sẽ được chú thích chi tiết và đầy đủ.

THƠ TRẦN NHÂN TÔNG

TỨC SỰ

Xong mùa Giá chi thử áo xuân,
Hôm nay hưởng gặp tiết thanh minh.
Đầy mâm bánh cuốn như hồng ngọc
Phong tục từ xưa của Việt Nam.

2

TIỀN SỨ BẮC LÝ TRỌNG TÂN TIÊU PHƯƠNG MAI

Thăm thăm Linh Trì ẩm tiệc đưa
Người về khôn cách gió xuân ngừa.
Nào hay sao sứ hai ngôi phúc,
Sáng rọi trời Nam mây tối bura.

3

TIỀN SỨ BẮC MA HỢP
KIỀU NGUYỄN LÃNG

Trời nam, sao sứ rọi hai ngôi
Dẫn lối ba vòng đêm sáng soi
Bên ấy ơn sâu tình dễ cảm
Nơi đây tục bạc lễ thẹn tôi
Mù xông cò tiết thân mừng khỏe
Roi vút gió xuân ngựa kết đôi
Trung thống vạc lời xin hãy nhớ
Nỗi lo đất nước khỏi nung sôi

4

HỌA THƠ KIỀU NGUYỄN LÃNG

Non nam hành lý nhẹ mây tung
Xuân đến cành mai mới mấy bông
Khấp thấy cùng thương thiên tử đức
Sống không giúp thế trượng phu buồn
Ngựa xông sương tuyết đầu còn ngoài
Mắt ngắm non sông xe chút ngừng
Sông Nhị ngày mai mờ khói nước
Rượu đào tươi mát rửa lòng trong

5

HOA MAI SỚM

Vàng điểm tua hoa năm cánh tròn
San hô chìm bóng vẩy phô tuôn
Ba đông cành trắng hoa khoe trước
Một nén hương xuân nhánh hầy còn
Cam lộ ngát thơm say bướm tỉnh
Dạ quang tựa nước khát chim buồn
Hằng nga nếu biết đây hoa đẹp
Quế lạnh cung Thiềm thôi ở luôn

6

Ngại rét năm ngày cửa biếng ra
Gió xuân trước đã đến cây già
Bóng giăng mặt nước băng vừa vỡ
Hoa trĩu đầu cành ấm chữa pha
Xóm núi trắng chìm lời hát Việt
Ải quan mây đắm tiếng tiêu Hồ
Một cành lạc tới giấc mơ bạn
Tỉnh dậy tặng người chẳng nở đưa

7

CẢNH XUÂN

Chim hót nhớn nhोर, hoa liễu dày,
Bóng thềm nhà vẽ mây chiều bay
Chuyện đời khách đến thơi không hỏi
Cùng tựa lan can ngắm núi mây.

8

DỰ YẾN VỚI VĂN TÚC VƯƠNG

Chân rùa bóc đỏ mọng
Yên ngựa nướng vàng thơm
Sơn tắng giữ giới sạch
Cùng ngồi chẳng cùng ăn

9

CHÙA THẦN QUANG TRÊN NÚI ĐẠI LÂM

Bát ngát Thần quang gọi tịch u
Trời trăng ôm cõi đến ngao du
Lâu đài một tá bày tranh vẽ
Thế giới ba ngàn lọt mắt thơ
Lắm đổi thối đời mây thương cầu
Đâu hay từng cõi trắng đầu sư
Thắp hương lễ Phật trừ đời việc
Hết thấy suy tư mặc bỏ lờ.

10

ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ MINH

Xông hết nghìn hương thơm ngát nhà,
Mới dâng dòng nước mát đầu xa
Cửa chùa dưới bóng đa già khép
Đầu tiếng ve thu ý đậm đà

NGẮM CẢNH CHIỀU THIÊN TRƯỜNG

Thôn trước thôn sau tựa khói nhà
Nửa không nửa có mé chiều sa
Mục đồng sáo vắng trâu về hết,
Cò trắng từng đôi ruộng xuống sà.

12

TRÊN ĐƯỜNG TÂY CHINH

Hoa sóng tung lên buồm gấm bay
Dưới mũi đầu mệ chẳng buồn quay

Mây chiều Tam Giáp nhạt không đến
Trăng sáng Cửu Than rỗng có đây
Lạnh lẽo đường đi cung mộng cũ
Ngổn ngang sầu vương rượu ly đầy
Hán hoàng mang tiếng say chinh chiến
Vội vã nam nhi chi lắm vậy.

13

TRĂNG

Đầy sách, giường song chéch bóng đèn
Sân thu sương bủa thoáng hơi đêm
Tiếng chày thức dậy đầu hay biết
Hoa mộc trên cành trăng mới lên

14

LÊN NÚI BẢO ĐÀI

Đất vắng đài thêm cổ
Ngày qua xuân chứa nồng.
Gần xa, mây núi cuốn,
Râm nắng, ngõ hoa lồng.
Muôn việc nước theo nước,
Trăm năm lòng bảo lòng
Tựa hiên nâng sáo ngọc,
Ngực áo, đầy trăng trong.

15

CÂY MAI

Sắt đá gan lì khinh tuyết sớm
Khăn xiêm mộc mạc gió đông luân
Trần gian kiếm ước Hán Văn Đế
Thiên hạ anh hùng Đường Thái Tông.

16

ĐÊM MƯỜI MỘT THÁNG HAI

Rượu chút sầu vơi, vị đậm đà,
Giường rỗng chiếu trúc trải yên ra
Cả trời tựa nước, trăng ngày sáng,
Hoa phủ đầy song xuân mãi mơ

17

NIỀM OÁN HẬN CỦA NGƯỜI KHUÊ PHỤ

Ngủ dậy vén rèm, hồng thấy rơi,
Hoàng ly không hót giận xuân rồi.
Lầu tây vô cố vàng dương lặn
Bóng ngã về đông hoa lẩn chồi

18

CẢNH CHIỀU Ở CHÂU LẠNG

Chùa cổ đìu hiu khuất khói mờ
Thuyền câu chiều quạnh tiếng chuông đưa
Nước quang non lặng vờn âu trắng
Gió lạnh mây đùa cây đỏ thưa.

19

XUÂN MUỘN

Tuổi trẻ sao từng hiểu sắc không
Cả xuân hoa nở ngắt ngây lòng
Đến nay đành rõ mặt xuân ấy
Nệm cỏ giường thiền ngắm rụng hồng.

20

CHIỀU THU Ở VŨ LÂM

Lòng khe vắt ngược bóng cầu hoa
Hắt sáng ngoài khe, vệt nắng tà
Vẳng về nghìn non, rơi lá đỏ
Như mơ mây đắm tiếng chuông xa

21

NGÀY XUÂN THĂM CHIÊU LĂNG

Hùm gấu nghiêm nghìn cửa.
Áo mũ bảy phẩm đầy.
Lính bạc đầu còn đó,
Nguyên Phong mãi kể say

22

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy, mở cánh cửa,
Xuân về đã chẳng hay!
Bướm bướm một đôi trắng
Phơi phới nhả hoa bay

23

TRÊN HỒ ĐỘNG THIÊN

Cảnh hồ Động thiên nọ,
Hoa cỏ kém vẻ xuân.
Thượng đế thương hiu quạnh
Chuông Thái thanh bỗng ngân.

24

PHỦ THIÊN TRƯỜNG

Rậm lục thừa hồng thêm quạnh hiu
Mây quang mưa tạnh gần bùn tiêu
Nhà trai giảng đoạn sự về viện
Quán bến canh đầu cầu nguyệt treo
Ba chục cung tiên giường tối đặt
Tám nghìn bóng tháp triều xuân reo
Phổ minh phong cảnh y như cũ
Phảng phất hình cha mộng thấy nhiều

25

BÀI MINH ĐỀ TRÚC NÔ

Ruột rỗng, tuyết giải
Đốt cứng, sương phơi
Mượn người làm tớ,
E trái tính trời.

26

MẠN HỨNG Ở SƠN PHÒNG

Ai buộc mà đi giải thoát tìm?
Không phạm sao phải kiếm thần tiên
Vượn mòn, ngựa mỏi ta già phải.
Như cũ am mây một sập thiền

27

Phải trái tâm theo hoa sớm rơi
Lợi danh lòng lạnh mưa đêm rồi
Hoa tàn, mưa tạnh non im ắng
Một tiếng chim kêu xuân hết thôi.

28

TẶNG SỨ BẮC LÝ TƯ ĐIỂN

Ơn Hán tràn trề mưa móc tuôn
Chiếu son phượng ngậm khói mây hồng
Khí hòa góc đất đều lan tới
Bụi chiến sông trời rửa sạch trơn
Thấy bảo thư vua mười lối viết

Còn hơn đàn Thuấn năm dây đàn
Đất trời thương hết không nam bắc
Sấm sét sao lolai phải bươn

29

CA NGỢI THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Nhìn lên càng cao
Dùi càng bền cứng
Chợt ở phía sau
Thấy liền trước đứng
Cái đó gọi là
Thiền Thượng sĩ vững

30

ĐỀ CHÙA THÔN HƯƠNG CỔ CHÂU

Số đời một màn kéo,
Tình người đôi mắt ngân.
Cung ma chặt hẹp lắm,
Cõi Phật khôn xiết xuân.

31

KỆ THỊ TỊCH

Hết thầy pháp không sinh
Hết thầy pháp không diệt
Nếu hay hiểu như vậy
Chư Phật thường trước mặt
Đến đi sao có đây

32

THÂN NHƯ

Thân như hơi thở vào ra mũi
Thế tựa gió lùa mây núi xa
Đỗ quyên rền rĩ trắng ngày sáng
Đừng để tầm thường xuân luống qua

33

NGƯỜI NÊN NHỚ

Cối kê việc cũ người nên nhớ,
Hoan, Ái đang còn chực vạ quân

34

TỨC SỰ

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

35

HỌA THƠ LÝ TƯ ĐIỂN

Tự xét không tài thẹn được đất
Chỉ vì nhiều bệnh thiếu châu trời

PHÚ TRẦN NHÂN TÔNG CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị;
Nết dụng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính;
Nửa ngày rời tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dưng,
chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;
Thị phi tiếng lặng,
được dầu nghe yển thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh,
nhân gian có nhiều người đặc ý;
Biết đào hồng, hay liễu lục,
thiên hạ nãng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vùng xanh,
soi mọi chỗ thiền hà lai láng;
Liễu mềm hoa tốt,
ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoá cốt, ước phi thăng,
đan thần mới phục;
Nhắm trường sinh, về thượng giới,
thuốc thỏ còn đăm.
Sách Dịch xem chơi,
yêu tính sáng yêu hơn châu báu;
Kính nhàn đọc dẫu 1,
trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.

HỘI THỨ HAI

Biết vậy!
Miễn được lòng rồi;
Chẳng còn phép khác.
Gìn tính sáng tính mới hầu an;
Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã, thì ra tướng thực kim cương;
Dừng hết tham sân, mới lấu lòng màu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch,
chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;
Di Đà là tính sáng soi,
mựa¹ phải nhọc tìm về Cực lạc.
Xét thân tâm, rèn tính thức,
há rằng mong quả báo phô khoe;
Cầm giới hạnh, địch vô thường,
nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái,
nghịch miệng chẳng hiềm thuở đắng cay;
Vận giấy vận sồi², thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chín³ vui bề đạo đức,
nửa gian lều quý nửa thiên cung;
Dầu hay mển thuở nhân nghi,
ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.

HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,⁴
Tội ắt đã không.
Phép học lại thông.
Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo;
Thửa⁵ mình học, cho phải chính tông.
Chín bụt là lòng, xá⁶ ướm hỏi đòi cơ Mã tổ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàn công.
Áng tư tài, tính sáng chẳng tham,
há vì ở Cánh Điều Yên Tử ;
Rần thanh sắc niềm dưng chẳng chuyển,
lọ chi ngồi am Sạn non Đông.
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ 1 công.
Nguyễn mong thân cận minh sư,
quả bồ đề một đêm mà chín;
Phúc gặp tình cờ tri thức,
hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông.

HỘI THỨ TƯ

Tin xem:
Miễn cốc một lòng;
Thì rồi mọi hoặc.
Chuyển tam độc mới chứng tam thân ;
Đoạn lục căn, nên trừ lục tặc.
Tìm đường hoán cốt,
chỉn xá năng phục được luyện đan;
Hỏi phép chân không,
hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.
Biết chân như, tin bát nhã,
chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông;
Chứng thực tướng, ngộ vô vi,
nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc.¹
Xem Tam tạng giáo,
ắt học đòi Thiền uyển thanh quy;
Đốt ngũ phận hương,
chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bặc.
Tích nhân nghi, tu đạo đức,
ai hay này chẳng Thích Ca;
Cầm giới hạnh, đoạn xan tham,
chỉn thực ấy là Di Lặc.

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay!
Bụt ở cong¹ nhà;
Chẳng phải tìm xa.
Nhân khuấy bốn² nên ta tìm bụt;
Đến cốc hay chỉn bụt là ta.
Thiền ngộ năm câu, nằm nhãng cong quê Hà hữu;
Kinh xem ba biển³, ngồi ngời mái quốc Tân la.
Trong đạo nghĩa, khoáng cơ quan,
đà lọt lẩn trường kinh cửa tổ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc,
ngại chơi bời dậm liễu đường hoa.
Đức bụt từ bi,
mong nhiều kiếp nguyện cho thân cận;
Ơn Nghêu khoáng cả,
lọt toàn thân phô việc đã tha.
Áo miễn⁴ chần đằm ấm qua mùa,
hoặc chằm hoặc xể⁵;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa⁶.
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đề càng bội;
Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cốt một ma¹.

Cầm vốn thiếu huyền,2
xá đàn dẫu xoang3 vô sinh khúc;
Địch chẳng có lỗ,
cũng bấm chơi xướng thái bình ca.
Lấy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão;
Khuấy đầu chấp bóng,
ắt kham cười Diễn Nhã Đạt Đa.
Lọt quyền Kim cương, há mặc hầu thông nên nóng
Nuốt bằng lật cút, nào tay phải xước tượng da.

HỘI THỨ SÁU

Thật thế!
Hãy xá vô tâm;
Tự nhiên hợp đạo.
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm;
Đạt một lòng thì thông tổ giáo.
Nhận văn giải nghĩa,
rạc rài nên Thiền khách bơ vơ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo.
Han4 hữu lậu, han vô lậu,
bảo cho hay: the lọt, duộc thương5;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa,
thừa thẳng tắt: lời tiền, tở1 gáo.
Nhận biết lâu lâu lòng vốn,
chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên;
Dồi cho vặc vặc tính gương,
nào có nhuộm căn trần huyền áo,
Vàng chữa hết quặng,
xá tua2 chín phen đúc chín phen rèn;
Lộc chẳng còn tham,
miễn được một thì chay một thì cháo.
Sạch giới lòng, dồi giới tướng,
nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
đi đở mới trượng phu trung hiếu.
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân;
Học đạo thờ thầy,
lọt xương óc chưa thông của báo.

HỘI THỨ BẢY

Vậy mới hay:
Phép bụt trọng thay;
Rèn mới cốt hay.
Vô minh hết bề đề thêm sáng;
Phiền não rồi đạo đức càng say.

Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu;
Học đòi cơ tổ,
xá1 thiền không khôn chút biết nay (nơi).
Cùng căn bản, rửa trần duyên,
mưa để mấy hào ly dương mặt;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến,
chớ cho còn họa giữa cong tay.
Buông lửa giác ngộ,
đốt hoại thầy rừng tà ngày trước;
Cầm kiếm trí tuệ,
quét cho không tính thức thuở nay.
Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức Cồ, kiêng bụi ngọt, cầm giới ăn chay.
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyên cho thân cận;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên,
hương hoa cúng xem còn nên thảo;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi,
vàng ngọc thờ cũng chừa hết ngay.

HỘI THỨ TÁM

Chung ấy:
Chín xá tua rên;
Chớ nên tuyệt học.
Lay ý thức chớ chấp chẳng chẳng;
Nén niềm vọng mưa còn xóc xóc.
Công danh mảng đấm,
ấy toàn là những đũa ngậy thơ;
Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực cốc.
Dựng cầu đò, đòi chiền tháp,
ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;
Săn hỷ xả, nhuyển từ bi,
nội tự tại kinh Lòng hằng đọc.
Rèn lòng làm bụt, chín xá tua một sức đòi mài;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.
Xem kinh đọc lục,
làm cho bằng thừa thấy thừa hay;
Trọng bụt tu thân, dùng mưa lỗi một tơ một tóc.
Cùng nơi ngôn cú, chín chẳng hề một phút ngại lo;
Rất thừa cơ quan, mưa còn để tắm hơi lọt lọt.

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay:
Cơ quan tổ giáo;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang.
Chín xá nói từ sau Mã tổ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.
Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mắng¹ ắt còn vang.
Sinh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm,
chôn đối chân non Hùng Nhĩ;
Thân bồ đề, lòng minh kính,
bài giờ mặt vách hành lang.
Vương lão chém mèo,
rạt thầy² lòng ngựa thủ tọa;
Thầy hồ khoa chó, trở xem trí nhẹ con giàng.³
Chợ Lư Lãng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả⁴;
Sở thạch đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thừa đàng.
Phá Táo cất cò, đập xuống dấu thiêng thần miếu;
Câu Chi dòi ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang⁵.

Lưỡi¹ gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma,
trước nạp tăng no dầu tự tại;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu,
rắn đàn việt hợm² xá nghênh ngang.
Giờ thiền tử, cất trúc bề,
nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhảnh;
Xô hòn cầu, cầm mộc thược,
bạn thiền hòa chước móc khoe khoang.
Thuyền Tử rà chèo, dòng xanh chứa cho tịnh tấy;
Đạo Ngô múa hốt, càn ma đường thấy quái quàng.
Rồng Yểm Lão nuốt càn khôn, ta xem chỉ lệ³;
Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt dang⁴.
Cây bách là lòng,
thác ra trước phải phương Thái Bạch;
Bính đình thuộc hỏa,
lại trở sau lỗi hướng Thiên cang.
Trà Triệu Lão, bánh Thiều Dương,
bầy thiền tử hãy còn đói khát;
Ruộng Tào Khê vườn Thiếu Thất,
chúng nạp tăng những để lưu hoang.
Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nét;

Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang.

HỘI THỨ MƯỜI

Tượng1 chúng ấy,
Cốc một chân không;
Dùng đời2 căn khí.
Nhân lòng ta vương chấp khôn thông;
Há cơ tổ nay còn thừa bí.
Chúng Tiểu thừa cốc hay chữa đến,
Bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên,
ai ghê3 có sơn lâm thành thị.
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;
Chiền4 vắng am thanh,
chỉn thực cảnh đạo nhân du hý.
Ngựa cao tán cả,
Diêm vương nào kể đũa ghênh ngang;
Gác ngọc lầu vàng,
ngục tốt thiếu chi người yêu quý.
Chuộng công danh, lòng nhân ngã,
thực ấy phàm phu;
Say đạo đức, đời thân tâm,
định nên thánh trí.
Mày ngang mũi dọc,
tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau;
Mắt thánh lòng phàm,
thực cách nhẫn1 vắn vắn thiên lý.

Kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền
(Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn đi mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền.)

ĐẮC THỨ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA

Sinh có nhân thân,
Ấy là họa cả;
Ai hay cốc được,
Mới óc1 là đã.
Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;
Đắc ý cong lòng,
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng;
Tần Hán xưa kia,
Xem đà hèn hạ.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch non cao,
Náu mình sơn dã.
Vượn mừng hủ hỷ,
Làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỷ xả.
Thanh nhàn vô sự,
Quét tuyết đài hoa;
Thờ phụng bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm bụt,
Chúc thánh khẩn cầu;
Tam hữu tứ ân,
Ta nguyện được bả.1
Niệm lòng vặc vặc,
Giác tính quang quang;
Chẳng còn bí thử.
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề.
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đon đả.
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay.
Vắng vắng ngàn kia,
Dầu lòng dong thả.
Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sinh.
An thiên tiêu sá.
Ai ai xá cốc,

Bằng huyễn chiêm bao;
Xấy tính giấc hòe,
Châu rơi lã chã.
Cốc hay thân huyễn,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giai không,
Tựa dường bọt bể.
Đem mình nấu tới,
Cảnh vắng ngàn kia;
Dốc chí tu hành,
Giấy sồi bô bả.
Lành người chẳng chớ.
Dữ người chẳng hay;
Ngậm miệng đắp tai,
Hề chi họa cả.
An thân lập mệnh.
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chim cá.
Thân này chẳng quản.
Bữa đói bữa no;
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa.
Pháp thân thường trụ,
Phổ mãn thái hư,
Hiển hách mục tiền,
Viên dung lỏa lỏa.
Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tồn;
Không cốc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã.
Phô1 người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nên rồng,
Một hai là họa.
Bởi lòng vò vẹt,
Trở Bắc làm Nam;
Nhất chỉ đầu thiền,
Sát na hết cả.

Kệ rằng:

Cảnh tịch an cư tự tại tâm
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm
Thiền sàng thọ hạ nhất kinh quyển

Lưỡng tự thanh nhàn thẳng vạn tâm

(Cảnh vắng sống yên tự tại hồn,
Bóng tùng gió mát thổi từng cơn.
Giường thiền một quyển kinh bên gối,
Hai chữ thanh nhàn vạn nén hơn)

BÀI GIẢNG TRẦN NHÂN TÔNG

BÀI GIẢNG TẠI CHÙA SÙNG NGHIÊM

“Lúc đầu khai đường, Thượng hoàng lên tòa giảng, niêm hương báo ân xong, bèn đến tòa giảng. Thượng thủ đánh bảng.v.v. xin mời Điều Ngự. Bèn nói: ‘Đức Thích Ca Văn Phật vì một việc lớn mà xuất hiện ở đời, 49 năm, nhúc nhích đôi mép môi, mà chưa từng nói một chữ. Ta nay vì các người mà lên tòa giảng này, thì nói cái gì?’ Rồi Thượng hoàng ngồi xuống giường thiền. một chốc, bèn nói:

Đỗ quyên rền rĩ, trắng ngày sáng
Đừng để tầm thường xuân luống qua
Lại đánh xuống một cái:
- Chẳng có gì cả, hãy đi ra đi, đi ra đi.

Một vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Đáp:

- Hiểu theo như trước là chẳng phải.

Lại tiến lên hỏi:

- Thế nào là Pháp?

Đáp:

- Hiểu theo lối trước là chẳng phải.

Lại đứng lên hỏi:

- Rốt ráo là thế nào?.

Đáp:

Tám chữ mở toang trần trối hết
Chẳng còn gì nữa để trình ông.

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là Tăng?

Đáp:

- Hiểu theo lối trước lại chẳng phải.

Lại đứng lên hỏi:

- Rốt ráo là như sao?

Đáp:

Tám chữ mở toang trần trối hết

Chẳng còn gì nữa để trình ông.

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là một việc hướng thượng?

Đáp:

- Đứng chống đầu gậy chọc trời trăng.

Lại đứng lên hỏi:

- Dùng công án cũ để làm gì?

Đáp:

- Mỗi lần nêu ra mỗi lần mới.

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là giáo ngoại biệt truyền?

Đáp:

- Ếnh ương nhảy không ra khỏi đấu.

Lại đứng lên hỏi:

- Hiện ra rồi chìm mất là thế nào?

Đáp:

- Còn tùy còn tùy bước ếch cát bùn vương.

Tiến lên hỏi:

- Thế còn nhảy không ra?

Điều Ngự bèn lên tiếng:

- Tên mù kia thấy cái gì?

Bèn đứng lên nói:

- Đại tôn đức lừa người để làm gì?

Điều Ngự bèn thở dài. Vị tăng ngẫm nghĩ. Điều Ngự liền đánh. Vị tăng lại định đi ra hỏi. Điều Ngự liền hét. Vị tăng cũng hét.

Điều Ngự nói:

- Lão tăng bị người hét một tiếng, thì hét hai tiếng rốt ráo thế nào? Nói mau, nói mau.

Tăng ngẫm nghĩ.

Điều Ngự lại hét một tiếng, nói:

- Con hồ tinh hoang kia vừa mới đến liến thoắng, nay ở chỗ nào rồi?

Tăng lạy và rút lui.

Hỏi:

- Đại đức siêng năng khó nhọc tu hành, lâu trải năm tháng, đối với sáu thần thông của Phật, nay chúng được thần thông nào?

Đáp:

- Cũng được sáu thần thông.

Lại đứng lên hỏi:

- Năm thần thông thì hãy để đó, còn tha tâm thông thì thế nào?

Đáp:

- Đất nước chỗ ông có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai biết hết, Như Lai thấy hết.

Tăng đưa thẳng nắm tay lên, nói:

- Đã có thể biết hết, thấy hết, thì có biết cái này có vật gì không ?

Đáp:

Như có như không

Chẳng không chẳng sắc

Hỏi:

- Xưa có tăng hỏi hòa thượng Lang Da rằng: Đã là “thanh tịnh bản nhiên” sao bỗng chốc sinh ra núi sông đất lớn? Ý chỉ thế nào?

Đáp:

- Rất giống thuyền câu ra bể?

Lại đứng lên hỏi:

- Thế là ý nghĩa gì?

Đáp:

Khói sóng ai hay tránh.

Riêng có việc khéo bàn

Hỏi:

- Thế nào là gia phong của Phật quá khứ?

Đáp:

Rừng vườn vắng vẻ không người quản,

Mặt trắng đào hồng tự nở hoa

Hỏi:

- Thế nào là gia phong của Phật hiện tại?

Đáp:

Bạch thủy gia phong mê én sớm,

Đào thắm vườn tiên say gió xuân.

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là gia phong của Phật vị lai?

Đáp:

Bãi biển chờ triều trời đợi nguyệt,

Thôn chài nghe sáo khách mong nhà.

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là gia phong của hòa thượng ?

Đáp:

Áo rách ôm mây, mai húp cháo,
Bình xưa rót nguyệt, tối chung trà.

Hỏi:

- Linh Vân giác ngộ khi đào nở hoa là thế nào?

Đáp:

Tự búp tự nở theo thời tiết,
Hỏi tới Đông quân thấy chẳng hay
Lại đứng lên hỏi:

- Giết người không chớp mắt là thế nào?

Đáp:

- Toàn thân là mật.

Hỏi:

- Bạc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không?

Đáp:

Miệng tựa máu bồn chê Phật tổ,
Răng như cây kiếm thọc thiền lâm.
Một mai chết xuống A tỳ ngục,
Cười ngất nam mô Quán Thế Âm.

Hỏi:

Cò trắng xuống đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.
là thế nào?

Đáp:

- Lầm rồi.

Lại đứng lên hỏi:

- Bạc đại tôn đức nghĩ sao?

Đáp:

Cò trắng xuống đồng, nghìn điểm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.

Lại đứng lên hỏi:

- Đó là lời của tôi.

Đáp:

Nếu biết thần tiên lò lửa thuật
Viên đan nguyên ấy tử châu sa

Hỏi:

- Thế nào là pháp thân thanh tịnh?

Đáp:

Đục vàng rót trứng phân sự tử
Sắt núi Côn Lôn chim chá cô

Lại hỏi:

- Học nhân không hiểu.

Đáp:

Không được thương Hồ biết rành thách giá

Đáng cười kẻ chợ khổ lường nhau

Lại đứng lên hỏi:

- Báo thân tròn đầy là thế nào?

Đáp:

Cánh bằng gió đứng cao bay mãi

Ngọc Lệ trơn tru sóng biển trong

Tăng lạy vái.

Điền Ngự nói:

Nguyên lai đầy đủ muôn công dụng

Thiên lệch vì người chẳng được nên

Lại đứng lên hỏi:

- Thế nào là ngàn trăm ức hóa thân?

Đáp:

Mây mù kéo bắt lên trời lượn

Thước nước như xưa cửa ngực vây

Lại đứng lên hỏi:

- Như thế?

Điền Ngự nói:

Dưới núi nhóm mây cười chết kẻ

Bốn bề hỗn độn sắt ăn xong.

Tăng lạy vái rút lui.

Hỏi:

- Bàn huyền nói diệu, đem cổ luận kim, thấy đều nhờ vào ngôn ngữ. Chẳng dính ngôn ngữ một câu làm sao mà nói ra đây?

Đáp:

Gió xuân lất phất ngàn hoa nở

Gãy mắt càng xe một tiếng thôi

Tăng ngẫm nghĩ, mở miệng.

Điền Ngự lại nói:

Chim kêu rỉ máu đầu dùng chỗ

Như cũ mây chiều vắt núi tây.

Lại đứng lên hỏi:

- Muôn dặm mây nhóm là thế nào?

Đáp:

- Mưa mênh mông.

Lại đứng lên hỏi:

- Muốn dặm mây phủ là thế nào?

Đáp:

- Sáng rõ

Lại đứng lên hỏi:

- Rốt ráo là thế nào?

Đáp:

- Chớ nhúc nhích. Nhúc nhích thì ba mươi gậy.

Hỏi:

- Thế nào là mặt mũi xưa nay?

Điền Ngự chấp lâu, nói:

- Hiểu không?

Đáp:

- Không hiểu.

Điền Ngự liền đánh.

Hỏi:

- Thế nào là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp?

Đáp:

Nếu dùng sắc thấy ta

Dùng âm thanh tìm ta

Người ấy hành đạo tà

Chẳng thể thấy Như Lai.

Hỏi:

- Thế nào là Phật?

Đáp:

- Cắm trong cối

Hỏi:

- Thế nào là ý tây lai của tổ sư?

Đáp:

- Bánh vẽ.

Hỏi:

- Thế nào là đại ý của Phật pháp?

Đáp:

- Cùng hầm không đất khác.

Hỏi:

- Xưa có tăng hỏi Triệu Châu con chó có tính Phật không, Châu bảo không có. Ý chỉ thế nào?

Đáp:

Vị muối trong nước
Keo xanh trong màu

Hỏi:

Câu có câu không
Như dây bám cây
Thì thế nào?

Điều Ngự bèn nói:

Câu có câu không,
Dây khô cây đổ.
Mấy vị thầy tu,
Dập đầu trán vỡ.

Câu có câu không,
Gió vàng thể lộ.
Vô số cát sông,
Kiếm đâm dao bổ.

Câu có câu không
Lập chỉ lập tông.
Dùi rùa đập ngói,
Trèo núi lội sông.

Câu có câu không
Chẳng có chẳng không,
Khắc thuyền tìm gươm,
Bản đồ kiếm ngựa.

Câu có câu không,
Đắp đổi hay không.
Nón tuyết giày bông
Ôm cây đợi thỏ

Câu có câu không,
Từ nay từ xưa.
Quên trăng giữ ngón.
Chết đuối trên bờ.

Câu có câu không,
Như vậy như vậy,
Tám chữ mở toang,

Không còn mũi rầy

Câu có câu không,
Ngó phải ngó trái.
Ráo riết hòa theo,
Ồn ào tranh cãi.

Câu có câu không,
Rầu rầu rĩ rĩ.
Cắt đứt sắn bìm,
Đó đây vui vẻ.
Bèn xuống tòa.

BÀI GIẢNG TẠI VIỆN KỶ LÂN

Ngày mùng 9 tháng giêng nhuận năm Bính Ngọ (1306), Trúc Lâm đại tôn giả đến viện Kỳ Lân khai đường, chỉ pháp tòa nói:

- Tòa này là giường mây khúc lục, là tòa báu kim nghệ. Ngồi đây đoán định lời lẽ Phật tổ thì thật rất chật hẹp.

Bèn niêm hương:

- Một nén hương này, khói lành thơm phức, khí tốt bay lên, ngưng đọng năm phần pháp thân, biến khắp mười phương lễ diệu. Sức nóng lò hương dâng lên mười phương ban phúc, chín miếu ứng thiêng, tuổi vua lâu bền, ngôi trời vững chãi.

Một nén hương này, trong sạch rể mầm, hiếm lạ giống tính, không mượn sức bón vun, toàn nhờ xông thấy biết. Sức nóng lò hương vâng xin mưa thuận gió hòa, nước thái dân yên, trời Phật thêm sáng, xe pháp thường quay.

Một nén hương này, nướng cũng không chín, đốt cũng không cháy, gõ vào không mở, kéo lại không đến, ngó trộm thì con người khô kiệt, người thử thì cửa não tét đôi. Sức nóng lò hương dâng lên Vô Nhị thượng nhân, Tuệ Trung đại sĩ, mưa pháp ơn nhuần, cháu con đều gọi.

Thượng hoàng đến tòa giảng, khi thẳng đường, thượng thủ đánh bảng.

Vân vân.

Sư nói:

- Đại chúng, nếu nhắm vào chân lý thứ nhất mà nói, động niệm tức sai, mở miệng là bậy, thì làm sao hiểu chân lý, làm sao hiểu quán tưởng? Hôm nay, hãy căn cứ vào chân lý thứ hai mà nói, thế có được không nào?

Rồi Sư ngoảnh nhìn tả hữu, nói:

- Ở đây chẳng có người nào có đủ được con mắt to lớn hay sao. Nếu có, hai đóa lông mày không mất một mảy may. Nếu không, bần đạo không khỏi cái miệng lảm rảm, đưa ra những lời thừa rách nát sáo mòn.

Nhưng vì các

người, xin lấy ra một phần hổ lột. Hãy lắng nghe, lắng nghe.

Này xem, đạo lớn trống rỗng, đầu buộc đầu ràng, bản tính sáng trong, chẳng lành chẳng dữ. Bởi do chọn lựa, lăm ngả sinh ngang, một giây thoáng mờ, để thành trời vực. Thánh phàm cùng chung một lối, phải trái há được phân ranh. Nên biết tội phước vốn không, nhân quả rất ráo chẳng thật. Người người vốn đủ, ai nấy tròn đầy. Phật tính pháp thân như hình với bóng, lúc ẩn lúc hiện, chẳng dính chẳng rời. Lỗ mũi thẳng xuống cửa mặt, lông mày vắt ngang hố mắt, há dễ tìm thấy được đâu ?

Nên hãy đi tìm cái đạo không thấy. Ba ngàn pháp môn cùng về tấc dạ. Hà sa diệu dụng thấy tại nguồn tâm. Cái gọi là giới môn, định môn, tuệ môn, các người không thiếu. Nên trở về mà tự nghĩ suy. Phàm những tiếng ho hắng, mày dương mắt nháy, tay cầm chân bước, đó là tính gì? Biết được tính đó là tâm gì, tâm tính rõ thông, thì cái gì đúng, cái gì là không đúng.

Pháp tức là tính, Phật tức là tâm. Tính nào chẳng phải là pháp? Tính nào chẳng phải là Phật. Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp, pháp vốn chẳng pháp. Tức pháp tức tâm, tâm vốn chẳng tâm, tức tâm tức Phật.

Này các người, thời gian dễ trôi qua, mạng người không dừng lại. Có sao ăn cháo ăn chay, mà không rõ việc cái bát cái tô, chiếc thìa đôi đũa để tìm hiểu?

* * *

Bấy giờ có vị tăng bước ra, nói:

Ăn cơm mặc áo, tầm thường việc

Sao phải quan tâm để phát ngờ.

Bèn lạy xuống, rồi đứng lên hỏi:

- Cõi thiền vô dục thì không hỏi. Cõi dục không thiền, xin nói cho một câu.

Sư đưa tay chỉ vào khoảng không.

Lại đứng lên hỏi:

- Dùng đờm dãi người xưa để làm gì?

Sư nói:

- Mỗi lần nêu ra, một lần mới.

Lại đứng lên hỏi:

- Người xưa đều nói như thế nào là Phật, như thế nào là pháp, như thế nào là tăng. Chỉ như thế nào ấy thì việc thế nào?

Sư đáp:

- Như thế nào. Việc như thế nào.

Lại đứng lên nói:

Không dây đàn gảy tri âm ít

Cha đánh con nghe, cách điệu cao.

Vân vân.

* * *

Một hôm, sư nghe đồ đệ tụng kinh, bèn hỏi:

- Chúng làm gì thế?

Có tăng đi ra, thưa:
- Chúng niệm Phật tâm.

Sư nói:
Nếu bảo là tâm,
Tâm tức không Phật.
Nếu bảo là Phật,
Phật tức không tâm.
Thì gọi cái gì là tâm?
Tăng không nói.

* * *

Lại hỏi một vị Tăng:
- Chúng đang làm gì?

Tăng đáp:
- Niệm Phật.

Sư nói:
- Phật vốn vô tâm thì niệm cái gì?

Lại đứng lên nói:
- Niệm việc đó.

Sư hỏi:
- Việc đó là việc gì?

Lại đứng lên nói:
- Không biết.

Sư nói:
- Ông đã không biết, thì người nói đó là ai?

Vị Tăng không đáp lời.
Vân vân.
Lỗ kiến võ đê
Mây bụi che mắt
Một hạnh vừa mất
Trăm hạnh đổ theo.
Trân trọng

NGŨ LỤC

NÓI CHUYỆN VỚI SÀI THUNG (1278)

Tiên quân tôi qua đời. Tôi mới nổi ngôi. Thiên sứ đến mở đọc chiếu thư, khiến tôi sợ vui lẫn lộn ở trong lòng. Trộm nghe chúa nước Tống bé nhỏ, mà thiên tử thương xót, còn phong cho tước công, thì đối với tiểu quốc tất cũng được thêm lòng thương xót. Xưa có bảo sáu việc, đã nhờ ơn tha miễn. Còn lễ tự thân đến châu thì tôi sinh trưởng thâm cung, không tập cưỡi ngựa, không quen phong thổ, sợ chết dọc đường. Em tôi từ thái úy trở xuống cũng đều thế cả.

Thiên sứ trở về, xin kính cẩn dâng biểu bày tỏ lòng thành, cùng cống vật lạ.

NÓI CHUYỆN VỚI TRƯƠNG LẬP ĐẠO (1291)

Bản quốc quy phụ Thiên triều ba mươi năm nay, lòng thờ bề trên chưa ngày nào có chút xao lãng, lễ cống hàng năm chưa từng thiếu sót. Kể từ đời ông, rồi tới cha, cho đến ngày nay, trước sau một lối.

Nhiều lần tiếp được chiếu vời, chỉ vì đau yếu không thể vào châu, đến nỗi Thánh thượng nổi giận, dấy quân sang đánh, khiến cho sinh linh nước tôi bị giết hại, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bị đốt phá, cây cối bị chặt đẵn không thể kể xiết. Bản quốc chẳng có tội tình gì mà phải chịu nạn lớn như vậy.

Chiếu thư của thiên tử lần nào cũng nói nước tôi có tội giết quốc thúc, đuổi sứ giả, chống cự quân thiên triều, tội ấy đến nay chưa thể tha, nhưng quốc thúc tôi vốn do tiên vương tôi sai sang châu “Thiên tử” để thay mặt giải bày, “Thiên tử” lại phong quốc thúc làm vương, khiến cho quốc thúc tôi tự hải không biết tránh đi đâu. Chẳng phải nước tôi hại quốc thúc mà quốc thúc tự trốn ra miền Hải Nam, người trong tông tộc cầm quân nghênh chiến, điều ấy quả thực tôi không hề biết vậy.

Duy một việc không sang châu là vì tham sống sợ chết chứ không có ý gì khác; xa ngoài vạn dặm, đường đất gian nguy, chướng khí núi non, không quen thủy thổ, nếu chết ở giữa đường phỏng có ích gì cho “thượng quốc” đâu? Liền mấy năm nay, lễ cống không thiếu sót, cẩn thận thờ người trên, phỏng có thiệt gì cho “thượng quốc” đâu? Tâm tình đó của người dưới không được đề đạt đến người trên vậy.

Nay thiên sứ sang đây, mong được kể rõ nỗi oan của bản quốc, để ngài về kinh tâu bày trước “thiên tử”. “Khắp cả gầm trời, chẳng đâu không phải đất nhà vua; khắp các bến bờ trên cõi đất, chẳng ai không phải bề tôi nhà vua. Cả nước Nam này đã là dân của “Thiên tử” thì lại càng không có chí gì khác. “Thiên tử” coi bốn bể là nhà, nước tôi tuy không sang châu được thì cũng vẫn ở trong lãnh vực ấy, vẫn là bề tôi của xã tắc, điều này duy trời đất biết cho thôi.

VĂN TRẦN NHÂN TÔNG

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu (lòng) của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương và anh cả của Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu. Khi thái vương mất, Hoàng đế (Trần) Thái Tông cảm nghĩa, phong cho tước Hưng Ninh Vương.

Thuở nhỏ, Thượng sĩ bẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu, được giao trấn giữ quân dân ở lộ Hồng. Hai lần giặc Bắc xâm lược, có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái Bình.

Con người Thượng sĩ, khí lượng thâm trầm, phong thái nhàn nhã, từ tuổi để chỏm, rất mến cửa không. Đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc Đường, lĩnh hội yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ làm thầy, ngày ngày chỉ lấy niềm vui thiền làm thích, không hề vì công danh mà trở ngại. Rồi lui về sống ở phong ấp Tịnh Bang, đổi làm hương Vạn Niên.

Thượng sĩ cùng đời hòa quang, chưa từng đụng chạm người vật, nên hay mạnh nổi giống pháp, dịu dặt sơ cơ. Ai tìm đến hỏi, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ tâm, mặc tính hành tàng, không mắc danh thực. Đức Dụ Lãng mộ tiếng từ lâu, sai sứ vờ vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là siêu tục. Nhân thế, vua suy tôn làm sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Một lần vào chầu, Thái hậu làm tiệc lớn đãi, Người gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi rằng: “Anh tu thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Em chẳng nghe cổ đức nói ‘Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát’ đó sao?”

Khi Thái hậu qua đời, đức Dụ Lãng trai tăng ở cung cấm. Nhân khi khai đường thuyết pháp bèn mời danh tăng bốn phương mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng thấy đều “ngầu bùn sùng nước” chưa có chỗ ngộ. Đức Dụ Lãng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ viết một hơi xong bài tụng tự thuật như sau:

Kiến giải bày kiến giải,
Tựa dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi.
Sáng sửa thường tự tại.
Đức Dụ Lãng xem xong, viết tiếp:
Sáng sửa thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại.

Thượng sĩ rất tâm phục bài kệ ấy.

Tới khi Đức Dụ Lãng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi bệnh. Mở ra xem, Đức Dụ Lãng viết kệ trả lời, có câu:

Mực nồng khí nóng mồ hôi đầm,
Quần mẹ sinh ta ướt chửa từng.

Thượng sĩ đọc bài kệ, than thở giây lâu. Đến khi Đức Dụ Lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả tới cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên.1 Ta cho người sống quá tục, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi: “Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?” Thượng sĩ liền giảng giải rằng: “Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thành lình có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc có ném vật gì vào người vua. Người ấy có sợ chẳng? Vua có giận chẳng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy.” Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ:

Vô thường các pháp hành,
Tâm ngờ tội liền sanh.
Xưa nay không một vật,
Chẳng mống cũng chẳng mầm.

Ngày ngày khi đối cảnh.
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Xưa nay không tâm cảnh.
Chốn chốn thấy bờ kia.

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: “Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?”

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

Ăn cỏ và ăn thịt,
Chúng sinh mỗi có thức.
Xuân về muôn cỏ sinh,
Chỗ nào thấy tội phúc.

Ta nói: “Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?” Thượng sĩ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp hai bài kệ để ẩn chứng cho ta:

Trì giới và nhẫn nhục
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.
Như khi người leo cây,
Đang yên tự tìm nguy.
Nhu người không trèo nữa,
Trăng gió làm được gì.

Đoạn người dặn kín ta: “Chớ có bảo cho người không đáng bảo.” Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một hôm, ta hỏi người về tôn chỉ công việc mình. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay nhìn lại công việc của chính bản thân mình chứ không tìm đâu khác được.” Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo, thờ làm thầy.

Ôi! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Bàn huyền thuyết diệu như gió mát trăng thanh.

Đương thời thạc đức các phương, có người cho Thượng sĩ tin sâu biết rõ, làm ngược làm xuôi, thật khó mà lường được.

Sau, người nhuộm bệnh ở trang Dưỡng Chân, không ở phòng riêng, mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà trống, nằm theo thế cát tường, nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay, súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta?” Dứt lời người êm thắm mà tịch. Bấy giờ là ngày mồng một tháng tư năm Tân Mão, niên hiệu Trưng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng và làm bài Thiêu hương báo ân tụng, nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ân nặng, sửa pháp khó đền, nên sai thợ vẽ chân dung của người để dâng cúng, và tự làm bài tụng, ghi rằng:

Đây bậc cổ chùy,
Người đâu dễ vẽ
Thước góc Lương hoàng,
Mõ chuông Thái đế.
Hay tròn hay vuông
Mỏng dày đủ vẻ.
Biển pháp một người,
Rừng thiền ba phía.

VĂN THƯ NGOẠI GIAO TRẦN NHÂN TÔNG

1

Lá thư tháng 11 nhuận năm Chí Nguyên thứ 15 (1278)
Nay nghe quốc công nhọc đến tộ quốc, biên dân không ai là không kinh hãi, không biết là sứ giả người nước nào mà đến ở đây. Xin rút quân về đường cũ để mà tiến.

2a

Tờ biểu tháng 12 năm Chí Nguyên thứ 15 (1278)
Cô thần bầm khí yếu đuối, mà đường sá thì khó khăn, chỉ luống phoi bộ xương trắng, đến

nỗi bệ hạ phải xót thương mà không ích gì cho thiên triều trong muôn một. Nép mong bệ hạ thương xót tiểu quốc xa xôi, khiến thần được cùng bọn đơn côi quan quả, giữ được tính mệnh để suốt đời thờ phụng bệ hạ. Đó là nỗi may mắn lớn nhất của cô thần mà cũng là phúc to của sinh linh tiểu quốc.

2b

Tờ biểu năm Chí Nguyên thứ 15 (1278)

Năm Chí Nguyên thứ 15, thế tử An Nam là cô thần, Trần, dâng biểu nói:

Hoàng đế bệ hạ được trời trên yêu mến. Cha thần thuận về thánh hóa, thấm nhuần ơn đức nhân từ như đất trời, hưởng lượng bao dung dơ uế như núi biển. Cha thần một đời đội ơn cảm đức rất hậu. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), bất hạnh cha thần thất lộc. Ngày sắp mất, gọi cô thần đến bảo: “Bệ hạ khoan nhân đại độ, không bỏ sót nước nhỏ, thì chắc con tất được ân như đời trước. Ta nay chỉ vì trời không cho thêm tuổi, khiến không được thờ phụng thiên triều mà lấy làm hận thôi”. Thần e sợ mới gặp tang cha mà kỳ cống hiến hằng năm lại vừa tới. Thần chẳng dám vì nỗi buồn tang cha mà lụy tới công việc. Lại thêm bọn sứ trước là Lê Khắc Phục lâu ngày chưa về để tiếp tục việc cống nạp hằng năm, nên tiếp tục sai bọn Trung thị đại phu Châu Trọng Ngạn, Trung lượng đại phu Ngô Đức Thiệu làm hành nhân sứ vâng đem biểu văn, phương vật, đến cửa khuyết dâng hiến, tuân theo chức nghiệp của cha thần, chẳng dám để rơi mất lời giáo huấn dùng lòng trung để dạy con. Sinh linh tiểu quốc đều bảo: “Sau khi cha thần mất đi, thì thần sẽ kế tục chí hướng, làm tiếp sự nghiệp của cha thần, chính ở tại một việc làm đó. Bệ hạ thương yêu người trung trực, càng thêm khen thưởng, thì thế tử của ta ở trong sự không may mắn mà thật có sự may mắn”. Rồi mỗi mỗi tựa ngóng cổ trông lên trời trăng miền bắc để ngóng mong.

Kịp tới năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), bọn Châu Trọng Ngạn chưa về. Chỉ thiên sứ Sài thượng thư mang chiếu thư cùng với bọn Lê Khắc Phục lần trước, cùng đến tiểu quốc. Thần đem bá quan nghênh tiếp đủ lễ, đốt hương vái đọc, nép thấy chiếu thư bảo phải vào châu. Thần khôn xiết kinh sợ, và sinh linh cả nước truyền nghe lời ấy nhao nhao mất hết bình tĩnh. Ấy bởi vì thần sinh trưởng ở nước Việt Thường, bẩm khí yếu đuối, thủy thổ không quen, nóng lạnh chẳng chịu. Dù xem được quang cảnh thượng quốc, sung làm khách của vương đình, thì vẫn sợ có chuyện trên đường, luống phôi xương trắng, đến nỗi lòng nhân của bệ hạ cũng tựa cảm thấy xót thương, mà chẳng ích gì cho thiên triều trong muôn một.

Bệ hạ một thể với trời. Thần thờ phụng bệ hạ giống như thờ trời. Dù trông lên trời xanh chín tầng xa thẳm, mà oai trời chưa thường dám trái trong gang tấc, ơn vua chưa thường không ghi lòng tạc dạ. Khi làm bề tôi thời Châu Thành Vương thì trùng dịch đến cống. Đến thời Võ đế thì bỏ ngoài không tính vì thương nước nhỏ, đường xá xa xôi, núi sông sâu hiểm. Huống nay, bệ hạ nơi nào xe thuyền đến tới, sương móc xa rơi, trời trăng chiếu tới, thì chẳng ai là chẳng thần phục, so với nhà Châu, nhà Hán thật cách nhau vạn vạn, không thể cùng một ngày mà nói hết. Từ thuở khai thiên lập địa đến nay chưa có lúc nào thiên hạ được thống nhất to lớn như ngày nay.

Bệ hạ thi hành nhân đức trước hết là nhằm cho người hoang quả cô độc. Đến các loại nhỏ mọn như côn trùng thảo mộc cũng mỗi mỗi thỏa được tính mình. Thần mắc tội với trời, chỉ sợ không được thấm nhuần ơn phước. Chính trị của bệ hạ tốt hơn nhà Châu, lòng nhân của bệ hạ sâu hơn nhà Hán. Nép mong bệ hạ thương nỗi đơn chiếc yếu đuối của cô thần, xót

nơi xa xôi của tiểu quốc, mà khiến cho thần được cùng với quan quả cô độc giữ được tính mạng của mình để suốt đời phụng thờ bệ hạ. Đó là điều rất may của cô thần, mà cũng là phúc lớn của sinh linh tiểu quốc.

Thư tháng 11 năm Chí Nguyên 20 (1284)

Lá thư tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 20, gửi cho Bình chương chính sự của Kinh hồ Chiêm Thành hành tỉnh là A Lý Hải Nha:

Về một việc thêm quân, thì Chiêm Thành thờ phụng tiểu quốc lâu ngày. Cha tôi chỉ vụ lấy đức mà giữ họ. Đến thân của kẻ cô này cũng kế thừa chí hướng của cha mình. Từ khi cha tôi thuận về với thiên triều 30 năm đến nay, vũ khí can qua tỏ ra không cần dùng tới, quân lính bỏ về làm dân. Ấy một phần giúp vào việc cố hiến cho thiên triều, và một phần tỏ tấm lòng không mưu đồ gì khác. Rất mong các hạ thương xót xét cho.

Còn về việc giúp lương, thì địa thế tiểu quốc tiếp giáp với biển, ngũ cốc sản xuất không nhiều. Từ khi đại quân đi rồi, trăm họ vẫn còn trôi dạt. Thêm vào đó, bị lụt hạn, sáng no chiều đói, ăn uống vẫn không đủ. Tuy nhiên, các hạ ra lệnh thì vẫn không dám trái. Xin ở đất châu Vĩnh An trên cõi Khâm Châu, xin đợi đem đến nạp.

Còn việc tiếp tục bảo cô tử tự thân đến cửa khuyết, gặp mặt đức vua để nhận lời dạy bảo, thì lúc cha già của thần còn sống, thiên triều đã thương xót mà bỏ ra ngoài tính toán. Nay cha già của thần đã mất, còn cô thì đang chịu tang, cảm bệnh đến nay, còn chưa khỏe lại như thường. Huống nữa, kẻ cô này sinh trưởng ở nơi xó xa, chẳng chịu nóng lạnh, chẳng quen thủy thổ, đường xá khó khăn, chỉ phơi xương trắng. Nếu lấy bồi thần của tiểu quốc đi lại, còn bị khí độc nhiễm xâm, có lúc mười người thì đến năm sáu, hoặc có khi chết đến hơn nửa. Các hạ cũng đã biết rõ điều đó rồi. Chỉ mong riêng vì lòng thương giúp, mà tâu bày với thiên triều hầu giúp thiên triều biết ý của kẻ cô này cùng tôn tôọc quan lại mỗi mỗi sợ chết tham sống. Há chỉ một mình kẻ cô này nhận được ơn ban mà còn sinh linh của một nước nhờ thế được an toàn. Cùng chúc cho các hạ hưởng được phúc lớn từ trời ấy mãi mãi.

4

Lá thư tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 21, gửi cho Kinh Hồ Chiêm Thành hành tỉnh Chiêm Thành đã nội thuộc tiểu quốc. Đại quân đến đánh, lẽ đương nhiên tiểu quốc phải thương xót, nhưng chưa từng dám nói ra một lời. Ấy bởi thời trời việc người, tiểu quốc cũng đã biết rồi. Nay Chiêm Thành lại làm chuyện phản nghịch chấp mê, không chịu trở lại. Đó gọi là kẻ chẳng thể biết trời biết người. Kẻ biết trời biết người mà trở lại cùng mưu với kẻ không biết trời biết người, thì tuy trẻ mới lên ba cũng biết là không thể cùng được. Huống là tiểu quốc ư? Mong quý hành tỉnh xét kỹ.

5

Lá thư tháng 10 năm Chí Nguyên thứ 21, gửi cho Thoát Hoan

Tuy không thể chính mình thấy được ánh thừa, nhưng trong lòng đã rất hân hạnh. Ngày trước, kính được chiếu vua nói rằng: “Có lệnh riêng quân ta không được đi vào nước người”. Nay thấy Ung châu doanh trại cầu đồ, thường thường liên tiếp. Thật rất sợ hãi, rất mong hiểu rõ lòng trung thành mà thêm chút thương xót.

6

Thư tháng 10 năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), gửi cho Thoát Hoan
Chiếu trước đã riêng ra lệnh “quân ta không được vào nước ngươi”. Nay vì Chiêm thành đã
xung bề tôi mà làm phản trở lại, nhân thế phát đại quân đi qua do bản quốc mà tàn hại trăm
họ. Đó là việc làm sai trái của thái tử, chớ không phải sai trái của bản quốc. Kính mong chớ
đi ra ngoài chiếu trước. Rút đại quân về. Bản quốc sẽ sắm đủ cống vật, đem dâng lại có khác
vớ trước.

7

Lá thư tháng 3 năm Chí Nguyên 23 (1286)
Ngày tháng 3 năm Chí Nguyên 23 (1286), thế tử nước An Nam là thần Trần Nhật Huyền
kính gửi:

- 1.Hòm đựng biểu bằng gỗ sơn có quách bằng bạc phủ vàng cùng với chìa khóa, một bộ.
- 2.Voi thuần, một con.
- 3.Yên ngựa vàng góc liền với bàn ngồi, một chiếc (vàng góc nặng 10 lạng)
- 4.Đài bạc phủ vàng cùng trái bóng liền lông trâu, 5 bộ (cộng lại nặng 6 lạng 14 tiền).
- 5.Lục lạc bằng đồng có mạ vàng, 7 chiếc.
- 6.Sừng linh dương, một bộ.
- 7.Chiếu gấm màu lục đậm, một chiếc.
- 8.Dây bông hồng, bốn tao.
- 9.Tấm choàng mưa bằng vải lãng màu đỏ có dụ kim, một tấm.
- 10.Mâm ngự đá hoa góc vàng phủ bạc, một chiếc.
- 11.Bình lưu ly cùng với nắp vàng, 2 chiếc. Cộng lại nặng 1 lạng 6 tiền.
- 12.Đế đèn vàng, một đôi (cộng lại nặng 14 lạng).
- 13.Mâm sừng tê bốn góc phủ bạc, một chiếc.
- 14.Chén trầm hương vàng góc có nắp đậy, một chiếc.
- 15.Đĩa lá sen phủ vàng, một cái.
- 16.Dù vàng 3 lạng 7 tiền.
- 17.Đĩa lá sen vàng 5 lạng.
- 18.Đĩa dạng móng vàng 6 lạng 8 tiền, một cái.
- 19.Bầu vàng một cái 10 lạng.
- 20.Đĩa kim tê vàng góc liền đáy, một chiếc 4 lạng.
- 21.Chén tê giác vàng góc một cái (vàng góc 5 lạng)
- 22.Đĩa vàng dùng đủ một cái 2 lạng 8 tiền.
- 23.Lò vàng liền với đĩa vàng một bộ.
- 24.Lò vàng một cái bốn lạng.
- 25.Đũa vàng một lạng ba tiền.
- 26.Que xúc thịt bằng vàng, một que 7 tiền.
- 27.Đai vàng ròng, một bộ 4 cái.
- 28.Bàn cờ bằng xương voi cái, có màu gỗ vân sáng, góc vàng phủ bạc, một chiếc ba lạng.
- 29.Hộp phủ vàng có phủ xen vàng đỏ liền với múi, một chiếc 25 lạng.
- 30.Bộ quân cờ bằng ngà voi, một bộ 32 con.
- 31.Hoa tê ba cành phía dưới phủ vàng xen bạc, ba món nặng 18 lạng.
- 32.Sừng tê giác Đại ô năm chiếc liền với ván đáy có vẽ năm miếng.
- 33.Chậu rửa bằng vàng 5 chiếc, cộng 10 lạng.
- 34.Chậu rửa vàng đỏ 10 chiếc, cộng lại nặng 300 lạng.

35. Bình bạc đựng đầy dầu tô hợp hương, ba chiếc (dầu cộng nặng 163 lạng, bình cộng nặng 79 lạng).
36. Đoạn lông vàng nước Tây Dương hai xấp.
37. Quyển mịn vải ngũ sắc 50 tấm.
38. Gấm mọi 100 tấm.
39. Vải trắng nước Chà Và 20 cân.
40. Vải chen màu nước Chà Và 10 cân.
41. Lông chim trả 100 chiếc.
42. Bạch đàn hương 2 tế, cộng lại nặng 10 cân.
43. Mai hương đàn 2 tế, nặng 70 cân.
44. Ca ma nhiên hương 100 cân.
45. Thảo quả 10 cân.
46. Ngà voi 20 chiếc.
47. Sừng tê giác 20 chiếc.
48. Chim ó 20 con.
49. Chim trĩ hai con.
50. Rái cá một con.
51. Cá sấu 8 con.
52. Chim bát ca một con.

8

Tờ biểu năm Chí Nguyên thứ 25 (1288)

Chí Nguyên năm thứ 25 (1288) nước An Nam dâng biểu nói:

Vi thần, thế tử nước An Nam Trần Nhật Huyền lo sợ, trăm lạy quên chết phục tội, dâng lời lên Hoàng đế bệ hạ được trời cao yêu mến. Được Thánh chỉ lúc này, như gió ấm cõi lòng, kính mong thánh thể sinh hoạt vạn phúc. Cha con của vi thần, qui thuận thiên triều đã 30 năm hơn. Dẫu vi thần đau mang bệnh tật, ử đường xá xa xôi, ử bệ hạ vẫn để cho ở bên ngoài tính toán, chỉ nhận lấy phương vật cống hiến, mà sứ thần dâng lên, năm tháng chưa từng thiếu sót

Đến năm 23 (1286) bình chương A Lý Hải Nha vì tham lập công biên giới, làm trái với thánh chỉ. Do thế, tiểu quốc sinh linh một phương phải chịu lầm than. Sau khi đại quân về rồi, vi thần mới biết lòng hạ thần bị ngăn chặn, do lời dữ mà bị vu oan là làm phản, gọi thành tội lỗi của thần. Thần đặc biệt sai bọn thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn, hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh, hữu vũ đại phu Đoàn Hải Cung, Trung đại phu Nguyễn Văn Ngạn phụng đem phương vật đến trước cửa khuyết, ý muốn thêm chút lòng thương của bệ hạ, há mong gì hơn. Thế mà họ đều không trở về.

Chí Nguyên năm thứ 24, mùa đông, lại thấy đại quân thủy bộ đều tiến sang, thiêu đốt chùa chiền khắp nước, đào bới mồ mả tổ tiên, bắt giết người dân già trẻ, đập phá sản nghiệp trăm họ. Các hành động tàn nhẫn phá phách, không gì là không làm. Lúc bấy giờ, thần sợ chết, liền trốn đi. Tham chính Ô Mã Nhi nói với người trong nước truyền báo cho thần rằng: “Mây chạy lên trời, tao theo lên trời. Mây chui xuống đất, tao theo xuống đất. Mây trốn trong núi, tao chạy vào núi. Mây chạy xuống biển, tao sẽ xuống biển”. Trăm thứ tủ nhục, lời nói chẳng hết.

Thần nghe những lời ấy, biết mình không khỏi tội, càng đi trốn xa hơn, những mong thái tử xót thương, riêng theo nguyện vọng của tiểu quốc, mà đưa đại quân đi về.

Tham chính Ô Mã Nhi lâu năm binh thuyền, riêng ra ngoài biển, bắt hết biên dân vùng biển, lớn thì giết chết, nhỏ thì bắt đi, cho đến treo trời, xẻ mổ, mình đâu khắp chốn. Trăm họ bị bức tới chỗ chết, bèn dấy lên cái họa của con thú chân tường. Vì thần sợ sẽ dây dưa đến mình, nên tự thân tới ngăn cản, nhưng đường xa lại không kịp. Khi nghe thấy trăm họ đưa đến đại vương Tích Lệ Cơ, một người, bảo là thuộc quý thích của đại quốc, thần ngay ngày đó đã sấm lễ đối đãi, hết mực tôn trọng. Thần kính hay là không kính, đại vương tất biết. Còn việc làm của Ô Mã Nhi tàn khốc bạo ngược, thì chính đại vương mắt thấy. Vì thần chẳng dám nói dối.

Thủy thổ của tiểu quốc rất độc, viêm chướng thật nhiều, thần sợ ở lâu tất sinh tật bệnh. Tuy vì thần đã hết lòng phụng dưỡng thì cũng không khỏi được tội các tướng tham lợi quân công ở biên giới mà có lời tâu không căn cứ. Vì thần đã kính cẩn, có đủ lễ vật đi đường, sai người đến trước biên giới đưa tiễn đại vương về nước.

Kính mong bệ hạ đức sánh càn khôn, ơn hơn cha mẹ, trí như đem đuốc rọi chỗ tối, sáng đủ để biết tình ngay gian, nguyện xin xét kỹ mà thêm lượng khoan hồng, hầu khiến vì thần miễn khỏi tội lỗi, được hết lòng thờ trời suốt đời, há chỉ vì vì thần cùng với sinh linh một phương, tử sinh cốt nhục, muôn đời nhận được ơn sinh thành đại tảo, mà cũng để cho hết thảy các nước được may mắn thật hưởng sự nhân từ của lòng nhân bệ hạ.

Ngoài ra, những kẻ sót mất của đại quân còn hơn những ngàn người, thần đã phát lệnh đưa về. Nếu sau này có gặp nữa, thì thần cũng tìm ra và bảo trở về.

Tiểu quốc gần đây gặp phải binh hỏa. Vả lại lúc này khí trời còn nóng, cống vật và sứ giả khó có kiếm ra. Đợi đến mùa đông mới có thể sai đi được.

Lòng hạ thần không có gì khác, không dám van trời nài thánh, hoảng sợ quên chết, phục tội khôn xiết, kính cẩn tâu bày.

9

Tờ biểu tháng tư năm Chí Nguyên thứ 25 (1288)

Thế tử nước An Nam là vì thần Trần Nhật Huyền, sợ hãi quên chết phục tội, dâng lời lên hoàng đế bệ hạ được trời cao yêu mến. Lúc này ba xuân sáng đẹp, muôn vật sinh sôi, kính mong thánh thể sinh hoạt vạn phúc.

Vì thần vào ngày 1 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 26, thấy Lưu thiên sứ, Lý thị lang, lang trung Đồng Đường Ngột Đãi, Cáp Tán, Ống Cát Lạp Đãi đã phụng đem thiên chiếu cùng các tiểu sứ của thần là mấy bọn bề tôi Nguyễn Nghĩa Toàn trở về. Thần khôn xiết vui mừng kính cẩn đốt hương vái đọc ở chính điện. Đến khi quân đội một lần cùng đến, hồn vì thần phách tán, lòng dạ như bị dội đập. Thật đúng như người ta thường nói, sượng chưa trọn mà buồn đã tới, vui chưa thỏa mà sợ lại đến. Vì thần liền trốn ở góc biển, lâu ngày bị bệnh tật, đường sá xa xôi, thủy thổ khó khăn. Mạng sống tuy liên hệ với số trời, nhưng tình người thì lại rất sợ chết mất.

Thêm vào đó, đại quân đã lăm lăm chinh phạt, giết cướp lại nhiều. Anh em không kể hiền lương, dựng chuyện tâu sàm không ít. Trước đây, quốc thúc Di Ái rõ ràng trốn mất ở ngoài biên cảnh, bèn trở ngược vu cáo thần là đã làm việc chuyên giết. Lại người em giữa Ích Tắc tự đem mình đến trước đại quân xin vái đầu hàng. Ấy là muốn đến trước để lập công cho mình. Huống nữa là những người đến thay mà tâu bày, thì lại càng thêm ngoa dối. Vi thần thập tử chứ không có một chút sống nào.

Bệ hạ đức quá Đường Ngu, sáng sánh trời trăng, thì lòng chân thành hay dối ngụy, không điều gì là không tỏ rõ, việc tối tăm nhỏ nhiệm không gì là không soi tới. Do thế, đại quân sau trước giết tróc, vi thần vẫn thường ghi lòng hai chữ trung thuần. Năm qua tháng lại chưa từng bỏ thiếu. Ấy là bởi vì cây có thánh nhân ở trên trời, như mặt trời rọi tới những nơi chưa tỏ rõ. Khi đại quân vừa rời khỏi, mà thiên sứ chưa tới, thì vi thần đã sai bọn trung đại phu Trần Khắc Dụng, phiếm nghĩa lang Nguyễn Mạnh Thông kính đem vật mọn đến cửa khuyết hiến dâng tạ tội, những mong khoan hồng, riêng ban lòng xem xét. Thế cũng đủ thấy lòng sợ chết tham sống của vi thần. Ngoài ra tuyệt nhiên không dám làm việc bội nghịch nào khác.

Năm ngoái, bách tánh của tiểu quốc đem quan quân tới. Vi thần chính mình hỏi han thì chỉ được ba tên là đại vương Tích Lệ Cơ, tham chính Ô Mã Nhi và tham chính Phàn (Tiếp). Bá tính đều cho ba người này đã giết vợ con họ, đốt phá nhà cửa họ, nên phần lớn muốn làm chuyện phi nghĩa. Vi thần chính mình ra sức bảo vệ, cấp dưỡng hậu hĩ, thê thiếp họ thì cơm ăn áo mặc phủ phê, hành trang đi đường thì được chuẩn bị đầy đủ đưa đến trước. Đặc biệt sai sứ thần là Tùng nghĩa lang Nguyễn Thịnh đi theo đại vương Tích Lệ Cơ, Đồng Đường Ngột Đãi đến cửa khuyết.

Trong khi đó, hai tham chính bị rút lại sau. Nguyên do vì đại quân mới rút, lòng sợ hai tham chính chưa hết cơn giận, tất gây họa hại. Vì thế mạn phép lưu lại sau mới ra đi, há có hèn rày mai. Vi thần chẳng may việc trái với lòng. Phàn tham chính bỗng gặp bệnh sốt. Vi thần đem hết thuốc men của mình nhờ những thầy thuốc bộ hạ của Phàn tham chính để chữa, nhưng đã không khá, dần dần đến chỗ mất thân. Vi thần đã hỏa táng, làm đủ mọi lễ công đức, xong rồi nhân thế, cấp ngựa, lựa giao cho thê thiếp của Phàn tham chính đưa hương cốt trở về. Bọn thiên hộ Mai Thế Anh, Tiết Văn Chính đi theo hộ tống về nhà cùng một lần. Ngày Lưu thiên sứ đến đều bảo đã qua tới Ung Châu rồi. Phạm việc quản đãi hằng ngày ấy có kính trọng hay không thì hỏi đám thê thiếp cũng có thể biết vậy.

Tham chính Ô Mã Nhi thì đúng kỳ tiếp tục đi sau để trở về. Ông ấy cho đường trở về, do đi qua Vạn Kiếp nhân thế xin trước đến Hưng Đạo Vương giúp cho phương tiện đi về. Trong hành trình trên bộ dưới nước, đêm gặp phải hỏa hoạn, thuyền chở vì thế nước tràn vào. Tham chính thân hình cao lớn, khôn hay vớt kịp, đến nổi chết chìm. Nhân phu tiểu quốc lặn tìm cũng đều chết theo. Thê thiếp và tiểu đồng của tham chính suýt hãm chết, song nhờ thân hình nhẹ nhỏ mới cứu được khỏi. Vi thần hỏa táng, làm đủ công đức. Thiên sứ là lang trung (Lý Tư Diễn) chính mắt trông thấy. Hoặc nếu bắt kính, thì có thê thiếp của ông ấy ở đó khó có thể che giấu. Vi thần kính cẩn chuẩn bị đầy đủ cho việc trở về, cũng giao cho thê thiếp cùng với một xá nhân lang trung tiếp tục trở về nước sau.

Ngoài ra, các quân nhân còn bị hãm tại chỗ vi thần trước đây, kể hết có hơn tám ngàn người. Trong số đó hoặc có những vị đầu mục, vi thần đều không biết. Nay nhờ chiếu dụ, vi thần lại đi tìm kiếm, được đầu mục quân nhân bao nhiêu tên, thì cùng theo thiên sứ mà trở về. Sau này còn có sót mất hoặc chưa tìm hết thì vi thần cũng sẽ cho ra về, không dám lưu lại một người nào.

Cúi mong bệ hạ như núi biển bao hàm, dơ bẩn chứa hết, nuôi mắt sáng, rộng tai rõ, mỗi mỗi khoan hồng, bỏ ngoài tính toán, khiến cho vi thần khá được một đời bảo toàn đầu cổ để trọn lòng thờ trời, mà còn mong đời đời kiếp kiếp tan thịt nát xương báo đáp ơn vua trong muôn một. Xét mong ơn vua ngay thẳng, rất đối sợ hãi kính tâu.

10

Tờ trạng tháng 3 năm Chí Nguyên 26 (1289)

Chí Nguyên ngày tháng 3 năm 26 (1289) thế tử nước An Nam là vi thần Trần Nhật Huyền dâng trạng tâu xin tiến phương vật, nói rằng:

Thế tử nước An Nam là vi thần Trần Nhật Huyền nép nghĩ, tháng 2 năm nay gặp thiên sứ Lưu án sát vâng đem chiếu trời. Vi thần, lâu mắc bệnh tật, sợ tội, kính cẩn chuẩn bị vật mọn, sai bọn bồi thần Đàm Minh Thông, Thị đại phu Chu Anh Chủng và một hành nhân, khiến tùy thiên sứ đi đến thượng quốc dâng hiến. Nay kê đầy đủ tên số vật kiện ở dưới, tại chỗ cuối quyển, phía trên mỗi hạng vật mọn, theo trạng dâng lên. Cúi mong thánh từ phủ tứ giám nạp. Kính trạng.

11

Thư tháng 3 năm Chí Nguyên 26 (1289)

Ngày tháng 3 năm Chí Nguyên 26 (1289), thế tử nước An Nam là vi thần Trần Nhật Huyền dâng thơ lên Hoàng hậu, nói rằng:
Thế tử nước An Nam Trần Nhật Huyền kính cẩn cúi đầu dâng thơ, nói:

Lúc này đường huệ phong quang, tiêu phòng trời ấm. Kính nghĩ Hoàng hậu điện hạ sinh hoạt vạn phúc, chủ trương nội trị hưng thịnh, công lao dồn lại cho bá vương, biểu thị mẫu nghi hóa dục, lòng nhân coi mọi người cùng đồng như một, gây nên cơ sở thể hiện đức hiếu sinh. Cho nên được lòng vui của muôn nước, không nở để một kẻ hèn mất nơi, xin lòng thương cho đến hoang vu cùng được dự tấm lòng từ rộng lớn, còn lo âm nhạc cho hòa, càng giúp ao ngọc thêm thọ. Kính cẩn ghi đủ vật mọn ở tại giấy riêng để xin dâng hiến, cúi mong giám nạp.

Thần rất sợ rất hãi, cúi đầu kính nói.

12

Thư tháng 3 năm Chí Nguyên (1289)

Ngày tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 26 (1289), thế tử nước An Nam thần Trần Nhật Huyền dâng thơ tiến phương vật, kể rằng:

1. Bông tai đeo toàn bằng vàng có kết trân châu, một đôi.
2. Giỏ đồi mồi, một cái.

3. Áo lĩnh châu bằng vàng có ngọc châu màu đỏ, một cái.
4. Hộp bạc, một cái.
5. Ngọc châu màu, 16 hạt (gồm ngọc châu hoàng long 4, ngọc châu tử ni 4, ngọc châu bích ni 4, ngọc châu thạch lựu 4).
6. Trân châu 276 hạt (lớn 2, vừa 10, cỡ như hạt mè 200)
7. Xuyên trân châu có tráng vàng một cặp (châu 1000 hạt, vàng nặng một lạng).
8. Chén kim khuyên một bộ. Cộng lại là 4 lạng 5 tiền.
9. Chén hoa tê, đĩa vàng toàn dùng một chiếc, nặng 3 lạng.
10. Chén vàng liền nắp một cái, nặng 9 lạng 6 tiền.
11. Gấm một xấp.
12. Đoạn thiên ty hai xấp.
13. Vải quuyến ngũ sắc sợi nhỏ 20 xấp.
14. Vải trắng nước Chà Và 1 xấp.
15. Lòng chim trả 50 chiếc.

Trên đây là những hạng mục vật mọn kèm theo thơ dâng lên. Cúi mong hồng từ phủ tứ giám nạp. Kính giải bày.

12

Tờ biểu năm Chí Nguyên thứ 29

Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), thế tử An Nam Trần dâng biểu nói, vi thần sáu thước, xưa nhờ cha dạy về việc thần sự thiên triều, không được bỏ phế một việc hằng năm cống hiến. Kịp kịp mãi ghi ở lòng. Sở dĩ là sợ tội tiếm thiết, nên đặc biệt sai bọn trung lượng đại phu Nghiêm Trọng Duy, hữu vũ đại phu Trần Tử Trường vào tháng 9 năm Chí Nguyên thứ 27 (1290) phụng đem vật cống đến cửa khuyết dâng hiến, trên để tỏ hết lòng thành thờ trời, dưới để nối chí tổ tiên. Kịp đến tháng 2 năm nay, thiên sứ chính nghị đại phu Trương Hiến Khanh, phụng thuận đại phu Bất Nhã Tiết Mục Nhi vâng đem chiếu trời và vật ban cùng Nghiêm Trọng Duy trở về tới tiểu quốc. Tông tộc, quan lại, bá tính kỳ lão cả nước hớn hở bảo nhau rằng: “Thánh thiên tử đem lòng nhân mà thương vi thần, dùng trung thứ mà đãi người, thì chắc chắn đám sinh linh chúng ta thoát khỏi cảnh đồ thán.”

(...)

Thần và bá tính tiểu quốc khôn xiết kinh sợ. Việc đó, cha thần ngày còn sống, đã thường khiến sứ tâu lên, đứng vào lúc thần chưa dự vào chính sự, nên đó vốn là chỗ thần không biết, chớ không phải riêng dám qui lỗi cho cha thần, lại để tìm cách tự mình lại được khỏi tội. Vạn nhất mà thiên triều riêng rủ lòng khoan tha, thì đó là một điều may mắn cho thần. Nếu không thì đó là tội của thần đáng bị giết đi không xiết.

Đến việc bảo thần phải tự mình tới cửa khuyết, thánh thiên tử không tiếc vương tước phù ấn, lại phong đất đai như cũ, thì thần với tôn tộc quan lại của tiểu quốc, hồn kinh sống lại, vía chết lại yên, vì cho rằng thiên triều, nếu không nghĩ tới, há có thể giải đáp giống như thế ư? Cha ông của thần thời còn sống, thiên triều khen có lòng trung thành, thương chỗ xa xôi, bỏ ra ngoài mà không tính tới. Cho nên, năm Trung Thống thứ 12 (1269) đã có chiếu phong làm tước vương, ban cho phù ấn, riêng ra lệnh: “Quân ta không vào nước người, áo mũ lễ nhạc, không đổi tục cũ”. Tổ phụ của thần nhờ thế mà giữ được đầu cổ cho đến chết. Sinh linh đến nay nhận ơn không ít.

Đến đời cha thần, không may biên cương gây họa, nhưng việc thờ trên vẫn một lòng chung thủy không đổi. Kịp đến đời thần, mạo thay giữ đất, then được thiên triều nghĩ tới tấm lòng của cô thần, lại biết thần sinh trưởng nơi góc xa, không thuộc thủy thổ, không quen nắng mưa. Các sứ thần của tiểu quốc đi lại thường vì lam chướng mà chết đến sáu, bảy. Nếu thần không thể tự lượng thì chỉ chết ở dọc đường, rất không ích gì cho công việc. Vả lại, tiểu quốc là một nước mọi rợ, phong tục bạc ác, một ngày sống mà rời nhau thì anh em chắc không thể dung thứ cho nhau.

Thánh thiên tử có lòng nuôi vật, có dạ thương cô, thì một bề tôi của tiểu quốc còn không nỡ bỏ sót. Huống nữa, cha ông của thần đời đời thờ vua, mà vôi vàng trong một ngày nỡ khiến cho xương cốt chóng phôi, xã tắc trở thành gò đồng ư ?

Than ôi! Người đời nếu có kẻ được gặp mặt thánh, thì ở trong sách Phật gọi đó là phước lớn, còn sách Nho thì gọi đó là chuyện ngàn năm một thuở. Thần há không muốn xem quang cảnh thượng quốc, thân mình được tắm gội ơn vua, mà đã vôi trái mệnh để chuốc lấy họa ư? Trời trên soi tỏ. Thật tình, vì thường tham sống sợ chết, thần xa cách thiên triều mà mắc tội ở góc trời thì sự che chở khoan dung chỉ cây có bệ hạ sáng như trời trăng, lượng như thiên địa. Nếu không, dồn hết nước cả bốn biển cũng không đủ để rửa sạch tội của thần.

Thần nói hết lời, như gan phổi bày ra. Kính mong bệ hạ thương xót kẻ cô độc này, nghĩ tới sự khốn cùng của nó mà xét cho lòng cô trung của vi thần, tha tội nặng của vi thần, giúp vi thần được tạm kéo dài hơi tàn để hết lòng thành thờ kẻ lớn, bá tính mỗi giữ được tính mạng để hưởng lấy đức hiếu sinh. Há chỉ vi thần thịt nát xương tan, khôn có thể mong báo ơn vua trong muôn một, mà cùng khắp hết gầm trời, muôn miệng một lời cùng chúc tuổi vua muôn ức.

14

Thư ngày 13 tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 30 (1293)

Cô tử gửi thư cho thiên sứ đại tướng quân trưởng hạ. Nay xét xe sứ mới đến, đầy thành xuân khí lung linh, liền biết có ý mới sinh, bút báo dạy răn để đón tiếp chiếu trời. Việc đủ để ghi nhận, hết lòng nhớ nghĩ. Cảm động lắm, cảm động lắm.

Lễ đón chiếu trời, từ xưa đã có. Từ ngày cha ông qui thuận đến nay đã định thành lệ thường, huống chi thân này dám mà không làm theo hết. Bèn kính cẩn đặc sai bề tôi chấp chính của bản quốc là Lê Khắc Phục ra tới biên cương xa đón. Đến ở trong nước, lễ tiếp được khiến dần bày, tới ngày những mong rủ xuống những lời giáo huấn. Sơn lam chướng khí, e chẳng phải đất để có thể ở lâu dài. Nghĩ mong sớm được có lời bảo ít nhiều để an ủi lòng ngóng trông đau đáu. Kính đưa thư đáp này, rất mong xét nghĩ, khôn nói xiết hết.

Viết vào ngày 13 tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

15

Thư ngày 21 tháng 2 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293)

Cô tử viết thư lại cho thiên sứ đại tướng công các hạ. Cô then được bút hoa của ngài đáp lại, rủ xuống tấm lòng hết sức dạy dỗ yêu thương. Thật cảm kích, thật cảm kích. Cô là bề tôi thờ tiên triều từ ông nội đến nay đã hơn 30 năm, tuế cống không dứt, tuy hai lần gặp binh hỏa, vẫn thủy chung một lòng. Việc phải đắc tội chỉ là không thể đền châu mà thôi. Cô há

không biết lẽ là nếu có lệnh vua đòi thì không được lần nữa. Nhưng như tình thường tham sống sợ chết, sao như chim bay cao cá lặn sâu, chỉ có lòng muốn sống mà thôi, huống nữa là con người ư. Nếu thiên hạ không nơi bắt tử và xưa nay không có người bắt tử, kẻ hiểu lẽ đó, chỉ có Phật mà thôi. Còn con người ai có thể làm được. Tệ ếp của cô cách xa thiên triều quan san vạn dặm. Tướng công thực đã biết đủ rồi. Giá như cô đem cái thân yếu đuối bé nhỏ này, gắng gượng mà ra đi đợt này thì việc không tử vong trên đường sá là hiếm lắm. Mà việc tử vong của cô đây cố nhiên là không đáng xót. Song nó không làm thương tổn được lòng nhân yêu người, yêu vật của thánh triều ư? Sách nói, vua là trời. Việc thờ vua của cô đây còn hơn cả việc thờ trời. Trời không có bực mà lên, nhưng còn có thể nhờ sớm tối để mà đối so. Vua không có bực để mà gần, nhưng có thể nhờ sớm tối mà hướng mộ. Cô nếu không tự lượng lực mà ra đi, thì còn muốn cầu đối so hướng mộ được ư? Cô mượn lẽ của người xưa, nói năng không kiêng kỡ, lòng dạ như đã giải bày, mong nhờ tướng công tạm vì cô mà nghĩ kỹ cho muôn một, chớ tiếp lời đại. Thư không hết lời.

Viết vào ngày 21 tháng 2 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

16

Thư ngày 25 tháng 2 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

Cô tử viết thư đáp lại thiên sứ đại tướng quân các hạ. Cô bất tiểu, cúi mong không bị chê quê, nhiều lần được ban thơ từ, tình nhiều, thương lắm. Nhiều lần nhọc nhằn ban thơ, lời lẽ phong phú, tình nghĩa dạt dào, thương yêu quá hơn cốt nhục, thân thiết như cố nhân. Ý khẳng khẳng, dám không phôi hết lòng dạ để tỏ tình trong muôn một.

Còn một việc đến chầu, thì cô chịu tội vậy. Bởi vì cậy vào lòng nhân của thánh triều như trời đất, mỗi mỗi trình xin lòng thương xót. Tướng công đã thật biết rồi, không cần nói thêm nữa. Về sự vinh dự của người thần tử được vào chầu, thì cô há không muốn. Chỉ nếu đem con đi thì khốn nỗi miệng nó còn hôi sữa, gân cốt chưa cứng cáp, không tập cưỡi ngựa, không quen gió sương, trên đường sá sẽ thấy như thế nào. Cô đây tuổi đã quá 30 mà còn lo không giữ được thân này, huống chi là đứa con mọn ấy. Nếu đem việc cũ của Anh Tề mà xét xem thì lại làm cho tội cô đây thêm nặng

Về tướng tá của quan quân, hoặc có kẻ còn rơi sót lại nơi tệ ếp, thì cha của cô ngày còn sống, đã tìm kiếm hết thấy như bộ thuộc của đại vương Tích Lệ Cơ, già trẻ của Ô Mã Nhi và Phàn tham chính, Tôn Lộ Man, Hà phụng ngự, Đường Ngột Công, Cát La Thị, Đường Vạn Hộ, Hồ Anh, Quách Toàn và bọn vạn hộ, thiên hộ đầu mục quan quân... đều đã theo nhau thứ lớp đưa về xong. Kỳ dư, hoặc có kẻ gặp lam chướng mà chết, hoặc đã trốn về, thì cô không biết được. Trương thượng thư ngày đến cũng đã nói tới điều này. Cô đã tìm hỏi các nơi thôn xóm, tới nay chưa có được tin tức gì. Cô há có tiếc mấy người này để nữ bỏ sinh linh một phương. Vả lại, sở dĩ việc cô đưa trở về, ấy quả có lệnh của triều đình, chứ đâu phải cô tự làm sao? Còn họ ở đây thì chỉ chuốc lấy tổn kém, phí dụng, chứ có ích gì đâu.

Cô từ sau khi cha mất đi, đã ăn chay, tụng kinh, phóng sanh vật mạng, còn lo không đủ để báo ơn cha trong muôn một. Huống nữa là có việc bỏ tù hay giết hại tướng tá của thiên triều, để lụy tới cha mình ở dưới đất sao. Tướng công tuy đem điều đó ra dặn dò, cô vẫn không đợi nói hết.

Còn việc xâm lược biên giới, lời đó càng không đáng tin. Kinh Thi nói: “Khấp dưới gầm trời đâu chẳng đất vua.

Đem hết bờ cõi đâu chẳng tôi vua”. Tiểu quốc tuy nằm ở một xó, cũng là đất bệ tôi của đại quốc. Mấy năm gần đây mới gặp binh họa, trăm họ tử vong, ruộng đất bỏ phế. Tướng công đã tận mắt thấy rồi. Nay đất của tề ấp mười nhà thì chín nhà đã trống. Thế chưa đủ sao? Sao rảnh mà đi lấy thêm chỗ khác ư. Nay đem việc tiểu quốc thành sự đại quốc, chỉ biết lo sợ, còn e không giữ được, sao dám sanh lòng kiêu căng ấy ư. Gần đây, thiên sứ qua lại nhiều lần, tới đến tiểu quốc. Việc đón đưa ở Lục châu, tiểu quốc sợ tội xâm vượt biên giới, nên luôn tránh đi, chỉ dừng ở Khâu Ôn mà thôi. Lời cô không tin, thì còn có các thiên sứ. Hiện nay, lời tướng công có bảo phải trả lại biên giới. Lời nói ra làm thần rất sợ hãi. Cô vốn không có ý xâm lược biên giới, mà lại dám có lời trả lại biên giới ư? Như tướng công đã bảo, thì cô cũng sẽ răn ước đám dân biên giới chớ sinh sự bậy, để thể hiện lòng thành thờ trời của cô.

Vật là để tỏ lòng thành. Tả truyện có việc dâng rau cần. Kinh Thi có rau khe suối bãi bờ, rau tần, rau táo, đồ nộm, đồ sọt, nước huỳnh, nước lạo, có thể dâng quý thần, có thể đãi vương công, Ấy là bởi tại lòng thành, chứ không phải tại vật. Cô ở xó bên ngoài đất viêm hoang, xa cách mặt trời. Thế mà sở dĩ tỏ rõ lòng thành của mình, ấy là tại ở thổ sản mà thôi. Nay tướng công cho đó là hư dối, không đủ để thể hiện lòng thành thờ vua thì cô sắp lấy gì để gửi tấm lòng mình ư? Có chỗ để gửi tấm lòng thành của mình mà còn không thể khỏi tội lệ. Nữa là không có chỗ mà gửi lòng thành thì tội lệ đó sẽ như thế nào.

Trộm nghĩ, thân cô đã không thể đến triều, mà con của cô lại không thể vào châu. Cả nước kinh hoàng, chẳng biết làm gì, chỉ có đem hết tâm lực của mình, gửi lấy tánh mạng mình, gượng khiến một lão thần tâm phúc thay thế đến cửa trời mà giải bày tội lỗi. Thế mà nay tướng công lại có lời là phải có một cận thần cốt nhục. Cô chưa biết xét người ấy là thế nào, hoặc là anh em chẳng? hoặc là bà con chẳng? hoặc là một lão thần tâm phúc chẳng? Cô hư đốn, hoàng thiên không thương xót, nên anh em bà con đều là những kẻ chẳng biết gì, không thông xưa nay, không rõ thời sự. Giả sử lấy một người đưa đi lần này, thì không chỉ mắc tội với thiên triều, mà còn e di họa cho tiểu quốc.

Đó là đám trước đây, tướng công há không biết sao. Cô cho là anh em bà con, tiếng tuy là rất thân nhưng thực là kẻ thù; còn lão thần tâm phúc, tiếng tuy là bề tôi nhưng thật ra đó là cha con. Cô chưa biết ý tướng công, dùng danh ư, dùng thực ư? Nếu muốn dùng hư danh mà không dùng điều thực, thì không chỉ cô đây mắc lấy tội không thể hết tình, mà tướng công cũng có cái lụy là bỏ thật mà lấy dối. Lời nói này của cô chưa khỏi bị chê là xảo quyết, trang sức, văn hoa, đối trá. Chỉ may mắn mong tướng công uyển chuyển rõ hết tấm lòng mà thương xót tha cho.

Cơ an nguy sống chết của cô đây lệ thuộc vào trong ba tấc lưỡi của tướng công. Những mong lấy ý thương xót cô và lòng che chở dân, đặc biệt uyển chuyển một lời, dâng tới tai trời, giải bày nỗi niềm không nơi nương tựa của thân cô sáu thước, ý không đâu nói tỏ của dân một phương. Há không chỉ sinh linh một nước cô đây được vái lạy của ban của trời đất cha mẹ. Dầu tiên tổ phụ của thần nghe được ở dưới đất cũng bắt giác tay múa chân nhảy lăm lăm mong báo lại, thì chỉ có một nén tâm hương dâng lên ở cõi u minh.

Thơ không nói hết. Viết vào ngày 15 tháng 2 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

Thư ngày 1 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

Cô viết thư đáp lại thiên sứ đại tướng công các hạ. Nay nép thấy nhọc nhằn xe hoa sứ tới, nhà thẹn tề ấp tiêu điều, chẳng biết lấy gì để đãi người trưởng giả khi trở về. Mạo đem tí vật mọn để làm lễ tiễn. Thư đến khiêm nhượng từ chối, tình các hạ thật cao, còn lễ thể nào thì cô kính cẩn, giao phó cho sứ thần bản quốc đem tới, mong được nhận lãnh. Nếu mong đáp được chút tình, ấy là tại lòng chứ không phải tại vật. Kính đưa thư đáp này. Tha thiết mong được xem xét, suy nghĩ. Thư không nói hết lời.

Viết vào ngày mùng 1 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

18

Nguyên nước An Nam dâng bài ca Vạn thọ cùng biểu và tấu.
Trời ban cho vua.
Vua ban xuống dân.
Thần chúc thánh thọ
Ức vạn năm xuân.

19

Tờ biểu ngày 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

Ngày lành tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30, bề tôi nước An Nam là Trần Nhật Tôn trăm vái, dâng lời của bề tôi Nhật Tôn:

Kính nghĩ, tuổi vua ức vạn, sánh tám ngàn năm xuân thu mới tới, đất Hạ đôi ba, ngang với năm trăm dặm đất miền hoang ngoài cõi. Khắp trời mừng vui, từ xưa chưa nghe tới. Bề tôi Nhật Tôn thật mừng, thật vui, cúi đầu, cúi đầu kính nghĩ Hiến Thiên Thuật Đạo Nhân Văn Nghĩa Vũ Đại Quang Hiếu hoàng đế bệ hạ thông minh sánh trời, trí dũng thiên phú, vì một giận mà yên thiên hạ, đem năm phước ban tới thứ dân, lấy trọn bốn phương, là việc từ Hán Đường chưa từng có. Thế mà không bỏ sót tiểu quốc, đem tấm lòng Nghiêu Thuấn ra dùng, có bắt thì có tha, được danh tất được thọ.

Bề tôi Nhật Tôn, đất nam ngồi giếng, mặt bắc ngắm sao, ba mươi năm chăm chăm khuyến mã, một tấc lòng rực rỡ trời cao, cúi bày gương vàng, luống mong cửa khuyết xem soi, xa dâng chén ngọc, sâu trông cửa ngọc đóng cất.

Bề tôi Nhật Tôn kính cẩn trai giới tắm gội, tự chính mình soạn viết bài tụng vạn thọ một chương, viết vào sách vàng, để vào hòm vàng, sai bồi thần Đào Tử Kỳ,... đem biểu mừng ca để tâu. Bề tôi Trần Nhật Tôn đâu dám nhìn trời trông thánh, cảm kích thiết tha, khôn xiết hãi hùng, thật vui thật mừng, cúi đầu cúi đầu kính nói.

Ngày mùng 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30, bề tôi nước An Nam Trần Nhật Tôn dâng biểu.

20

Tờ tâu ngày 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293).

Bề tôi nước An Nam là Trần Nhật Tôn kính cẩn quên chết cúi đầu trăm vái dâng lời:

Thần ngày 14 tháng giêng năm nay nép thấy thiên sứ thượng thư bộ lại Lương Tăng, lang trung bộ lễ Trần Phu vâng đem chiếu trời xuống tới hạ quốc. Thần, Nhật Tôn, kính cẩn đem tôn tộc quan lại nhanh chóng ra đường đốt hương nghênh đón, rồi khi tới lối trải thảm, ba lần đốt hương cung nghênh, trăm vái quì đọc chiếu trời, nói rằng:

“Tội lỗi nước người nay đã tự giải bày. Trẫm lại có lời gì. Bậc thánh thiên tử rộng rãi khoan hồng.”

Như thế, bọn thần Nhật Tôn khôn xiết vui mừng, rất là hớn hở, tự bảo tội lỗi đầy trời của cha con thần mấy chục năm, đến ngày hôm nay đều được xóa sạch. Kể còn người mất thấy đều vãi trời cha đất mẹ đã ban cho cái ơn sống lại.

Song, trong đó còn nói đến các loài có sự sống thì có loài nào an toàn mãi mãi cả đâu, thiên hạ có đất bất tử đâu. Thần, Nhật Tôn vẫn biết rằng xưa nay không có người bất tử, thiên hạ không có đất bất tử. Nhưng chỗ cậy là có trời hiếu sanh. Thánh thiên tử lấy trời làm lòng mình, thì tất phải thương kẻ cõi mồn, lấy lòng nhân mà xem mọi người cùng như nhau. Thì tiểu quốc có thể trường cửu, có thể an toàn, có thể bất tử. Nếu không thế thì đi đâu chẳng phải là đất chết ư.

Chiếu trời lại nói: “Chỉ đem văn đối đồ cống hàng năm, khéo giả để lừa, thì đạo nghĩa ở đâu.” Thần, Nhật Tôn, nép đọc đến đây hồn xiêu phách tán, gan ruột rã rời, tuy sống mà như đã chết, tuy còn mà như đã mất. Thần, Nhật Tôn, thân này bất hạnh chẳng gì lớn hơn, đã không sinh ra nơi triều đình của thiên tử, lại không thể đến sân thiên tử. Cái để tỏ được lòng thành của mình thì ở thổ sản mà thôi. Thần, Nhật Tôn, há không biết là thánh triều bao phủ cả gầm trời, trèo núi vượt biển đi tới muôn phương. Đồ cống trân quý, chẳng món gì là không có, thì sao phải chỉ chăm chăm một mình tiểu quốc dâng hiến ư? Song, thần, Nhật Tôn, còn không xét đến tội mình mà lại làm việc mạo muội đó, thì thật là vì đạo nghĩa thờ vua có chỗ không thể bỏ được. Trong chiếu trời tuy có hỏi đạo nghĩa ở đâu, thì ở tại thần hạ. Thần hạ dám bỏ được chức cống hay sao.

Nép mong hoàng đế bệ hạ với lòng cha mẹ, với lượng càn khôn, bao chứa đồ dơ, riêng ban lòng thương, nghĩ đến ông nội của thần là bề tôi Quang Bính, lòng son qui thuận, hèn nhận sắc phong, để giúp cho thần Nhật Tôn nổi được ơn xưa, lo làm chức cũng như cũ, trên để tỏ hết lòng thành thờ vua, dưới để hoàn thành chí nguyện tiên tổ. Há chỉ vì thần một thân được bảo toàn, tạm kéo dài được hơi tàn, mà cũng để cho sinh linh một phương cùng hưởng đức lớn hiếu sinh của trời đất, chăm chăm tốc thành khuyến mã. Thần, Nhật Tôn, tự bảo dù ngàn sống muôn chết, thân nát xương tan cũng không đủ báo đền ơn vua trong muôn một. Thần, Nhật Tôn, đâu dám cầu trời khẩn thánh, khôn xiết quên chết, kính cẩn tâu bày.

Ngày mùng 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293). Bề tôi nước An Nam Trần Nhật Tôn tâu.

21

Tờ biểu năm Nguyên Trinh thứ nhất (1295)

Năm Nguyên Trinh thứ nhất, thế tử An Nam, Trần, dâng biểu mừng hoàng đế Thành Tông lên ngôi.

Rồng bay chín lớp, trên ngôi rồng trở lại trời xuân. Ngựa ruổi ngàn non, trước cửa ngọc kính dâng biểu tạ. Một người có phúc, muôn nước đều yên. Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ văn trị ngài sáng bên trong, lòng nhân bay khắp hải ngoại, xa thương gần mến, thường giữ đạo để làm lòng, dẹp võ dụng văn, cất khí giới mà không đánh, quyết mở rộng lòng lành thăm thăm của vua ta, muốn sáng tỏ công lao rực rỡ của tiên tổ. Dẹp sấm sét để ra ơn mưa móc, cắt đất phong để tỏ lượng càn khôn, cùng dân đổi mới, theo vật gầy xuân.

Bọn thần may mắn gặp thời sáng sủa, mừng vui nghe lệnh sâu xa. Trông trời bắc khuyết, lòng xiêu theo sao Bắc cực ngôi cao, giữ đất Nam hoang, nguyện chúc vua Nam Sơn thượng thọ.

22

Tờ biểu xin Đại Tạng kinh

Họ Trần nước An Nam dâng biểu xin Đại Tạng kinh:

Thần ở Viêm hoang, lâu theo đấng Giác, mãi nhớ buổi diệp, truyền tự Trung Hoa. Vào thời Đường Tống, từng có ngựa trắng chở sang. Ngày đại binh kéo đến thì đã hóa nên tro tàn. Thở than chẳng thấy văn kinh, ý sâu rốt cuộc khó tìm, như vào nhà tối mà không đuốc tuệ, như vượt bể khổ mà thiếu thuyền từ. Nghĩ đến tiểu quốc thiếu kinh Đại Tạng, nếu không cầu thỉnh ở thượng quốc, thì lấy đâu mở lối cho quần sinh.

Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ là vua Nghiêu Thuấn đương thời, là Phật Thích Ca tái thế, lấy sự độ người giúp vật làm tâm, cho việc rộng ban cứu chúng là lòng. Tiếng ngọc may không giữ kín, tạng báu mong được mở toang. Từ trời mà xuống, ban cho một vạn năm trăm ngàn hơn cuốn kinh, vượt biển về nam, cứu ức triệu người dân khốn khổ. Công đức ấy hơn công đức trước, quảng đại vô biên. Thánh nhân nay là thánh nhân xưa, lưu truyền có thể.

NGUYỄN BẢN

Thơ

Phú

Bài giảng

Ngữ lục

Văn xuôi

Văn thư ngoại giao

-Yamamoto Tatsuro, Annamshi kenkyu, I, Tokyo: Yamakawa shuppansha, 1950, tr. 1 - 43.

-Lê Mạnh Thát, Thánh đấng ngữ lục, Tu thư Vạn Hạnh, 1980.

-Lê Mạnh Thát, Chân Nguyên Thiền sư toàn tập, I, Viện Phật học Vạn Hạnh, Tp. Hồ Chí Minh, 1980.

-E. Gaspardone, Ngan-nan Tche Yuan, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1932, p. 47.1
Câu này có thể dịch: “ Tri Kiến là huyện Kiến xưa”. Kiến do thể có thể là một lên gọi địa phương của Tri Kiến.

-Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, I, Nxb. Thuận Hóa, 1999, tr. 574 - 578.

-Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, I, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 428.

-Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sai gòn: Lá bối, 1974, tr. 377.

[1] Lê Mạnh Thát, Lục độ tập kinh và Lịch sử khởi nguyên dân tộc ta, Tu thư Đại học Vạn

Hạnh 1972, tr.254-321; Khương Tăng Hội toàn tập, I, Tu thư Đại học Vạn Hạnh 1975, tr.172-188.

-Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập I, NXB Thuận Hóa 1999, tr. 474 - 490.

-Lê Mạnh Thát, Kiến tính thành Phật lục, trong Chân Nguyên thiền sư toàn tập, Tu thư Đại học

Vạn Hạnh,
1982, tr. 72.

-Lê Mạnh Thát, Lục độ tập kinh và Lịch sử khởi nguyên dân tộc ta, Tu thư Đại học Vạn Hạnh,

1972,
tr.264-271

-Lê Mạnh Thát, Tuệ Trung thượng sĩ toàn tập, cảo bản, 1979

-Trần Lê Sáng, Tìm hiểu văn phú thời kỳ Trần - Hồ trong Tuyển tập 40 năm tạp chí Văn học, 1960 - 1999,

tập 2, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 231-232

-Lê Mạnh Thát, Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 239 và 481-482.

-Ông Nguyễn làng Cổ Đô, tức chỉ Nguyễn Bá Lân (1701-1785), nguyên người xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây cũ, đậu tiến sĩ năm 1731, làm quan đến chức Thượng thư tước Lễ Trạch Hầu, có biệt tài về phú Nôm, tác phẩm có Ngã ba hạc phú, Giai cảnh hứng tình phú và Vịnh sử thi quyển. Bản hạnh viết về Huyền Quang hiện chưa tìm thấy.

-Đặng Thai Mai, Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học, trong Thơ văn Lý - Trần, I, Hà Nội:

Nxb.

KHXH, 1977, tr. 42.

-Xem Lê Mạnh Thát, Viên Thái thiền sư toàn tập, Sài gòn: Tu thư Vạn Hạnh, 1977.

-Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sài gòn: Lá bối, 1974, tr. 397-398.

-Viện Triết học, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Hà Nội: Nxb. KHXH, 1991, tr. 224.

-E. Gaspardone, Bibliographie Annamite, Bulletin de l'École Française d'Extrême- Orient XXXII

(1932) 144

-Thượng sĩ Huệ Trung, Ngữ lục, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1969, tr. 175.

-Dấu: yêu dấu

1 Mựa chớ

2 Giấy, sồi: các loại vải xấu

3 Chín: chỉ, chính

4 Cốc: biết

5 Thừa: biết

6 Xá: hãy, nên

-Đồ: uống

-Nguyên chú:

Hỏi: “Chân như là cái gì?”

Đáp: “Trong lẳng sáng tròn rục thái hư”

Lại hỏi: “Bát nhã là gì?”

Đáp: “Nguồn gốc trí tuệ tự mình”.

Lại hỏi: “Chân Phật là gì?”

Đáp: “Đương cơ đối đáp là ai?”

Lại hỏi: “Chân kinh là gì?”

Đáp: “Đương cơ nêu lên quá rõ ràng”.

Lại hỏi: “Thế nào là truyền giao?”

Đáp: “Thầy trò bốn mắt nhìn nhau.”

Lại hỏi: “Hiểu ý là thế nào?”

Đáp: “Trở về nguồn gốc không bàn nghĩ.

Nếu có bàn nghĩ thì sa ngã thôi.”

Kệ rằng:

Nó nay chính là ta

Ta nay không là nó

Nếu hay hiểu như vậy

Chân như mới được rõ

Hiểu lòng mình là Phật

Nên gọi rõ đạt chân như

Hiểu lòng mình là Pháp

Nên gọi pháp môn một chữ

Muôn pháp về một

Nên gọi nhất thể Như Lai

Kệ rằng:

Tất cả muôn pháp

Đều tự tâm sinh

Tâm không chỗ sinh

Pháp không chỗ trụ

Nếu hiểu đất lòng

Ứng dụng không ngại

Chẳng gặp thượng căn

Thận trọng chớ hứa

Lại kệ:

Chân như bát nhã tông

Người không, ta cũng không

Phật quá hiện vị lai

Tính pháp vốn vẫn chung

Lại nói:

Đường đường mặt mũi thực

Lồ lộ chủ nhân ông

Bao hàm ngoài trời đất

Xuyên suốt giữa biển sông

Lúc dùng thành diệu hữu

Chỗ lặng thật hư không

Người người đều đầy đủ

Vật vật thấy tròn không

Từ nay linh ngộ được

Thôi việc chạy tây đông.

- 1 Cong: Trong
- 2 Khuấy bốn: quên gốc
- 3 Biến: lần
- 4 Miễn: lẫn, vớ
- 5 Chăm: khâu; xể: để lòa xòa
- 6 Bạc; trắng; thoa: hằm
- 1 Cát: nêu lên; ma: mà
- 2 Cầm: đàn cầm; huyền: dây
- 3 Xoang: tấu nhạc
- 4 Han: hỏi
- 5 The: vải thưa; Duộc: cái muống, vá; Thưng: ngăn, che
- 1 Lòì: dây cột; Tơ: dây kéo.
- 2 Tua: nên
- 1 Xá: đường xá
- 1 Mảng: nghe
- 2 Rạt thảy: dẹp hết (sát rạt)
- 3 con giàng: cái giường
- 4 mà cả: mặc cả
- 5 ang: cha
- 1 Lươi: bản năm 1754 không có, lấy từ bản 1932 điền vào.
- 2 Hượm: chớ.
- 3 Lệ: sợ.
- 4 dang: tránh (ra)
- 1 Tượng: phàm, hể
- 2 đòi: theo
- 3 ghẻ: chia rẽ
- 4 Chiền: chùa
- 1 Nhấn: đến, tới
- 1 óc: gọi, kêu
- 1 Bả: trả
- 1 Phô: nhiều
- 1 Tuyết Đậu: thiền sư Trùng Hiên (980 - 1052) phái Vân Môn, tác giả của Tuyết Đậu minh giác ngữ lục.
- Dã Hiên: gọi đủ là Dã Hiên Tuân của phái Lâm Tế, sống sau năm 865, mất trước năm 999, hiện còn một bài thơ chép trong Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập, 21.
- 1 Những chữ Hán dùng trong câu này lấy từ hai bài thơ Thái tần và Thái phiền trong thiên Quốc phong của Kinh Thi để nói về vật mọn có thể dùng đãi công hầu và cúng quỷ thần.

Bài Thái tần:

Vu dĩ thái tần
 Nam giản chi tân
 Vu dĩ thái tảo
 Vu bỉ hành lạo
 Vu dĩ thịnh chi
 Duy khuông cập cử

Vu bỉ Tương chi
Duy kỷ cập phủ.
Bàì Thái phiền:
Vu dĩ thái phiền
Vu dĩ vu chỉ
Vu dĩ dụng chi
Công hậu chi thị
Vu dĩ thái phiền
Vu giản chi trung
Vu dĩ dụng chi
Công hậu chi công